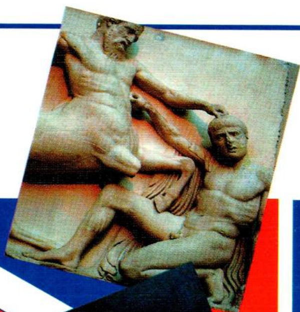
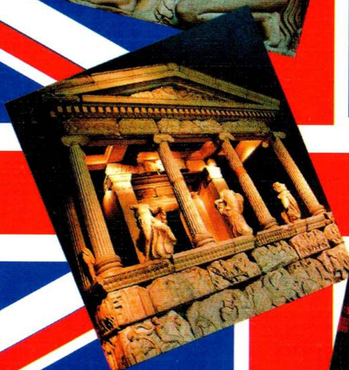
LƯỢC SỬ NƯỚC ANH

BÙI ĐỨC MÃN









NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lược sử NƯỚC ANH

Bùi Đức Mãn

Lược sử nước Anh

(Tái bản lần 3)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

LƯỢC SỬ NƯỚC ANH

Bùi Đức Mãn



NHÀ XUẤT TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1
ĐT : 8.225340 - 8.296764 - 8.220405 - 8.296713 - 8.223637
Fax : 84.8.222726 * Email : nxbtphcm@bdvn.vnd.net



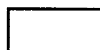
Chịu trách nhiệm xuất bản : **TRẦN ĐÌNH VIỆT**
Biên tập : **Thanh Hương**
Trình bày : **Vanlang Design Co**
Bìa : **Hs. Quốc Ân**
Sửa bản in : **Trinh Thảo**

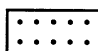


CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG
40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.I, TP.HCM
ĐT : 8.242157 - 8.233022 - Fax : 84.8.235079



In lần thứ 2, số lượng 1000 cuốn khổ 13x19cm tại Công ty CP Văn hóa Văn Lang
Số đăng ký KHXB: 112-07/CXB/67-01/THTPHCM ngày 07.02.2007
QĐXB số: 57/QĐ-THTPHCM - 20087 ngày 21.01.2008.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2008.

 Lãnh thổ Vương quốc Anh

 Lãnh thổ liên bang

BẢN ĐỒ VƯƠNG QUỐC ANH THẾ KỶ XX

Lời Tựa



Về môn lịch sử, hẳn quý bạn độc giả cũng như người biên soạn quyển sách này đều nhận thấy, riêng về môn sử nước nhà, chúng ta đã có những tài liệu thật phong phú, hoặc là những vật chứng tích qua các thời đại. Nhờ vậy những sách vở (hầu hết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm) hoặc là chúng ta đã có những tác phẩm sử học thật giá trị, đáng kể nhất là bộ *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, cuốn *Việt Nam lịch sử giáo trình* của Đào Duy Anh đều đã được xuất bản trước Cách mạng Tháng Tám và cách đây không lâu, bộ *Lịch sử Việt Nam* do Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành và xuất bản năm 1971 với nhiều sử liệu phong phú, lập luận chặt chẽ và minh bạch. Nhưng về môn lịch sử nước ngoài thì dường như chúng ta có hơi ít. Nếu tôi không nhầm, chúng ta mới chỉ có cuốn *Trung Hoa sử cương* của Đào Duy Anh xuất bản trước Cách mạng Tháng Tám, cuốn *Trung Quốc sử lược* của Phan Khoang (1958), cuốn *Nhật Bản sử lược* của Châm Vũ Nguyễn Văn Tần (1960).

Ngày nay, nói theo một số nhà báo, nhà bình luận, thế giới dường như hẹp lại và các nước gần gũi với nhau hơn, trao đổi với nhau nhiều hơn về các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội... Cho nên biết sử nước ngoài không hẳn là một điều vô ích. Các nước tiên tiến đã thấy rõ vấn đề này. Ở nước Pháp, chỉ một nhà xuất bản Presses Universitaires de France (PUF) có riêng một tủ sách "Que

Sais-Je?" cho in rất nhiều sách thuộc về sử nước ngoài có lẽ gần đủ các nước đã được rất nhiều người trên thế giới biết đến.

*

* *

Ở nước ta hiện nay, phong trào học tiếng Anh khá sôi nổi, có thể nói từ thành thị đến thôn quê, từ miền biển lên miền núi. Dĩ nhiên từ khối học sinh đông đảo đó, sẽ có nhiều em lên đại học, sẽ học Văn học sử Anh quốc và theo thiển ý, cũng cần một cuốn *Lược sử nước Anh*.

Người biên soạn cuốn sách này đã có hoài bão từ năm 1985 về một cuốn sử Anh quốc, đã cố công tìm kiếm một số tài liệu và bắt đầu viết từ năm 1992, nhưng vì bận rộn nhiều cho nên mãi đến nay mới xong. Nhưng dĩ nhiên một cuốn "lược sử" chỉ nêu được những nét chính còn biết bao nhiêu điều thiếu sót và e rằng tệ hơn nữa, có thể có vài sự sai lầm do tài liệu.

*

* *

Cuốn sách này là một cuốn sử nước Anh, để tránh sự mất công tìm tòi của bạn đọc, tên các nhân vật người Anh đều được viết bằng Anh ngữ. Riêng các từ thuộc về địa danh thì xin theo tập tục bấy lâu nay, những danh từ nào đã quen thuộc quá rồi, thường gặp trên báo chí và sách vở, vẫn dùng như cũ như Pháp, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập... hoặc Ai len, Xcôt-len...; còn những từ chưa được quen thuộc lắm thì giữ chính tả theo tiếng Anh như Manchester, Liverpool hoặc Normandy (đã có một thời gian lâu là đất thuộc chính quyền Anh).

Những từ của hẳn người Pháp, người Anh vẫn dùng trong sách của họ như Paris, Bordeaux, sông Seine, sông Loire... chứ không như người Pháp đổi một số từ Anh ra từ Pháp như London đổi thành Londres, Dover thành Douvres, sông Thames thành Tamise...

*

* *

Khi đem xuất bản cuốn sách này, người viết còn băn khoăn nhiều nỗi. Nhưng nghĩ đến phải có một viên gạch nhỏ đóng góp vào để xây dựng tòa nhà "lịch sử nước ngoài" của chúng ta, người viết luôn luôn trông mong vào sự rộng rãi bao dung của bạn đọc và kính mong bạn đọc sẽ chỉ giáo những chỗ sai lầm để lần xuất bản sau sẽ được hoàn hảo hơn.

Cẩm Thành, miền Trung Việt Nam,
cuối mùa đông năm Đinh Sửu

BÙI ĐỨC MÃN

Cẩn bút

Chương 1

CÁC THỜI ĐẠI TIỀN SỬ NƯỚC ANH THỜI TIỀN SỬ

A. NƯỚC ANH THỜI TIỀN SỬ

Cũng như lịch sử của nhiều nước châu Âu nói riêng và thế giới nói chung, lịch sử nước Anh có rất ít tài liệu và chứng tích về những người tiền sử. Nhiều nhà sử học đã lập luận rằng thời đại "đồ đá cũ" là vào khoảng hơn trăm nghìn năm trước Công nguyên và thời đại "đồ đá mới" là vào khoảng mười hoặc mười hai nghìn năm trước Công nguyên. Vào thời đại đồ đá thì cũng bắt đầu có ngành công nghiệp và mỹ thuật. Cuộc sống của con người vào thời đại ấy thay đổi theo sự biến thiên của khí hậu.

1. Thời đại đồ đá cũ :

Có thể gồm hai thời kỳ : thời kỳ khí hậu nóng và thời kỳ khí hậu lạnh hoặc thời kỳ sống ở hang.

- Thời kỳ khí hậu nóng :

Vào thuở xa xưa, khoảng hơn 100.000 năm trước Công nguyên, khí hậu khá nóng trên những vùng đất hiện nay. Rừng rú có nhiều thú dữ. Con người còn man rợ, phải luôn luôn chống lại các loài dã thú, và họ sống chủ yếu nhờ việc hái, nhặt quả, săn bắn và đánh bắt cá. Họ đã làm

ra được hai phát minh quan trọng: biết làm ra lửa và biết đẽo đá, đặc biệt là đá lửa *(silex)*. Với loại đá này, họ làm được những dụng cụ và vũ khí.

- Thời kỳ sống ở hang :

Sau nhiều năm, khí hậu trở nên lạnh lẽo. Nhiều dải băng hà đồ sộ trôi về các vùng đồng bằng. Và cũng có nhiều loại dã thú mới như dã ngưu, tuần lộc (bison, reinder) xuất hiện. Để tránh cái rét dữ dội, con người tìm cách trú ẩn trong các hang.

Vào thời kỳ này con người dần dần trở nên tinh thạo hơn trong công việc đẽo gọt đá lửa để làm các vật dụng. Họ cùng tập làm những đồ vật bằng xương loài vật, sừng loài vật. Họ làm được nhiều loại vũ khí và dụng cụ như búa, rìu, mũi tên, mũi lao, lưỡi dao. Trong bọn họ cũng có những người nghệ sĩ có khiếu về vẽ, họa, nhạc hay điêu khắc.

2. Thời đại đồ đá mới :

Khí hậu trở nên dễ chịu hơn và con người có thể sống được ở ngoài trời. Một chủng tộc khác đến sống chung trên lãnh thổ. Họ biết đẽo gọt và mài nhẵn những vũ khí bằng đá của họ. Các sử gia gọi họ là những con người của thời đại đồ đá mới và đó có lẽ là những người *Picts*, có tục vẽ và xăm mình.

Họ bắt đầu biết kéo sợi, dệt và làm đồ gốm. Họ chôn những người chết thật kỹ lưỡng, đắp mộ bằng những mô đất cao hoặc khuân những tảng đá lớn đặt lên mộ. Một ngôi đền mộ được rất nhiều người biết đến ở Anh là ngôi *Stonehenge* ở Salisbury Plain.

Hawthorne đã viết trong cuốn "The English note-book" về Stonehenge như sau:

Cách thị xã Salisbury bảy dặm thuộc quận Wiltshire ở miền nam nước Anh có một cánh đồng rộng hơn hai dặm, thật vắng vẻ, không cây cối, không nhà cửa. Giữa cánh đồng là một vùng đá tảng khổng lồ, đá thật cao, được sắp xếp cứ hai tảng chụm đầu vào nhau và trên đỉnh là một phiến đá tương đối đẹp hơn được đặt lên như mái che. Những nhóm đá ấy được sắp thành một vòng tròn, đường kính khoảng một trăm bộ. Mặt đất phủ cỏ, loại cỏ ngắn cừu ăn. Toàn thể quang cảnh có một vẻ gì huyền bí và người ta tự hỏi những người tiền sử xa xưa đã làm nó như thế nào và với mục đích gì.

Nhiều nhà viết sử cho rằng giống người tiền sử đầu tiên sống trên đất Anh có lẽ là giống người *Iberians* đến từ bán đảo Iberia (Tây Ban Nha) và hẳn là họ gốc gác từ vùng Địa Trung Hải. Người du khách từ đảo Malta đến Anh phải lấy làm ngạc nhiên vì những công trình kiến trúc của hai nơi rất cách xa nhau mà lại có những nét giống nhau đến thế. Và cái nền văn minh tiền sử trên đất Anh hẳn phải là do những người du nhập từ lục địa châu Âu và những khách thương nhân từ lục địa đến để trao đổi hàng hóa lấy các loại kim khí. Qua những dấu vết của các đền đài, những dấu vết còn tồn tại ở một số nơi, người ta có thể nói rằng thời tiền sử đã có một giống người đông đúc ở đây và có một nền văn minh đáng kể.

- Người Celts và nền văn minh Celtic

Về sau có những đợt người Celts đến đất Anh. Người Celts thuộc chủng tộc Aryen cư trú trên những vùng đất rộng lớn ở phía bắc biển Caxpi, vùng đồng bằng sông Đanuýp. Từ đó họ di cư về phía tây châu Âu. Họ đã di cư, có thể vì họ cần kiếm đồng cỏ tốt hơn cho đàn gia súc của họ, có thể vì họ cần theo chân vị thủ lĩnh muốn phiêu lưu

đến những vùng đất lạ mà cũng có thể vì muốn xâm lăng hoặc cũng có thể chính họ bị áp bức hay bị đuổi đi bởi những bộ lạc khác hùng mạnh hơn, tàn bạo hơn. Và rồi, họ sang đảo Anh, ở cách không xa lục địa lắm: từ Calais (Pháp) người ta có thể thấy mờ mờ những bờ biển cao của vùng Dover.

Người Celts đến đảo Anh làm nhiều đợt chính: Cách một nghìn năm trước Công nguyên là những làn sóng di cư của các sắc dân *Gaels*, định cư vào miền Xcôtlen và đảo Ailen. Họ mang theo nghề làm vũ khí bằng đồng và truyền bá rộng rãi trong dân chúng. Con cháu của sắc tộc Gael ngày nay vẫn còn sinh sống ở Xcôtlen và Ai-len. Người Celts ở Xcôtlen có tục vẽ mình, do đó họ được gọi là người Picts, do từ *picti* có nghĩa vẽ và xăm mình.

Sáu thế kỷ sau có những đợt người di cư tiếp theo, đó là những sắc dân Britons. Người Britons định cư tại xứ Wales và miền Cornwall phía nam đảo Anh. Người Britons chinh phục người bản xứ và dạy cho họ nghề rèn đồ sắt và vài loại kim khí khác. Con cháu sắc tộc Briton ngày nay vẫn còn sinh sống ở vùng Cornwall, ở xứ Wales và vùng Bretagne nước Pháp.

Những cuộc xâm lăng của các dân tộc Đức *(Teutonic)* sau này đã tiêu diệt nền văn minh Celtic trên đất Anh, không còn lưu dấu vết gì đáng kể, có chăng còn sót lại trong ngôn ngữ một số từ... Sau này có thêm một số từ gốc Celt nữa được người Xcôtlen và Ai-len mang trở về đất cũ.

- ***Đời sống và cách tổ chức xã hội của người Britons:***

Toàn bộ đất nước chỉ là rừng, đầm và những bãi lầy. Khí hậu thường là sương mù và lạnh lẽo. Không có đường

sá, cầu cống, không có nhà cửa nào xứng đáng với tên gọi. Một thị trấn chẳng qua là một nhóm lều tranh, ẩn náu trong một khu rừng có hào nước vây quanh cùng với một bức tường thấp bằng đất hoặc bằng thân cây chồng chất lên nhau.

Dân chúng trồng trọt rất ít và sống chủ yếu bằng thịt săn bắn hoặc thịt (bò) chăn nuôi. Họ không dùng đồng tiền nhưng dùng những vòng, khâu bằng kim khí làm tiền tệ. Họ khéo tay trong công việc đan lát như tất cả các dân tộc còn man rợ khác. Họ có thể dệt một loại vải khá thô và làm được một số đồ gốm tuy còn rất vụng về. Nhưng trong việc xây thành đắp lũy thì họ lại khá thành thạo.

Họ cũng làm được thuyền bằng lối đan lát, dùng da thú để làm mui, nhưng rất ít khi họ dám đi xa khỏi bờ biển. Họ đúc gươm bằng đồng pha lẫn thiếc, hình thù thô kệch và quá mềm đến nỗi một sự đụng chạm mạnh cũng có thể làm cho oằn. Họ làm được những chiếc khiên đỡ nhẹ, những dao lưỡi dài và nhọn, những lao, mác mà họ phóng vào địch thủ và có thể kéo giật lại bằng một dải dây da buộc chặt vào cán lao. Đầu cán lao là một chùm lục lạc rền vang khi phóng ra dễ khủng bố tinh thần các chiến mã của kẻ địch. Những người Britons vào thuở ấy có vào khoảng ba mươi đến bốn mươi bộ lạc, mỗi bộ lạc dưới quyền cai trị của một viên tù trưởng, quyền hành như một vị tiểu vương. Những tù trưởng thường gây chiến lẫn nhau, như lề thói của các dân tộc bán khai và họ chém giết nhau bằng các thứ vũ khí đó.

Dân Britons rất thích ngựa. Chiến kỳ của xứ Kent có hình một con ngựa trắng. Họ thuần hóa được ngựa và

điều khiển chúng thật thành thạo. Chúng hiểu và tuân theo mỗi một lệnh truyền, có thể chịu đứng yên tại một chỗ trong những tiếng động vô cùng hỗn độn và huyên náo của trận mạc khi các kỵ sĩ chủ nhân chúng phải xuống ngựa để đánh bộ. Người Britons sẽ không có thể thụ đắc những chiến công của họ nếu không có sự góp phần rất quan trọng của các con chiến mã tận tụy và trung thành. Một điều đáng kể nữa là trong lịch sử vẫn còn ghi những thành tựu xuất sắc của họ trong công nghiệp quân sự, đó là sự chế tạo các cỗ xe chiến đấu. Mỗi một cỗ xe chiến đấu đều có ngựa kéo, phía trước được che chắn bằng một tấm gỗ dày cao đến ngực, phía sau để trống. Xe được điều khiển bởi một xa phu, chở hai hoặc ba lính chiến đấu, luôn luôn ở tư thế đứng. Ngựa kéo chiến xa được huấn luyện thành thục đến nỗi chúng có thể chạy nước đại trên những con đường đá gồ ghề hoặc băng qua những rừng cây, đạp ngã dưới vó ngựa những kẻ địch và phanh thây họ ra từng mảnh với những lưỡi dao hoặc lưỡi liềm sắc bén được gắn chắc vào các bánh xe, và như vậy có khả năng tàn sát kẻ địch ở cả hai bên sườn xe. Ngựa lại có thể theo lệnh xa phu dừng chân bất cứ lúc nào dù đang chạy ngon trớn. Những lính chiến đấu đứng trên xe có thể nhảy ra khỏi xe, vung gươm đao, tả xung hữu đột, rồi hoặc nhảy lên ngựa hoặc nhảy lên càng xe, hoặc nấp vào trong xe tùy trường hợp, rồi xe lại phóng chạy đi.

Người Britons theo tôn giáo Druid.

Tôn giáo Druid là một tôn giáo kỳ quái và khủng khiếp. Tôn giáo này được du nhập vào Anh thuở xa xưa từ nước đối diện với nước Anh tức là nước Pháp, hồi ấy còn gọi là nước Gôn (Gaul). Tôn giáo Druid có những

nghi lễ ghê gớm là lấy mạng con người làm vật hy sinh để tế thần, và trong một vài trường hợp đặc biệt có cả việc thiêu sống một số người và vật nhốt chung trong những chiếc cũi to lớn đan bằng nhành liễu.

Sở dĩ coi mạng sống nhẹ như vậy vì tôn giáo đó dạy rằng "sự chết chẳng qua chỉ là một sự thay đổi chỗ ở của linh hồn và linh hồn con người vẫn tiếp tục sống với hình hài và của cải của nó ở cõi Âm Linh nơi đó tập trung đầy đủ các linh hồn, và rồi những linh hồn lại trở về cõi thế như một kiếp luân hồi." Điều đó thật giống với một số giáo điều ở phương Đông.

Các chức sắc tôn giáo Druid đều có lòng tôn trọng cây sồi (oak) và cây tầm gửi (mistletoe) khi những quả tròn màu trắng của nó kết trên các nhành sồi. Họ gặp nhau trong những khu rừng âm u mà họ gọi là những Nấm Mồ Thiêng (Sacred Groves). Và ở đó, với một nghệ thuật huyền bí, họ giáo huấn những người trai trẻ và có khi những chàng này ở lại với họ cả đôi chục năm.

Người Britons sống thành nhiều bộ lạc và có một nền văn minh không thấp kém lắm, càng lúc càng được nâng lên nhờ sự giao dịch với người Celts ở nước Gôn (Pháp) và với người Phoenicians một dân tộc có biệt tài đi biển và thương mại, lãnh thổ nằm ở Trung Đông, phía bắt nước Israel ngày nay. Người Phoenicians dạy cho dân Britons nghề thương mại.

Và người Britons lẽ ra được sống an bình trên những hòn đảo của họ ở ngoài rìa lục địa... Nhưng về sau sự xâm nhập của nhiều dân tộc khác đã biến đổi những đảo Anh đến tận gốc rễ: chủng tộc, văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ... và đầu tiên là những bước chân xâm lăng của người La Mã (Romans).

B. ĐẾ QUỐC LA MÃ

Thế kỷ 3 trước Công nguyên, ở miền giữa bán đảo Ý, chỗ hạ lưu sông Tiber, trong vùng Latium có một thành phố nhỏ tên là La Mã (Rome) phát triển nhanh chóng trên bờ Địa Trung Hải. Ban đầu chỉ có một vai trò bình thường, sau dần dần thành phố ấy trở nên một cường quốc hùng mạnh vào bậc nhất trong lịch sử thời thượng cổ ở châu Âu.

Phần sơ khởi của lịch sử La Mã chỉ còn truyền tụng qua những chuyện thần thoại.

Những nhà văn La tinh cổ xưa kể rằng khi thành Troy[1] thất thủ. Một người dân thành Troy trốn thoát và đã đến định cư ở vùng Latium. Một người con cháu của ông ta là Romulus đã xây dựng thành phố lấy tên là Rome (La Mã) vào năm 753 trước Công nguyên. Nó dần dần trở nên thành phố quan trọng nhất của bán đảo Ý.

Người La Mã có tài về tổ chức quân sự. Quân lính rất dũng cảm, kiên trì và có kỷ luật. Tất cả các công dân từ 17 đến 60 tuổi có một ngôi nhà và một đám đất đều phải tòng quân. Binh sĩ được chia thành nhiều binh đoàn, mỗi binh đoàn gồm 4.200 lính bộ và 300 kỵ binh.

---

(1) Thành Troy: Một thành phố khi xưa rất phồn thịnh, nằm vùng Tiểu Á, gần eo bể Đác Đa Nen ngày nay. Vào thế kỷ 12 trước CN, thành Troy bị quân Hy Lạp tiến công, vây suốt 10 năm. Sau, người Hy Lạp dùng kế đóng những con ngựa gỗ khổng lồ, giấu binh sĩ vào đó. Người Troy không biết, đẩy ngựa gỗ vào thành, không ngờ những ngựa đó đều đầy nhóc binh sĩ Hy Lạp.

❖ CÁC THỜI KỲ CỦA LỊCH SỬ ĐẾ QUỐC LA MÃ

1. Thời kỳ Vương trị :

Từ khi lập quốc đến năm 509 trước Công nguyên. Trong thời kỳ này người La Mã chinh phục toàn bộ miền duyên hải Địa Trung Hải.

2. Thời kỳ theo thể chế cộng hòa :

Từ sau năm 509 trước Công nguyên La Mã đã bỏ nền vương trị để trở thành một nước cộng hòa nhưng là một nước cộng hòa quí tộc, quyền bính nằm trong tay giai cấp quí tộc.

Những cuộc chinh phục thắng lợi đã làm giàu nhanh chóng cho đế quốc La Mã. Giàu có, no đủ quá sự cần thiết, giai cấp quí tộc ăn xài sang trọng và du nhập nền văn hóa và nghệ thuật cổ Hy Lạp.

Thời kỳ cộng hòa cũng là thời kỳ có nhiều cuộc nội chiến, thoạt đầu là giữa Marius, thủ lĩnh phe dân chúng và Sylla, thủ lĩnh phe quí tộc. Marius chết năm 86 (trước CN) và Sylla thắng lợi nhưng cũng chỉ sống được đến năm 79. Pompey lên kế vị Sylla, liên kết với Crassus và Caesar, họp thành một Tam Đầu Chế, nắm quyền cai trị La Mã.

Năm 53 Crassus bị tử trận tại xứ Parthes. Cesar và Pompey chẳng bao lâu trở nên thù nghịch lẫn nhau. Một cuộc nội chiến xảy ra và Cesar chiến thắng, đè bẹp các địch thủ (năm 48 – 45 trước CN). Cesar trở thành nhà độc tài của La Mã và ra sức chấn chỉnh lại đất nước, chuẩn bị thiết lập nền quân chủ. Nhưng phe cộng hòa chống lại. Năm 44 tại Nghị trường Nguyên lão Nghị viên, Cesar bị phe cộng hòa ám sát.

Sau khi Cesar chết, đến năm 43 chính quyền lại nằm trong tay nhóm Tam Đầu Chế thứ nhì gồm có Antony, Octavian và Lepidus.

Nhóm Tam Đầu Chế bắt đầu ra tay thanh toán các địch thủ. Octavian và Antony đánh tan quân đội phe cộng hòa ở Macedonia năm 42 trước Công nguyên và cả ba tướng chia vùng cai trị: Lepidus cai trị vùng ven biển châu Phi, Antony khu phía đông và Octavian khu phía tây.

Octavian thành công trong việc tái lập an ninh và trật tự trong vùng ông ta cai trị. Nhưng ở phía đông, Antony bị nữ hoàng Cleopatra xứ Ai Cập mê hoặc, đã phạm nhiều sai lầm. Năm 32 Octavian tuyên chiến với Antony và trận thủy chiến trước mũi đất Actium phía tây Hy Lạp kết thúc cuộc nội chiến bằng chiến thắng rực rỡ của Octavian và làm tan tành sự nghiệp của Antony. Antony và Cleopatra cùng tự vận. Octavian trở thành nhà cầm quyền độc nhất của cộng hòa La Mã.

3. Nền cộng hòa cáo chung. Augustus và đế quốc La Mã:

Sau khi chiến thắng hoàn toàn, Octavian được Nguyên Lão Nghị Viện phong tên thánh Augustus và trao cho mọi quyền hành.

Thời đại cầm quyền của hoàng đế Augustus có nhiều tiến bộ: lãnh thổ đế quốc trải dài đến tận sông Rhine và sông Đa-nuýp, truyền thống cổ xưa được phục hồi và cảnh phồn vinh trong xã hội thật rõ nét. Cạnh đó, nghệ thuật và văn chương phát triển đều đặn. Nhà sử học Tite Live viết cuốn Lịch sử La Mã, nhà thơ Virgile ca ngợi đời sống thôn dã đã qua các tập Bucoliques và Georgiques, và nhà thơ Horace trong những trang của tập Odes của ông, đã ca ngợi chế độ.

Augustus mất năm 14 sau Công nguyên. Những người kế vị ông là Tiberius, Caligula, Claudius, Nero từ năm 14 đến năm 68 đều là những kẻ tàn bạo và kẻ vô sĩ, tàn bạo và độc ác nhất là Nero. Năm 69 tướng Vespacian lên nắm quyền, sau đó các con của ông thay nhau lên kế vị đến năm 98, không có thành tích gì xuất sắc.

Bốn đời vua kế tiếp là những người cai trị lỗi lạc: Trajan (98-117), Hadrian (117-138), Antonius (138-161), Marc Aurelius (161-180).

Khoảng thời gian cai trị của bốn đời vua ấy được coi là thời kỳ vàng son của đế quốc La Mã. Các nhà vua đều quan tâm đến sự an ninh và phồn thịnh của đất nước. Dân chúng sống trong cảnh thái bình an cư lạc nghiệp. Đời sống các tầng lớp xã hội vẫn cách biệt nhưng không quá sâu sắc. Giai cấp quí tộc giàu có vẫn sống trong cảnh xa hoa sang trọng với nhiều thú vui thế tục. Nhưng lớp người nghèo thì có người sống bằng nghề nghiệp lao động của mình, có kẻ lười nhác sống bám vào các quí tộc giàu có, với tính cách trang khách hoặc gia nhân.

Những hoàng đế La Mã đã làm đẹp rực rỡ thành phố La Mã với nhiều kiến trúc tuyệt vời được xây cất... Người trò giải trí cũng không thiếu: đua xe, đấu kiếm, đấu giữa người và người, giữa người và thú dữ.

❖ ĐẾ QUỐC LA MÃ SUY TÀN

Vào cuối thế kỷ 5, nhiều đợt xâm lăng của các dân tộc bán khai tràn ngập khắp châu Âu. Phần lãnh thổ phương Đông của đế quốc còn chống chọi lại được quân xâm lược, nhưng phía tây của đế quốc thì bị xâm lược chiếm đóng khắp nơi.

Năm 527 hoàng đế Justinian lên ngôi. Nhờ sự hỗ trợ đắc lực của người vợ, hoàng hậu Theodora, Justinian chiến thắng quân xâm lược và thu hồi lại gần đủ những vùng đất đai đã mất.

Justinian là một hoàng đế tài giỏi về nhiều phương diện: quân sự, tổ chức luật pháp và xây dựng. Nhưng vì tiêu pha quá độ cho chiến tranh, cho xây cất, cho hào nhoáng sang trọng mà dân chúng phải chịu nhiều nỗi thống khổ. Justinian chết đi trong sự oán hờn của dân chúng, để lại một đế quốc rộng lớn nhưng nghèo nàn.

Sau khi Justinian chết, đế quốc La Mã bị thu hẹp dần. Cuối thế kỷ 6 những quân xâm lược mới lại phân chia lãnh thổ đế quốc. Quân Lombards chiếm miền bắc Ý, quân Wisigoths chiếm lại miền đông nam Tây Ban Nha. Vào thế kỷ 7 quân Xla-vơ và Bun-Ga-Ri chiếm đóng miền Ban-Căng trong khi quân Ả Rập chiếm trọn miền Xi Ri, Ai Cập và Bắc Phi. Thế kỷ 8 hầu hết bán đảo Ý bị người Francs chiếm giữ. Như vậy từ đế quốc La Mã rộng lớn chỉ còn lại những mảnh quốc gia nhỏ bé, thoát dần dần khỏi ảnh hưởng chính trị của người La Mã.

❖ NGƯỜI LA MÃ TRÊN ĐẤT ANH

1. Cuộc chinh phục của người La Mã:

Khi người La Mã bắt đầu chinh phục nước Gaul (Pháp) họ thấy rất nhiều người Celts chiến đấu trong hàng ngũ của đối phương. Sau khi chiếm được Gaul, tướng Cesar, vị tướng lĩnh La Mã thấy cần tiếp tục hành quân sang đảo Anh mà ông hy vọng sẽ chiếm được nhiều vàng ngọc và nô lệ. Thêm nữa ông thấy cần thị uy cho dân Celts nể, để dân xứ này không dám đến trợ giúp cho các bộ lạc đồng chủng ở lục địa. Năm 55 trước Công nguyên, Cesar đưa

hai binh đoàn đến đảo Anh. Cuộc tấn công không có kết quả như mong muốn, Cesar rút quân về. Năm sau (năm 54) ông lại đem quân sang Anh lần thứ nhì và buộc được các thủ lĩnh Britons phải nộp triều cống cho La Mã. Sự triều cống chấm dứt vào năm 52.

Năm 44 (trước CN) Cesar bị ám sát chết và chính quyền La Mã hầu như quên đảo Anh trong một thế kỷ. Tuy nhiên các thương nhân từ Gaul sang vẫn tiếp tục trao đổi mậu dịch với những người dân bản xứ.

Chừng một thế kỷ sau, năm 43 sau CN, quân đội La Mã lại trở lại đất Anh lần nữa. Lần này do lệnh của hoàng đế Claudius (41-54). Claudius phái sang Anh bốn binh đoàn, quân số tổng cộng khoảng 50.000 người. Và người La Mã bắt đầu chinh phục đất Anh một cách có hệ thống.

Những bộ tộc Celts sinh sống ở những vùng đồng bằng phía nam dễ dàng bị thôn tính, khuất phục, nhưng những bộ tộc ở những miền núi phía bắc và phía tây thì kháng chiến chống quân xâm lược một cách ngoan cường. Ngay cả tướng Agricola, một viên tướng La Mã rất thao lược, cũng không khuất phục nổi người Picts và người Scots, những bộ tộc Celts sống bên kia sông Clyde[1]. Agricola bèn hạ lệnh đắp một bức lũy[2] để ngăn chặn họ tiến công và quấy phá miền bắc của xứ Anh. Bức lũy ấy đã đẩy lùi người Picts và người Scots ra khỏi vùng đất béo bở và buộc họ phải ẩn náu trong những vùng

---

(1) Sông Clyde chảy theo đông nam về tây bắc ở miền Xcôtlen, gần thành phố Glasgow ngày nay.

(2) Bức lũy đó nằm ở gần vĩ tuyến 56° bắc, phía trên Edinburg ngày nay.

núi, đồi, đất đai cằn cỗi, do đó họ quyết tâm chống trả. Họ tập trung thành lực lượng lớn, tiến công vượt qua lũy và thu được nhiều thắng lợi.

Nhà cầm quyền La Mã thấy bức lũy đó đã bị vô hiệu hóa, và cũng nhận thấy rằng cần phải dành cho "các dân tộc man di phía bắc" (đó là từ ngữ họ dùng để gọi người Picts và người Scots) một vùng đất rộng lớn và phì nhiêu để họ sống tương đối dễ dàng hơn và như thế, có thể làm dịu bớt sự hung hãn của họ. Vì vậy nhà cầm quyền La Mã ra lệnh lui xuống phía nam khoảng 60 dặm và xây đắp một chiến lũy khác vào năm 122 dưới thời hoàng đế Hadrian (117-138). Bức tường thành mới này dài 70 dặm chạy từ cửa sông Tyne ở phía đông đến tận cửa biển Solway ở phía tây, bảo vệ có hiệu quả dân Britons khỏi bị nạn cướp bóc, tàn sát do những dân tộc phía bắc gây ra.

❖ THỜI THÁI BÌNH LA MÃ (PAX ROMANA)

Miền nam đảo Anh trở thành một tỉnh của đế quốc La Mã. Thái bình và an ninh trật tự được vãn hồi. Nhiều đường sá được xây đắp để phục vụ cho nền thương mại đã bắt đầu phồn thịnh và cho các mục tiêu quân sự. Những con đường quan trọng nhất còn được ghi trong sử là Watling Street, Ermine Street và Fosse-Way...

Miền tây và miền bắc đảo Anh vẫn còn bất định nhưng miền nam thì chẳng bao lâu đã được La Mã hóa một cách sâu rộng. Ngay cả vấn đề tôn giáo cũng được La Mã hóa một cách êm đẹp. Bản tính khoan dung, người La Mã tiếp nhận thánh thần tôn giáo Druid của người Britons. Nếu họ có truy lùng một số người nào đó theo tôn giáo này thì là vì lý do chính trị chứ không phải vì lý do tôn giáo. Còn về vấn đề thuần túy tôn giáo thì họ giải

quyết thật ổn thỏa, ví dụ thần Teutaes của người Celts được đồng hóa với thần chiến tranh Mars cũng là thần chiến tranh của người La Mã.

Chứng tích của nền văn minh Britons – La Mã ngày nay vẫn còn được tìm thấy trong các cuộc khai quật hàng năm: nào đá cẩm thạch cẩn nền nhà, nào đồng tiền, đồ dùng trong nhà, nào binh khí cổ, chiến thuyền xưa...

Nhưng sau năm 250, bọn cướp biển Saxons bắt đầu xuất hiện trên vùng biển phía đông. Rồi thì ngay cả chính quốc La Mã ở Địa Trung Hải cũng bị các dân tộc bán khai đe dọa, chính quyền La Mã ra lệnh rút hết quân đội viễn chinh về nước để đối phó với hiểm họa ở chính quốc. Năm 410, đơn vị binh đoàn cuối cùng của đội quân chiếm đóng triệt thoái khỏi đảo Anh, và cuộc chiếm đóng của quân La Mã đến hồi kết thúc.

Chương 2

NGƯỜI SAXONS XÂM LƯỢC ĐẤT ANH

A. CUỘC XÂM LƯỢC

Sự triệt thoái của quân đội La Mã khỏi đất Anh đã đẩy người Britons vào một hoàn cảnh nguy nan bi đát. Họ đã sống được một thời gian thật lâu dài, khoảng gần bốn thế kỷ, không phải cầm đến vũ khí – vì chính người La Mã cũng cấm đoán họ, bắt họ phải dựa vào sự che chở bảo vệ của binh đội La Mã – không hề phải nghiên cứu chiến lược hay chiến thuật, và do đó, họ đã quên hầu hết thế nào là tổ chức quân đội, thế nào là binh pháp, thế nào là chiến đấu để có thắng lợi. Những kẻ thù truyền kiếp của họ, người Picts và người Scots (1) trở nên mối đe dọa nguy hiểm khi đất nước đã vắng bóng những người lính La Mã bảo hộ. Năm 410, ngay khi toán quân La Mã cuối cùng rời khỏi đất Anh, quân Picts và quân Scots từ miền sơn cước Caledonia ở Xcôtlen vượt qua chiến lũy Hadrian tràn xuống cướp bóc và tàn sát dân Britons một cách khủng khiếp.

(1) Người Picts và người Scots họp thành hai quốc gia riêng rẽ ở miền bắc đảo Anh. Họ thường đánh phá lẫn nhau. Nhưng khi cần phải tiến công quân La Mã và người Britons thì họ lại hợp tác với nhau.

Mối lo sợ đối với người Picts và người Scots chưa tan thì một mối lo sợ khác hãi hùng hơn lại tiếp nối : đó là sự xuất hiện những kẻ xâm lăng mới, hung bạo hơn, đến quấy nhiễu vùng bờ biển phía đông của họ. Những giặc cướp này thuộc về các bộ tộc Teutonic từ lục địa kéo sang, đó là những người Jutes từ Đan Mạch, người Angles và Saxons từ Schleswig và Zuhder-Zee (miền bắc nước Đức) đến.

Người Britons, bất lực trong công cuộc tự bảo vệ, đành dùng hạ sách là yêu cầu những giặc cướp Teutonic viện trợ cho mình chống cự lại những kẻ địch truyền kiếp, bằng cách hứa hẹn với họ là sẽ cắt đất để đền đáp công lao của họ. Việc đó xảy ra dưới thời vua Britons Wortigern, khoảng giữa thế kỷ V.

Khi quân Saxons được vua Britons mời đến Anh để cứu viện, họ đi trên ba chiếc thuyền lớn. Hai thủ lĩnh Saxon, Hengist và Horsa đổ bộ lên đảo Thanet năm 449. Đến Anh, họ được dành chỗ ở trên phần lãnh thổ phía đông của đảo quốc. Người Picts đem quân xuống xáp trận nhưng dễ dàng bị đánh bại. Tin chiến thắng của quân Saxons bay về đến Bắc Đức cùng với những tin về sự phì nhiêu của đảo quốc cũng như sự nhút nhát của người Britons. Họ bèn nhanh chóng gửi sang một chiến thuyền mạnh hơn và thêm nhiều binh sĩ. Đám quân sau phối hợp với đám quân trước và quân đội Saxons trở nên một lực lượng hùng mạnh trên đất Anh, khó có một lực lượng quân sự nào khác địch nổi.

Quân Saxons được người Britons cho đất để ở với điều kiện là họ phải chiến đấu để bảo vệ hòa bình và an ninh cho dân chúng. Người Britons còn đồng ý trả lương cho họ nữa.

Trong một thời gian ngắn, hàng đợt người Teutonic kéo vào đông đảo và định cư ở khắp miền đông và nam đảo Anh, đông đảo đến nỗi những người Britons bản xứ trước kia đã mời họ đến cũng cảm thấy khiếp đảm.

Rồi, sau khi đẩy lui các cuộc tiến công của người Picts quân Saxons lại liên kết với họ, và bắt đầu trở mặt đối với người Britons. Thoạt đầu họ buộc người Britons phải cung cấp cho họ nhiều lương thực hơn nữa. Sau, để tìm cớ gây sự, họ đòi thêm một số quá đáng và dọa rằng nếu không đủ số, họ sẽ xóa bỏ lời cam kết trước kia và tàn phá toàn thể đảo quốc. Chẳng bao lâu, năm 450, lời đe dọa ấy biến thành sự thật.

Họ tàn phá tất cả những đền đài, dinh thự, nhà cửa, công ốc cũng như nhà riêng của dân chúng. Họ giết chóc, tiêu diệt hầu hết các hạng người, kể cả các vị giáo sĩ, có nhiều vị bị tàn sát ngay cả trước bàn thờ tôn giáo. Họ tàn sát các vị giám mục và những tín đồ của đạo không kiêng nể bất cứ người nào, đến nỗi không còn đủ kẻ sống để chôn người chết. Một số người sống sót khốn khổ vào núi, bị bắt lại và bị sát hại tập thể, thây chất từng đống. Một số khác trốn tránh được nhưng không chịu nổi cơn đói rét đành trở về cam chịu khuất phục để kiếm miếng ăn, dù họ biết chắc rằng cuộc sống dành cho họ chỉ là cuộc sống khốn khổ của kẻ nô lệ, không biết sẽ bị giết vào lúc nào. Một số khác trốn bằng thuyền ra khỏi nước, lòng tràn đầy lo âu và sợ hãi. Và số còn lại lánh vào các khu rừng núi, sống cuộc đời thảm não giữa cây rừng và đá núi, đói rét thường xuyên rồi cũng cầu mong cái chết. Chỉ có một số ít người sống sót chạy được vào những vùng đồi núi xứ Wales, Cornwall và Cumberland ở miền

tây và tây bắc. Ở những nơi đó họ lập thành những vương quốc nhỏ bé độc lập.

Đến năm 500 phần lớn lãnh thổ đã nằm dưới quyền kiểm soát của quân xâm lược và hơn một trăm năm sau, cuộc chinh phục được xem như hoàn tất.

Như vậy, cuộc tàn sát người Britons bản xứ bởi quân Saxons khốc liệt đến nỗi không một dấu vết Celtic nào còn sót lại qua cuộc chinh phục ấy trong ngôn ngữ, trong phong tục luật lệ và tôn giáo, ngoài trừ ở vùng Cornwall, ở xứ Wales và ở Xcôtlen trong khi đó đảo Ailen vẫn còn là xứ nguyên vẹn của người Celts, không bị ảnh hưởng gì về cuộc chinh phục đó.

❖ VUA ARTHUR

Sử liệu của thời kỳ này rất thiếu thốn và trong khoảng thời gian dài hai thế kỷ của thời kỳ ấy, lịch sử thật mơ hồ. Tên một vị vua can trường và ái quốc của người Britons còn được nhắc nhở như một huyền thoại là vua Arthur. Chiến thắng của người Britons tại Mount Bada, đánh lui quân Saxons ra khỏi xứ Wales được coi là chiến công của vị vua anh hùng ấy. Huyền thoại của dân tộc Anh còn kể rằng nhà vua bị thương nặng đã được đưa tới thung lũng Avilion và người vẫn còn sống ở đó, và sẽ một ngày nào trở lại chiến đấu giải phóng dân tộc và đạt chiến thắng sau cùng.

Dưới đây là đoạn kể về cái chết của Vua Arthur (The Morte d'Arhur) của Sir Thomas Malory vào năm 1470. (Xin tạm dịch như sau):

Suốt cả ngày âm thanh của chiến trường vang dội

Giữa những núi rừng gần biển lạnh mùa đông.

Ở Lyonness hàng tướng lĩnh của quân vương.
Từng người một ngã xuống, đền ơn nghĩa cả.
Vua Arthur, vết thương ngài quá nặng,
Tướng Bedivere dũng cảm nâng Ngài lên.
Tướng Bedivere, vị tướng cuối cùng vẫn đứng bên,
Và cõng Ngài đến ngôi giáo đường gần đấy.
Ngôi giáo đường mái đổ, cột thập tự ôi ! đã gãy,
Còn đứng buồn trên dải đất thảm đạm của quê hương,
Mảnh trăng tròn soi rõ cảnh thê lương.

"Thời của ta ngắn ngủi quá" nhà vua nói, "Vì thế", nhà vua nói tiếp với tướng Bedivere. "Khanh hãy rút thanh kiếm Excalibur yêu quí của ta và đi đến hồ phía đó và ném thanh kiếm của ta xuống nước rồi trở về đây trình lại ta những gì khanh thấy được." – "Tâu Hoàng thượng, lệnh của Bệ hạ sẽ được thi hành ngay !" Và tướng Bedivere ra đi, nhưng rồi nhìn thanh kiếm báu, núm tròn ở đầu cán cũng như cán kiếm đều nạm nhiều ngọc quí, thì ông ta tự nhủ: "Nếu ta ném thanh kiếm quí này xuống hồ nước thì cũng chẳng có gì là tốt là hay cả mà chỉ là uổng phí và mất mát thôi." Thế rồi Bedivere giấu thanh kiếm dưới một gốc cây. Và lập tức ông ta trở lại bên nhà vua, tâu trình rằng ông ta đã đến bên hồ và ném thanh kiếm vào làn nước. "Khanh thấy gì ở đấy?" nhà vua hỏi. "Tâu bệ hạ" Bedivere trả lời, "hạ thần chẳng thấy gì ngoài gió và sóng nước thôi." "Lời nói của khanh không thật!", nhà vua nói, "vậy thì khanh phải trở lại đó mà thi hành lệnh của ta!" Bedivere lại trở lại bên hồ, và nắm thanh kiếm trong tay, ông suy nghĩ và cho rằng ném thanh kiếm ấy đi là tội lỗi và đáng xấu hổ, cho nên ông

lại giấu thanh kiếm và trở lại bên vua tâu trình rằng ông đã đến hồ nước và thi hành lệnh của nhà vua. "Khanh thấy gì ở đấy?", nhà vua hỏi. "Tâu hoàng thượng", ông trả lời, "hạ thần chẳng thấy gì ngoài việc mặt nước bị chạm và sóng nước hạ xuống." "A! tên phản chúa bất lương này!", vua Arthur nói, "Nhà ngươi đã dối trá ta hai lần, mà nhà ngươi lại là một tướng lĩnh quí tộc mà dám phản bội ta vì những báu vật trên thanh kiếm. Bây giờ thì phải đi nhanh lên, vì sự chậm chạp của nhà ngươi đã làm cho ta gặp cơn nguy khốn rồi đó, ta đã bắt đầu thấy lạnh đây!" Và rồi Bedivere lại chạy đi, đến chỗ giấu thanh gươm, ông ta nhanh chóng cầm lấy nó và đi ra chỗ bờ hồ. Ông lấy đai kiếm buộc chặt với cán kiếm và cố sức ném xa thanh kiếm vào làn nước, một bàn tay và một cánh tay nhô lên khỏi mặt nước nắm được thanh kiếm, rung rung thanh kiếm hai lần và hoa lên, đoạn cả kiếm lẫn tay đều biến mất trong làn nước. Bedivere quay trở về tâu trình với nhà vua những gì mà ông ta thấy.

"Hỡi ôi!" vua Arthur than
"Cuộc đời ta sắp hết. Giờ là lúc ta ra đi,
Hãy cố gắng đưa ta đến bên bờ nước ấy.
Vết thương của ta đã đến hồi giá lạnh.
Ta e rằng sẽ mãi mãi phân ly."
Nói xong lời, nhà vua gượng nhỏm dậy,
Dáng khoan thai, Ngài dựa cánh tay, ngồi
Và đôi mắt xanh mở rộng nhìn ảm đạm
Như trong tranh
Và viên tướng trung thành
Đau khổ nhìn đấng quân vương, mắt mờ lệ nhỏ

Ông muốn nói nhưng lời không thể thốt,
Trong đau buồn ông quỳ xuống một bên
Nâng đấng quân vương, bàn tay không còn sinh lực
Ông đưa ngài tới chỗ nghỉ ngàn năm.

Và khi đến bờ hồ, sát bờ có một con thuyền nhỏ nhẹ lướt với nhiều thiếu phụ mỹ lệ trên thuyền, trong đó có vị hoàng hậu, họ đều mang khăn trùm màu đen và tất cả cất tiếng khóc nức nở và thảm thiết khi thấy vua Arthur. "Bây giờ hãy đặt ta vào thuyền", nhà vua nói. Và ba vị hoàng phi tiếp nhận nhà vua với tấm lòng sầu muộn. Đoạn họ cùng ngồi xuống và nâng đầu nhà vua gối lên đùi hoàng hậu. Hoàng hậu nói: "Hoàng thượng ôi! Sao Ngài đến chậm thế? Than ôi! Vết thương trên đầu ngài đã bị lạnh quá rồi!" Và thế là họ chèo thuyền ra xa khỏi bờ và tướng Bedivere nhìn họ xa dần. Ông khóc nức nở: "Ôi Hoàng thượng, bây giờ hạ thần sẽ ra sao đây, Hoàng thượng đã ra đi và bỏ lại một mình hạ thần giữa một bầy thù nghịch!" "Khanh hãy yên lòng", nhà vua nói, "và hãy làm những gì khanh có thể, bởi vì ta đã đi vào cõi vô cùng, thung lũng Avilion!"

Và nơi đó không còn mưa rơi,
Không còn tuyết đổ,
Không còn cả những cơn gió gào bên nấm mộ
Mà chỉ có những bãi cỏ xanh rờn với vườn cây
Với hồ nằm mát rượi, dưới tàng cây
Nằm lặng lẽ trong bình yên vĩnh cửu
Nơi ấy ta sẽ chữa lành vết thương trầm trọng,
Và nếu khanh không còn nghe nói về ta,
Hãy nguyện cầu linh hồn ta về cõi bao la...

Những tiếng khóc thảm thiết của hoàng hậu và các hoàng phi vẫn khiến não lòng. Tướng Bedivere đứng đó cho mãi đến lúc con thuyền khuất dạng, ông bật tiếng khóc nức nở và thất thểu tiến vào rừng.

B. NGƯỜI ANGLO – SAXONS ĐỊNH CƯ TRÊN ĐẤT ANH

❖ XÃ HỘI ANGLO-XAXON

Nền văn minh La Mã bị người Anglo-Saxons tiêu hủy lại là một nền văn minh cao đẳng hơn nền văn minh của chính họ. Tuy vậy người Anglo-Saxons cũng không hẳn là những kẻ man di hoàn toàn. Họ là những người thuộc Đa thần giáo trong khi những người Britons theo Thiên Chúa giáo từ lâu rồi. Họ không rành nghề thương mại nhưng họ biết chăn nuôi, trồng trọt một cách thành thạo. Họ cũng khéo tay và làm được thủ công nghiệp đơn sơ phục vụ cho các nhu cầu hằng ngày trong gia đình như kéo sợi, dệt vải, đóng giày, rèn hàn, và họ cũng rất khéo tay và thành thạo trong nghề làm đồ vật bằng kim khí quí cho vũ khí hoặc những vật trang trí cho chiến binh của họ.

Họ yêu chuộng tự do và có riêng một tổ chức xã hội của họ. Miền nam và miền đông của đảo Anh, đất của người Britons cũ, sau khi bị người Anglo-Saxons chiếm, có 7 vương quốc nhỏ, đó là Kent, Wessex, Sussex, Essex, Mercia, East-Angle và Northumbria, trong đó tương đối trội hơn là Kent và Wessex. Mỗi vương quốc nhỏ đều có một vị tiểu vương cai trị và trên hết có một vị đại vương, giống như hình thức một liên bang (Confederation). Sử

sách ghi rằng vua Egbert nguyên là tiểu vương xứ Wessex, là vị "đại vương" đầu tiên của liên bang này. Không thấy có mấy sử liệu nói chính xác đến sự nghiệp của nhà vua này nhưng có lẽ ông cũng là một đấng minh quân cho nên mới được lịch sử tôn là Egbert vĩ đại (Egbert the Great).

Giúp việc cho mỗi tiểu vương là một hội đồng các bậc Thức giả (Witan). Những bậc thức giả này được tuyển chọn trong hàng ngũ quí tộc gọi là earls. Về sau khi đất nước được cải đạo thì có thêm các bậc chức sắc cao cấp như Tổng Giám mục, Giám mục. Đẳng cấp dưới là địa chủ (thanes) tức là những cựu chiến binh, có tiền của, đã tậu được ruộng đất và tạo thành một giai cấp quí tộc cấp thấp. Còn thành phần chính của xã hội là hai đẳng cấp có số người đông đảo nhất đó là những nông dân nghèo tự do (carles) và những nông nô (thralls). Nông dân nghèo tự do là những người có chút ít đất ruộng để sinh sống còn nông nô thường là những tù binh chiến tranh hoặc những kẻ bị pháp luật kết án vì những trọng tội.

Mỗi tiểu quốc được chia ra làm nhiều tỉnh[1] (shire) bây giờ còn lưu lại những từ như Wiltshire, Yorkshire, Oxfordshire... Biên giới các shires không khác mấy với ngày nay. Ban đầu thì mỗi shire thường là một đơn vị tư pháp. Đó là nơi xử án mà các làng thường đưa đến những đại biểu của họ. Về sau, nhà vua cử đến một sheriff, đại diện nhà vua; còn ealdorman hay alderman là vị chỉ huy quân sự kiêm chức vụ cai trị địa phương. Mỗi shire gồm có nhiều huyện (hundred tức là bách gia) là một đơn vị

---

(1) Dùng tạm từ "tỉnh" để dịch từ "shire) vì nó là đơn vị hành chính cao nhất dưới cấp trung ương. Thực ra mỗi tiểu quốc của xứ Anh hồi đó chỉ lớn bằng một tỉnh của nước Anh bây giờ. Bây giờ ta gọi "shire" là quận

hành chính gồm 100 hộ, có khả năng cung cấp 100 binh sĩ, và mỗi huyện lại chia làm nhiều tun[1] tức là làng.

Những người Anglo-Saxons khi chiếm đất đai của người Britons, tránh không trú ngụ trong những ngôi nhà xây kiểu La Mã của những kẻ bại trận. Có thể là vì các ngôi nhà ấy đã bị đốt phá một phần, có thể vì họ dù tàn bạo, vẫn ít nhiều mê tín, cho nên sợ những bóng ma của những người chủ cũ đã bị tàn sát. Và hẳn vì họ là những con người quen sống cảnh trời cao đất rộng nên không thích cảnh thị thành. Họ xa các phố thị của người La Mã và Britons xưa mà tìm sống ở nơi thôn dã. Ở xứ lạ đất người, họ vẫn theo những tập tục cũ. Họ đốn cây làm cho vị tù trưởng thủ lĩnh của họ một ngôi nhà khang trang bằng thân cây, còn làm cho chính họ những căn nhà nhỏ hơn, thô sơ hơn. Họ phân phối đất đai theo phong tục Saxon. Làng là chủ tập thể của ruộng đất chung mà mỗi gia đình đều có phần ổn định.

Để có đất trồng, họ phóng hỏa đốt một vùng, rồi lấy tro làm phân. Họ chia đất làm ba phần lớn phân định bằng những dải đường cỏ. Và mỗi phần nhỏ của mỗi gia đình đều được có trong cả ba phần lớn, có nghĩa là ai cũng có thể chỗ đất tốt và chỗ đất xấu. Những đồng cỏ cũng được phân chia vào mùa cắt cỏ.

Một làng là một tập thể từ 10 đến 30 hộ, đó là cơ sở của xã hội Anglo-Saxons. Về phương diện kinh tế thì do một nhóm người điều khiển (gọi là moot). Nhóm moot họp dưới một bóng cây lớn hoặc trên một ngọn đồi để

---

(1) Tun: từ gốc Saxon, sau biến thành township.

bàn bạc qui định sự phân chia đất đai, số gia súc được đưa vào các đồng cỏ của chung, số tiền cấp cho những mục đồng và những người chăn cừu của làng. Cũng tại đó mà người ta bầu vị đại diện chính thức của làng (reeve) lo về việc cai trị hành chính, viên kiểm lâm (woodreeve) lo về việc bảo vệ và khai thác rừng rú. Làng nào cũng có một vị quí tộc địa phương lo việc chinh chiến.

Công lý thì do một hội đồng phụ trách, đó là tòa án tỉnh (shire), chứ không phải như thời La Mã, do một thẩm phán thay mặt cho chính quyền trung ương. Tội trạng thường thấy là tội giết người cướp của và gây gổ đả thương. Luật pháp Saxon vào cuối thế kỷ VII qui định: Bị kết tội là trộm đạo nếu nhóm thủ phạm chỉ là 7 người trở xuống, bị kết tội là đám cướp nếu nhóm thủ phạm không quá 35 người; nếu quá 35 người thì đó là quân cướp.

Tội bị coi là nặng nếu nó vi phạm tới sự an bình của nhà vua, có nghĩa là thủ phạm hành động khi có sự hiện diện của nhà vua hay là ở nơi gần chỗ nhà vua ở. Nếu một người đánh ai trong một ngôi nhà của vua, hắn có thể bị mất tất cả của cải, còn mạng sống của hắn sẽ do nhà vua định đoạt; nếu hắn đánh người trong một giáo đường, hắn phải nộp phạt 120 shillings (hào); nếu hắn hành hung người trong nhà của một quí tộc, hắn phải nộp 60 shillings cho vị đó và 60 shillings cho nhà vua; nếu hắn đánh người trong nhà của một nông dân, hắn phải nộp 120 hào cho nhà vua và 6 hào cho người nông dân ấy. Mỗi người trong vương quốc đều được qui định một vergeld (ver-gild) tức là một số tiền có giá trị tương xứng mà người khác phải đền bù cho gia đình nếu đã giết người đó, hoặc chính người đó phải nộp cho nhà vua để cứu mạng sống của mình. Tiền giá trị của một quí tộc thì

gấp sáu lần tiền giá trị của một người tự do, và theo đó thì lời thề của ông ta cũng giá trị gấp sáu lần.

Cán cân công lý không dựa trên cơ sở những bằng chứng mà dựa trên những lời thề. Tòa án không hỏi những người làm chứng. Bên nguyên, bên bị đều phải đưa tới tòa án những người sẵn sàng tuyên thệ theo cách có lợi cho mình. Giá trị của lời thề thì tỷ lệ với diện tích đất tài sản của chứng nhân. Một người bị tố cáo phạm tội cướp, để trắng án, phải có được những lời thề có giá trị tất cả là 120 hides (một hide là đơn vị một diện tích đất cần để nuôi sống một gia đình). Những phép cộng các lời thề thì thật là lạ lùng nhưng hẳn là những lời thề láo thì cũng hiếm khi còn có nhiều con người tin vào phép mầu nhiệm, và mặt khác, trong một cộng đồng nhỏ bé, những người sống gần nhau luôn luôn biết được không nhiều thì ít sự thật như thế nào. Những con người bị nhiều tai tiếng không tìm được chứng nhân. Nếu không có lời thề thì người ta nhờ sự phán xét bằng nước, (kẻ bị tố cáo sẽ bị trói tay trói chân và ném vào một cái ao sau khi được cầu phúc và sẽ được xem là vô tội nếu hắn bị chìm lỉm bởi vì nước chấp nhận hắn), hoặc sự phán xét bằng sắt nung đỏ (kẻ bị tố cáo phải nâng một thỏi sắt nung đỏ đi một đoạn đường qui định, sự phạm tội hay vô tội sẽ được nói rõ qua dạng của vết bỏng sau một thời gian).

❖ TÔN GIÁO VÀ VĂN HỌC

Những người Anglo-Saxons khi đến định cư trên đất Anh đều là những *heathens* tức là những người theo Đa thần giáo, tôn giáo phổ thông của các dân tộc bán khai. Nó không hẳn là đáng chê và được tạo lập trên toàn bộ huyền thoại kể trong *Edda*, cuốn thánh kinh của các dân

tộc Bắc Âu. Những thần thoại của họ là những vị thần Teutonic xưa mà tên còn hiện hữu trong các từ ngữ chỉ những ngày trong tuần như *Odin*[1] hoặc *Wotan* hoặc *Woden* trong Wednesday (thứ tư), *Thor* trong Thursday (thứ năm), *Freia* trong Friday (thứ sáu), những vị thần đã sống trong cõi thiên đường *Walhalla*[2]. Như vậy những kẻ can trường đều được truy thưởng, những kẻ phản phúc và nói dối đều bị trừng phạt. Theo bước chân di cư của người dân, tôn giáo đó mất dần uy tín. Vả chăng các cấp chức sắc thì vừa ít ỏi, vừa vô tổ chức. Dường như họ không có phản ứng cương quyết gì cả vào lúc Thiên Chúa giáo được truyền đạo vào đất Anh. Hơn nữa, các vì vua của người Angles và người Saxons đều biết rằng các nước láng giềng của họ, nước Gaul, nước Ý đều đã cải đạo thành Thiên Chúa giáo rồi. Giáo hội La Mã thì đầy uy tín và thật lớn mạnh. Trong những triều đình nhỏ bé của người Anglo-Saxons, các đoàn truyền giáo của Giáo hội La Mã được tiếp đón với sự khoan dung và thường là với sự kính nể.

Dần dần người Anglo-Saxons cải đạo theo Thiên Chúa giáo. Việc cảii đạo của họ bắt đầu vào lúc cuộc chinh phục của họ kết thúc thắng lợi, do thánh Augustine thực hiện cùng với các tu sĩ dưới quyền. Những giáo sĩ này được Giáo hoàng Gregory[3] ở La Mã phái đến. Họ lên

---

(1) Odin hoặc Othin: Trong thần thoại Bắc Âu, là vị thần cao nhất lo về nghệ thuật, trồng trọt, chiến tranh và tử vong, thần thoại Teutonic gọi là Woden.

(2) Walhalla hoặc Valhalla trong thần thoại Bắc Âu là cõi thiên đường, nơi đó thần Odin tiếp đón và làm lễ cho những linh hồn các bậc anh hùng liệt sĩ đã anh dũng ngã xuống trong chiến trận.

(3) Tức là Đức Giáo hoàng Gregory the Great.

đất Anh tại xứ kent[1] và cải đạo cho người Jutes ở đấy. Bốn mươi năm sau, các giáo sĩ từ Ailen đến thực hiện việc cải đạo cho người Angles. Và cả hai nguồn Thiên Chúa giáo ấy, từng bước, cải đạo cho người Saxons. Những học giả Anglo-Saxons dần dần từ bỏ mẫu tự Nhật-nhĩ-man (Germanic) của họ và sử dụng mẫu tự La-tinh, học tập tiếng La-tinh, phiên dịch tiếng La-tinh ra tiếng Anh cổ và bắt đầu sử dụng ngôn ngữ thô lỗ của họ vào văn học.

Như thế, Giáo hội Thiên Chúa giáo đã đóng góp rất nhiều công sức vào việc văn minh hóa người Anglo-Saxons, khuyến khích việc học hành, văn chương và âm nhạc.

Vào khoảng cuối thế kỷ V, uy tín của các nhà học giả Anglo-Saxons, đặc biệt là những vị ở Northumbria mà trung tâm văn hóa là thành phố York đã lan đến tận lục địa châu Âu, thuở ấy còn trì trệ về văn hóa. Trong các bậc văn nhân học giả đương thời, phải kể đến Cardmon (670 - ?) nhà thơ, và Bede (675-735) tu sĩ vừa là nhà viết sử lỗi lạc.

Tác phẩm văn học thuở đó chưa có nhiều. Ngoài tập thơ nổi tiếng của Caedmon, tập sử *Historia Ecclesiastica Gentis Anglorum* của Bede, còn có thiên anh hùng ca *Beowulf* do một tu sĩ Anglo-Saxons viết với đề tài thần thoại Bắc Âu. Đó là tác phẩm độc nhất còn nguyên vẹn. Sau đây là nội dung thiên anh hùng ca đó:

---

(1) Vua xứ Kent Ethelbert thuở đó đã cưới một nàng công chúa tên Bertha, con gái của vua Pháp ở Paris và cho phép vợ được đem về cung một tu sĩ. Vị hoàng hậu này là người mà nhà truyền giáo Augustine và 40 giáo sĩ của ông đã tiếp xúc đầu tiên vì họ cũng cảm thấy sợ hãi khi đang ở trong một xứ mà họ ngỡ là còn man rợ. Họ được tiếp đón tại Canterbury, kinh đô xứ Kent. Canterbury trở thành kinh đô tôn giáo của nước Anh về sau này.

Beowulf, một hoàng tử Thụy Điển, đi chu du qua biển cả, đến thăm tòa lâu đài của vua Đan Mạch. Chàng được biết tại đó có con quái vật là Grendel thường đến đại sảnh của tòa lâu đài quấy nhiễu: hắn ăn thịt tất cả các vị bồi thần mà hắn bắt gặp ở đấy. Beowulf ra tay giết con quái. Mẹ con quái tìm cách trả thù, nhưng cũng bị Beowulf giết. Beowulf lên ngôi vua. Nhưng trị vì được 50 năm thì vương quốc bị một con quái khác, một con rồng, quấy nhiễu. Beowulf tiêu diệt được con rồng nhưng bản thân bị trọng thương vì nọc độc ở răng con rồng. Beowulf chết một cách oanh liệt.

Tuy nhiên việc xây dựng nền văn minh mới ở xứ Anh thường bị trì trệ vì những cuộc tranh chấp liên miên giữa các vương quốc nhỏ bé, sau khi họ đã đạt thắng lợi hoàn toàn trong cuộc đè bẹp người Britons. Và khi nền thái bình giữa các vương quốc được vãn hồi thì đảo Anh lại là mục tiêu của một dân tộc xâm lược khác: đó là quân Vikings, người Đan Mạch.



Lãnh thổ Vương quốc   Lãnh thổ lân bang

BẢN ĐỒ VƯƠNG QUỐC ANH
(Thế kỷ VIII) thời vua Alfred the Greal

Chương 3

NHỮNG CUỘC XÂM LĂNG KẾ TIẾP

A. CUỘC XÂM LĂNG CỦA QUÂN ĐAN MẠCH

1. Quân Vikings và cuộc xâm lăng hung bạo :

Quân Norsemen hay Vikings – tên gọi những quân cướp biển người Bắc Âu vào các thế kỷ VIII và IX – bắt đầu xâm phạm nước Anh vào khoảng cuối thế kỷ VIII. Họ xuất phát từ Đan Mạch và các nước Na-Uy, Thụy Điển. Họ là những bộ tộc gan dạ, liều lĩnh và thông minh, vừa văn minh lại vừa man rợ một cách kỳ cục.

Họ là những người đi biển táo bạo. Những thuyền của họ có dạng khác thường: lòng thuyền cạn, mũi thuyền và phía sau thuyền cao nhô lên, tuy nhiên đó là niềm kiêu hãnh đặc biệt của họ: họ trang hoàng những chiếc thuyền ấy thật sang trọng, cầu kỳ và đặt cho chúng những cái tên thật nên thơ. Họ có năng khiếu về thương mại. Nhưng những đức tính của họ chỉ phục vụ cho họ trở thành những tên cướp biển được xem như là hung bạo nhất thế giới.

Đó là vào năm 787, lần đầu tiên có ba chiếc thuyền lớn chở đầy người từ "xứ hải tặc" đến cập bến đảo Anh. Viên xã trưởng gần đấy bèn lên ngựa đi đến gặp bọn họ

và tức thì bị hạ sát. Sáu năm trôi qua. Đến năm 793 có những vụ đốt phát tu viện và tàn sát giáo sĩ trong xứ Northumbria bởi bọn họ mà thoạt đầu, người ta gọi là "bọn tà giáo". Dần dần số thuyền bè của chúng tăng thêm nhiều hơn và năm 851, lần đầu tiên, bọn họ nghỉ qua mùa đông trên đảo Thanet. Cùng nằm đó, ba trăm chiến thuyền của bọn họ đến cửa sông Thames và họ đổ bộ cướp phá Canterbury và Luân Đôn. Năm sau thì người ta gọi họ là quân Đan Mạch và nói quân đội của họ có thể lên đến mười nghìn người.

Quân Vikings thuở đó làm bá chủ mặt biển và có nhiều căn cứ ở rải rác: đảo Thanet ở Anh, đảo Notmoutier gần bờ biển Pháp, đảo Man trong biển Ailen. Họ được trang bị đầy đủ: áo giáp lưới sắt, mũ trận bằng sắt và khí giới là búa trận bằng sắt. Còn quân lính của nhà vua, khi cần động viên, chỉ là một đám nông dân vũ trang bằng gậy gộc vót nhọn, bằng cây chĩa hai và dĩ nhiên là không thiện chiến. Chiến thuật của quân Vikings luôn luôn thay đổi: về sau, một khi đã đổ bộ lên một vùng nào, họ cướp ngay một số ngựa trong vùng để thành lập đội kỵ binh và tức tốc xây đồn đắp lũy. Người Saxons từ lâu đã biến thành dân, sống với đồng ruộng và rừng rú, chưa bao giờ có dịp xây thành đắp lũy để thiết lập những thành phố phòng ngự, lại không đoàn kết thành ra phải bị thất bại liên tiếp, đành để quân xâm lăng thôn tính đất đai. Xứ Ailen thuở ấy đang hồi vô chính phủ, là xứ bị khuất phục trước hết, rồi đến Northumbria, rồi đến Mercia. Xứ Wessex thì bị mất từng mảnh, người ta có thể nghĩ đến rồi nước Anh sẽ trở nên một tỉnh của đế quốc Đan Mạch.

Trong khi người Đan Mạch dong buồm về phía tây để đến đảo Anh, đến nước Pháp và một số nước ven bờ

Địa Trung Hải (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý, Hy Lạp...) thì người Thụy Điển tiến qua phía đông để tàn phá nước Nga, giết người cướp của... Một số khác đi xa hơn về phía tây bắc phát hiện được Băng Đảo (Iceland) và Greeland và dong buồm đến tận bán đảo Labrador ở Bắc Mỹ.

Tại Pháp, một cánh quân hải tặc Vikings tiến vào các cửa sông và ngược dòng vào sâu trong đất liền. Họ cướp được khá nhiều của cải và cuối cùng họ định cư tại vùng Normandy ở miền tây nước Pháp vào thế kỷ X, dưới sự chỉ huy của tướng Rollo.

Tóm lại quân Vikings là những kẻ gan dạ và hung bạo. Họ biểu hiện ác tính hung bạo của họ đến mức trở thành một mối khủng khiếp cho những nơi nào họ đổ bộ xuống. Họ không dừng lại ở việc cướp bóc của cải tài sản mà còn đốt hủy nhà cửa, tàn phá điên cuồng, xem sự giết chóc người, kể cả đàn bà trẻ con là trò chơi giải trí. Họ đối xử một cách tàn nhẫn lạnh lùng đối với những người đã bại trận.

2. Vua Alfred chống cự quân Đan Mạch:

Tại Anh, từ năm 787, quân Vikings đã bắt đầu xâm lược bằng cuộc đổ bộ đầu tiên. Họ cướp phá, tiêu hủy và từng bước thôn tính lãnh thổ của hầu hết các vương quốc Anglo-Saxons và chuẩn bị tiến vào lãnh thổ vương quốc Wessex của nhà vua Alfred.

Năm 878, vào khoảng giữa mùa đông sau ngày lễ *Epiphany* (đêm thứ 12) quân Đan Mạch rút khỏi Chippenham và tiến về vùng lãnh thổ Wessex. Vua Alfred đem quân chống cự. Nhưng quân số ít ỏi mà địch thì quá đông, nhà vua thua trận và chỉ đem được vài kẻ tùy tùng trốn chạy, phải hết sức chật vật mới tìm được đường rút lui đến

một vùng rừng và đầm lầy ở *Athelney* xứ *Somerset*. Nhà vua sống giữa đám dân nghèo, không ai biết mặt cả. Ông lo xây dựng cơ sở, đắp chiến lũy và rèn luyện quân sĩ.

Trong khi vua Guthrum, thủ lĩnh đoàn quân xâm lược Đan Mạch ngỡ rằng mình làm chủ hoàn toàn xứ Wessex thì ở trong căn cứ Athelney, vua Alfred vẫn tích cực chuẩn bị. Mùa lễ Phục sinh năm đó, từ chỗ căn cứ, ông mở chiến dịch phản công chống quân xâm lược. Ông được trợ lực bởi dân chúng các vùng Somerset, Wiltshire và Hampshire và họ lấy làm mừng rỡ được thấy ông, tiêu biểu cho sự quật cường của người Anglo-Saxons. Trong một đêm, ông hành quân từ chỗ ẩn náu đến *Iley* và cũng trong đêm, ông tiếp tục tiến quân đến *Heddington*, ác chiến với quân Đan Mạch và đuổi chúng chạy dài, truy kích chúng đến tận thành lũy của chúng. Ông lưu lại đó 15 ngày.

Quân Đan Mạch bèn cử những sứ giả đến làm con tin cầu hòa. Họ thề với ông sẽ rút hết quân ra khỏi vương quốc Wessex. Họ cũng xin với ông là vua của họ muốn được rửa tội và cải đạo. Và họ đã hành động đúng như lời hứa.

Ba tuần lễ sau đó, vua Guthrum với 30 dũng sĩ ưu tú tháp tùng, đến gặp vua Alfred ở Aller, một thị trấn gần Athelney. Tại đây, vua Alfred trở thành cha đỡ đầu của vua Guthrum ở lại với vua Alfred mười hai ngày đêm và nhà vua đã ban cho ông ta và những kẻ tùy tùng rất nhiều tặng phẩm.

Hòa ước Wedmore được ký kết năm 878, công nhận chủ quyền của vua Alfred ở miền nam và miền tây Anh quốc[1], đem lại hòa bình cho xứ sở. Còn người Đan Mạch

thì cai trị miền bắc và miền đông, được gọi là miền *Danelaw* (tức là thuộc chủ quyền Đan Mạch).

3. Sự suy thoái ở miền bắc – Sự tiến triển ở miền nam

Quân Đan Mạch đã đổ bộ lên miền bắc Anh quốc[1] từ năm 787 và đến năm 867 thì đã hoàn toàn làm chủ Northumbria. Nhưng những giáo đường đều bị cướp phá, sách vở bị thiêu hủy, những tu sĩ đều bị thảm sát hoặc tù đày. Và như thế, trong khi miền bắc chìm trong cảnh suy tàn thì ở miền nam dưới sự lãnh đạo của vua Alfred, một nền chính trị trác tuyệt được thực hiện, đem lại cho đất nước tiến bộ và phồn vinh.

Sau khi cứu vãn được đất nước thoát khỏi sự thống trị của quân xâm lược, vua Alfred bắt tay vào việc phục hưng xứ sở. Những công trạng của nhà vua thật hiển hách không những về quân sự mà còn cả về kinh tế và văn hóa. Một hạm đội được thành lập để phòng chống những cuộc xâm lăng trong tương lai, công lý được tái lập và giáo dục được phát triển. Nhà vua triệu tập các học giả đương thời trong cả nước, rồi mới rước những học giả từ khắp nơi trên lục địa châu Âu về đến kinh đô vương quốc để bắt tay vào cuộc xây dựng nền giáo dục nhân dân, đẩy mạnh việc học hành bằng mọi phương tiện. Nhà vua lập một tu viện tại *Winchester* và mời một học giả tên là Crimbald ở Saint Omer bên lục địa sang để phụ trách tu viện này. Nhà vua tự thu thập các đạo luật để làm cuốn *Luật Thư* (Codes)

(1) Anh Quốc thuở đó chỉ gồm có phần lãnh thổ phía nam đảo Anh, dưới vĩ tuyến 55° bắc, chưa bao gồm xứ Wales ở phía tây, còn ở phía bắc là xứ Xcôtlen độc lập.

ban hành ở Anh vào thời đó. Vua Alfred còn khuyến khích việc sáng tác và dịch thật những tác phẩm nổi tiếng. Chính bản thân nhà vua cũng tham gia bằng cách dịch ra tiếng Anh một số tác phẩm viết bằng tiếng La-tinh mà theo nhà vua, có khả năng giáo hóa người dân vương quốc, trong đó có cuốn *Ecclesiastic History* (Lịch sử Giáo hội) của Bede. Nhà vua còn soạn cuốn *Anglo-Saxons Chronich* (Niên sử Anglo-Saxons) nhờ vậy mà lịch sử Anh quốc bắt đầu được ghi chép trong cuốn sử này.

4. Quân Đan Mạch trở lại:

Sự nghiệp của vua Alfred hiển hách và thành công đến nỗi nhà vua được tôn vinh là Alfred vĩ đại (*Alfred the Great*). Sau khi nhà vua từ trần (năm 899), các vua kế vị đã có điều kiện chinh phục lại được phần đất Danelaw đã mất về tay người Đan Mạch và sát nhập phần lãnh thổ ấy với Wessex tạo thành một vương quốc thống nhất do một nhà vua Anglo-Saxons đứng đầu.

Edward I, con của vua Alfred lên nối ngôi cha năm 901 đến năm 925 thì từ trần. Athelstan lên nối ngôi năm 924 và trị vì đến năm 940. Sự nghiệp của các nhà vua này tuy không có gì hiển hách lắm nhưng cũng thật đáng kể vì đã thu hồi lại được vùng Danelaw sát nhập vào vương quốc và người Đan Mạch dần dần hội nhập vào dân tộc Anglo-Saxons và dùng ngôn ngữ Anh.

Năm 941, hoàng tử Edmund lên nối ngôi và trị vì được 5 năm (946). Các vua kế tiếp sau: Edred the Pacific (946-955), Edgar (959-975), Edward the Martyr (975-978) đều là những vua bất tài. Dưới thời Edward the Martyr có một vị hiền tài là Dunstand phò tá cho nên đất nước được an bình và phồn thịnh. Nhưng đến năm 975, Dunstand

bị thất sủng và bị biếm chức. Đất nước suy vi vì sự bất lực của triều đình.

Ethelred lên nối ngôi năm 978 là vị vua bất tài nhất trong những người nối ngôi vua Alfred cho nên phải mệnh danh là Ethelred the Unready (Ethelred – người không sẵn sàng).

Năm 979 dưới thời vua Ethelred, quân Đan Mạch trở lại xâm lăng. Thấy lực lượng địch quá mạnh, Ethelred phải cầu hòa bằng cách nạp cho quân Đan Mạch một số tiền cống là 10.000 đồng vàng. Để có tiền nạp cống, nhà vua phải đặt ra một sắc thuế đặc biệt gọi là *Danegeld* (tiền cho người Đan Mạch), đánh vào các *hides* đất, mỗi hide là 4 shillings, và như thế, càng ngày người Đan Mạch càng đòi hỏi nhiều hơn. Năm 999, nhận thấy sự yếu kém của mình, Ehthelred yêu cầu sự giúp đỡ của Công tước xứ Normandy là Richard và xin cưới quận chúa Emme, con gái của vị công tước. Cuộc hôn phối đưa lại kết quả là triều đình Saxon đầy những cận thần người Norman, không trung thành lắm đối với nhà vua.

Năm 1016 quân Đan Mạch tấn công và Ethelred lại bị bại trận. Ông cùng người con trưởng chạy sang Anglo-Saxons Normandy lánh nạn và rồi lại về nước để tìm cách phản công. Nhưng bị thảm bại, nhà vua chết cùng với người con trưởng.

Hoàng tử Edmund Ironside lên thay cha để tiếp tục chiến đấu nhưng bị nội phản, hoàng tử bị ám sát.

Vua Đan Mạch Sweyn đã thôn tính toàn bộ đất Anh. Khi ông chết, người con trưởng đang làm vua Đan Mạch nên người con thứ là Canute[1] lên làm vua nước

(1) Có sách chép là Chut hoặc Knut

Anh nối nghiệp cha. Canute đã tỏ ra sáng suốt và công bằng khi ông đem xử tử những nhà quí tộc Anh năm xưa đã phản bội và ám sát Edmund Ironside. Ông nói: "Làm sao mà các ngươi, những con người đã phản chủ cũ của mình, lại có thể là những bầy tôi trung thành được?"

Để củng cố ngôi vua Anh, Canute bèn cưới bà Emma, quả phụ của vua Ethelred, lớn hơn ông nhiều tuổi nhưng giúp ông gắn bó với vương quốc mới chinh phục. (Về sau họ có một con trai là Harthacnut). Canute điều khiển việc nước một cách khéo léo, cố gắng dung hòa quyền lợi của người Saxons và người Đan Mạch và dần dần tạo điều kiện hợp nhất hai dân tộc. Năm 1018, vua nước Đan Mạch, anh của Canute từ trần, Canute trở thành vua của cả hai nước, Anh và Đan Mạch. Đó là một nhà vua có tài trị quốc, ngoài nước Anh, ông còn chinh phục nước Na Uy (1630) và được xứ Xcôt-len thần phục. Thoạt đầu, ông là một bạo chúa, tàn nhẫn và hay thù hằn, nhưng rồi sau, ông biến thành một nhà cai trị khôn ngoan và ôn hòa. Ông theo Thiên Chúa giáo và là một tín đồ rất sùng đạo[1]. Nhờ sự khôn ngoan và sáng suốt, dưới thời ông trị vì, nước Anh dần dần phồn thịnh. Sử sách suy tôn ông là vua Canute vĩ đại (Canute the Great).

Vua Canute mất năm 1035, khi mới có 40 tuổi. Các con ông tranh giành ngôi báu nhưng đều kém cỏi không biết cách cai trị để tình trạng đất nước rối ren. Nhiều vị bá tước cai trị từng shire đều như độc lập và trở thành những ông

---

(1) Khi đã cải đạo theo Thiên Chúa giáo, Canute không dám đội vương miện trên đầu, ông treo nó ở phía trên bàn thờ chính của giáo đường Winchester để chứng tỏ chỉ có Chúa mới là nhà vua duy nhất.

vua con ở từng địa phương. Vì thế, hoàng tử Edward, con thứ của vua Ethelred được Hội đồng các bậc Thức giả (Witan) chọn mời lên ngôi báu.

5. Những hậu quả của các cuộc xâm lăng của quân Đan Mạch:

Quân Vikings mà đa số là người Đan Mạch đã đến xâm lược Anh quốc từ năm 787 là những kẻ vô thần nhưng không hẳn là hoàn toàn man rợ. Những chiếc thuyền sơn màu với những hình ảnh điêu khắc ở mũi thuyền, giá trị văn học của những bài saga[1] và những điều khoản về luật pháp của họ, chứng tỏ họ cũng có một trình độ văn minh đặc thù nào đó. Những chiến binh Vikings tuân theo lệnh của những người chỉ huy và chiến đấu thật dũng mãnh nhưng không phải là những kẻ chỉ biết đánh nhau. Nếu có thể dùng mưu mẹo, họ vẫn dùng. Và vừa là chiến binh mà cũng vừa là dân buôn, khi nào đổ bộ lên một chỗ mà dân cư đông đúc và sự phòng thủ nghiêm ngặt thì họ trở nên những tay buôn, đổi đầu cá voi hoặc cá khô của họ lấy mật ong và nô lệ.

Những cuộc xâm lăng của họ có hậu quả nhanh chóng là các nhà vua Anglo-Saxons phải thành lập ngay những binh đoàn chuyên nghiệp. Trước đây, về vấn đề quốc phòng, người ta dùng những biện pháp như sau:

- Động viên đông đảo những người tự do, tuy nhiên biện pháp này thường không đem lại được kết quả mong muốn, quân số thường bị thiếu.

---

(1) Saga: (từ gốc Bắc Âu) là những câu chuyện cổ hoặc huyền thoại bằng văn xuôi của nền văn học xưa của các nước Bắc Âu

- Dùng lính đánh thuê, có nghĩa là người chiến binh phải nhận được một số tiền lương. Nhưng những tiểu vương thường không có khả năng đó.

- Thành lập một đội quân chính qui thường trực, gồm những chiến binh chuyên nghiệp nhưng vì thiếu tiền, các vị vua thường nhượng cho họ đất đai để trả công. Vào thời người Saxons mới đến đất Anh, người chiến binh với người nông dân chỉ là một. Người tự do được tự do vì họ có sức chiến đấu. Nhưng sau khi có những cuộc xâm lăng của quân Đan Mạch thì việc vũ trang và việc chiến binh rất nặng nhọc và tốn kém đối với một nông dân trung bình, vì thế binh nghiệp chỉ phù hợp được với một lớp người thôi, đó là những quí tộc quân phiệt.

Tại sao người nông dân tự do (tức là người dân) phải chấp nhận sự "ăn trên ngồi trốc" của lớp người quí tộc quân phiệt? Bởi vì người dân không thể không cần họ được. Được gắn bó với một quí tộc quân phiệt vào thời buổi loạn ly có nhiều điều lợi: nhà quí tộc quân phiệt là một thủ lĩnh có lực lượng vũ trang đầy đủ, ông ta có thể che chở những thuộc hạ và bảo vệ tài sản của họ nữa. Khi một nhà nước mạnh, chính quyền trung ương vững thì người dân tin cậy nhà nước và phục vụ cho nhà nước. Nhưng khi một nhà nước bị yếu đi, người dân phải tìm một kẻ che chở gần gũi hơn, hiệu quả hơn và do đó người dân phục vụ cho người che chở mình hết lòng về phương diện quân sự cũng như về công việc lao động và tiền bạc. Trong tình trạng hỗn độn, thiếu an ninh của các vương quốc nhỏ bé ở Anh không ngớt lục đục với nhau và nhiều khi bị điêu tàn vì những sự xâm nhập của lũ giặc cướp ngoại bang, người nông dân khốn khổ chỉ còn tìm cách giữ gìn sinh mạng và của cải của

mình bằng cách dựa vào một quí tộc quân phiệt vững vàng, và chấp nhận nộp cho người đó của cải, công việc lao động và tiền bạc để trả ơn. Vì vậy, về sau, có một cái thuyết "không mảnh đất nào là không có lãnh chúa". Do đó, chế độ phong kiến phổ biến ở những thời kỳ này. Nó chỉ biến đi khi nhà nước trung ương đủ mạnh để chứng tỏ nó không cần tồn tại nữa.

Một hậu quả khác do sự xâm lăng của người Đan Mạch là sự giảm bớt tranh chấp giữa các tiểu quốc Anglo-Saxons; một áp lực từ bên ngoài khiến cho các dân tộc cùng một nguồn gốc cứ chia rẽ nhau mãi vì những hận thù xa xưa rồi trở nên yếu ớt, cảm thấy cần phải gần gũi nhau hơn, đoàn kết với nhau hơn, cùng nhau thống nhất. Nhờ vậy về sau này, số tiểu quốc giảm dần và cũng do đó mà các vị vua Norman hùng cường hơn những nhà vua Anglo-Saxons thuở trước.

B. CUỘC XÂM LĂNG CỦA QUÂN NORMANS

1. Edward và người Normans :

Ở châu Âu, vào thế kỷ X, sau khi đại đế Charlemagne từ trần, đế quốc Franc của ông trở nên suy yếu vì bị nhiều bộ lạc xâm lăng tàn phá: phía đông, quân Tiệp Khắc và quân Hung-Ga-Ry; phía nam, Sarasins Hồi giáo Bắc Phi; phía tây, quân Vikings gốc Bắc Âu. Đế quốc phải chia thành 2 quốc gia: Pháp và Đức.

Năm 911, vua Pháp Charles le Simple ký hòa ước với một thủ lĩnh hải tặc là Rollo (tiếng Pháp là Rollon). Theo hòa ước đó, được gọi là hòa ước Saint-Clair-sur-Epte,

Rollo được phong tước Quận công (tức là Công tước) cai trị xứ Normandy[1]. Danh từ Norman có từ đó.

Sau khi chiếm dễ dàng Normandy, người Normans bắt đầu theo Thiên Chúa giáo, học tiếng Pháp và văn minh Pháp. Vào thế kỷ XI, họ được xem là sắc tộc táo bạo nhất ở châu Âu và nổi tiếng về những khả năng quân sự cũng như về sự mộ đạo và sự ham thích học hỏi.

Năm 1041, vị hoàng tử con cháu cuối cùng của các vua Saxon đời trước (Ethelred) tức là hoàng tử Edgar the Confessor (Edgar người rửa tội) được Hội đồng Witan mời lên ngôi báu Anh quốc, tức là vua Edward (the Confessor).

Trước khi lên ngôi, Edward đã sống phần lớn quãng đời của mình như bị lưu đày tại phủ của Công tước William xứ Normandy. Qua quãng đời sống lưu vong đó tại quê người, Edward đã biến thành người Norman hơn là người Saxon. Ông trở thành một người rất mộ đạo, có tác phong tu sĩ hơn là một nhà vua. Nhưng điều đó không có nghĩa là nhà vua chịu sống độc thân. Ông cưới con gái của Godwin làm vợ. Godwin là một lãnh chúa giàu có và nhiều quyền thế ở Wessex. Nhưng nhà vua vẫn gần gũi với người Norman nhiều hơn; Những người thân cận với nhà vua phần lớn là người Normans. Ông đã chọn một người trong bọn họ, Robert de Jumieres làm Tổng Giám mục Canterbury.

---

(1) Normandy, tiếng Pháp là Normandie, gốc tiếng Anh, có nghĩa là người phương Bắc.

Quãng thời gian vua Edward the Confessor trị vì dài khoảng 24 năm thì cứ rộn ràng những cuộc tranh chấp giữa các thân hữu người Normans của ông với vị Tể tướng của ông là Godwin, nhà quí tộc lỗi lạc nhất trong hàng quí tộc người Saxon.

Năm 1051, Công tước William xứ Normandy sang thăm vua Edward tại Anh quốc vào lúc Godwin đang bị thất sủng. Vì Edward không có con nối dõi, William loan truyền rằng Edward đã có lời hứa truyền ngôi lại cho ông sau khi nhà vua qua đời. Nhưng lời hứa ấy không được Hội đồng Witan công nhận. Vả chăng dường như nhà vua đã hứa truyền ngôi cho vài người khác rồi (như Harold, con trai của Godwin, và Sweyn, vua Đan Mạch), tuy nhà vua biết chắc rằng ngôi vua phải được Hội đồng Witan chấp nhận. Ông đã hứa đi hành hương ở La Mã nhưng đức Giáo hoàng cho miễn với điều kiện ông phải xây dựng một tu viện lớn. Ông đã ra lệnh xây dựng tu viện Westminster và đưa triều đình vốn đóng ở trung tâm kinh đô đến gần đấy. Hành động nhuốm màu sùng đạo của Edward có những hậu quả không ngờ. Khi đưa triều đình cách xa trung tâm kinh đô, điều ấy tạo nên trong tâm trí người tư sản của Luân Đôn một tinh thần độc lập và cái tinh thần ấy có ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của giai cấp trung lưu trong lịch sử Anh quốc sau này.

Ít lâu sau, Godwin lại được mời ra tham chính. Dân chúng Anh hy vọng rằng người con trai của ông, Harold, sẽ nối ngôi Edward để trị vì Anh quốc và Harold sẽ là một vị vua Saxon, theo đúng nguyện vọng của dân Anh.

Nhưng vào năm 1065 một biến cố bất lợi xảy ra. Harold, trong một cuộc tuần dương trên eo biển English Channel (tức là biển Manche) gặp bão và gió bão đã đẩy thuyền ông trôi dạt vào bờ biển nước Pháp, vùng Picardie hiện nay. Ông bị hầu tước Ponthieu bắt cầm tù. Công tước William đứng ra giàn xếp việc phóng thích Harold, nhưng bù lại, ông buộc Harold phải lập lời thề trọng đại là phải giúp đỡ cho ông được lên ngôi báu Anh quốc khi vua Edward qua đời, theo lời hứa trước đây của nhà vua. Harold phải chịu lập lời trọng thệ vì tình huống bắt buộc. Nhưng đến năm 1066 Edward từ trần, Harold được Hội đồng Witan chỉ định làm vua Anh quốc, ông lên ngôi vua, không bị ràng buộc gì vì lời thề đối với William.

Lễ đăng quang vua Harold được cử hành tại Giáo đường Westminster.

2. Quân Normans xâm lăng. Trận Hastings (1066)

Công tước William xứ Normandy là một con người vừa hung tàn, vừa cương quyết, vừa kiên trì. Ông chỉ là con ngoại hôn của Công tước Robert (Normandy) với một cô gái con một người thợ thuộc da, tên là Arletta. Được cha thừa nhận, William nối cha cai trị xứ Normandy. Là con người có bản lĩnh, ông đã mở rộng bờ cõi bằng cách chinh phục xứ Maine và làm cho vùng Normandy được yên bình và phồn thịnh. Cương quyết, kiên trì đến lỳ lợm, William đã có lần làm phật ý đức Giáo hoàng khi ông quyết tâm kết hôn với Mathilda tiểu thư con gái bá tước Baudouin xứ Flanders nhưng Giáo hoàng không cho phép, viện lẽ hai người có chút dây liên hệ họ hàng. Cuộc hôn nhân đó đã khiến cho vị tu viện trưởng tu viện Le Bec là

Lanfranc nổi giận. Nhưng rồi William lại nhờ chính vị tu viện trưởng Lanfranc đó xin tạ tội với đức Giáo hoàng và được đức Giáo hoàng miễn thứ với điều kiện phải xây hai tu viện cho thành phố Caen. William đã cho xây hai tu viện đẹp, một cho nam giới, một cho nữ giới. Trong lúc thương thuyết, ông đã nhờ Lanfranc bắt mối liên lạc với nhà tu sĩ có thế lực nhất ở La Mã: đó là Hildebrand (về sau là đức Giáo hoàng Gregory VII). Lúc đó William mơ được làm vua Anh quốc còn Hildebrande mong được làm Giáo hoàng kế vị cho nên hai người cam kết giúp đỡ lẫn nhau để mỗi người thực hiện được mơ ước của mình.

Nhưng với danh nghĩa gì mà William mơ đến vương miện Anh quốc? Về gia hệ thì không có gì cả. Vả chăng William lại là con ngoại hôn. Thêm nữa, ngôi vua Anh quốc phải do Hội đồng Witan bình chọn. Còn lời hứa của vua Edward thì hầu như không có giá trị gì bởi vì nhà vua đã hứa truyền ngôi cho đến ba người.

Khi được tin Harold đã lên ngôi, William vô cùng tức giận. Cùng với Lanfranc, ông đã mở trên khắp châu Âu, đặc biệt là ở La Mã, một chiến dịch tuyên truyền về sự thất tín của Harold và sự thiệt thòi của William trước toàn thể tín đồ Thiên Chúa giáo. Theo đó, Harold là một kẻ không có dòng máu vương giả trong người, chỉ là một kẻ chiếm đoạt. Những lời loan truyền trong thế giới Thiên Chúa giáo rất có hại cho Harold. Hơn nữa, William đã theo ý kiến của Hildebrand, hứa chấn chỉnh lại Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Anh. Đức Giáo hoàng ủng hộ và ban cho William dưới dạng ban phép lành cho cuộc tiến quân của Công tước một hiệu kỳ thiêng liêng và một chiếc nhẫn có đựng một sợi tóc của thánh Peter.

Nhưng một cuộc hành quân sang đảo Anh không phải dễ dàng thu thắng lợi. Harold có những binh đoàn thật tinh nhuệ và cũng thật dũng mãnh. William biết rằng nếu chỉ có lực lượng Normandy thôi, thì không đủ. Ông kêu gọi sự giúp đỡ của các xứ khác, đồng thời hứa tặng thưởng tiền bạc và đất đai ở Anh quốc cho các chư hầu. Nhiều nam tước kéo quân bản bộ đến phục vụ dưới cờ.

Để thành lập một hạm đội hùng mạnh dùng vào việc chuyển quân, nhiều khu rừng bị hạ gỗ và các xưởng mộc ngày đêm làm việc để có đủ 750 chiếc thuyền chở được 50.000 người, trong đó có 6.000 kỵ binh. Tất cả đều hoàn thành vào tháng 9 năm 1066.

Nhưng những trận gió ngược chiều khiến cho cuộc xuất binh phải hoãn lại. Tuy vậy, sự ngẫu nhiên đó đem lợi cho Công tước William. Trong khi chờ đợi gió thuận thì ở Anh, trên bờ biển Northumbria, 300 chiến thuyền của vua Na Uy đến xâm lược. Harold bị một người anh em, bá tước Tostig làm phản, kêu gọi vua Na Uy đến Anh để đòi ngôi. Đoàn quân tinh nhuệ của Harold đang chờ William ở ngoài khơi đảo Wight phải ngược lên phía bắc để ứng chiến. Quân của Harold đánh tan tành quân Na Uy ngày hôm trước thì ngày hôm sau, Harold lại được tin quân của William đã đổ bộ lên bãi biển Pevensey ngày 28 tháng 9. Gió đã trở chiều.

Harold lại hấp tấp kéo quân về nam để ứng chiến. Nhưng lần này, lực lượng của nhà vua sút giảm đi nhiều, một phần vì bị một số thương vong khá lớn trong các trận đánh với quân Na Uy, một phần vì các chiến binh miền bắc vừa chiến đấu xong, không còn nhiệt tình tiếp tục xáp trận nữa, một phần nữa vì các giám mục e ngại do

việc đức Giáo hoàng đã ban hiệu kỳ thiêng liêng cho William và một phần nữa vì trong nước còn có những thần tử người Norman của vua Edward the Confessor thuở trước, dĩ nhiên họ không phải là những thần tử trung thành của vua Harold. Chỉ qua một đêm nghỉ ngơi, sáng ngày hôm sau, hai bên xáp chiến. Bãi chiến trường là *Hastings*, trên con đường đi đến Luân Đôn

Theo chiến thuật truyền thống, binh đoàn Harold di chuyển bằng ngựa, nhưng xuống ngựa khi chiến đấu. Ngược lại, quân Normans tiến công bằng kỵ binh, dưới sự yểm trợ của các cung thủ. Những đợt tiến công đầu tiên của quân Normans đều không thành công, họ không chiếm được ngọn đồi do quân của Harold trấn giữ. William bèn dùng mưu: ông giả vờ thất bại và ra lệnh rút lui. Bộ binh của Harold lập tức rời khỏi các vị trí chiến đấu để truy kích. Khi thấy quân Harold đã đến đúng chỗ dự liệu, William ra lệnh cho đoàn kỵ binh quay lại phản công đồng thời ra lệnh cho cung thủ bắn vãi vào vị trí của Harold, những mũi tên đều học sắt, rơi từ trên xuống. Bản thân vua Harold cũng bị mũi tên vào mắt và bị mù.

Khi hoàng hôn buông xuống thì phần thắng nghiêng hẳn về phía quân Norman. Quân của Harold bị quá nhiều thương vong và chính bản thân Harold cũng bị tử thương cùng với đội quân chiến bại. Ưu thế của kỵ binh đã được từ lâu khẳng định lại được chứng minh qua trận đánh này.

Thắng trận Hastings rồi, William không ra lệnh tiến công ngay vào Luân Đôn, ông chỉ ra lệnh bao vây và chờ đợi sự đầu hàng. Thay vì tự xưng là vua nước Anh, ông chờ đợi dân Anh dâng lên ông vương miện, và muốn rằng những kẻ chống đối phải xem ông là một nhà vua

hợp pháp. Điều đó rồi thành sự thật. Ngày lễ Noel năm 1066. William làm lễ đăng quang tại Westminster, vương hiệu là William I. Ông đã đặt ở chỗ đường vào kinh đô Luân Đôn, trên bờ sông Thames, những viên đá đầu tiên để xây dựng tòa tháp Luân Đôn (the Tower of London) thật nổi tiếng nhưng có một lịch sử thật là bi đát.

Ông được người đời gọi là William the Conqueror (William người chinh phục).

3. William I lên ngôi vua Anh quốc – Việc cai trị:

William I (William người chinh phục) đã lên ngôi vua Anh nhưng cuộc chinh phục chưa hoàn thành. Nhà vua còn phải chiến đấu chống quân Saxons cho đến năm 1070, cuộc chinh phục mới hoàn tất. Ngoài xứ Normandy đã có, lãnh thổ của William còn thêm được đất Anh. Trong thời gian trị vì, William cố gắng xây dựng và củng cố chính quyền nhưng ông gặp không ít khó khăn, nổi bật nhất là sự thù ghét giữa hai dân tộc Norman và Saxon vẫn còn sâu sắc.

Vả lại, ý nghĩa của việc William lên ngôi và nắm quyền cai trị vương quốc Anh vẫn chưa được minh bạch. Đối với thần dân Anh, ông muốn được coi là người nối ngôi hợp pháp vì có liên hệ bà con xa gần với vương triều trước[(1)], nhưng thực tế, ông vẫn là kẻ xâm lược, dưới trướng có cả hơn 5000 kỵ hiệp sĩ Normans mà ông đã hứa ban cho đất đai nếu cuộc hành quân thắng lợi. Và đất đai

(1) William I là cháu kêu bà Emma bằng cô ruột. Bà Emma là vợ của vua Ethelred, và là mẹ của vua Edward the confessor.

đó là của ai nếu không phải là của những nhà quí tộc Saxons ? Một vấn đề nữa là tuy xưa kia, tổ tiên của những người Normans là bọn hải tặc Bắc Âu, và dân Anh lúc đó cũng ít nhiều là con cháu của những hải tặc Bắc Âu xưa, nhưng qua hơn một trăm năm cách biệt, họ chẳng còn hiểu gì nhau qua ngôn ngữ cả. Tính tình của họ lại khác hẳn nhau: các tướng sĩ Normans sống trong những dinh thự nguy nga nhưng ăn uống thanh đạm trong khi các quí tộc Saxons sống trong những ngôi nhà không sang trọng mấy nhưng ăn uống thật phỉ phê, trụy lạc xả láng. Người Normans chắt bóp tằn tiện, kiếm tiền bằng đủ cách không kể nếu cần thì cướp bóc, còn những quí tộc Saxons thì sống cuộc đời "tới đâu hay đến đó", không khao khát làm giàu.

Vấn đề quan trọng bậc nhất mà William I phải lưu tâm đến là vấn đề phòng thủ, tuy rằng sau trận Hastings, sức kháng cự của người Saxons chỉ còn lẻ tẻ ở từng địa phương, không có qui mô lớn. Vả lại sau khi các binh đoàn tinh nhuệ của Harold bị đánh tan thì trên đất Anh không còn một lực lượng quân sự nào xứng đáng là đối thủ với binh đội của William I cả. Về việc phòng thủ ở những nơi xa xôi, nhà vua sai xây dựng những đồn trên các ngọn đồi, còn ở những vùng đồng bằng đất phẳng thì đắp đất thành gò cao, rồi xây đồn trấn giữ. Ở những thành phố lớn, có thành lũy kiên cố do quân đội nhà vua trấn đóng. William I cấm không cho những lãnh chúa được xây cất lâu đài thành lũy cho bản thân họ.

Để có đất đai ban phát cho tướng sĩ Normans trong cuộc chinh phục như đã hứa, nhà vua tịch thu đất đai của những nhà quí tộc đã từng phục vụ dưới trướng vua Harold mà nhà vua gọi là những kẻ "phản bội". Sau đó là

đất đai của những quí tộc bất phục tùng đã nổi lên kháng cự đương triều. Cuộc kháng cự cuối cùng do *Hereward the Wake* lãnh đạo bị dập tắt vào năm 1070. Những người Normans được trọng dụng, nắm những nhiệm sở quan trọng. Tu sĩ Lanfranc được gọi từ Caen qua Luân Đôn để trở nên Tổng Giám mục Canterbury.

Vấn đề ngôn ngữ cũng phức tạp: trong một nước mà phải dùng hai thứ tiếng. Giai cấp thống trị như nhà vua, triều đình, các lãnh chúa, các thẩm phán nói tiếng Pháp. Hàng giáo sĩ cấp cao nói tiếng Pháp và tiếng La tinh. Sắc lệnh, thông báo của Nhà nước được viết bằng tiếng La tinh, nhưng từ thế kỷ XIII thì dùng tiếng Pháp. Những công chức ở từng địa phương phải biết hai thứ tiếng: Pháp và Saxon. Dân chúng dùng tiếng Saxon. Trong gần ba thế kỷ, tiếng Anh không sản xuất được tác phẩm nào đóng góp cho nền văn học. Không có ngữ pháp, thuần túy chỉ là ngôn ngữ nói. Và cái ngôn ngữ ấy biến chuyển nhanh, bởi vì chỉ có giới cầm quyền là bảo thủ trong vấn đề ngôn ngữ. Tiếng Saxon của giới trí thức chịu ảnh hưởng của tiếng Đức nhiều, khá phức tạp. Nhưng dân chúng (Saxons) tìm cách đơn giản hóa nó khiến tiếng Anh biến thành một ngôn ngữ uyển chuyển. Những từ tiếng Pháp được Anh hóa khá nhiều.

Nhà vua Norman cũng có một Hội đồng cố vấn gọi là *Concilium,* giống như Hội đồng Witan của triều đình Saxon. Cứ ba năm một lần, nhà vua đăng đàn ở Westminster, hoặc ở Winchester, hoặc ở Gloucester và đọc những lời hiệu triệu đối với các bậc thức giả, các hàng chức sắc tôn giáo cấp cao, các quí tộc. Nhưng vừa là vua nước Anh mà đồng thời là Công tước xứ Normandy, William I nhiều khi vắng mặt ở Anh; khi ấy có một Hội

đồng quản trị đất nước điều hành quốc sự. Hội đồng ấy thường do những người thân tín của nhà vua điều khiển như Lanfranc hoặc Odo (em của nhà vua, giám mục của thành phố Bayeux ở Pháp).

Về vấn đề tôn giáo thì, trước khi chinh phục Anh quốc, William đã dựa vào Giáo hội La Mã về phương diện tinh thần. Lời hứa là chấn chỉnh Giáo hội Anh quốc và được Lanfranc giúp đỡ, nhà vua giữ được lời hứa sau khi lên ngôi. Thuở trước, trong hàng giáo sĩ Anh quốc, có rất nhiều người vừa kém hiểu biết lại vừa phóng túng dâm dật, không được các tín đồ kính nể. Có nhiều giáo sĩ ăn mặc như những người thế tục và uống rượu như các lãnh chúa. Từ La Mã, Giáo hội Gregory VII (vị tu sĩ Hildebrand năm xưa đã được lên ngôi Giáo hoàng năm 1073) nhấn mạnh với Lanfranc phải chấp nhận và tôn trọng tính chất độc thân của những giáo sĩ, phải để quyền tấn phong linh mục cho Tòa Thánh. Nhà vua và Lanfranc đá áp dụng một chính sách thật mềm dẻo: Buộc những giáo sĩ Anh phải sống cuộc đời độc thân chặt chẽ là một điều không ổn. Cho nên chỉ cấm từ nay, các giáo sĩ La Mã không được cưới vợ, các giám mục không được có gia đình riêng, nhưng những linh mục các giáo khu đã từng có vợ thì vẫn giữ được gia đình riêng của họ. Ông công nhận quyền tấn phong là của Tòa Thánh nhưng vẫn duy trì nguyên tắc bầu chọn là của nhà vua. Ông chấp nhận không tiếp tục cuộc lục đục với Tổng Giám mục York thể theo ý kiến của Tòa Thánh nhưng xin được quyền ưu tiên ở Canterbury. Sau cùng trong một bức thư "thành kính và cương quyết" nhà vua phủ nhận việc làm chư hầu cho Giáo hoàng. Tất cả những sự việc đó đều diễn ra với tất

cả lòng thành kính của nhà vua, với sự khoan dung đại độ của đức Giáo hoàng. Nhưng người ta nhận thấy bắt đầu có nhen nhúm một điểm bất hòa khó tránh khỏi giữa Tòa Thánh và Vương quyền.

Tóm lại, ngôi báu của William I vẫn được vững chắc nhờ nhà vua biết uyển chuyển đối với Tòa Thánh và biết xây dựng một hàng ngũ quí tộc quân phiệt cha truyền con nối. Ở Anh chế độ phong kiến lãnh địa kém hùng mạnh hơn bất cứ một nơi nào khác ở châu Âu. Các lãnh chúa không có quyền được có một lãnh địa rộng lớn. Tất cả các lãnh chúa đều phải tỏ lòng tôn kính và thần phục nhà vua và thề nguyện trung thành tuyệt đối. Đất nước được chia ra làm nhiều lãnh địa và ở mỗi lãnh địa đều có một *sheriff*, tức là một đại diện đặc mệnh toàn quyền của nhà vua, uy quyền còn trên cả các lãnh chúa và bao trùm cả đám dân chúng công, thương, nông nghiệp. Và như thế, quyền uy của vua Anh còn lớn mạnh hơn cả quyền uy của người đứng đầu thượng quốc của ông là vua nước Pháp.

4. Vài nét về xã hội và kinh tế của nước Anh vào thời phong kiến Norman:

Vào thế kỷ X, chế độ phong kiến đã phát triển ở Anh như ở các nước trên lục địa châu Âu. Dưới nhà vua là những nam tước, các nam tước này chỉ huy các hiệp sĩ. Một hiệp sĩ là người có đủ điều kiện về tài sản đất đai, vũ khí để phục vụ vị nam tước. Khi được nam tước kêu gọi, người hiệp sĩ phải trình diện cùng với chiến mã và vũ khí, phục vụ trong 40 ngày khi có chiến tranh. Đó là thời gian ngắn cho những chiến dịch nhỏ. Còn với những chiến dịch lớn, dài hạn thì thường có những hợp đồng riêng biệt. Vị nam tước cũng hành động như thể đối với

lời hiệu triệu của nhà vua và đem theo các hiệp sĩ dưới quyền của mình.

Tất cả những nam tước đều phải tuyên thệ trung thành với nhà vua. Nhà vua dựa vào họ để cai trị dân chúng. Nếu có những nam tước nào chống đối, ngang bướng, phần lớn các nam tước khác trung thành với nhà vua, sẽ giúp nhà vua đàn áp họ. Khi tất cả những nam tước đồng loạt chống lại nhà vua (như đã xảy ra về sau, thời bản Đại Ước Pháp Magna Charta) đó là vì vua đã vượt quá quyền hạn của mình và các nam tước phải tự bảo vệ, đôi khi với sự trợ lực của giới hiệp sĩ và giới tư sản trưởng giả (bourgeois). Nếu có sự chống đối của một vài nam tước đối với nhà vua thì thời gian chỉ ngắn ngủi thôi, còn chính thời gian an bình mới thật là lâu dài để nhà vua, giới quí tộc và quần chúng sống hòa hợp, xây dựng một nền văn minh tuy chưa có gì rực rỡ nhưng có tiến triển.

Khi bắt đầu trị vì, William I đã xác định uy quyền của ông đối với giới quí tộc và như thế, đã xây đắp nền móng cho một chế độ vương quyền vững mạnh. Nhưng ông không phải là một nhà vua chuyên chế. Ông đã tuyên thệ vào lúc đăng quang rằng sẽ duy trì những phong tục và luật lệ của người Anglo-Saxons. Ông tôn trọng những lề luật phong kiến của họ và không hề nghĩ rằng mình sẽ trở nên một nhà vua chuyên chế như Charles I hay Louis XIV sau này[1]. Những người dân thời Trung

---

(1) Charles I: vua nước Anh; lên ngôi 1625-1648
Louis XIV: vua nước Pháp; lên ngôi 1643-1715

cổ không quan niệm một quốc gia theo đúng nghĩa của từ ấy vào thời bây giờ. Theo họ, sự ổn định của quốc gia được bảo đảm không phải vì sức mạnh của chính quyền trung ương mà vì sự ràng buộc những luật lệ địa phương với nhau, và những luật lệ ấy, vừa bổ sung cho nhau, vừa hỗ trợ cho nhau. Sự nổi dậy trong thời phong kiến chỉ là để chống đối một nhà vua hôn ám, bất công, và đó là một lề luật mà những nam tước sẽ dùng đến sau này. Và cũng vì mục đích đó mà nảy sinh dần dần những qui tắc để tạo thành một bản hiến ước làm cơ sở cho nền dân chủ ở Anh quốc.

Xã hội, dưới giai cấp thống trị, có ba thành phần chính: trung nông (*socmen*), bần nông (*cotters*) và nông nô (serfs); ba thành phần ấy tạo thành dân chúng.

Đời sống của dân chúng, nói chung, từ socmen trở xuống, đều khốn khổ. Người nông dân bị ràng buộc vào với mảnh đất và nếu bất mãn, cũng không bỏ đi được. Họ phải chịu nhiều thiệt thòi, ngoài những công việc chính, phải làm những công việc phụ cho các lãnh chúa không bao giờ được trả công, và nạp dưới dạng "cống vật" những hoa lợi làm ra, nạp cả những phẩm vật nhỏ nhoi như chục trứng, vài bình mật, vài con gà... Hơn nữa, cả gia đình đều bị khống chế, như muốn gả con gái mà không có sự đồng ý của lãnh chúa thì không bao giờ gả được.

Vào thời kỳ đầu của cuộc chinh phục, những thành phố kháng cự đều bị triệt hạ. Nhưng khi hòa bình được vãn hồi thì giới buôn bán kiếm được khá nhiều lợi. Rồi sáu đó, từ Normandy, theo chân các chiến binh sang đất Anh là những thợ thủ công, những người buôn bán mới, trong đó có những người Do Thái. Việc làm ăn của những

người này trong cộng đồng người Thiên Chúa giáo không được thuận tiện lắm (lễ sabbath nhằm vào thứ bảy). Họ không được làm việc nông trại kể cả việc đứng làm chủ một hàng quán. Và phương tiện thông thường của họ để làm ăn là cho vay tiền mà Giáo hội cấm tín đồ Thiên Chúa giáo không được làm. Vào thế kỷ XII một nam tước muốn có tiền dùng vào một chiến dịch, phải hỏi vay những người Do Thái và có nhiều khi phải chịu lãi nặng. Người Do Thái bị ghét về vấn đề tôn giáo lại bị ghét thêm vì vấn đề nghề nghiệp, họ sống trong những khu riêng biệt (Jewries) và thường là nạn nhân của những lần nổi giận của quần chúng. Người che chở và bảo vệ duy nhất của họ là nhà vua và vì thế họ phải thuộc về nhà vua, cả mạng sống lẫn của cải. Thuở ấy, chỉ ở thành phố Winchester, người Do Thái mới được làm tư sản trưởng giả. Để đền đáp lại công ơn đó, người Do Thái phải cung cấp tiền cho nhà vua mỗi khi nhà vua cần đến. Người ta nói không sai rằng "Chính là ở trong các tủ tiền của người Do Thái mà các nhà vua Norman có được những lực lượng để đàn áp những nam tước bất phục tùng".

5. Những vua kế vị William I :

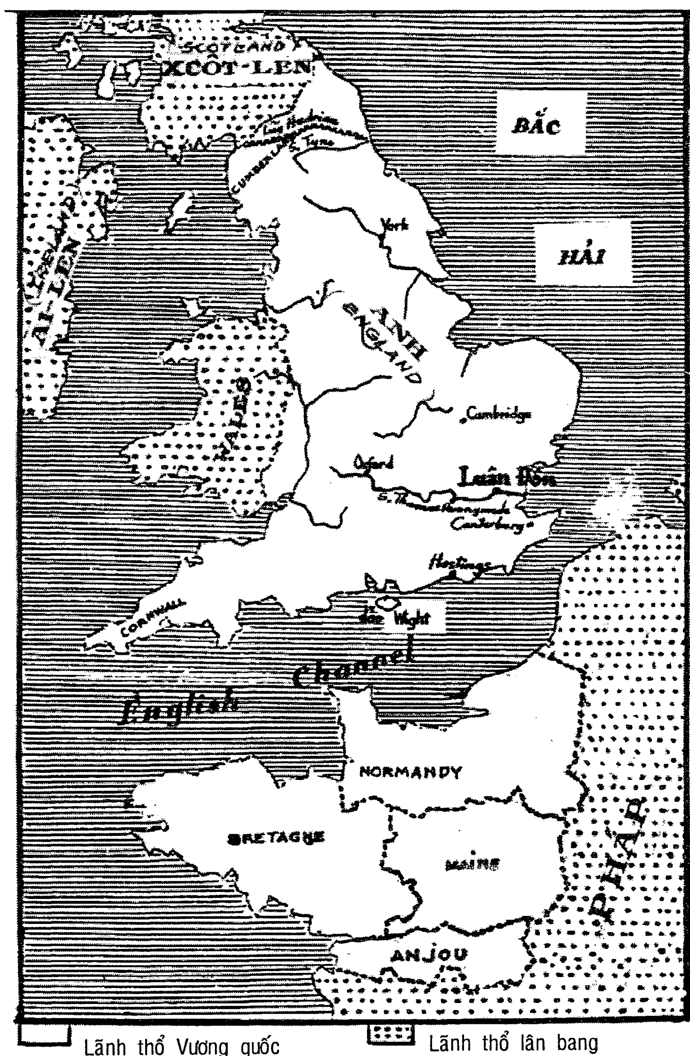
Trong 21 năm trị vì, William I đã tự chứng tỏ ông là một nhà vua tài giỏi. Vừa bảo vệ xứ Normandy khỏi rơi vào tham vọng của vua Pháp, vừa cai trị nước Anh chống lại các nam tước tham lam và bất phục tùng để giữ toàn vẹn lãnh thổ, ông vẫn đem lại được sự phồn thịnh cho đất nước. Ông có 3 người con: người con trưởng là Robert, không được ông yêu quí nhưng ông đã dành cho xứ Normandy, tuy không tin tưởng gì nhiều về tài cai trị của vị hoàng tử này. Robert thường bị vua Pháp là Philippe xúi giục chống vua cha. Robert thiếu những đức tính của

một nhà cai trị, ưa phiêu lưu nên tham gia vào đoàn Thập Tự Chinh lần thứ nhất(1). Vua Pháp dòm ngó xứ Normandy, William I phải thân chinh sang Pháp để bảo vệ lãnh thổ.

Người con thứ hai của William I là William Rufus (thường được gọi là Hoàng tử Đỏ) được vua cha thương yêu nhất và được chỉ định nối ngôi vua Anh quốc. Người con thứ ba, Henry, thì tài kinh bang tế thế chưa biểu hiện rõ.

---

(1) Cuộc Thập Tự Chinh (the Crusades) có mục đích giải phóng thành phố Jerusalem thuở đó do người Thổ Nhĩ Kỳ theo Hồi giáo chiếm giữ. Jerusalem nằm ở miền Tiểu Á là Đất Thánh của người Thiên Chúa giáo vì nơi đó có mộ của đấng Jesus Christ. Vào thế kỷ XI, người Thổ Nhĩ Kỳ Hồi giáo đã đánh bại đế quốc Ả Rập ở Bagdad, chinh phục gần hết vùng Tiểu Á và Jerusalem. Những người Ả Rập Hồi giáo trước kia cai trị Jerusalem thì ôn hòa, nhưng những người Thổ Hồi giáo sau này lại rất quá khích, họ cấm đường đối với tất cả những tín đồ Thiên Chúa giáo muốn đi hành hương ở vùng Đất Thánh. Vì nhiệt tình tôn giáo trước hết, nhưng cũng vì tính ham thích phiêu lưu và chiến đấu với lòng mong muốn chinh phục những vùng đất mới nên một số đông lãnh chúa đã lên đường. Về phần những binh sĩ, đại đa số là nông dân, thì với lòng hy vọng tìm một nơi sinh sống nào khác mà họ có được tự do hơn. Vì thế hàng triệu người đã ra đi vào các cuộc Thập Tự Chinh. Các chiến sĩ đều mang huy hiệu một chữ thập bằng vải đỏ, do đó họ được gọi là Thập Tự quân. Tất cả có 8 cuộc Thập Tự Chinh. Cuộc thứ nhất (1095) chiếm được Jerusalem nhưng sau đó không lâu, bị quân Thổ Nhĩ Kỳ chiếm lại. Cuộc Thập Tự Chinh thứ hai năm 1147, cuộc thứ ba năm 1189 do ba nhà vua hùng mạnh nhất châu Âu lãnh đạo, cuộc thứ tư năm 1217, cuộc thứ năm ngắn ngủi không có gì đáng kể, cuộc thứ sáu năm 1228, cuộc thứ bảy năm 1248, và cuộc thứ tám năm 1270. Tất cả tám cuộc Thập Tự Chinh đều không đạt được kết quả mong muốn, nhưng về sau, mang lại những hậu quả rất quan trọng về kinh tế, chính trị và xã hội.



BẢN ĐỒ VƯƠNG QUỐC ANH THỜI WILLIAM I (William the Conquaror) HẬU BÁN THẾ KỶ XI

Thế rồi, một biến cố xảy ra: trong một cuộc hành quân trên đất Pháp, ngựa của nhà vua bị trượt, nhà vua bị té ngã, mang nội thương trầm trọng rồi chết. Ông được an táng ở Caen trên đất Normandy năm 1087.

Rufus trở về Anh và làm lễ đăng quang lên ngôi vua tại Westminster, do Tổng giám mục Canterburt là Lanfranc làm chủ lễ, vương hiệu William II.

❖ WILLIAM II (RUFUS)

Rufus là một nhà vua tàn bạo và độc đoán, ham thích tiệc tùng với các nam tước tin cẩn. Tính ưa xa hoa, Rufus đã cho gọi thợ thủ công ở Luân Đôn làm việc hai năm ròng để xây dựng tòa Đại sảnh Westminter được xem như tòa kiến trúc tráng lệ nhất ở vương quốc vào thuở ấy. Thiếu tiền thì nhà vua gia tăng nhiều sắc thuế. Nhiều lãnh chúa không tâm phục họ phản lại ông và muốn Robert lên ngôi, nhưng những cuộc nổi dậy đó đều lần lượt bị dẹp tan.

Khi thấy ngôi vua vững chắc rồi, Rufus mới dòm ngó xứ Normandy của Robert, nhưng điều đó thật khó thực hiện vì những lãnh chúa Normans, bề tôi của Rufus cũng là bề tôi của Robert. Nhưng khi Robert cử binh tham gia vào cuộc Thập Tự Chinh lần 1 thì Rufus sẵn lòng ủng hộ và cho Robert vay trước mười nghìn đồng vàng để được quyền quản trị xứ Normandy. Bản thân Rufus không tham gia vào các cuộc Thập Tự Chinh và như vậy, nước Anh thời Rufus đứng ngoài cuộc Thánh Chiến.

Thuở ấy ở Anh quốc cũng như ở nhiều nước châu Âu một vấn đề nảy ra khiến có sự bất hòa giữa Tòa Thánh và Vương quyền. Đức Giáo hoàng Gregory VII nhận thấy hàng giáo sĩ càng ngày càng lún sâu vào cuộc

đời thế tục và ngài nghĩ rằng nếu các giáo sĩ phải tùy thuộc vào các lãnh chúa hoặc nhà vua thì sẽ không đủ tư cách để phụng sự Chúa. Nhưng một giám mục, ngoài việc lãnh đạo tinh thần cho tín đồ, còn thực tế là một nghiệp chủ những đất đai rộng lớn, phải biết nghĩa vụ tùy thuộc nhà vua. Nếu Tòa Thánh nhượng bộ thì e rằng Nhà thờ dễ bị trong tay những kẻ có quyền thế hoặc những kẻ không thực lòng sùng đạo. Nếu nhà vua nhượng bộ thì e rằng sẽ có một quyền lực lớn trên lãnh thổ của mình mà mình không có quyền hành gì đối với nó cả. Sử gọi đó là sự bất hòa giữa các quyền lực.

Khi Lanfranc còn sống thì với tài uyển chuyển khéo léo, ông đã giữ được cân bằng giữa các quyền lực. Nhưng khi ông mất rồi, Rufus không muốn ai chính thức thay thế ông ở chức vị đó cả. Nhà vua chọn một người tầm thường, hạ cấp là Flambard làm cố vấn và cho quản lý số tiền thu nhập của giáo khu Tổng Giám mục. Các nam tước làm áp lực buộc vua phải dùng Anselme giữ chức vụ của Lanfranc. Anselme là một tu sĩ có tính cách thoát tục, nhưng lại là một con người cứng rắn bảo vệ Giáo hội. Ông phê bình những thói hư tật xấu của nhà vua nên Rufus không ưa gì ông. Sau cùng Anselme phải bỏ nước trốn đến Lyon. Ngôi Giáo chủ ở Canterbury lại một lần nữa bỏ trống. Nhưng rồi một việc bất ngờ xảy đến: trong một chuyến đi săn vào năm 1100, Rufus bị một mũi tên của một kẻ vô danh bắn trúng tim và chết. Vô tình hay cố ý, đến nay vẫn còn là một điều bí ẩn.

❖ HENRY I

Người con thứ ba của William I tên là Henry. Sau cái chết đột ngột của Rufus, Henry vội vã làm lễ đăng quang

lên ngôi, vương hiệu là Henry I. Vì không có Tổng Giám mục thay mặt Giáo hội, vị Giám mục thành phố Luân Đôn đứng làm chủ lễ. Tuy có hơi bất thường nhưng rồi mọi việc đều ổn thỏa. Robert thì ở xa, vả chăng dưới con mắt quần chúng Anh, ông như "người nước ngoài", hơn nữa "tiếng dữ đồn xa" người ta vẫn nghe biết những thói hư hỏng của ông.

Henry I, ngay khi lên ngôi, đã ban bố bản ước pháp (charter) để làm yên lòng mọi người như hủy bỏ những bại tục do nhà vua trước gây ra, không để thiếu các khoản tiền của Giáo hội, và không đánh bất thường vào dân chúng. Một vài hành động của nhà vua gây niềm tin tưởng: Ông sai hạ ngục Flambard, cho người mời lại Anselme và nhất là kết hôn với một phụ nữ người Saxon, công chúa Edith Matilda, con gái vua Xcôtlen *Malcolm* và cũng là hậu duệ của vua Ethelred. Cuộc hôn phối đó làm ngạc nhiên không ít những quí tộc Normans vẫn coi người Saxons như hạ đẳng nhưng lại gây niềm hoan hỉ trong đám dân chúng Anglo-Saxons. Họ tặng cho vị hoàng tử đầu tiên của đôi vợ chồng vương giả đó tên gọi *"Atheling"* như thuở xa xưa ông bà họ vẫn gọi vị hoàng tử con đầu lòng của nhà vua.

Cuộc hôn phối Henry I là Edith Matilda đã khuyến khích những cuộc hôn nhân sau này giữa hai giống người Norman và Saxon. Ít lâu sau, nhà vua ban hành chỉ dụ cho phép những cuộc hôn nhân giữa hai giống người đó khiến cho người Normans và người Saxons vốn lâu nay vẫn ngấm ngầm kình chống nhau, dần dần hòa hợp với nhau và bớt dần những cuộc xung đột.

Vị trí của Henry I ở Anh càng ngày càng vững vàng hơn bao giờ hết, làm nản lòng nhóm quí tộc thân hữu của Robert. Năm 1106, Henry I hành quân sang Pháp chiếm lại xứ Normandy và chiến thắng *Tinchebrai* đánh bại hẳn những lực lượng của Robert.

Đối với Tòa Thánh, Henry I vẫn giữ một thái độ ôn hòa. Nhà vua không nghe lời gợi ý của Tổng Giám mục York: "Người Anh chúng ta có cần chi phải làm theo ý Chúa qua đức Giáo hoàng La Mã. Chúng ta há chẳng có Sách Chúa để học đạo của Chúa hay sao?" Lời gợi ý tuy chẳng có hiệu quả gì cả nhưng ý "kháng nghị" (protestant) đã manh nha từ thuở ấy.

Sau khi đã dẹp tan những cuộc nổi dậy, tình hình trong nước trở nên yên tĩnh, Henry I bắt đầu củng cố việc tổ chức cai trị. Nhà vua am tường luật học và chủ trương tòa án nhà vua phải mạnh hơn tòa án của lãnh chúa. Hầu hết các trọng tội đều phải coi là đã phạm những luật lệ của nhà vua và phải được xét xử bởi Tòa án trung ương. Sự thiết lập Bồi thẩm đoàn trong thời kỳ phôi thai này là dựa theo lối của người Norman đã bắt chước người Franc[1], là một phương pháp cổ điển để quyết định một sự kiện bằng sự xác nhận của những người làm chứng. Vào thời William I, nhà vua chỉ triệu tập các ban giám định địa phương để xác định những quyền chủ hữu trong mỗi làng. Rồi dần dần nhà vua lại triệu tập họ trong việc xét xử những trọng tội. Những tòa án địa phương, thoạt đầu

(1) Dân tộc Franc sống ở miền bắc nước Gaul (Pháp) chỗ nước Bỉ ngày nay. Cuối thế kỷ V sang đầu thế kỷ VI, vua Franc, Clovis đã lần lượt chiếm tất cả các vùng của nước Gaul để lập thành một nước thống nhất.

do các *sheriffs* chủ trì, sau thì do những thẩm phán của triều đình phái đến, và được hỗ trợ bởi các ban giám định, dần dần thay thế những tòa án của các lãnh chúa. Và sự việc tiến triển một cách khéo léo, tránh những va chạm địa phương. Tại Tòa án trung ương, sự điều hành có phần phức tạp hơn. Có một vị đại thẩm phán (thuở đó là Roger de Salisbury), một đại thần phụ trách ngân khố và một thượng thư tư pháp.

Việc tài chính cũng rất có nề nếp, do hội đồng tài chính điều hành, mỗi năm họp hai lần, vào dịp lễ Phục Sinh và lễ Thánh Michael tại Winchester. Tất cả các sheriffs trong vương quốc đều phải đến dự để trình bày công tác tài chính của mình.

Henry I chỉ có hai con: một trai và một gái. Người con trai tức là hoàng thái tử William, năm 1120, khi từ Normandy về Anh cùng một số bè bạn, say sưa chè chén trên con tàu *The White Ship*, tàu bị đắm vì sự bất cẩn của người hoa tiêu say rượu ở biển *English Channel*. Ngày hôm sau khi hay tin thái tử William tử nạn, nhà vua ngất đi vì đau đớn. Nhưng nhà vua vẫn không chỉ định người con trai của Robert lên kế vị mà quyết định sẽ truyền ngôi cho con gái, công chúa Matilda lúc ấy đã là quả phụ của hoàng đế Henry V nước Đức. Và nhà vua đã yêu cầu được Hội đồng tối cao của vương quốc chấp thuận. Để bảo vệ bờ cõi xứ Normandy, nhà vua gả công chúa Matilda khi ấy đã 30 tuổi, cho bá tước xứ Anjou (Pháp), một bá tước rất trẻ và là vị quí tộc hùng mạnh nhất ở gần Normandy, tên là Geoffrey Plantagenet năm 1127. Cuộc hôn nhân ấy khiến nhiều người Anh không bằng lòng. Đôi vợ chồng ấy sinh một con trai tên là Henry Plantagenet, sau này sẽ lên ngôi vua Anh quốc.

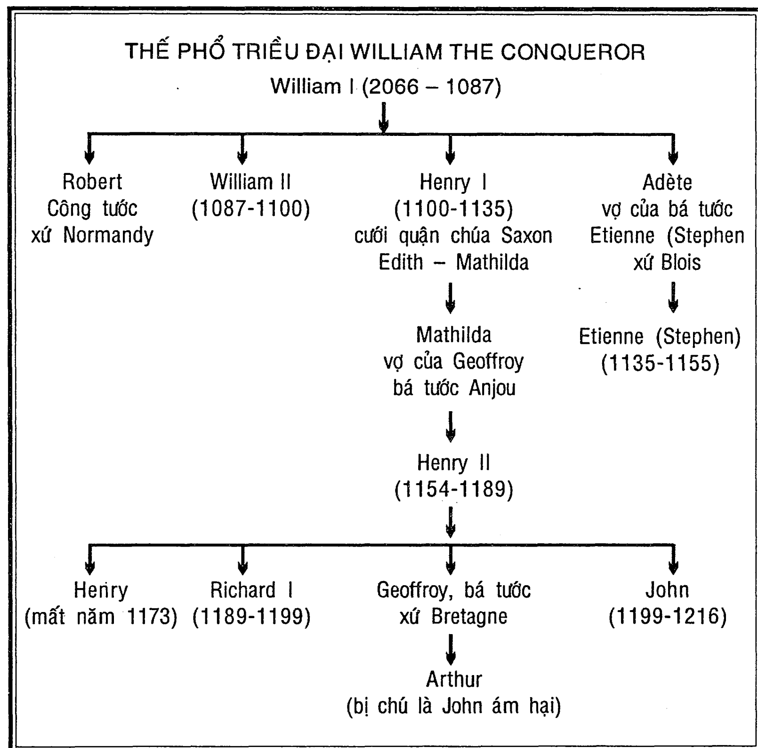
Henry I mất năm 1135, trị vì được 35 năm. Tuy nhà vua đã chỉ định công chúa Matilda (vợ bá tước xứ Anjou) làm người kế vị, nhưng khi ấy thì một người xuất hiện tranh ngôi báu: đó là Stephen of Blois (Etienne de Blois), cháu ngoại của William I, con của công chúa Adele. Thần dân chia làm hai phe: một phe ủng hộ Matilda, phe kia ủng hộ Stephen. Phe ủng hộ Stephen mạnh thế và Stephen lên ngôi.

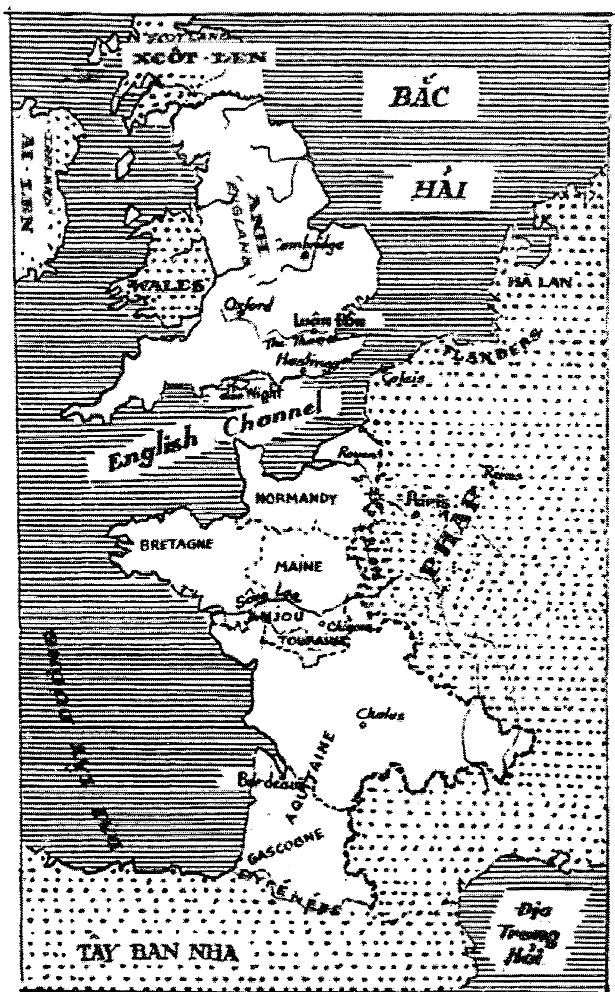
Nhưng đó là một nhà vua quá kém cỏi, quá nhu nhược, không biết trị nước, lòng người ly tán. Thời gian vua Stephen trị vì là một thời kỳ hỗn loạn và rối ren gần như vô chính phủ. Nhiều lãnh chúa bất tuân triều đình, xây lâu đài, chiến lũy. Nhiều người khác biến thành những kẻ cướp thực thụ. Trong nước loạn lạc ở khắp nơi.

Năm 1171, bá tước Geoffrey Plantagenet chết và người con trai, Henry Plantagenet trở thành bá tước Anjou và là đối thủ đáng ngại của Stephen.

Thuở ấy ở Pháp vua Louis VI trị vì. Đó là một nhà vua tài giỏi, đã dẹp tan được những lãnh chúa đối nghịch và xây dựng vương quyền vững mạnh. Nền vương chế càng được vững mạnh hơn khi hoàng thái tử Louis, sau này lên ngôi là vua Louis VII, cưới công tước Alienor xứ Aquitaine và xứ Aquitaine, một lãnh thổ rất rộng lớn nằm ở phía nam xứ Anjou là của hồi môn của nữ công tước. Thái tử Louis lên ngôi vua Pháp năm 1137 tức là vua Louis VII. Nhưng chỉ 15 năm sau, năm 1152, nhà vua ly dị hoàng hậu Alienor. Bà phế hậu bèn rút lại của hồi môn (xứ Aquitaine) rồi kết hôn với Henry Plantagenet năm bà đã 30 tuổi và Henry mới 19 tuổi, đem của hồi môn (xứ Aquitaine) về với người chồng mới.

Năm 1152, Stephen mất đứa con trai duy nhất. Nhờ sự giúp đỡ của Tổng Giám mục Canterbury và của Thomas Becket, Henry Plantagenet được vua Stephen chỉ định làm người kế vị. Năm 1154 Stephen từ trần và Henry Plantagenet lên nối ngôi, vương hiệu Henry II.





Lãnh thổ Vương quốc Anh

Lãnh thổ liên bang

BẢN ĐỒ VƯƠNG QUỐC ANH THỜI VUA HENRY II DÒNG PLANTAGENET (THẾ KỶ XII)

Chương 4

CÁC VUA DÒNG PLANTAGENET

❖ HENRY II

Henry Plantagenet khi lên ngôi dưới vương hiệu Henry II được làm chủ những vùng đất đai khá rộng lớn: nước Anh và xứ Normandy thừa hưởng của mẹ, xứ Anjou và Maine của cha, và xứ Aquitaine của vợ, lãnh thổ chạy dài từ rặng Pyrenees đến biên thùy giáp Xcôtlen.

Henry II là một nhà vua có nhân cách vững vàng, nổi tiếng về tinh thần say sưa hoạt động và chiến đấu không mệt mỏi. Nhưng tuy làm vua nước Anh mà ông chỉ biết nói tiếng Pháp. Trong thời gian 35 năm trị vì, Henry II ở Pháp nhiều hơn ở Anh và thường bận rộn về kế hoạch chống vương triều Capetiens của Pháp lúc nào cũng muốn bành trướng lãnh thổ. Tuy vậy, quyền lực của Henry II vẫn được củng cố vững chắc ở Anh. Tóm lại, ông là một nhà vua đầy quyền uy và rất có tài tổ chức.

• ***Chính trị và tư pháp:***

Một điểm thiết yếu cần nêu rõ trong lịch sử Anh quốc là vào thời Henry II, tuy chưa sáp nhập hai xứ Xcôtlen và Wales, nhưng đã rõ nét thống nhất một vương quốc lớn. Quyền lực của nhà vua mạnh hơn hẳn quyền lực của các lãnh chúa. Sự hòa hợp giữa hai giống người,

người bản xứ và kẻ xâm lăng đến độ gần như hoàn toàn, khó còn phân biệt được trong đám dân chúng gốc gác của họ.

Henry II quan tâm tới những sự kiện xảy ra ở triều đình các nước châu Âu và đây cũng là lúc dân Anh bắt đầu quan tâm tới những gì xảy ra ở Đức hay ở Tây Ban Nha. Triều đình nhà vua có đặc điểm là hay lưu động, do có lẽ nhà vua muốn nắm sát tình hình các địa phương.

Ba năm một lần nhà vua triệu tập các đại lãnh chúa về họp đại hội để nghe vua ban hành những pháp lệnh. Những pháp lệnh ấy đều được toàn vương quốc thi hành, không giống như ở Pháp thuở đó, mệnh lệnh nhà vua thường chỉ được thi hành trong lãnh thổ hoàng gia, còn các chư hầu thì không chấp lệnh.

Những pháp lệnh chính của Henry II nhắm vào sự tổ chức tư pháp và trị an. Để bảo đảm nền công lý, nhà vua có những pháp quan lưu động, tức là những pháp quan được nhà vua cử đi từ lãnh địa này sang lãnh địa khác để chủ trì những buổi xử án. Vì là tòa án lưu động cho nên phải áp dụng *Common Law* tức là luật pháp chung hay luật phổ thông, áp dụng cho mọi lãnh địa trong toàn quốc, không như luật của tòa án chư hầu chỉ dựa trên cơ sở phong tục địa phương. Như thế, *Common Law* dựa trên cơ sở phong tục tốt nhất, nhưng phong tục địa phương không phải bị hoàn toàn loại bỏ mà hòa hợp vào cái "lò đúc" của phong tục chung. Cạnh đó nhà vua có những bồi thẩm đã tuyên thệ, tức là những người đã thề nói đúng sự thật, được giao phó cho việc điều tra và phát hiện kẻ có tội. Từ đó có sự tổ chức bồi thẩm đoàn ngày nay.

Việc kết luận xử án dựa theo điều tra được làm sáng tỏ bởi các chứng nhân, không dựa vào "lửa" và "nước"

như trước (đức Giáo hoàng đã ra lệnh cấm lối này năm 1215).

Về các tội trạng thì được phân hạng như sau: Tội nặng nhất là tội phản vua, như âm mưu phế hoặc giết vua, tội nhân bị ngựa kéo và phanh thây và phơi bày ở nơi công cộng; tiếp theo là tội phản chủ (petty treason), đó là tôi tớ giết chủ hay vợ giết chồng, cũng bị tử hình; tội nêu tà thuyết và phù thủy là tội phản bội Chúa cũng có thể bị tử hình, rồi đến tội giết người cướp của có thể bị tử hình hoặc chặt tay, chặt chân, cắt tai, đâm mù mắt. Những tội nhẹ hơn thì bị bêu riếu ở bục cao hoặc ở nhà gông, kẻ bị tội phải chịu sự phỉ báng của quần chúng hoặc bị đánh đập, ném đá. Đàn bà nói dối bị cột vào một chiếc ghế rồi bị dầm vào nước ao.

Để hỗ trợ tòa án, mỗi địa phương có một đội an ninh cảnh sát của tập thể 10 nhà, rồi 100 nhà. Khi có tội nhân trốn thoát thì các đội an ninh cảnh sát lo truy lùng. Nếu kẻ tội phạm trốn được vào trong giáo đường thì ta được hưởng qui chế tá túc. Hắn ta được quyền mời một đại diện vương quyền (coroner) đến để hứa là sẽ rời bỏ xứ sở. Nếu không giữ lời hứa, hắn ta sẽ bị coi là kẻ ngoài vòng pháp luật (outlaw) và sẽ có thể bị giết bất cứ lúc nào.

Nhờ những biện pháp ấy, thời đại trị vì của Henry II, phần lớn lãnh thổ sống trong cảnh an bình. Có nhà sử học đã nói rằng thời đó làm ta suy nghĩ đến thời của một quốc gia La Mã.

• *Những sự chống đối – THOMAS BECKET :*

Khi Henry II lên ngôi, Tổng Giám mục Canterbury là Theobald giới thiệu cho nhà vua một bậc hiền tài, đó là Thomas Becket. Nhà vua rất vui lòng và phong Thomas

Becket làm Tể tướng. Becket lúc đó đã 38 tuổi, người Norman, con của một thương gia giàu có ở kinh đô. Sau khi gia đình bị phá sản, Becket vào giúp việc cho Tổng Giám mục Theobald. Vị Tổng Giám mục nhận thấy tài của Becket thiên về hành chính nhiều hơn về tôn giáo, tính nết lại trung thực, nên rất quí mến. Khi được làm việc với Henry II, Becket cũng rất được nhà vua mến yêu, vua tôi không mấy khi rời nhau. Sau khi Stephen chết, nhờ ở Becket, an ninh trật tự trong nước được vãn hồi. Trong một cuộc hành quân miền Vexin, ông đem 700 kỵ binh dưới quyền và 4000 binh sĩ của nhà vua cùng với 1200 binh sĩ đánh thuê ứng chiến. Dù là tu sĩ, ông vẫn xung trận và hạ các đối thủ.

Khi Theobald từ trần, Henry II mời ông giữ chức Tổng Giám mục Canterbury. Nhiều người phản đối vì Becket có tác phong chiến sĩ hơn là tu sĩ. Khi được mời giữ chức Tổng Giám mục, ông chỉ vào bộ y phục thế tục của mình và nói với nhà vua: "Bệ hạ chọn một kẻ như thế này đứng đầu tu sĩ của Bệ hạ ư?" Và khi nhận lời rồi, ông lại nói: "Rồi Bệ hạ sẽ ghét bỏ kẻ thần tử này như khi xưa Bệ hạ đã từng yêu mến, vì Bệ hạ thường xen vào quyền của Giáo hội mà thần không thể chấp nhận được. Người Tổng Giám mục Canterbury sẽ phạm tội, hoặc là đối với Thượng đế, hoặc là đối với quân vương!"

Cuộc tranh chấp quyền lực về tư pháp giữa nhà vua và Giáo hội ngấm ngầm rồi bộc phát. Henry II nhận thấy nếu nhượng bộ thì vương quyền sẽ bị sút kém. Ông ban bố hiến chính Clarendon năm 1164 (gọi thế vì nó được ban hành ở Clarendon Park Wiltshire). Thomas Becket từ chối, không ký tên vào bản hiến chính, và tuy bị kết án bởi tòa án, ông được đức Giáo hoàng Alexander can thiệp và giải

thuyết. Ông phải rời nước Anh để đến ẩn náu ở vùng Vezelay (xứ Bourgogne Pháp), nơi đó, ông vẫn tiếp tục tranh đấu.

Henry II rất sợ đức Giáo hoàng khai trừ đất nước ông bởi vì như thế, quần chúng có thể nổi dậy đánh đổ triều đình. Ông đến gặp Becket ở Pháp và thuyết phục vị Tổng Giám mục trở về Anh.

Khi Thomas Becket về đến Anh thì cũng đến nơi những lá thư của đức Giáo hoàng, theo yêu cầu của ông, ra lệnh bãi chức những vị giám mục đã bội phản ông. Nhưng ở nước Anh từ khi William I lên ngôi, đã có lệnh cấm tất cả mọi người không được thư từ liên lạc với Tòa Thánh nếu không có sự cho phép của nhà vua. Henry II được tin đó nổi trận lôi đình. Bốn quí tộc bộ hạ của nhà vua lẳng lặng vượt biển Channel, đến Canterbury, buộc Thomas Becket xá tội cho những giám mục bị lệnh sa thải. Becket đang thi hành thánh lễ, cương quyết từ chối. Hôm sau người ta thấy thi hài của vị Tổng Giám mục đẫm máu gục trước bàn thờ Chúa của Đại Giáo đường Canterbury.

Henry II điếng người khi nhận được tin ấy. Nhà vua không tiếp xúc với bất cứ ai trong nhiều tuần lễ. Thomas Becket được Tòa Thánh truy phong là bậc thánh tử đạo. Một làn sóng công phẫn nổi lên ở Anh. Quần chúng lâu nay giữ thái độ trung lập giữa nhà vua và Giáo hội, giờ đây nghiêng hẳn về phía người tử đạo. Tuy Henry II không hẳn ra lệnh ám sát Thomas Becket nhưng vẫn bị tai tiếng vì hành động tàn ác của các bộ hạ dưới quyền. Những kẻ thù của nhà vua nhân dịp này lại nổi dậy. Để giảm bớt sự phẫn nộ của quần chúng và nhất là để Tòa Thánh khỏi khai trừ, Henry II phải công khai từ bỏ hiến ước Clarendon, trả lại cho Tòa Tổng Giám mục những

của cải đã tịch thu, gửi tiền ủng hộ cuộc Thập Tự Chinh và xây dựng thêm vài tu viện (Newstead of Byron là một trong những tu viện đó). Sau đó, nhà vua tiến hành cuộc bình định đất nước. Năm 1172 ông đem quân đi chinh phục xứ Ailen. Còn trên lục địa châu Âu, ông vẫn là đối thủ đáng sợ của Louis XII, vua nước Pháp.

❖ NHỮNG NGƯỜI KẾ VỊ:

Cuộc đời của Henry II là một cuộc đời vinh quang của một vị quân vương. Nhưng về phương diện một người cha đối với gia đình, Henry II không có gì để gọi là hạnh phúc. Từ sau vị Thomas Becket, cả vợ[1] và các con ông đều chống lại ông.

Ông có bốn người con trai: người con trưởng là Henry được ông chỉ định làm người kế vị nhưng mất sớm, người con thứ hai là Geoffroy cũng chết khi ông còn tại ngôi, người con thứ ba là Richard, ông cấp cho đất Aquitaine và Poitou (tài sản của bà Alienor) và người con thứ tư là John, không được hưởng gì nhiều. Và trong gia đình, không khí bất hòa đã phảng phất. Những người con hằn học lẫn nhau và cả bọn họ đều hằn học với vua cha.

Henry, con trưởng và Geoffroy, con thứ hai đều chết sớm. Geoffroy có sinh được một con trai, tên là Arthur, công tước xứ Bretagne. Người con thứ ba, Richard, chống hẳn lại vua cha do sự xúi giục của Phillippe Auguste, vua nước Pháp. Vua nước Pháp cố tình chia rẽ cha con dòng Plantagenet để có cơ hội thôn tính những đất đai của họ trên đất Pháp.

---

(1) Bà Alienor bị nhà vua đưa đi an trí tại Aquitaine, quê hương của bà, và bà chết ở đấy năm 1204. Henry II không có vợ khác mà chỉ vui chơi với đám tình nhân.

Khi các người con lớn đều chết sớm, Richard trở nên người kế vị, thừa hưởng đất Anh, xứ Normandy và cả xứ Aquitaine. Henry II thương người con út là John chẳng có gì và muốn Richard nhường lại cho em xứ Aquitaine; điều đó làm cho Richard bất mãn với cha, và theo hẳn Phillippe Auguste để đối đầu với cha. Năm 1189 Henry II lại hành quân ở Pháp, quyết thu hồi thành phố *le Mans*, nơi ông sinh ra và cũng là nơi có mộ người cha của ông, bá tước Anjou. Nhưng bị bại trận, ông phải bỏ chạy khỏi thành phố nghi ngút cháy. Ông phi ngựa, tìm nơi lánh nạn thì chính người con ông, Richard, truy kích ông. Đến Chinon vừa mệt vừa ốm, ông dừng lại. Người sứ giả ông sai đến gặp Phillippe Auguste trở về đến đó gặp ông và trao cho ông bản danh sách những tên phản bội, làm việc cho vua Pháp. Đứng đầu danh sách là tên John, người con ông quí mến nhất trong mấy người con. Ông điếng người vì tuyệt vọng và sau đó trút hơi thở cuối cùng (1189).

❖ RICHARD I

Henry II mất rồi, người con thứ ba tức là hoàng tử Richard lên ngôi, vương hiệu Richard I

Người viết sử viết về Richard I thường kèm theo tên vua cụm từ "Trái Tim Sư Tử" (Richard the Lion Heart) do lòng can trường của ông. Khi lên ngôi, ông đã được 32 tuổi. Richard I được thừa hưởng ở cha và dòng họ Plantagenet sức khỏe, tính cương nghị và lòng dũng cảm. Nhưng Henry II dùng những ưu điểm đó vào việc nước thì Richard I lại dùng vào việc phiêu lưu. Ông là mẫu người tiêu biểu của loại "hiệp sĩ phiêu lưu" (errant knights) thời Trung Cổ ở châu Âu.

Vừa lên ngôi, Richard I đã lo chuẩn bị cho cuộc Thập Tự Chinh lần thứ ba. Hai cuộc Thập Tự Chinh trước chỉ có những quí tộc ra đi, chưa có nhà vua nào tham dự trực tiếp. Cuộc Thập Tự Chinh thứ ba do ba nhà vua hùng mạnh nhất châu Âu lãnh đạo: đó là Frederic Balerousse vua Đức, Philippe Auguste vua Pháp và Richard I vua Anh.

Trong cuộc Thập Tự Chinh thứ ba này, Richard I được nhiều người biết đến về tinh thần dũng cảm cũng như về thói cộc cằn – ông đã lăng nhục Công tước Áo tại Saint Jean d'Acre[1] – và về tính bạo tàn, hiếu sát: Saladin, vua Hồi giáo, từ chối không bỏ tiền chuộc mạng các tù binh, Richard liền ra lệnh giết sạch.

Sự bất hòa giữa Richard I và Philippe Auguste bắt đầu nhen nhúm từ khi hai người đến đảo Xi-Xin. Cuộc Thập Tự Chinh thứ ba không đạt được kết quả mong muốn, Philippe bỏ về trước. Richard I còn ở lại vùng Đất Thánh thêm một năm nữa. Khi trở về ngang qua châu Âu, ông bị Công tước Áo bắt cầm tù và đưa qua Hoàng đế Đức Henry VI. Richard I chỉ được giải thoát năm 1194 bằng một số tiền chuộc mạng là 100.000 đồng vàng. Nước Anh và xứ Normandy phải chịu thêm thuế má, phải bán cả những vật quí mới đủ tiền chuộc.

Trong hơn bốn năm ông vắng mặt, người em trai ông, vị hoàng đệ John vẫn luôn luôn âm mưu đoạt ngôi vua của ông, nhưng không thực hiện nổi ý đồ đen tối đó, phần lớn do vị Tổng Giám mục Canterbury là Huber Gaultier cương quyết phản đối.

---

(1) Nay là Acre hay Akko, hải cảng phía bắc Israel

Richard về đến Luân Đôn, tuy được thần dân đón tiếp tưng bừng nồng nhiệt, nhưng vấn đề đất nước thật vô cùng bi đát. Hoàng đệ John liên kết với vua Pháp đã xâm chiếm xứ Normandy, xứ Aquitaine nổi dậy, vùng Anjou và Poitou nghiêng về nước Pháp. Richard I quyết tâm dẹp loạn, thu hồi những vùng đất đã mất. Ông chế ngự John, đánh thắng quân Pháp nhiều trận. Để phòng thủ Normandy, Richard I sai xây dựng đại đồn Chateau Gaillard rất kiên cố. Nghe tin, vua Philippe nói: *"Ta sẽ đánh chiếm đại đồn đó, dù tường thành của nó có đúc bằng sắt đi nữa!"*. Richard đáp lại: *"Ta sẽ giữ vững đại đồn Chateau Gaillard, cho dù tường thành của nó chỉ xây bằng bơ"*. Nhưng rồi ông không có cơ hội giữ được lời. Một chư hầu của nhà vua, bá tước Limoges phát hiện một kho tàng rất lớn gần lâu đài Chalus của ông ta. Nhà vua bảo đó là của cải của nhà vua, vị bá tước cương quyết phản kháng. Trong khi Richard I đem quân bao vây tòa lâu đài thì ông bị một mũi tên bắn trúng ngực. Vết thương tấy lên và Richard I thở hơi cuối cùng ngày 6-4-1199. Ông được an táng tại Fontevrault (xứ Maine). Người em của ông, hoàng đế John lên chính thức kế vị cùng năm ấy.

❖ JOHN LACKLAND (1)

Trong các vua thuộc dòng họ Plantagenet, John (sử thường gọi là Lackland) là nhà vua tồi tệ nhất. Dưới cái vẻ bề ngoài hào nhoáng, John rất ươn hèn, thất tín, tráo trở và hủ hóa. Lên làm vua không bao lâu mà thần dân Anh oán ghét ông vô cùng vì những hành động tàn bạo và vô liêm sỉ. Bất tài, thiếu trách nhiệm, John đã làm mất

(1) John Lackland có nghĩa là John không đất.

phần lớn đất đai của cha, Henry II, đã thôn tính được, và vua anh, Richard I, đã gìn giữ được. Trong những năm Richard I vắng mặt vì bận tham gia vào cuộc Thập Tự Chinh thứ ba, John đã có ý đồ đoạt ngôi vua của anh nhưng không thực hiện được. Khi đã lên ngôi rồi, John tìm cách hãm hại người cháu họ, Arthur, lúc ấy 12 tuổi, công tước xứ Bretagne. John ra lệnh cầm tù vị công tước trẻ tuổi này ở nhà ngục Rouen và ra mật lệnh ám hại năm 1203 vì e ngại Arthur có đủ điều kiện để lên ngôi vua Anh quốc. Dưới thời John trị vì, đất nước bị suy đồi và vương triều trải qua nhiều thất bại liên tiếp.

• ***Lãnh thổ vương quốc bị xâm chiếm và thu hẹp:***

Trước đó, vua Philippe nước Pháp đã xua quân thôn tính xứ Normandy trong khi Richard I vắng mặt. Khi Richard I trở về nước, quân Pháp bị đánh bại và xứ Normandy lại thuộc về vương quốc Anh. Sau khi Richard mất, vua Pháp liền thực hiện lại ý đồ thôn tính. Vào thuở ấy vua Anh vẫn là chư hầu của vua Pháp. Vua Pháp muốn tìm cớ để chinh phạt thì cớ ấy bỗng nhiên mà có. Nguyên là lãnh chúa xứ Poitou, *Hugues de Lusignan* có vị hôn thê khá đẹp là nàng Isabelle d'Anjou. John cậy quyền, bắt ép nàng làm vợ. Lusignan phát đơn kiện John ở triều đình Pháp, vua Philippe ra lệnh cho John phải đến chầu tại triều đình Pháp. John từ chối. Nhân danh luật lệ phong kiến, John bị tội phải mất tất cả đất đai nằm trên lãnh thổ Pháp.

Quân Pháp tiến vào chiếm xứ Anjou, xứ Touraine, xứ Maine, phía bắc xứ Poitou và sau khi hạ được đại đồn Chateau Gaillard, quân Pháp tiến vào chiếm xứ Normandy. Quân của John liên tiếp bại trận John phải ký hòa ước năm 1208. Ông chỉ còn giữ được miền nam xứ Poitou và xứ Guyenne. Lãnh thổ của dòng họ

Plantagenet ở phía bắc sông Garonne gần như mất hoàn toàn về tay người Pháp.

Tuy nhiên John vẫn hy vọng giành lại được những vùng đất đã mất trên lục địa nên cố gắng phản ứng bằng cách thuyết phục được một số các nhà vua, lãnh chúa đương thời đang lo ngại về sự lớn mạnh của nước Pháp, tập hợp thành một liên minh quân sự: vua Othon nước Đức, bá tước Ferrand xứ Planders[1], bá tước Renaud xứ Bourgogne, lãnh chứa xứ Holland và Lorrain. Nhưng quân của John bị bại trận nhục nhã tại La Roche au Maine gần Angers và tiếp theo Liên minh quân sự của John cũng chịu số phận thảm hại như thế tại Bouvines năm 1214. Hy vọng giành lại phần lãnh thổ trên lục địa của John tan như mây gió.

• ***Cuộc tranh chấp đối với Giáo hội:***

Song song với những sự tranh chấp về đất đai đối với vua Pháp, John còn có những tranh chấp đối với Giáo hội. Ông muốn tự mình quản trị đất đai của Nhà Thờ và sắc phong những chức phẩm trong Giáo hội. Năm 1205 John từ chối, không công nhận *Stephen Langton* làm Tổng Giám mục Canterbury dù rằng vị này được Giáo hoàng Innocent III bổ nhiệm. Cuộc tranh chấp trầm trọng đến nỗi đức Giáo hoàng ban bố lệnh cấm trên Anh quốc, chuông nhà thờ im tiếng, người chết không lễ mai táng, khai trừ John khỏi Giáo hội và ban vương miện Anh quốc cho vua Pháp. John chịu nhượng bộ khi thấy chiến thuyền quân Pháp xuất hiện ở cảng Dover năm 1213.

---

(1) Flanders (tiếng Pháp là Flandres) là vùng đồng bằng trên bờ biển Bắc Hải (the North Sea), là những tỉnh miền tây và nam nước Bỉ và một phần nhỏ ở bắc nước Pháp.

❖ BẢN ĐẠI ƯỚC PHÁP MAGNA CHARTA (The Great Charter)

Trong những sự kiện làm suy giảm quyền lực của John thì việc bị Giáo hội khai trừ và chiến bại Bouvines là quan trọng nhất. Khi vua hô hào liên minh quân sự ở lục địa, những nam tước đều tỏ ý không muốn chiến đấu dưới lá cờ của một vị vua đã bị Giáo hội khai trừ dù rằng John đã làm hòa với Giáo hội bằng sự chấp nhận Stephen of Langton làm Tổng Giám mục Canterbury.

Chiến bại nhục nhã Bouvines khiến cho các nam tước coi thường John. Trước kia, Henry II cũng độc đoán, nhưng họ chấp nhận được vì Henry II đầy quyền uy lại còn là một nhà vua vinh quang vì những chiến thắng rực rỡ, hơn nữa ông lại được hầu hết dân chúng kính nể và tâm phục. Còn John cũng độc đoán nhưng lại là ông vua liên tiếp chiến bại, bị trong và cả ngoài nước khinh rẻ. Những vị nam tước lại được Tổng Giám mục Langton lãnh đạo, và trong những cuộc họp kín họ đã được nghe Tổng Giám mục đọc cho nghe bản ước pháp mà Henry I đã ban bố vào năm 1100 khi nhà vua làm lễ đăng quang. Và họ thề là chỉ để yên cho John khi nhà vua tuyên thệ tuân theo bản ước pháp ấy. Đoàn quân nhỏ bé của các nam tước tiến vào Luân Đôn và được dân chúng tưng bừng đón mừng. Sự gợi lên những ý tưởng về tự do làm vừa lòng tất cả các lớp người trong quần chúng. Những nam tước của vương quốc đã buộc nhà vua phải chấp nhận những đòi hỏi của họ về tự do của dân chúng cũng như sự hợp lý về thuế má. Nhà vua nổi trận lôi đình nhưng khi biết rằng cả kinh đô đang trong tay những người nổi dậy, John đành chấp nhận gặp gỡ các nam tước tại làng Runnymede và miễn cưỡng ký vào bản Đại ước pháp mà sử gọi là The Great Charter hay Magna Charta ngày 14-6-1215.

Vào những ngày xa xưa khi các nhà vua Saxon có một cung điện ở Old Windsor thì Runnymede là một nơi người ta thường đến tụ tập để thảo luận những vấn đề có liên quan đến mọi người vào những lúc tình hình đất nước nghiêm trọng. Nơi đó, giờ đây đàn bò đang gặm cỏ và hoa rừng nở rộ thì ngày xưa có một cây sồi vĩ đại, dưới tàng cây, có lẽ vua Alfred hoặc vua Athelstane có đặt một chiếc ngai bằng đá. Nhà vua ngồi trong tư thế vương giả khi tập hợp thần dân dưới lá chiến kỳ để bàn luận việc chống cự những vụ xâm lấn của quân Đan Mạch.

Cây sồi ấy, thuở đó, người Anh nhìn với tấm lòng kính nể có pha lẫn chút mê tín bởi vì thuở xa xưa, những người theo tôn giáo Druid đã cử hành những buổi lễ huyền bí của họ, và cũng chính tại cây sồi ấy, vào ngày 14-6-1215, vua John và các vị nam tước hội diện, nhà vua mặc cẩm bào rực rỡ còn Fitzwalter, lãnh tụ các nam tước cùng những quí tộc phe của ông, giáp trụ đàng hoàng, gươm dài lách cách bên hông.

Trong quang cảnh trang nghiêm ấy, với sự hiện diện của vị đại diện đức Giáo hoàng có nhiệm vụ như thẩm phán cho cuộc tranh chấp, và của các vị giám mục, khó có thể biết tâm trạng của John như thế nào qua vẻ mặt và thái độ của ông. Khi bản đại ước Pháp được trao cho ông, ông nhận lấy một cách nhanh nhẹn và ký vào không một lời phàn nàn. Nhưng rồi những việc xảy ra tiếp theo đó khiến khuôn mặt nhà vua đỏ bừng, có lẽ vì giận dữ. Thật vậy, dường như cuộc họp tới đó chưa kết thúc, bởi vì các vị nam tước còn có một số yêu cầu nữa.

- "Bây giờ", họ nói, "chúng tôi muốn phải có sự bảo đảm cho bản ước Pháp này được thực thi một cách đúng đắn".

"Điều thứ nhất, hoàng thượng phải hứa là đưa tất cả những tướng và binh sĩ người nước ngoài ra khỏi vương quốc."

"Điều thứ hai, chúng tôi cần được phép trong thời gian là hai tháng làm chủ Luân Đôn và đưa Tổng Giám mục làm chủ Tòa Tháp(*) mà không bị quấy phá."

"Điều thứ ba, chúng tôi yêu cầu phải có một ủy ban gồm 25 vị nam tước được bổ nhiệm vụ bảo vệ bản Đại ước Pháp này!"

Sau khi nghe bấy nhiêu yêu sách mới mẻ đó, đôi mắt John trố ra vì ngạc nhiên và mặt nhà vua đỏ như gấc vì giận dữ, đôi mày nhíu lại. Nhưng liếc mắt nhìn đám người bừng bừng sát khí chung quanh, những quí tộc vũ trang và đám cận vệ cùng những thủ hạ cũng vũ trang mà đám quí tộc đã dẫn theo để áp đảo tinh thần nhà vua, John cảm thấy cần phải bình tĩnh lúc này, nhà vua cố nén sự giận dữ và trả lời dịu dàng:

- "Các khanh, ta không phủ nhận rằng ta bị các khanh phục kích. Ta không phản đối và cũng không chống lại vụ này. Ta sẽ làm theo ý các khanh, trục xuất tướng sĩ và binh lính người nước ngoài ra khỏi vương quốc này. Ta sẽ để cho các khanh làm chủ Luân Đôn và vị Tổng Giám mục làm chủ Tòa Tháp trong thời gian là hai tháng. Và ta cũng đồng ý cho cái ủy ban gồm 25 vị nam tước làm nhiệm vụ bảo vệ bản Đại ước Pháp."

- "Thế là rõ ràng rồi", những nhà quí tộc nghĩ, "nhà vua đã hoàn toàn nhượng bộ."

(*) Tòa Tháp: Tháp Luân Đôn (the Tower of London)

- "Thêm nữa", họ nói với nhà vua, "một điều cần thiết nữa là hoàng thượng phải tự tay thảo ra một bản hứa hẹn không bao giờ yêu cầu đức Giáo hoàng ban cho hoàng thượng sự đặc miễn có thể giải tỏa những điều mà hoàng thượng vừa chịu hứa hẹn."

- "Này các vị", John nói với một vẻ ngạc nhiên thật sự trên nét mặt, "Ta vừa chấp nhận cho các vị làm chủ Luân Đôn và Tòa Tháp trong hai tháng, và chấp thuận cái ủy ban bảo vệ Đại ước pháp của quí vị, và sẽ tống khứ các tướng và binh sĩ người nước ngoài ra khỏi vương quốc, nhưng mà," nhà vua nói thêm một cách quả quyết, "ta sẽ không còn hứa hẹn điều gì nữa cả, cho dù hậu quả có ra sao chăng nữa. Ta không thể và không muốn nghe gì nữa!" Nói đoạn, nhà vua đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi và bước đi thong thả đến chỗ các tướng sĩ của ông đang đứng chờ. Ông leo lên ngựa và cho ngựa chạy chầm chậm về lâu đài Windsor.

Đến nơi, John xuống ngựa và bước vào tòa lâu đài, và ở đấy ông mới nổ ra cơn giận dữ dồn ép, tự nãy giờ. Nhà vua không muốn ăn uống gì cả. Ông đấm ngực mình, bứt mớ tóc đã ngả màu sương bạc, nằm lăn trên nền nhà, rồi lại cố gắng nhỏm dậy, nguyền rủa ngày sinh của mình, chửi thề như một binh sĩ hạ cấp, nói năng man rợ như một người điên, giậm chân giận dữ khiến cho những kẻ tùy tùng và hậu cận cứ ngỡ là nhà vua đã mất trí. Và lúc chiều tối đến, nhà vua lại trở nên trầm tĩnh và lập tức suy tính tìm cách làm đảo lộn các kế hoạch của đối phương.

Nội dung bản Magna Charta có những điểm chính quan trọng sau đây:

- Nhà vua không được tự ý đánh một loại thuế nào mà không có sự đồng ý của Đại Hội đồng Vương quốc. Đại Hội đồng gồm có các giám mục, các bá tước và nam tước được triệu tập mỗi khi xét thấy cần thiết.

- Không một người tự do nào bị bắt, bị cầm tù hay bị một xúc phạm nào khác, ngoại trừ vào trường hợp do một phán quyết mà các vị quí tộc chức quyền phải thi hành căn cứ theo luật pháp.

- Để bảo đảm cho việc thực thi bản Đại ước pháp, có một tập thể gồm 25 nam tước được bầu làm những người bảo vệ nó. Nếu nhà vua vi phạm ước pháp, họ có thể chiếm đoạt các lâu đài và đất đai của nhà vua.

Tóm lại, bản Đại ước pháp bảo vệ cho những người tự do ở Anh khỏi phải là nạn nhân của nền quân chủ chuyên chế. Vì thế nó được xem như là cơ sở cho quyền tự do của người dân Anh quốc.

Bản Đại Ước pháp được xem như là mũi tên cuối cùng bắn vào nền quân chủ của John Lackland.

Một năm sau ngày ký bản Đại ước pháp, John từ trần tại Neward (1216).

❖ HENRY III VÀ HIẾN CHÍNH OXFORD :

Năm 1216 con trai của vua John mới 9 tuổi lên nối ngôi, vương hiệu Henry III.

Nhà vua còn quá nhỏ, thiếu cương nghị, thường dễ dàng chịu ảnh hưởng của những người cố vấn kém cỏi, phần lớn là người nước ngoài và bị dân Anh căm ghét. Hơn nữa vua lại có những tham vọng quá lớn. Ở Pháp thuở đó có nhiều lãnh chúa bất mãn với vua Pháp Louis IX (Saint Louis). Henry III hợp đồng với các lãnh chúa ấy

nổi lên chống đối nhưng bị thảm bại ở Taillebourg năm 1242. Tuy nhiên để có hòa bình, Louis IX vẫn ký với Henry III thỏa ước Paris, qua đó, Henry III phải từ bỏ các xứ Normandy, Anjou, Touraine, và Poitou. Bù lại vua Pháp nhường cho Henry III xứ Limousin và xứ Perigord.

Trong quá trình trị vì, Henry III không có ưu điểm gì đáng kể nhưng nhược điểm thì đầy rẫy. Sau cùng, Đại Hội đồng Vương quốc mà người ta bắt đầu gọi là "Nghị Viện" với các nam tước dưới sự lãnh đạo của một vị lãnh tụ cương quyết, Simon of Montfort bá tước xứ Leicester, đưa ra một loạt kiến nghị về cải cách được biết dưới cái tên Hiến chính Oxford năm 1258. Nội dung bản Hiến chính hạn chế quyền của nhà vua, đồng thời để giai cấp quí tộc chi phối công việc của Nhà nước. Nhưng bản Hiến chính được xem như quá táo bạo và gây nên một cuộc nội chiến. Vua Henry III bại trận và bị cầm tù năm 1264.

Khi lên nắm quyền Simon de Montford (hay còn gọi là Simon of Leicester) lại còn đi xa hơn trong vấn đề Nghị Viện. Từ Nghị Viện ban đầu, ngoài những vị giám mục và nam tước, ông còn mời gia nhập thêm những hiệp sĩ, cứ mỗi quận là hai người và – điều rất mới từ trước đến giờ – những đại biểu của đám dân thường, tức là của giai cấp trưởng giả (bourgeois). Và như vậy, Nghị Viện 1265 trong lịch sử Anh quốc là Nghị Viện đầu tiên mang tính chất quốc dân. Các nhà sử học nhận xét vào thuở đó, nền quân chủ Anh đi dần vào quân chủ lập hiến trong khi nền quân chủ Pháp đi dần vào quân chủ chuyên chế.

Nhưng thắng lợi của Simon không được lâu dài. Sự độc đoán của ông khiến một số lớn quí tộc xa rời ông. Cuộc nội chiến lại bùng nổ, Simon bị bại trận, chết tại Evesham năm 1265.

Cái chết của Simon de Montfort là cái chết của người Pháp lỗi lạc cuối cùng đã góp phần vào sự xây dựng Anh quốc. Về sau, những con cháu của dòng họ William I chỉ học và biết nói tiếng Anh. Nhưng sử sách đã công nhận rằng sự nghiệp của những nhà vua ấy thật vĩ đại. Khi William the Conqueror đổ bộ lên đất Anh thì Anh quốc lúc đó chỉ là xứ sở của những con người tiên phong khai khẩn, pháp luật thì địa phương và gay gắt, còn Giáo hội thì phóng túng và không chịu phục tùng. Với tài lãnh đạo, Henry I rồi Henry II đã xây dựng một chính quyền trung ương vững mạnh, làm suy yếu tính chất phong kiến lãnh địa. Nhiều thiết chế của các nhà vua ấy còn tồn tại đến ngày nay như ban Bồi thẩm, Tòa Đại hình, các trường đại học v.v...

Simon de Montfort là người đã khiến cho nền quân chủ Anh xa dần con đường chuyên chế để mang màu sắc lập hiến mỗi ngày một thêm rõ nét. Dưới thời Simon de Montfort có những lớp người mới nhận thức được tầm quan trọng của chính trị: đó là những hiệp sĩ nông thôn và những trưởng giả thành phố. Hai lớp người ấy tham gia vào các sinh hoạt chính trị mỗi ngày một thêm sôi nổi hơn.

Sau khi Simon de Montfort chết, vương quyền được phục hồi và vua Henry III trở lại ngôi báu với những đặc quyền như trước.

Năm 1272 Henry III từ trần và ba nhà vua kế nghiệp ông là Edward I, Edward II và Edward III từ 1272 đến 1377. Sử Anh gọi thời kỳ này là thời kỳ Edward (The Edwardian Period).

Chương 5

XÃ HỘI ANH QUA CÁC THẾ KỶ THỜI TRUNG CỔ (1)

* THÀNH PHẦN XÃ HỘI :

Từ sau trận Hastings 1066, người Normans cai trị đất Anh và đem vào lãnh thổ của người Saxons cũ một nền văn hóa mới, một nền văn minh mới và ngôn ngữ Pháp. Hai dân tộc Saxons và Normans hòa hợp với nhau dần dần, và ba thế kỷ sau trận Hastings thì sự liên kết chặt chẽ đến độ chỉ còn có một dân tộc thống nhất, dân tộc Anh.

Về lãnh thổ, ngoại trừ các xứ phụ thuộc nằm trên đất Pháp, nước Anh gồm có phần phía đông và nam đảo Anh, còn phía tây là xứ Wales và phía bắc là xứ Xcôtlen vẫn còn độc lập.

Theo với đà chuyển biến về chính trị và kinh tế, các đẳng cấp trong xã hội cũng thay đổi, tuy nhiên vẫn còn trên nền móng phong kiến, trên vẫn là vua rồi đến giai cấp quí tộc.

Từ đầu thế kỷ XI, những nhà vua đã lao vào những cuộc chiến tranh, hoặc nội chiến hoặc viễn chinh, do đó quyền lực có phần sút giảm, đưa lại những hậu quả về

---

(1) Theo lịch sử châu Âu, đó là thời kỳ giữa thời cổ đại và thời cận đại, khoảng từ năm 500 (sau Công nguyên) đến năm 1450 (sau Công nguyên).

kinh tế. Trong khi đó đám dân thường lại nhờ kinh tế mà nhô lên. Quyền lực của vua, của những quí tộc, hiệp sĩ dần dần giảm bớt tầm quan trọng, và từ đám dân thường nổi lên một đẳng cấp mới, đó là đẳng cấp trung lưu.

Đẳng cấp trung lưu gồm chủ yếu ba thành phần: Một là những người *Yeomen* tức là những nông dân tự do, họ có một ít ruộng đất để canh tác, vào thời chiến, họ phải sung vào các đoàn bộ binh để chiến đấu; hai là những *burghers* (thị dân) tức là những người ở thành thị sống về kinh doanh thương mại và trở nên giàu có; ba là những *craftsmen*, tức là những thợ thủ công. Họ thường được tổ chức thành những phường thợ (craftguilds) mà những quyền lợi được ban bố qua bản Đại ước pháp Magna Charta.

Nông nô và nô lệ còn tồn tại vào đầu thời Trung Cổ nhưng hầu hết đều biến dạng vào cuối thời kỳ này.

❖ KINH TẾ

Nghề nông vẫn phát triển ở mức độ bình thường nhưng khoảng thời gian từ đầu thế kỷ XI được đánh dấu bằng sự vươn lên của nền công nghiệp và thương mại.

Máy móc chưa có, công nghiệp vẫn chủ yếu là thủ công nghiệp, việc làm hầu hết ở trong các xưởng nhỏ và mức sản xuất còn hạn chế.

Nhưng dần dần nhờ thương mại phát đạt, mức nhu cầu gia tăng thì mức sản xuất cũng gia tăng. Hàng công nghiệp chủ yếu là hàng dạ (nỉ). Những đồng lúa biến thành những đồng cỏ để nuôi cừu lấy len. Ở châu Âu thuở ấy có hai xứ nổi tiếng về nghề dệt dạ là Flanders và Toscana[1]. Flanders nằm ở một vị trí thuận lợi giữa Anh, Pháp và Đức. Người thợ xứ Flanders có nhiều kinh nghiệm

về nghề dệt dạ và họ đến định cư tại Anh, dạy nghề cho dân Anh. Nhờ vậy, dân Anh dùng chính len của cừu họ chăn nuôi mà dệt dạ, không như trước kia chỉ xuất khẩu len của họ. Và từ đó, họ đặt nền móng cho một nền công nghiệp và thương mại phồn thịnh.

Thương mại ở Anh có những bước phát triển mạnh nhất là từ sau các cuộc Thập Tự Chinh. Tây phương chịu ảnh hưởng của Đông phương về sự xa hoa sang trọng và nền văn minh sớm nở. Tây phương cũng du nhập từ Đông phương sự dùng thảm trải, gương soi đồ gỗ quí, vũ khí được tô điểm cầu kỳ, vải vóc sang trọng như nhung, lụa...

Như trên đã nói, ngành công nghiệp tiến triển nhờ thương mại phát triển, và cũng chính công nghiệp tiến triển giúp cho thương mại phồn thịnh với nhiều mặt hàng mới. Trước kia ngành thương mại chỉ hạn hẹp trong từng vùng hay giữa những miền gần nhau. Sự vận chuyển chủ yếu có hai đường là đường thủy và đường bộ. Nhưng đường bộ thiếu thốn, thường gập ghềnh và không an toàn vì nạn cướp bóc.

Chỉ từ sau thế kỷ XII mới có những điều kiện khả quan hơn trước về đường bộ: đường sá, cầu cống, quán trọ, trạm nghỉ được tăng lên cộng thêm có nhiều đổi mới tiến bộ về kỹ thuật dùng ngựa kéo xe hàng.

Một hình thức phồn thịnh rõ nét về thương mại là chợ phiên. Những chợ phiên thường được mở ra theo một nhật kỳ nhất định và tại những địa điểm thuận lợi. Những kỳ chợ phiên là những lần trao đổi buôn bán lớn và rộng rãi, người từ nhiều nơi trong nước về dự.

Thương mại không còn hạn hẹp trong vùng hay giữa các miền gần nhau mà còn đi xa hơn, trên những con tàu

buồm viễn dương đến tận các biển xa như Địa Trung Hải hay Ấn Độ Dương. Việc buôn bán qui mô lớn được thực hiện bằng đường thủy. Tàu không phải chỉ chở len ra nước ngoài mà còn chở về Anh nào rượu nho từ Bordeaux, nào hàng lụa từ phương Đông, nào đồ gia vị và nhiều loại hàng quí giá đủ loại. Năm cảng miền nam nước Anh như Dover, Sandwich, Hastings, Romney và *Hythe* tấp nập tàu bè buôn bán với những hải cảng lớn của Địa Trung Hải như *Venice, Genoa*

❖ GIÁO DỤC – VĂN HỌC

Vào thời Trung Cổ, việc giáo dục hầu hết được phó thác cho các tu sĩ. Cấp sơ học và tiểu học hoạt động trong những ngôi trường nhỏ ở thôn làng, cấp cao hơn ở những thị trấn và cấp cao nhất là đại học ở những thành phố, tuy nhiên vẫn còn phôi thai.

Hai đại học nổi tiếng của Anh từ thời Trung Cổ là đại học Oxford, là đại học được hình thành trong giai đoạn vua Henry II có xích mích với Thomas Becket, nhà vua cho gọi các bậc thức giả người Anh ở Paris trở về nước. Nhưng rồi phải qua đến thế kỷ XVI mới được Hồng Y Thomas Wolsey chính thức xây cất. Công trình đang dở dang thì Hồng Y Wolsey thất sủng[1], vì thế, sau đó, vua Henry VIII tiếp tục hoàn thành. Còn đại học Cambridge được thành lập vào năm 1209, do nhiều giáo sư và sinh viên bỏ Oxford về đấy. Họ phản đối một lệnh

(1) Hồng Y Wolsey là vị cố vấn chính của vua Henry VIII về nội trị và ngoại vụ trong những năm đầu thời trị vì của Henry VIII. Ông rất có thế lực nhưng rồi bị thất sủng vì đã không giúp cho Henry VIII được Tòa Thánh La Mã chấp thuận cho ly dị hoàng hậu, bà Catherine of Aragon.

bất công của thị trưởng Oxford đã nghi ngờ ba sinh viên vô tội giết chết một người đàn bà.

Ở Xcôtlen, trường đại học đầu tiên là Saint-Andrews được thành lập vào đầu thế kỷ XV.

Nền văn học Anh lúc khởi thủy chịu ảnh hưởng nhiều của tôn giáo, từ khi thánh Augustine bắt đầu cải đạo cho dân xứ Kent và những giáo sĩ Ailen cải đạo cho người Angles. Những học giả Anglo-Saxons dần dần từ bỏ những mẫu tự *teutonic* của họ để dùng mẫu tự La tinh, và dùng cả ngôn ngữ thô sơ của mình vào văn học.

Những chương trên có nhắc đến học giả Bede đã dùng tiếng La tinh viết cuốn Historia Ecclesiastica Gentis Anglorum (Lịch sử Giáo hội Anh quốc), qua đó tác giả đã miêu tả khá chính xác và tế nhị tình trạng của nước Anh thời đại ấy. Về cuối đời, Bede đã dịch một cuốn sách cũng viết bằng tiếng La tinh ra Anh ngữ, đó là cuốn The Gospel of Saint John (Sách Phúc âm của thánh John).

Tập thơ đầu tiên của văn học Anh ngữ hẳn là thi phẩm *Beowulf* được xem như là thiên anh hùng ca của dân tộc. Ngoài ra còn một số thi phẩm dưới dạng chú giải Thánh Kinh, hoặc liên hệ tới quãng đời của các vị thánh, hoặc là những câu đố, câu thơ. Tác giả hầu hết là vô danh ngoại trừ tên của một số rất ít người được nhắc tới như *Caedmon, Cynewulf*.

Văn xuôi cũng thật hiếm hoi. Dưới thời vua Alfred người ta chỉ ghi nhớ cuốn nổi tiếng nhất là cuốn Anglo-Saxons Chronicle ghi chép những sự kiện lịch sử.

Sau trận Hastings chừng nửa thế kỷ, sự liên kết giữa hai dân tộc Saxon và Norman bắt đầu càng ngày càng chặt chẽ. Người Normans thích thơ, văn và đem tiếng

Pháp vào pha trộn với ngôn ngữ địa phương. Một nền văn học mới nẩy nở trên đất Anh qua những bài thơ viết bằng tiếng Pháp được phổ biến bởi những kẻ hát rong (minstrel) và đạt đến hồi cực thịnh dưới thời vua Henry II (1154-1189). Nhưng rồi cái chất liệu Pháp cũng phai nhạt dần và thay vào đó là cái chất liệu của quê hương họ. Vào đầu thế kỷ XIII, sự tiến triển chầm chậm của Anh ngữ vào văn học được thể hiện bằng một số tác phẩm như thi phẩm *The Proverbs of Alfred,* trong đó thấy rất ít ảnh hưởng của Pháp ngữ.

Một nhà văn khác, Layamon dịch cuốn *Historia Regun Britamise* của Geoffrey of Monmouth ra Anh ngữ nhưng ông không dùng nguyên bản bằng tiếng La tinh mà lại dùng bản dịch bằng tiếng Pháp của Wace. Layamon vẫn theo sát nội dung của Wace nhưng dịch phẩm bằng Anh ngữ của ông có một sức mê hoặc lạ lùng mà người đọc không tìm thấy được ở nguyên bản La tinh của Monmouth hay trong dịch phẩm Pháp ngữ của Wace. Layamon loại bỏ luôn cái nhan đề bằng tiếng La tinh mà đặt nhan đề mới cho bản dịch của ông là *The Brut,* tên của một nhân vật trong tập truyện. Quyển Sử ký của Monmouth (*Historia Regum Britamise*) là cuốn sách viết về những cuộc chiến đấu anh hùng của dân Celts ở Anh chống lại quân Saxon trong thế kỷ V và đầu thế VI dưới sự chỉ huy của vua Arthur. Và trong tập truyện đó, ngoài những chuyện kể về vua Arthur còn có chuyện về vua Lear[(1)].

Đó là một bước tiến mới của nền văn học Anh, cho dù còn chịu ảnh hưởng nhiều về từ ngữ và nội dung của

(1) Chuyện vua Lear được thi hào Shakespeare kể lại trong vở kịch "King Lear" của ông viết năm 1606.

nền văn học Pháp nhưng từng bước, những nhà thơ nhà văn Anh quốc đã trau giồi ngôn ngữ để dần dần có một sắc thái riêng biệt.

❖ TÔN GIÁO – ẢNH HƯỞNG CỦA NHÓM FRIARS VÀ LOLLARD

Chúng ta đã biết, từ năm 590 thánh Augustine và các giáo sĩ Ai-len đã cải đạo cho người Anglo-Saxons thì đạo Thiên Chúa dần dần có ảnh hưởng lớn đối với người Anh.

Những nhà vua đều sùng đạo nhưng thỉnh thoảng cũng có một vài vị muốn tranh quyền với Giáo hội như Henry II, như John Lackland. Vào thập niên 12, sự tranh chấp quyền lực giữa vua và Giáo hội đã làm suy giảm ít nhiều nhiệt tình tôn giáo của dân chúng cũng như của các tu sĩ, và hậu quả là dần dần có những thay đổi qua sự xuất hiện của vài nhóm giáo phái.

Nhóm Friars xuất hiện ở Anh vào khoảng thế kỷ XII như một hình thái cách mạng về tôn giáo. Nhóm Friars Đen của thánh Dominic và nhóm Friars Xám của thánh Francis làm sống lại nơi quần chúng lòng nhiệt thành tôn trọng những thánh vật nhờ sự truyền giảng và nhờ cuộc đời khắc khổ của họ. Họ nổi tiếng là những nhà truyền giảng lỗi lạc vì đã nghiên cứu sâu rộng các khoa thần học, triết học và trong nhóm họ có nhiều học giả lừng danh như Duns Scoters, Ockham, Roger Bacon... Họ nổi tiếng nhờ tri thức và lòng yêu chuộng sự tân kỳ. Họ cũng không ngần ngại nêu các quyền của người dân thường đối với quyền lực của đức Giáo hoàng và vì thế thường bị công kích bởi các hàng tu sĩ.

Nhưng dần dần về sau, ảnh hưởng của họ đối với quần chúng không còn sâu đậm nữa do sự phản ứng của

nhóm Lollards xuất hiện vào khoảng thế kỷ XIV. Nhóm Lollards là những tu sĩ có tư tưởng cải cách, đứng đầu là *Wyclif*, người đầu tiên đã dịch bản Thánh Kinh ra tiếng Anh. Tư tưởng của nhóm Lollards có nhiều dấu hiệu báo trước sự cải cách tôn giáo về sau này của Cơ đốc Tân Giáo.

❖ CHÍNH TRỊ – THỜI ĐẠI EDWARD

• *Edward I*

Vua Henry III mất, hoàng thái tử lên ngôi kế tiếp tức là vua Edward I. Vào thời Edward I lên kế vị, sự hòa hợp giữa hai dân tộc Saxon và Norman đã gần như hoàn hảo. Ngay bản thân nhà vua cũng chứng tỏ điều đó: là dòng dõi chính thống của William the Conqueror nhưng nhà vua vẫn lấy vương hiệu Edward, đó là vương hiệu của Edward the Confessor, vị vua người Saxon thuở trước. Khi vua còn sống và bản thân còn là thái tử, Edward đã tham dự vào cuộc Thập Tự Chinh thứ tám, cũng đã từng xông pha trận mạc. Nhưng nhà vua không nuôi tham vọng chiếm lại xứ Normandy, xứ Anjou, đất cát của tổ tiên xưa đã bị vua Pháp Philippe Auguste thôn tính. Nhà vua chỉ muốn thống nhất đảo Anh, mở mang bờ cõi bằng cách sáp nhập xứ Wales và xứ Xcôtlen vào với nước Anh (England).

Năm 1277, nhà vua thân chinh đem quân tiến vào xứ Wales. Bộ binh đi băng rừng, thủy quân phong tỏa ngoài biển, liên lạc với bộ binh lo việc tiếp tế. Thủ lĩnh xứ Wales là Llywellyn cùng với người em trai là David và quân sĩ kháng cự nhưng bị thua phải kéo về cao nguyên Snowdon cố thủ thì bị bao vây. Mùa đông năm đó, thủ lĩnh xứ Wales cũng toàn bộ quân sĩ đầu hàng. Vua Edward I đối đãi với họ thật tử tế. Rồi ông bắt đầu tổ chức việc cai trị, cách thức như ở Anh, áp dụng cả *Common Law*

vào tư pháp. Dân Wales không chịu, họ phản kháng nhưng Edward I cương quyết áp dụng. Thế là họ nổi dậy do các thủ lĩnh Llewellyn và David chỉ huy. Nhà vua đàn áp mãnh liệt, Llewellyn chết tại trận tiền còn David bị bắt phải bị treo cổ rồi bị phanh thây.

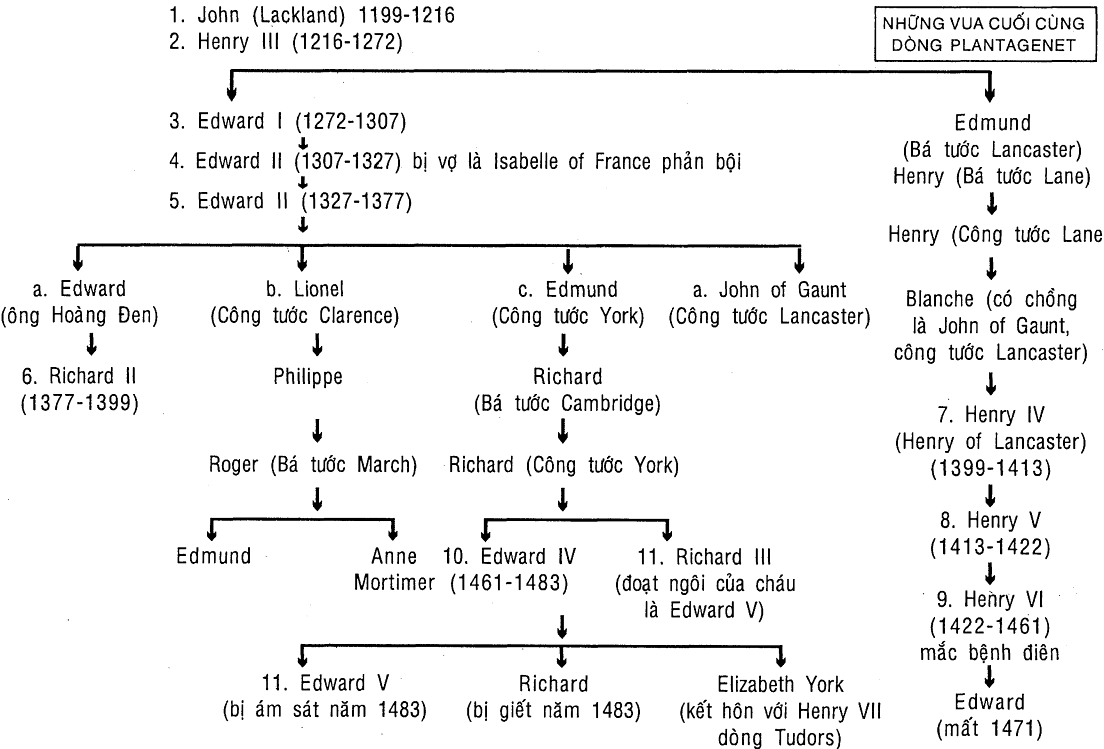
Sau khi chiếm được Wales, Edward I muốn bình định xứ này. Nhà vua nhận thấy chiếm đất thì dễ nhưng thu phục nhân tâm rất khó. Nhà vua một mặt cho thi hành chính sách khủng bố bằng cách xử tử những kẻ chống đối, một mặt dùng mẹo để thu phục những nhà quí tộc địa phương. Vua hứa với họ sẽ để cho một nhà đại quí tộc sinh tại Wales, không biết nói tiếng Anh, cai trị họ. Họ nhất loạt hoan hô ý kiến đó và tưởng rằng sẽ khỏi bị lệ thuộc Anh quốc. Nhưng khi giới thiệu nhà "đại quí tộc" đó, họ mới biết là họ bị lừa. Thì ra nhà "đại quí tộc" đó chính là con của vua Edward I mà hoàng hậu vừa mới sinh ra ở xứ Wales (hoàng hậu Elienor tuy có bầu vẫn theo vua trong cuộc hành quân này). Các quí tộc xứ Wales đều biết họ khó có thể thống nhất thành một lực lượng để chống cự vua Anh. Vì vậy, họ đành phải miễn cưỡng chấp nhận. Kể từ đó, vị hoàng nam đầu lòng của vua được mang tước hiệu "Hoàng tử xứ Wales" (Prince of Wales).

❖ VẤN ĐỀ XCÔTLEN VÀ NGHỊ VIỆN

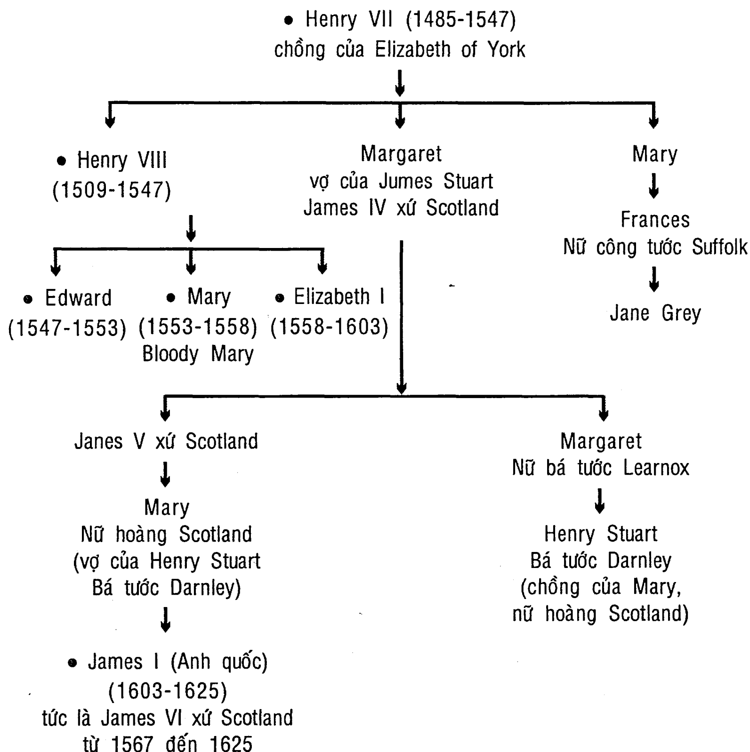
Được thành công ở xứ Wales, Edward I muốn mở rộng bờ cõi lên phương bắc, chinh phục xứ Xcôtlen. Lúc đó vua Xcôtlen từ trần mà không có con kế vị. Hai vị đại lãnh chúa là John Balliol và Robert Bruce tranh chấp ngôi báu. Edward I, được chọn làm người phân xử, ủng hộ John Balliol, và vị này lên ngôi, làm lễ đăng quang ở Scone, nhưng phải chịu điều kiện làm chư hầu của vua

Anh. Người Xcôtlen nghĩ rằng sự lệ thuộc đó chẳng qua là trên danh nghĩa thôi. Nhưng rồi khi Edward I tuyên bố rằng từ nay, bất cứ ai không thỏa mãn về việc xử án của tòa án Xcôtlen, có thể kháng án lên tòa án Anh quốc thì John Balliol ra mặt phản đối. Ông liên kết với vua Pháp, lúc ấy cũng đang kình chống với Edward I về vấn đề xứ Gascogne (ở miền tây nam nước Pháp), và tỏ ý không chịu thần phục Edward I. Edward I bèn đem quân tiến công, bắt Balliol cầm tù và bình định xứ Xcôtlen. Ông cũng tổ chức cai trị ở đó như ở Anh và áp dụng luật pháp Anh quốc. Lần này ông gặp phản ứng dữ dội của dân chúng dưới sự lãnh đạo của William Wallace. Tuy quân Anh chiến thắng, bắt được Wallace và giết đi, rồi khủng bố tàn khốc vùng biên giới nhưng việc bình định vô cùng gian lao. Đến năm 1314, dưới thời vua Edward II, Robert Bruce lại lãnh đạo dân Xcôtlen nổi dậy. Sau nhiều lần thất bại, Robert Bruce vẫn kiên cường chiến đấu và cuối cùng, ngày 24-6-1314 đánh thắng lớn quân Anh tại Bannockburn. Xcôtlen lại được độc lập dưới quyền cai trị của Robert Bruce.

Dưới thời Edward I, Nghị viện Anh có tầm quan trọng đáng kể. Edward I vì nhu cầu chiến tranh, chinh phục xứ Wales và can thiệp vào nội tình Xcôtlen nên cần rất nhiều tiền. Nhà vua thường triệu tập Nghị viện và Nghị viện trở nên một cơ quan phải làm việc có tính cách đều đặn định kỳ. Theo gương trước của Simon de Montfort, nhà vua nhận thấy rằng bên cạnh những nhà quí tộc cao cấp, cần phải có những đại biểu của hàng quí tộc cấp dưới – thường gọi là những hiệp sĩ (Knights) – và đại biểu của đẳng cấp trưởng giả thành phố, và có khi có cả đại biểu của hàng tăng lữ cấp dưới. Như thế,


NHỮNG VUA CUỐI CÙNG DÒNG PLANTAGENET
1. John (Lackland) 1199-1216
2. Henry III (1216-1272)
3. Edward I (1272-1307)
4. Edward II (1307-1327) bị vợ là Isabelle of France phản bội
5. Edward II (1327-1377)
a. Edward (ông Hoàng Đen)
6. Richard II (1377-1399)
b. Lionel (Công tước Clarence)
Philippe
Roger (Bá tước March)
Edmund
Anne Mortimer
c. Edmund (Công tước York)
Richard (Bá tước Cambridge)
Richard (Công tước York)
10. Edward IV (1461-1483)
11. Richard III (đoạt ngôi của cháu là Edward V)
11. Edward V (bị ám sát năm 1483)
Richard (bị giết năm 1483)
Elizabeth York (kết hôn với Henry VII dòng Tudors)
a. John of Gaunt (Công tước Lancaster)
Edmund (Bá tước Lancaster)
Henry (Bá tước Lane)
Henry (Công tước Lane)
Blanche (có chồng là John of Gaunt, công tước Lancaster)
7. Henry IV (Henry of Lancaster) (1399-1413)
8. Henry V (1413-1422)
9. Henry VI (1422-1461) mắc bệnh điên
Edward (mất 1471)

THẾ PHỔ DÒNG TUDOR
VÀ TRIỀU ĐẠI DÒNG STUART XỨ SCOTLAND



• Henry VII được xem là hậu duệ của vua Edward qua một chi nhánh họ do cuộc hôn nhân thứ ba của John of Gaunt, công tước Lancaster. Năm 1485 Henry trở thành người hợp pháp duy nhất để thừa kế nhà Lancaster. Ông kết hợp với nhà York khi kết hôn với công chúa Elizabeth, con gái của vua Edward IV.

Nghị viện dần dần có tính cách một Quốc hội, đại diện cho quốc dân.

Vai trò của Nghị viện Anh quốc, vì thế, càng ngày càng quan trọng. Sự lớn mạnh của Nghị viện đến năm 1297 đã khá vững vàng để khiến cho Edward I phải cam kết không đánh thêm một sắc thuế nào khác mà không có sự nhất trí của "những người tự do trong khắp vương quốc", tức là của Nghị viện. Nguyên tắc ấy còn tồn tại cho đến ngày nay trong đời sống chính trị ở nước Anh.

Năm 1299 Edward I cầu hôn cho thái tử Edward lấy công chúa Isabelle, con gái của vua Pháp Philip the Fair (Philippe le Bel), cháu ba đời của Philippe Auguste. Cuộc hôn nhân ấy đã không nối được tình thân hữu của hai gia đình mà ngược lại, còn là nguyên nhân gần đưa tới cuộc chiến tranh 100 năm giữa Anh và Pháp.

• ***Edward II***

Năm 1307, Edward I từ trần, thái tử lên kế vị, vương hiệu Edward II. Đó là một nhà vua kém cỏi, không quan tâm nhiều đến việc nước. Đã vậy, nhà vua chỉ ham thích công việc chân tay và âm nhạc, gần gũi với những thợ thủ công trẻ, với những kẻ hạ cấp và đặc biệt là yêu thích một tên hề, người xứ Gascogne là Pierre Gaveston, một kẻ tiểu nhân, khiến cho các vị triều thần và những nhà đại quí tộc lấy làm chán ghét. Họ bèn ra tay diệt trừ.

Năm 1316, hoàng tử Philippe lên ngôi vua Pháp, tức là Philippe V. Edward không sang Pháp để chúc mừng, sai vợ là hoàng hậu Isabelle (chị của Philippe V) và con trai sang Pháp. Đến Pháp, Isabelle gặp lại người tình cũ là Mortimer đang bị lưu đày ở đấy. Bà được giúp lương, binh đội bèn trở về Anh, nhưng không phải với tính cách

viện trợ mà với ý đồ thù nghịch. Bị tiến công bất ngờ, Edward II bại trận, bị bắt và bị cầm tù. Những kẻ tả hữu của nhà vua đều bị hành hình.

Những thất bại về quân sự của nhà vua cùng với những yếu kém về chính trị khiến Nghị viện Anh và nhất là giới quí tộc trong Nghị viện bất tín nhiệm đối với nhà vua. Kỳ họp vào tháng 01-1327, Nghị viện đồng thanh truất phế Edward II, và tôn thái tử lên ngôi, vương hiệu Edward III. Edward II phải thoái vị, vẫn bị cầm tù và ít lâu sau, ông bị ám hại một cách tàn nhẫn trong nhà ngục (1327).

Vua Edward III còn nhỏ, quyền phụ chính do hoàng thái hậu Isabelle và tình nhân của bà, Mortimer nắm giữ. Nhưng Mortimer là một kẻ tàn bạo, không biết điều hành việc nước, gây nhiều phẫn uất. Ba năm sau, khi đã trưởng thành, Edward bắt đầu thân chính. Nhà vua ra lệnh bắt giữ Mortimer rồi xử tử, còn bà Isabelle thì bị lưu đày về xứ. Thời trị vì của nhà vua được đánh dấu bằng giai đoạn mở đầu của cuộc chiến tranh 100 năm giữa Anh và Pháp.

Chương 6

CUỘC CHIẾN TRANH 100 NĂM VỚI PHÁP VÀ CUỘC NỘI CHIẾN HAI BÔNG HỒNG

❖ CUỘC CHIẾN TRANH 100 NĂM

• ***Nguyên nhân gần và nguyên nhân xa:***

Vua Pháp Philippe IV (tức là Philippe le Bel) mất năm 1314, có ba người con trai lần lượt nối ngôi. Đến năm 1328, vị hoàng tử cuối cùng (vua Charles) mất, không người nối dõi, ngôi vua Pháp được truyền cho người cháu họ nhà vua là Philippe de Valois. Đó là vua Philippe VI.

Vua Anh thuở đó là Edward III, nhân danh là cháu ngoại của Philippe le Bel, đòi ngôi vua Pháp phải được truyền cho ông, nhưng người Pháp đã tôn Philippe de Valois lên ngôi rồi. Thoạt đầu Edward III có vẻ chấp nhận chuyện đó, nhưng đến năm 1337, ông cương quyết đòi ngôi vua Pháp và tự xưng là vua nước Pháp.

Nhưng nguyên nhân sâu xa của cuộc chiến là sự tranh chấp giữa Anh và Pháp về nhiều mặt. Từ trước, xứ Xcôtlen và Pháp vốn là đồng minh với nhau và sự chinh phạt của Edward I để thu phục xứ Xcôtlen làm cho vua Pháp khó chịu. Chính vua Philippe lại muốn chiếm đóng hai xứ Guyenne và Aquitaine, lãnh thổ của Anh nằm trên đất Pháp, cho nên vẫn sẵn sàng gây sự với Anh. Thêm

nữa, những thợ dệt người xứ Flanders lại liên kết chặt chẽ với Anh về việc buôn bán len dạ. Phần lớn len của Anh được xuất cảng sang Flanders để cho người Flemish – tức là dân Flanders – dệt dạ (ở Bruges và Gand[1]), rồi lại nhập cảng vải dạ của Flanders vào Anh. Như vậy, Anh và Flanders là bạn hàng buôn bán với nhau, gắn bó với nhau về thương mại và Flanders trở thành đồng minh của Anh trên lục địa châu Âu.

Những sự kiện trên đây khiến cho mâu thuẫn giữa Anh và Pháp ngày càng sâu sắc và chiến tranh không thể nào tránh khỏi.

• ***Chiến tranh bùng nổ – tương quan lực lượng:***

Khi chiến tranh bùng nổ thì lực lượng của Anh trội hẳn, hơn lực lượng của Pháp nhiều. Anh có những nhà chỉ huy quân sự tài ba và tổ chức quân đội chu đáo, vì thế lúc khởi đầu, họ liên tiếp thắng nhiều trận lớn.

Philippe VI và con trai ông, Jean II, chỉ là những hiệp sĩ can trường, giỏi múa gươm, đấu kiếm nhưng rất kém về khoa chiến thuật và chiến lược cho nên không đủ tư cách để lãnh đạo cuộc chiến. Trái lại, Edward III và con trai ông, hoàng tử Edward, thường được gọi là Ông Hoàng Đen[1] (The Black Prince) là những nhà chỉ huy quân sự cương nghị và thao lược. Quân đội Anh rất có kỷ luật, chiến đấu thật dũng cảm. Họ có đội bộ bình được tổ chức chặt chẽ với những lính tráng đều do quân dịch tuyển chọn. Trong quân đội Pháp, ngược lại, bộ binh chỉ đóng vai trò phụ, thường bị coi nhẹ, còn kỵ binh mới

---

(1) Bruges và Gand là hai thành phố ở tây bắc Bỉ chuyên về công nghiệp

đóng vai trò chủ yếu, nhưng chỉ là một đám bát nháo ô hợp, bề ngoài thì có vẻ dũng mãnh nhờ số lượng đông đảo nhưng thật ra thiếu kết hợp và thiếu cả kỷ luật. (Trận Crecy năm 1346 là một bằng chứng khá cụ thể).

- **Những thắng lợi ban đầu của quân Anh – Ecluse Crecy và Calais – Trận Poitiers:**

Cuộc chiến ban đầu còn bất phân thắng bại, sau dần dần trở nên khốc liệt hơn. Năm 1339, người xứ Flanders liên kết với quân Anh và giúp quân Anh phá hủy hạm đội Pháp đóng trong cảng Ecluse(2) năm 1340. Nhờ đó quân Anh có thể đổ bộ dễ dàng lên đất Pháp.

Năm 1346, Edward III kéo đại quân vào xứ Normandy và tập kết tại gần Crecy. Trận đánh diễn ra ác liệt, quân Anh có lợi thế nhờ vũ khí sở trường của họ là cung tiễn. Phía Pháp, đội kỵ binh tấn công một cách hỗn loạn, đôi khi tấn công ngay cả vào đội bộ binh Pháp. Trận đánh kết thúc bằng chiến thắng về phía quân Anh.

Thừa thắng, Edward III đưa quân lên vây hãm Calais, thành phố cảng của Pháp gần bờ biển của Anh nhất. Thành phố kháng cự anh dũng nhưng rốt cuộc phải đầu hàng (1347).

Nhưng từ năm 1348 một trận dịch tễ khủng khiếp tràn ngập miền Tây Âu, người đương thời gọi là Dịch tễ Đen (Black Dath)(3). Chiến cuộc tạm dừng trong khoảng thời gian đó.

---

(1) Người ta gọi thế vì ông mặc chiến phục màu đen

(2) L'Ecluse (tiếng Hà Lan gọi là Sluis) là một cảng nằm ở cực nam của Zelande (thuộc Hà Lan).

(3) Tiếng Pháp gọi là la Peste Noire

Trong lịch sử nhân loại thường bị nạn dịch tễ. Ngày xưa, y học chưa mở mang thiết bị y tế kém cỏi, điều kiện vệ sinh thấp kém nên dễ bị dịch tễ. Trận dịch tễ này người ta gọi là Dịch tễ Đen vì thây người chết đầy những vệt đen. Có lẽ nó xuất phát từ châu Á qua đảo Chypre năm 1347 rồi sang châu Âu, rồi đến đảo Anh, hoành hành nhất là ở vùng Devon và Somerset. Người chết quá nhiều, nhiều đến nỗi kẻ sống không còn đủ để chôn người chết. Người ta ước lượng khoảng 1/3 dân số châu Âu bị chết (độ 25 triệu người). Gần một nửa số dân Pháp, Anh bị chết (dân số Anh từ 4 triệu còn 2,5 triệu).

Hậu quả kinh tế rất quan trọng. Người chết quá nhiều nên nhân công rất hiếm, nhất là nhân công về nông nghiệp. Nhiều người nông dân thuộc loại "khố rách áo ôm" trước kia, nay bỗng biến thành chủ đất. Đất công chia ra, vì ít người, phần nào cũng nhiều. Các lãnh chúa cho thuê đất rẻ mạt, có người lại miễn địa tô để giữ nông dân ở lại với mình, có người bán bớt đất với giá thật rẻ. Và nhiều người bỏ hẳn nghề nông xoay qua nghề chăn nuôi cừu khiến cho sau này, nền thương mại trở nên phát đạt hơn.

Trận Dịch tễ Đen, như thế, đã làm suy giảm sản nghiệp của những lãnh chúa nhỏ và làm giàu lên một số dân thường. Nhưng những đại lãnh chúa thì tìm cách củng cố và phát triển lực lượng để được hùng mạnh hơn. Ông Hoàng Đen cưới con gái bá tước xứ Kent; một vị hoàng tử khác nữa, John of Gaunt cưới nữ công tước Lancaster. Rồi các bá tước March, bá tước Warwick và Stafford, bá tước Percy xứ Northumberland đều có thành trì riêng, quân đội riêng mà họ cho nhà vua thuê trong những chiến dịch bên nước Pháp.

Năm 1350 vua Pháp Philippe VI mất, con là thái tử Jean lên nối ngôi, vương hiệu Jean II (Jean le bon). Cũng như cha, Jean II có tác phong một hiệp sĩ múa gươm đấu kiếm, không có tài thao lược mà tính tình thì ngang bướng.

Năm 1355 cuộc chiến tranh Anh-Pháp lại bùng nổ. Jean II thân chinh cầm quân ngoài mặt trận, chỉ huy 50.000 quân đánh thành Poitiers chỉ có 7.000 binh sĩ Anh đồn trú. Nhưng Jean II bị thất bại nhục nhã: nhà vua bị bắt làm tù binh cùng với một người con trai, và bị đưa về cầm tù ở Luân Đôn. Theo hiệp định Bretigny ký năm 1360, Pháp phải nhượng cho Anh các xứ Guyenne, Poitou, Saintonge, Limousin, Perigord và thành phố Calais và phải nạp cho Anh 3 triệu đồng vàng, tiền chuộc mạng nhà vua. Bù lại, vua Anh phải từ bỏ việc đòi ngôi vua Pháp.

Nước Pháp phải trải qua một thời kỳ loạn lạc bi đát. Dân tình khốn khổ, cướp bóc khắp nơi và kinh tế suy đồi.

• Nước Pháp phục hồi – Khủng hoảng chính trị ở Anh quốc:

Năm 1364 Jean II mất, thái tử Charles lên kế vị, vương hiệu Charles V.

Nhà vua trẻ tuổi nhưng tác phong yếu đuối, ông vừa là một học giả vừa là một nhà chính trị khéo léo. Biết mình không có năng khiếu quân sự, nhà vua phó thác việc võ bị cho Bertrand Duguesclin, một quí tộc người xứ Bretagne, rất có tài thao lược.

Nước Pháp hồi phục và hưng thịnh dần. Nền chính trị đã có những thành tựu đáng kể và về quân sự, Duguesclin lần lượt chiếm lại được phần lớn những vùng đất đã mất. (Cho đến năm 1380 khi Duguesclin và vua Charles V đều từ trần thì quân Anh chỉ còn giữ được Bayonne, Bordeaux và Calais mà thôi). Cùng với bộ binh,

hạm đội Pháp được tổ chức lại, hùng mạnh hơn trước. Rồi, do sự vụng về về ngoại giao của ông Hoàng Đen mà vua Castille (Tây Ban Nha) liên kết với vua Pháp làm chủ trên mặt biển. Một phần hạm đội Anh bị tiêu diệt ở cảng La Rochelle (trên bờ biển phía tây nước Pháp), và đôi khi, những tàu chiến của Pháp lại đột kích vào cửa sông Thames cướp bóc, tàn phá.

Trong khi tình hình quân sự về phía Pháp bắt đầu sáng sủa như thế thì ở Anh, 15 năm sau hòa ước Bretigny, tình hình bắt đầu suy đồi. Vua Edward tuy đã già nua, vẫn còn say đắm một cô gái hầu phòng tên Alice Perrers. Ông Hoàng Đen thì bệnh hoạn, phải bỏ bê việc cai trị xứ Aquitaine, nằm chờ chết. Vị hoàng tử thứ ba, John of Guant, công tước xứ Lancaster, nổi tiếng về sự tàn bạo lại đảm đương việc nước.

Triều đình đã vậy, còn trong dân gian thì nhen nhúm sự chống đối ngấm ngầm vì mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc.

❖ RICHARD II - CUỘC NỔI DẬY CỦA NÔNG DÂN

Năm 1376 ông Hoàng Đen mất, và năm sau, vua Edward III cũng từ trần. Hoàng thân Richard (con trai ông Hoàng Đen và là cháu nội của Edward III) được tôn ngôi, vương triều Richard II. Nhà vua mới có 10 tuổi, hãy còn nhỏ nên hai vị hoàng thúc, công tước Clarence và công tước Lancaster giữ vai trò cố vấn cho nhà vua, nhưng vẫn có ý dòm ngó ngôi báu.

Thuở đó có nhiều tác động trong dân gian làm cho sự bất mãn của nông dân đối với lớp người thống trị càng thêm trầm trọng.

Tác phẩm *Những giáo sĩ đáng thương* của Wiclif miêu tả những cảnh sống xa hoa quá đáng của các tu viện trưởng, thi phẩm *Piers, người dân cày* (Piers Plowman) của Langland miêu tả số phận u ám của người dân bần cùng và cuộc sống xa hoa của các lãnh chúa khiến cho người xem không thể nén nổi lòng xúc động. Thêm nữa, tu sĩ John Ball, cứ mỗi chủ nhật, khi các con chiên ra khỏi nhà thờ, thường tập hợp họ lại ở khu nghĩa địa và tuyên truyền kích động họ về sự bất công của chế độ. Rồi bản "Quy chế của người lao động" do chính quyền ban bố như đổ thêm dầu vào lửa, dẫn đến "cuộc nổi dậy của nông dân" năm 1381 do Wat Tyler làm thủ lĩnh.

Họ vũ trang thật thô sơ nhưng áp đảo đối phương bằng số lượng cực kỳ đông đảo. Họ chiếm các trang viện, đốt phá các giấy tờ. Họ tiến về các thị trấn và Luân Đôn. Những nhà quí tộc lớn nhỏ đều bỏ trốn. Những kẻ không trốn thoát đều bị chết thảm. Những cuộc tàn sát diễn ra khắp nơi vì thù hận giai cấp mà cũng vì tư thù, vì nợ nần. Họ chặt đầu cả vị tổng giám mục Canterbury và viên tổng quản ngân khố, đem bêu đầu ở đầu cầu vào Luân Đôn. Ở thành phố chỉ có những người làm nghề buôn bán mới dám nói chuyện với họ.

Đích hận thù của họ là các lãnh chúa chứ không phải là nhà vua trẻ Richard II. Vì thế, nhà vua dùng được mẹo để đưa bớt họ về lại nông thôn bằng cách cấp khế ước cho một số lớn trong bọn họ. Những người đã nhận được khế ước bèn rời Luân Đôn trở về quê nhà. Số còn lại, sau khi thủ lĩnh Wat Tyler bị chết, cũng lần lượt về quê.

Sau đó là phía chính quyền lật ngược thế cờ: ban xử án của nhà vua đi từ quận này đến quận nọ, tuyên án tử

hình rất nhiều người, tội phạm có mà kẻ vô tội cũng có. Lại một sự tàn sát đẫm máu nữa trong lịch sử Anh quốc.

Trong 11 năm đầu ở ngôi, Richard II cai trị một cách khéo léo. Ông vốn là một nhà vua thông minh và can trường. Một cuộc hưu chiến với quân Pháp được ký kết từng năm một. Các hoạt động của nhóm Lollards giảm sút dần khi trật tự an ninh của đất nước được vãn hồi.

Nhưng sau một thời gian có đường lối cai trị đúng đắn, nhà vua lại sa vào những sai lầm nghiêm trọng. Để được là một nhà vua mạnh, Richard II triệt bớt thế lực của những đại quí tộc khiến họ xa rời ông. Đám dân nghèo thì đã mất tín nhiệm đối với nhà vua đã lâu từ khi ông ra tay đàn áp cuộc nổi dậy của nông dân năm 1381. Người vợ trước của nhà vua, Anne de Boheme có những kẻ tả hữu thân cận theo tà thuyết của Wiclif khiến Giáo hội không chấp nhận, bà hoàng hậu sau, Isabelle là con gái của vua Pháp Charles VI (ông Vua Điên), cuộc hôn nhân đó làm thần dân Anh quốc bất bình, lại thêm, đường lối chính sách thân Pháp của Richard II khiến mọi người càng xa lánh ông. Ông lại có hiềm khích lớn với người em họ, Henry, con của công tước Lancaster và tịch thu gia sản của vị này khiến mối hiềm thù ngày thêm sâu sắc. Dịp đến, khi Richard II yếu thế, Henry of Lancaster đứng đầu những kẻ chống đối nhà vua, dựa vào uy thế của Nghị viện buộc Richard II phải thoái vị (1399). Sau đó nhà vua bị cầm tù và chết trong ngục. Henry of Lancaster lên ngôi, vương hiệu Henry IV. Khai sáng cho triều đại dòng Lancaster.

❖ HENRY IV

Henry IV khi lên ngôi cũng tự biết mình không phải thuộc dòng chính thống, và ngôi báu có được là nhờ Nghị

viện, Giáo hội[1] và giới đại quí tộc. Vì vậy trong hành động, nhà vua cố gắng tránh những sự xích mích. Nghị viện dưới thời Richard II bị coi thường thì nay được coi trọng. Nhà vua trị tội những người của nhóm Lollards, những nhà truyền giáo lưu động có tư tưởng phản kháng, để giành sự hậu thuẫn của Giáo hội.

Tuy nhiên thời trị vì của Henry IV cũng đầy những rối ren, mâu thuẫn. Nhà vua phải thân chinh tiêu trừ nhiều cuộc nổi loạn tại Anh cũng như tại xứ Wales.

Năm 1413 Henry IV từ trần, thái tử lên nối ngôi, vương hiệu Henry V.

❖ HENRY V – NHỮNG THẮNG LỢI MỚI CỦA ANH

Nhà vua trẻ tuổi này rất cương nghị và sáng suốt. Ông sửa sang lại việc chính trị và tổ chức lại quân đội, nhờ vậy dưới thời trị vì của ông, quân Anh đạt được nhiều chiến thắng trên đất Pháp.

Ở Pháp năm 1380, Charles V từ trần, con là Charles VI lên nối ngôi, mới có 12 tuổi. Quyền bính được chia cho các vị hoàng thân, chú của vua, phụ chính. Các vị hoàng thân phụ chính đều tham lam ngu ngốc, tiêu pha hoang phí làm hao mòn công quỹ rất nhiều. Nhiều nơi trong nước nổi loạn và bị dẹp tan đẫm máu. Năm 1388 Charles VI thân chính, tước những quyền hành của các ông chú và tiến hành nhiều cuộc cải cách tốt đẹp. Nhưng chỉ bốn năm sau nhà vua mắc bệnh điên. Các vị hoàng thân lại trở lại nắm quyền và tình trạng tiêu xài hoang phí hao mòn công quỹ lại tái diễn.

---

(1) Giáo hội thuộc Tòa Thánh La Mã không chấp nhận đường lối thuyết giảng của nhóm Lollards.

Ít lâu sau xảy ra sự tranh chấp quyền hành giữa hai vị hoàng thân phụ chính, công tước Orleans và công tước Bourgogne, dẫn đến việc thanh toán lẫn nhau. Công tước Bourgogne sai người ám sát đối thủ. Trong khi cuộc tranh chấp giữa hai dòng họ nhiều thế lực diễn ra thì nhiều cuộc dấy loạn của dân chúng nổi lên làm suy yếu vương quốc Pháp. Cuộc chiến tranh với Anh đã tạm ngưng từ năm 1389, nhưng đến năm 1413, vua Henry V lợi dụng tình hình rối ren ở Pháp, lại đòi ngôi vua Pháp, dù rằng nhà vua không dựa vào cơ sở nào chính đáng cả.

Nước Pháp bác bỏ. Henry V đem quân đổ bộ lên đất Pháp và thắng lợi lớn ở Agincourt[1] năm 1415.

Henry V đổ bộ lên Normandy rồi dự định tiến về Calais, nhưng giáp chiến với quân Pháp ở Agincourt. Tại trận này quân Anh so với quân Pháp thì kém xa về quân số, đồng thời lại bị yếu đuối vì đói và bệnh hoạn. Nhưng phía Pháp thì lại quá chia rẽ. Nhờ thiên tài quân sự và ý chí quyết thắng tuyệt vời, Henry V đã oanh liệt đánh bại quân Pháp tiêu diệt một vạn lính Pháp. Đó là một trong những trận đánh đẫm máu nhất thời Trung Cổ.

Công tước xứ Bourgogne[2] bèn làm phản, mở cửa Paris, đón vua Anh. Henry V tiến vào Paris với tư cách của người chiến thắng.

Công tước xứ Bourgogne làm phản là vì ông muốn dựa vào người Anh để chiếm ngôi vua Pháp nhưng việc chưa thành thì năm 1419 ông bị một kẻ thân tín của hoàng tử Pháp – Charles – sát hại. Con của Jean Sans Peur là

(1) Agincourt: tiếng Pháp là Azincourt, ở phía nam Calais

(2) Tên là Jean Sans Peur.

Philippe le Bon hợp tác chặt chẽ với người Anh. Với sự giúp đỡ của nhóm Bourgogne, Henry V làm chủ suốt một dải đất từ phía bắc sông Loire trở lên và ký với Pháp hiệp ước Troyes năm 1420. Qua hiệp ước đó, vua Pháp Charles VI gả con gái mình tức là công chúa Catherine de France cho Henry V, đồng thời công nhận chàng rể Henry V là người nối ngôi vua Pháp sau khi vua mất. Hiệp ước Troyes công khai truất phế thái tử Charles, và được cả sự nhất trí của hoàng hậu Pháp, Isabeau de Bavière, không đếm xỉa gì đến quyền lợi của con ruột mình. Thái tử Charles phải về ở Bourges, miền nam sông Loire, phần đất còn trung thành với dòng vua Philippe de Valois.

Nhưng rồi lại trớ trêu của định mệnh: hai năm sau hiệp ước Troyes, Henry V mắc bệnh kiết rất nặng, chữa chạy không khỏi, từ trần tại Paris, để lại một con trai chưa đầy một tuổi. Vì thế việc phục chính ở đất Pháp do công tước Bedfort, em của Henry V đảm nhiệm, và việc phụ chính ở Anh thì do công tước Beaufort, cũng là em của Henry V đảm nhiệm. Hai tháng sau vua Charles V từ trần. Ở Paris người ta làm lễ đăng quang cho nhà vua tí hon Henry VI thì ở Bourges thái tử Charles tự xưng làm vua, vương hiệu Charles VII. Tuy nhiên tình hình của vua Charles VII vẫn không sáng sủa hơn: đội quân của những người trung thành với nhà vua bị thảm bại ở Verneuil năm 1424. Công tước Bedfort muốn chiếm Bourges để đuổi bắt Charles VII, và muốn thế, phải bắt cầu qua sông Loire. Bedfort bèn hạn lệnh vây hãm Orleans, thành phố tiền đồn của Charles VII. Trong lúc chính nghĩa của Charles gần như thất bại thì như một phép lạ, xuất hiện Jeanne d'Arc – người Anh gọi là Joan of Arc – cô thôn nữ anh thư làm đảo ngược tình hình.

. Jeanne d'Arc, nữ anh hùng cứu nước Pháp:

Jeanne d'Arc là một cô gái quê ở domremy-sur-Meuse, một ngôi làng nằm giữa tỉnh Lorraine và tỉnh Champagne. Theo truyền thuyết thì cô gái đã nghe những tiếng gọi huyền bí thúc giục cô lên đường cứu nước. Bản thân Jeanne cũng lấy làm phẫn uất vì sự xâm lăng của người Anh, và năm 17 tuổi, Jeanne rời làng đi tìm thái tử Charles để xin góp phần giải phóng quê hương. Các tướng lĩnh của thái tử Charles không một ai tin Jeanne và chỉ bằng lòng đưa Jeanne đến gặp thái tử Charles khi thành phố Orleans đang bị vây hãm ngặt nghèo. Jeanne đã làm mọi người nhạc nhiên khi nhận ngay ra thái tử giữa một đám đông người. Nhưng Jeanne chỉ huy một đội quân nhỏ để làm nhiệm vụ giải vây Orleans. Và Jeanne đã hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc.

Thành Orleans được Jeanne d'Arc giải vây, đội quân Anh vây hãm phải đầu hàng (5-1428). Tháng 6 năm đó, mặc dù nhiều cố vấn của thái tử không hoàn toàn nhất trí, Jeanne đưa thái tử đến Đại Giáo đường Reims làm lễ đăng quang theo nghi thức truyền thống.

Chiến thắng Oleans đem lại niềm tin cho quân Pháp và năm 1430 Jeanne tiến quân để giải phóng Compiègne, cách Reims khoảng 100km về phía tây. Không được tiếp viện, Jeanne bị quân của công tước xứ Bourgogne bao vây và bắt được. Họ bán Jeanne lại cho quân Anh. Trước tòa án của người Anh ở Rouen, Jeanne bị kết tội tà đạo và phù thủy, phải bị thiêu sống. Ngày 30-5-1431 Jeanne đền nợ nước tại Rouen khi mới có 19 tuổi và được Giáo hội sau đó truy phong là bậc nữ thánh.

Cái chết của Jeanne d'Arc đã làm cho quân Pháp tìm lại được lý tưởng và niềm tin, tinh thần đoàn kết được củng cố. Khắp nơi đều dấy lên cao trào chống xâm lược Anh dữ dội. Năm 1345, công tước xứ Bourgogne liên kết lại với vua Charles VII, quân Anh thiếu nội phản nên gặp nhiều khó khăn. Năm 1436 Paris do quân Anh chiếm đóng, đầu hàng trước sự tấn công của quân Pháp. Năm 1444 quân Anh xin tạm ngưng chiến. Vua Charles VII chấp thuận để có thời gian củng cố lực lượng. Khi chiến cuộc bùng nổ trở lại vào năm 1449, quân Anh liên tiếp bại trận. Charles VII chiếm lại xứ Normandy, đánh tan quân tiếp viện của Anh ở Formigny năm 1450. Thừa thắng quân Pháp tiến chiếm xứ Guyenne đã thuộc Anh từ ba thế kỷ. Chiến thắng Castillon của Pháp đánh bại quân Anh để thu hồi thành phố Bordeaux là chiến thắng cuối cùng của Pháp kết thúc cuộc chiến tranh 100 năm. Nước Pháp đã mở rộng thêm bờ cõi. Người Anh chỉ còn trên đất Pháp thành phố Calais.

❖ CUỘC NỘI CHIẾN HAI BÔNG HỒNG

Nhiều thất bại liên tiếp của quân Anh trên đất Pháp từ sau năm 1428 khiến cho nền quân chủ Anh mất nhiều uy tín và quyền lực. Thêm nữa, những rối loạn và nội chiến khiến cho vương quyền mỗi ngày một thêm suy yếu.

Vua Henry VI mắc phải bệnh tâm thần giống như ông ngoại của nhà vua, Charles VI vua Pháp. Bởi vì nhà vua không con nối dõi, hai đại gia đình hậu duệ của vua Edward III rất có thế lực đều có ý dòm ngó ngôi báu. Nhà Lancaster có công tước Somerset và nhà York có công tước Richart. Mỗi đại gia lấy một bông hồng làm biểu tượng: Lancaster dùng hoa hồng đỏ, York lấy hoa

hồng trắng. Tùy theo cơn bệnh tâm thần thất thường của Henry VI mà nhà nào cũng có lúc được nhà vua tin cậy, giao cho quyền chính, cũng có lúc thất sủng phải lui ra sau sân khấu chính trị. Cuộc tranh chấp giữa hai nhà kéo dài 15 năm, tàn bạo và đẫm máu, cả hai bên đều có nhiều thương vong. Khi hai kẻ đứng đầu hai nhà ấy đều bị sát hại thì vua Henry VI sinh được một hoàng nam. Mặc dù vậy, con cháu của hai nhà vẫn tiếp tục tranh chấp và gây ra những cuộc xung đột tương tàn, càng ngày càng khốc liệt, dẫn đến nội chiến. Năm 1461, nhà Lancaster lúc ấy đang được vua sủng ái, bị bại trận ở Towton, vua Henry VI bị bắt cầm tù trong Tháp Luân Đôn và người đứng đầu của nhà York, công tước Beaufort lên ngôi, vương hiệu Edward IV với sự giúp đỡ tận tình của bá tước Warwick.

Vị tân vương này là một con người lười nhác, vô hạnh và tàn bạo nhưng rất giảo hoạt về chính trị. Ở ngôi vua chưa được bao lâu mà ông đã gây căm thù với rất nhiều người, kể cả những người trước kia đã hết lòng ủng hộ ông, như bá tước Warwick.

Để rửa hận, Warwick quay lại ủng hộ nhà Lancaster và làm thủ lĩnh nhóm này để tấn công Edward IV. Edward IV phải bỏ chạy trốn và Henry VI trở lại ngôi vua.

Năm 1471, nhà York nổi dậy phản công. Trong cuộc chiến đẫm máu ở Barnet, Henry VI và hoàng hậu Margaret bị quân địch bắt, vị hoàng nam con vua bị một sĩ quan phe York đâm nát tại chiến trường và bá tước Warwick bị tử thương tại trận. Henry VI lại bị nhốt vào Tháp Luân Đôn và chừng nửa tháng sau, ông bị giết chết.

Edward IV trở lại ngôi vua và bắt đầu ra tay nâng cao quyền lực bản thân cũng như tài sản của vương triều, ông mất năm 1483, để lại ba người con còn nhỏ tuổi.

Con trai lớn của Edward IV mới có 13 tuổi lên nối ngôi, vương hiệu Edward V. Vì nhà vua còn thơ ấu, chú của vua là Richard, công tước xứ Glocester, được cử làm phụ chính của vương quốc. Nhưng vị phụ chính này lòng tham không đáy, muốn đoạt ngôi của cháu. Để thực hiện ý đồ đen tối đó, ông sai người bắt nhốt ấu vương Edward V và vị hoàng tử em vua vào Tháp Luân Đôn rồi sai người đâm chết, xử trảm vị Tể tướng đầu triều, tống giam vào ngục tối hoặc hành quyết những giám mục và những nhà quí tộc không chịu nghe theo phe cánh của mình (1483). Hành động tàn bạo ghê tởm đó đã gây nên sự căm phẫn trong các giới[1] và nhiều cuộc nổi dậy nổ ra nhằm lật đổ Richard III (vương hiệu của phụ chính Richard).

Một trong những thủ lĩnh chống lại Richard là Henry Tudor, công tước xứ Richmond, người lãnh tụ cuối cùng của nhà Lancaster, từ mấy lâu nay đã đi lánh nạn, trốn tránh ở xứ Bretagne. Năm 1485, ông về nước để lãnh đạo cuộc nổi dậy chống Richard. Xuất phát từ Harfleur, thị trấn cách thành phố le Harve độ 10km về phía đông, Henry đổ bộ lên Milford Haven, cảng xứ Wales, với 2000 chiến binh gồm những người Anh lánh nạn và những người Pháp phiêu lưu. Số quân tuy ít nhưng Henry Tudor được xứ Wales công khai ủng hộ. Trận chiến diễn ra

(1) Một vài sử liệu có cho biết rằng Richard hiểu được việc đó nên rất lo sợ. Vị ác vương này muốn tranh thủ sự đồng tình của giới tư sản bèn triệu tập Nghị viện đồng thời muốn buộc cô cháu họ của ông tên là Elizabeth of York, con gái Edward IV phải làm vợ ông.

ác liệt ở Bosworth (quận Leicester) ngày 22-8-1485. Được sự ủng hộ của xứ Wales và nhất là được sự giúp đỡ hết lòng của nhà đại quí tộc Lancashire là Stanley[1], Henry Tudor đè bẹp lực lượng của Richard III và chiến thắng rực rỡ. Richard III bị tử thương tại trận.

Henry Tudor ca khúc khải hoàn về Luân Đôn và lên ngôi, vương hiệu Henry VII. Ông cưới công chúa Elizabeth[2] con gái của Edward IV làm vợ. Cuộc hôn phối của người hậu duệ cuối cùng của nhà Lancaster với người hậu duệ cuối cùng của nhà York đã chấm dứt các mối hận thù truyền kiếp của hai nhà và kết thúc cuộc nội chiến tương tàn sau bao nhiêu năm loạn lạc, đầy rẫy những sự tàn bạo, phản trắc, thù hận và chết chóc. Nước Anh lại được sống trong cảnh thái bình.

❖ ẢNH HƯỞNG CỦA HAI CUỘC CHIẾN TRANH

Cuộc chiến tranh 100 năm với Pháp đã làm cho Anh quốc mất nhiều lãnh thổ trên lục địa, nhưng chiến tranh đã làm nẩy nở tinh thần quốc gia dân tộc trong khi các sắc tộc khác nhau trong nước phải đoàn kết lại thành một khối đương đầu với cuộc chiến. Một thành tựu đáng kể nữa là sự thống nhất ngôn ngữ và ngôn ngữ Anglo-Saxons được coi trọng hơn trước kia.

Từ đầu thế kỷ XII, kể từ khi vua Henry I lên ngôi (1100) tiếng Pháp được coi như tiếng chính thức của nước

---

(1) Mẹ của Henry Tudor, sau khi chồng chết, làm vợ kế của Stanley. Tại trận Bosworth, Richard III có mang theo cái vương miện Anh quốc. Vương miện ấy bị rơi vào một bụi rậm. Binh sĩ của Stanley tìm lại được. Stanley đã tự tay đặt vương miện ấy lên đầu của Henry Tudor.

(2) Tức là công chúa Elizabeth of York.

Anh. Tiếng Pháp được dùng ở triều đình, trong các văn kiện chính thức và của giới quí tộc còn tiếng Anglo-Saxons chỉ được dùng trong giới dân thường. Nhưng từ năm 1361 (sau khi ký hòa ước Bretigny một năm) tiếng Pháp hết được trọng dụng, không còn được dùng trong các Tòa án và Nghị viện. Ngôn ngữ chính thức của người Anh chiếm được địa vị xứng đáng của nó.

Một thành tựu đáng kể khác là sự phồn thịnh về kinh tế, đặc biệt là sự phát triển nghề dệt dạ. Trước đó, Anh xuất khẩu len sang Flanders để người xứ đó dệt dạ và bàn lại cho Anh quốc. Vua Edward III kêu gọi những thợ người xứ Flanders sang Anh để hành nghề và dạy nghề dệt dạ cho dân Anh.

Tuy nhiên sự thù nghịch của dân nghèo đối với giới quí tộc vẫn âm ỉ từ mấy đời vua trước bỗng nổ bùng dưới thời Richard II. Tuy cuộc nổi dậy của nông dân bị dập tắt sau một thời gian ngắn nhưng từ đó vẫn còn sự bất ổn trong đời sống của dân chúng. Thêm nữa, phong trào có tính cách canh tân tự do của Wiclif[1] và của Đại học Oxford gây mầm cho nhiều sự đòi hỏi cải cách về tôn giáo cũng như về chính trị.

Một ảnh hưởng bất ngờ của cuộc chiến tranh 100 năm đối với Anh quốc là ảnh hưởng về chính trị. Nhiều nhà viết sử cho rằng khi kết thúc cuộc chiến, Anh quốc bị thiệt hại to lớn về vật chất: hầu hết các lãnh thổ thuộc Anh nằm trên đất Pháp đều bị Pháp thôn tín nhưng bù lại, Anh quốc được một lợi lớn về chính trị: chính Jeanne

---

(1) John Wiclif, có sách chép là Wyclif hoặc Wycliffe

d'Arc và những chiến thắng của Pháp đã cứu nước Anh thoát khỏi một nền quân chủ chuyên chế. Nếu không có những chiến thắng đó thì ngược lại, nhà vua Anh chiến thắng sẽ sống vinh quang ở Paris, dựa trên một quân đội hùng mạnh người Pháp, sẽ được giàu có nhờ thuế má thu được của dân Pháp và vì thế, không sợ bị thần dân của ông ở Anh kiềm chế nữa. Nhưng với sự kết thúc như thế thì tan vỡ luôn giấc mộng thành lập một đế quốc Anh trên lục địa châu Âu, giấc mộng mà một nhà vua hào hùng nào của Anh quốc cũng đều ôm ấp. Về phía người Pháp, tuy thắng trận, họ vẫn còn giữ về lâu về dài một mối hận thù với dân Anh, mối hận thù kéo dài đến đầu thế kỷ XX.

Cuộc chiến tranh 100 năm với Pháp vừa yên thì tiếp theo bộc phát cuộc nội chiến Hai Bông Hồng. Sự cai trị hà khắc của nhà York đã tiêu hủy các quyền tự do của dân chúng. Nghị viện không được triệu tập từ năm 1477 cho đến năm 1482. Giới quí tộc chán nản, quần chúng chán nản, hai yếu tố đó cùng với một số yếu tố khác tạo điều kiện cho sự thiết lập nền quân chủ chuyên chính mấy mươi năm sau đó.

❖ NƯỚC ANH CUỐI THỜI TRUNG CỔ

Cuộc chiến tranh 100 năm kết thúc với sự thất bại nặng nề về phía người Anh. Nhưng đối với người Anh, họ vẫn không bị mặc cảm là những kẻ chiến bại. Trước hết, các trận đánh lớn, nhỏ đều xảy ra trên đất lạ, chỉ một vài thành phố miền duyên hải thấy thấp thoáng một ít bóng quân thù trong những trận đột kích ngắn ngủi và cho dù kết quả ra sao đi nữa, lãnh thổ chính của Anh quốc vẫn toàn vẹn và không hề có gót giày của quân thù

đặt lên. Người Anh có thể tự hào là đất nước họ "bất khả xâm phạm" vì thế họ có mặc cảm tự tôn đối với các dân tộc khác.

Một nhà chép sử biên niên người Pháp, Jean Froissart đã cho rằng người Anh khá kiêu ngạo, người nước ngoài khó làm bạn với họ. Sự kiêu ngạo đó cũng dễ hiểu, do sự giàu có của đất nước họ mà những du khách nước ngoài đều công nhận. Một phái viên người Vơ-Ni đã thốt lên "Nước Anh giàu hơn bất cứ nước nào khác ở châu Âu". Đọc tác phẩm của Chaucer (The Canterbury Tales) những bài miêu tả những kẻ hành hương ở Canterbury, người ta thấy được sự sung túc của các tầng lớp dân chúng Anh vào thế kỷ XIV. Một địa chỉ nhỏ (franklin) của Chaucer, một chủ đất hạng thường thôi, mà vẫn là một chàng hưởng lạc thoải mái, vui vẻ trong cuộc sống, hầm rượu đầy đủ rượu ngon, bàn ăn không thiếu gà gô béo, không thiếu cá măng tươi còn đầu bếp cũng là một kẻ có tay nghề đáng kể. Huy hiệu của những người thợ dệt và thợ nhuộm đúc bằng bạc. Những thợ thủ công ấy là những con người một ngày nào đây, sẽ có thể được ngồi dưới vòm đại sảnh của tòa liên đoàn thành phố Luân Đôn với tư cách những ủy viên Hội đồng, hoặc là những tư sản mà vợ thì được gọi là "quí bà", mặc áo choàng sang như áo một bà hoàng, khi đi dự lễ ở Nhà thờ. Lúc nhà quí tộc Fortescue lánh nạn sang Pháp trong cuộc nội chiến Hai Bông Hồng, ông ta lấy làm ngạc nhiên về sự nghèo khổ của người nông dân Pháp. Ông nói: "Họ uống nước lã, họ ăn táo với bánh mì đen[1], không có thịt, hay có chăng

---

(1) Bánh mì đen: bánh mì làm bằng bột lúa mì đen (rye) thô, không mịn bằng bánh mì trắng.

chỉ là một ít mỡ, ruột, thịt đầu các con vật giết thịt cho những nhà quí tộc và những nhà buôn. Đó là thành quả của một nền quân chủ chuyên chế".

Ngoài sự sung túc trong cuộc sống, còn một điều mà người dân Anh lấy làm kiêu hãnh, đó là sự tự do dù hãy còn tương đối. Năm 1470, Fortescue ca ngợi luật pháp của Anh quốc: "Luật pháp không tốt sao được khi chúng không phải là công trình của một người, cũng không phải của trăm người mà là của hơn ba trăm người được tuyển chọn? Vả lại nếu vì lẽ gì đó mà chúng không thuận hợp thì chúng sẽ được sửa đổi với sự đồng thuận của tất cả các đại biểu trong vương quốc. Ở nước Anh, chỉ có ý dân là điều sống động trên hết, và cái "ý dân" đó nằm trong máu chảy lên đầu, chảy trong toàn cơ thể của những người làm chính trị". Fortescue so sánh sự tự do của người dân Anh chỉ đóng thuế mà mình đã nhất trí, và người dân được xét xử đàng hoàng tùy trường hợp, ngược lại với những cưỡng bức mà người dân Pháp phải chịu, phải đóng những thuế thân ép buộc và có khi bị bỏ vào bao mà vứt xuống sông Seine không một lời phán xử nếu nhà vua ra lệnh. Trong thực tế thì Fortescue có phần quên: người ta biết rằng nạn nhân của Richard III đâu có hưởng chút công lý nào. Nhưng đúng là Richard III không dám đánh một sắc thuế nào nếu không được sự chấp thuận của Nghị viện. Trong khi đó ở Pháp, từ khi Charles VII được Nghị viện năm 1439 cho phép thu một sắc thuế là thuế thân để trang trải tiền lương cho quân đội, đã làm cho thuế ấy trở nên vĩnh viễn. Rồi từ đó những nhà vua kế nghiệp cứ tự ý tăng dần mà không hỏi ý kiến gì của Nghị viện cả.

Người ta sẽ tự hỏi vì sao mà có sự khác biệt giữa hai dân tộc như thế? Câu trả lời thứ nhất có thể là trọng trách của những nhà vua Pháp khó khăn hơn trọng trách của những nhà vua Anh nhiều. Nhà vua Anh cai trị đất nước dễ dàng hơn vì quyền lực hùng mạnh hơn các chư hầu, nên từ thế kỷ XII đã có thể phái những thẩm phán lưu động đi công tác khắp vùng đất nước và áp dụng Luật Chung (Common Law). Dân Pháp thì đã điêu đứng nhiều vì những sự tranh chấp của các vị đại lãnh chúa, vì những cuộc ngoại xâm, cho nên họ sẵn sàng chịu tốn kém để nhà vua có thể thành lập quân đội mà duy trì an ninh trật tự trong nước và bảo vệ biên cương. Ở Pháp, một quốc gia nằm trên lục địa, ba phía đều giáp với những nước khác, kẻ thù sát nách, quân đội thường trực là một điều cần thiết. Ở Anh quốc, sự tự do của dân chúng có làm quyền lực của nhà vua sút giảm đi chút đỉnh, song nhờ có biển cả vây quanh, những nhược điểm cũng như sự yếu kém đều trở nên bớt khủng khiếp.

Một điều đáng lưu ý nữa là ở Anh quốc mỗi con người tự mình là một chiến sĩ vừa là một kẻ tự lo cho an ninh của chính mình. Người trung nông (yeoman), cung thủ hay lính bộ binh thời chiến thì cũng là anh chủ đất nhỏ thời bình. Nhà vua không cần phải có quân đội riêng vì lệnh ban ra để thi hành là lệnh của Nghị viện, tức là lệnh đã được thỏa thuận giữa nhà vua và dân chúng. Ngược lại, nhà vua Pháp, từ Charles VII về sau đều có quân đội riêng, khoảng mười lăm đại đội gồm bộ binh và pháo binh, và vì thế, thuế dân (để trả lương cho binh sĩ thường trực) cũng phải được duy trì thường xuyên.

Ở Pháp, nhà vua ít triệu tập Nghị viện, và nếu có thì ba thành phần của Nghị viện: giới quí tộc, giới tăng lữ,

giới dân chúng lại thường khuynh loát lẫn nhau. Sự hợp tác giữa giới thương nhân và giới quí tộc cấp thấp để làm nên sức mạnh của Viện dân biểu ở Anh thì vào thế kỷ XV không bao giờ có thể thực hiện được ở Pháp. Tuy rằng dân Anh đã có thời kỳ cam chịu sự đau khổ vì tình trạng vô chính phủ trong thời nội chiến Hai Bông Hồng, họ đã có ý mong muốn một vương quyền vững chắc mà các nhà vua đều cai trị trong khuôn khổ qui định. Ý tưởng một vương quyền hạn chế luôn luôn khắc sâu vào tâm trí người Anh.

Sự tàn bạo ở Anh không hẳn là sản phẩm của chế độ phong kiến. Nói đúng ra từ khởi thủy, mọi dân tộc đều vốn là những người tàn bạo trong lịch sử. Tuy nhiên rồi với tiến bộ về văn hóa và phong tục, sự tàn bạo được kiềm chế dần. Vào thời Trung cổ, John Fortescue đã phát hiện rằng ở Anh, số người phạm pháp bị treo cổ mỗi năm vì các tội giết người cướp của nhiều gấp bảy lần số người ở Pháp. Bài miêu tả "một yeoman vạm vỡ, cộc cằn, vai rộng lách cách thanh kiếm bên mình" của Chauces cho thấy một hình ảnh bạo lực của thời ấy. Nhưng cái bạo lực ấy cũng được giảm dần bởi hai yếu tố: cái tinh thần hiệp sĩ và lòng từ thiện của tôn giáo. Nhưng phong tục gia đình có đôi điểm thật hà khắc: người đàn ông thường áp chế và đánh đập vợ của gã. Việc hôn nhân có khi chỉ như một sự mua bán, một người cha bán đứa con gái của mình vào lứa tuổi vị thành niên, cái tuổi mà nó không biết hay không dám phản kháng. Xã hội như thế thì để sống còn, người phụ nữ cũng phải là "không vừa gì" như các bà trong thi phẩm của Chaucer (*The Wife of Bath's Tale*). Nói chung, thân phận người phụ nữ, nhất là những góa phụ, vẫn còn sáng sủa hơn thân phận người phụ nữ ở nhiều

nước ngày nay. Họ có thể tham gia các công, thương hội hoặc làm những chức vụ như nam giới như làm *sheriff* chẳng hạn. Họ có thể tự ý mình đi du lịch hoặc gia nhập vào các đoàn hành hương theo ý riêng, hoặc đảm đương công việc của chồng một cách có hiệu quả.

Việc học thuở ấy công bằng cho hai giới nam và nữ, và số thất học tương đối ít. Nhà vua đã thiết lập hai trường công lập đầu tiên dành cho nam học sinh, đó là trường Winchester và trường Eton. Qua những câu chuyện trao đổi giữa những người hành hương trong thi phẩm của Chaucer, ta thấy được trình độ văn hóa trung bình của người dân thuở ấy. Những người không biết tiếng La tinh cũng có thể nêu lên đúng lúc tên của Ciceron hoặc của Seneque, Virgile hay của Dante(1). Họ khá hiểu biết khoa học để có thể buồn cười những kẻ còn sợ sệt vì những cơn mê mộng mà họ biết giải thích nguyên nhân một cách khoa học.

Vào thời Trung cổ, với Chaucer, ngôn ngữ Saxon đạt được đến mức tao nhã không ngờ. Sau cuộc chiến tranh 100 năm, văn học Pháp không còn được mến mộ nữa và đã trở thành văn học của kẻ thù. Những nhà thức giả đều mong muốn một nhà văn lớn, và họ tìm được con người ấy ở Chaucer. Chaucer thuở đó (cũng như

---

(1) Ciceron: Marcus Tullius ciceron, nhà chính trị và hùng biện La Mã (106-43 trước CN).

- Seneque: Lucius annaeus Seneca (cha) nhà văn La Mã (60 trước CN – 39 sau CN)
- Virgile: Publius Vergillius Maro, 70-19 trước CN.
- Dante: Dante Alighier: (1265-1321) nhà thơ lớn của Ý.

Shakespeare sau này) đã sống trải qua nhiều cảnh thăng trầm của thân phận con người. Ông đã từng làm thị đồng ở phủ công tước Lionel (em ông Hoàng Đen, chú của Richard II) tham gia vào cuộc chiến tranh xâm lăng nước Pháp dưới thời Edward III và bị bắt làm tù binh rồi được chuộc ra, về nước làm gia nhân tại phủ của công tước John of Gaunt, rồi được giữ chức kiểm tra quan thuế tại cảng Luân Đôn. Năm 1372, ông được nhà vua cử đi công cán ngoại giao nhiều lần ở nước ngoài. Năm 1386, công tước Gloucester tước hết quyền hành của vua Richard II, ông không được hưởng đặc ân của nhà vua nữa, bị cách chức và lâm vào hoàn cảnh nghèo khổ. Và với thi tài thiên phú, ngòi bút tài hoa, bút pháp mới mẻ, ông có đủ điều kiện vẽ lại những bức tranh trung thực và sống động của nước Anh thuở đó. Tác phẩm nổi bật nhất của Chaucer là Những câu chuyện về Canterbury (The Canterbury Tales). Hình ảnh những người hành hương đi chiêm ngưỡng hòm đựng thánh tích của thánh tử đạo Thomas Becket ở Canterbury đã tụ tập tại quán Tabard ở Southwark để rồi cùng đi với nhau vào thời buổi mà các con đường đều kém an ninh cùng sự miêu tả một đám hành hương, những câu chuyện mà họ kể cho nhau nghe để choán quãng thời gian trong cuộc hành trình, tạo nên cái đặc sắc của thi phẩm của Chaucer. Cũng như trong những tác phẩm của Shakespeare sau này, người đọc phát hiện được cái nhân tính rất gần gũi với chúng ta. Những nghệ sĩ lớn cho chúng ta thấy rằng nếu khung cảnh và phong tục có biến đổi đi nữa thì tâm hồn con người vẫn không thay đổi mấy.

Cái khung cảnh của cuộc sống thuở ấy, dĩ nhiên không giống lắm cái khung cảnh chúng ta quen thấy ngày nay. Trong suốt thời trung cổ, nhà cửa của giai cấp quí

tộc giàu có là một ngôi nhà có công sự chiến đấu, xây dựng lên để chống trả một cuộc bao vây và có đủ chỗ cho quân lính ở. Đến thế kỷ XV những hiệp sĩ và những nhà buôn giàu có đều mơ có một ngôi nhà thôn quê xây dựng có tiện nghi để hưởng thụ hơn là để phòng thủ.

Tuy nhiên những ngôi nhà của giai cấp nghèo khổ kể cả giai cấp trung lưu thì vẫn như xưa. Người thợ xay bột của Chaucer lấy làm bằng lòng có được một căn phòng cho hai vợ chồng, con cái, đứa bé sơ sinh của họ và hai chàng sinh viên Oxford đến thăm viếng họ.

Vào khoảng cuối thế kỷ XV thì xuất hiện trong các gia đình những quyển sách in máy đầu tiên. Nghề in ấn đã thỏa mãn một nhu cầu trí tuệ chứ không phải đã sản sinh ra nhu cầu ấy. Thời đó cũng như thời bây giờ, nó là sự mở đường cho nền học vấn của cả một lớp người đọc mới. Nhưng thời đó chỉ có những sách viết về những chuyện bình thường không như thời đại chúng ta ngày nay đòi hỏi những sách về khoa học, sách bách khoa, sách văn học... Độc giả thế kỷ XV yêu cầu những sách về tôn giáo, về sự sùng đạo, sách ngữ pháp, sách nói về thời sự bằng văn vần, những dịch phẩm từ tiếng La tinh của các nhà văn lớn... Trước đó, mỗi nhà của một địa chủ (squire) có một thư viện nhưng hầu hết là sách chép tay, họa hoằn lắm mới có một quyển sách in máy. Nhưng rồi Caxton (1422-1491) đưa vào Anh quốc nghề in ấn mà ông đã học các nguyên tắc ở Cologne (Đức). Ông dựng lên ở gần Westminster một xí nghiệp in máy, xuất bản nhiều thứ sách và bán đi một cách dễ dàng. Vua Edward IV, một nhà vua yêu văn hóa, đứng làm người bảo trợ. Sự phát minh ra máy in, khi phổ biến môn thần học, đã là một trong những nguyên nhân đưa đến những cuộc chiến

tranh tôn giáo này, cũng như sự phát minh ra vô tuyến trong thời đại chúng ta đang tạo điều kiện thuận lợi cho sự phổ biến những quan điểm chính trị.

Vào cuối thời trung cổ, xã hội Anh cứ từ từ tiến triển theo đà tiến hóa chung của nhân loại. Trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XV khi máy in của Caxton dần dần thay thế hẳn những tu sĩ chép sách trong các tu viện, khi ngôn ngữ Anglo-Saxons lấn dần tiếng La tinh, khi các nhà tư sản giàu có lên dần trong lúc các hiệp sĩ suy vi, khi những khẩu đại bác nhả đạn vào những tháp phòng ngự của các lâu đài lãnh chúa, khi những thương nhân thoát khỏi sự kiềm chế của thương hội, tín đồ khỏi các tu sĩ và nông nô khỏi các lãnh chúa thì rõ ràng đó là một giai đoạn chuyển tiếp. Một xã hội có bao nhiêu thế kỷ vinh quang suy tàn, một xã hội mới khác vươn lên mà chẳng ai biết được nó sẽ đi về đâu. Anh quốc vào năm 1485 là một nước thịnh vượng, nhà nông sống sung túc, thợ thuyền sống sung túc. Bất cứ ai nhận định về Anh quốc đều vững mạnh. Và sự chờ đợi ấy được đáp ứng: Henry Tudor và con cháu của nhà vua này sẽ xây được cái mà lúc đó Anh quốc đang cần.

Thời Phục Hưng tiếp theo thời trung cổ cũng có những thay đổi rõ nét ở Anh. Có nhà viết sử cho rằng tìm một ranh giới chính xác giữa thời Trung cổ và thời Phục Hưng thì quả là giả tạo. Cũng như đế quốc La Mã ngày xưa, nền văn minh trung cổ tàn lụi dần dần, và một nền văn minh mới xuất hiện kế tục nền văn minh cũ để làm nên lịch sử của đất nước.

Chương 7

THỜI PHỤC HƯNG[1]
NƯỚC ANH THỜI PHỤC HƯNG

❖ SƠ LƯỢC VỀ THỜI PHỤC HƯNG Ở CHÂU ÂU

Phong trào Phục Hưng ở châu Âu đã manh nha từ thế kỷ XIV, và phát triển mạnh vào thế kỷ XV nhờ hai sự kiện quan trọng: cuộc chinh phục miền bán đảo Ban Căng của người Thổ Nhĩ Kỳ và sự phát minh ra máy in.

Phong trào Phục Hưng có mục đích làm sống lại những tinh hoa của nền văn minh Hy lạp và La tinh thời thượng cổ về các lĩnh vực văn chương, nghệ thuật và khoa học. Những người hoạt động cho phong trào được gọi là những nhà cổ điển học, bởi vì họ là những học giả tìm tòi và nghiên cứu những tác phẩm giá trị của thời thượng cổ đã bị lãng quên hoặc bị thất truyền.

Cuộc chinh phục bán đảo Ban Căng của người Thổ đã buộc một số học giả uyên bác Hy Lạp bỏ nước ra đi định cư ở Ý. Tại đó họ truyền bá ngôn ngữ và văn học

(1) Thời Phục Hưng (The Renaissance): Thời kỳ đổi mới về văn hóa đã xảy ra ở châu Âu vào khoảng thế kỷ XV đến thế kỷ XVI không những trong các lĩnh vực văn chương, nghệ thuật, khoa học mà còn ở các lĩnh vực kinh tế, xã hội cùng với những phát triển lớn và ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Hy Lạp. Sự phát minh ra máy in[1] đã giúp phổ biến những nhà tư tưởng uyên thâm của người xưa đến các lớp người trong xã hội. Khởi đầu ở Ý với nhà thơ Petrarch[2], phong trào cổ điển học lan tràn qua khắp Tây Âu. Những nhân vật lỗi lạc của phong trào Phục Hưng có rất nhiều, đáng kể nhất là Machiavelli[3], Rabelais, Montaigne[4], (văn xuôi), Clement Marot, Ronsard[5], Léonardo de Vinci[6], Michelangelo, Raphael, Titian[7] (hội họa và điêu khắc), Pierre Nepveu, Pierre Lescot (kiến trúc). Nicolas Copernic[8] khoa thiên văn, François Viete (toán học)[9], Ambroise Paré (mổ xẻ), Michel Servet (giải phẫu và sinh lý học), Bernard Palissy (nghệ thuật trang trí, làm men đồ sứ).

---

(1) Máy in do một người Đức là Gutenberg, tên thật là Johannes Gensfleisch phát minh năm 1440.

(2) Tiếng Pháp viết là Pétraque, tên thật là Francesco Petrarca, (1304-1374) nhà khảo cổ, nhà cổ văn học người Ý, nổi tiếng về thi ca.

(3) Tiếng Pháp viết là Machiavel (1469-1527), nhà văn, nhà triết học và chính khách người Ý.

(4) Rabelais, Montaigne đều là người Pháp

(5) Clement Marot, Ronsard đều là người Pháp

(6) Tiếng Pháp là Léonard de Vinci (1452-1519), họa sĩ, nhà điêu khắc, nhà kiến trúc, nhà khoa học, nhạc sĩ người Ý.

(7) Tiếng Pháp là Michel Ange, tên thật là Michelangelo Buonarroti (1475-1564) nhà họa sĩ, nhà thơ, nhà kiến trúc, nhà điêu khắc người Ý.

(8) Compernic: tên thật là Mikolaj Kopernik (1473-1543) nhà thiên văn người Ba Lan, là người đầu tiên chủ trương thuyết Quả đất và những hành tinh khác chuyển động chung quanh Mặt trời.

(9) François Viète (1540-1603) nhà toán học Pháp đã phát minh ra cách dùng chữ trong môn đại số để thay con số.

Đồng thời với phong trào cổ điển học đó, thời Phục Hưng còn đánh dấu nhiều sự kiện khác đã làm thay đổi thế giới về các mặt vật chất và tinh thần. Đó là những phát minh, những phát kiến, những cải cách về tôn giáo và trào lưu văn học mới.

❖ NHỮNG PHÁT MINH

Thời trung cổ đã có những phát minh có giá trị giúp vào sự tiến bộ của sinh hoạt con người như cối xay gió, bệ thổi lò rèn. Dần dần người Ả Rập mang vào châu Âu những phát minh của người Trung Quốc: địa bàn và thuốc súng.

Năm 1300, một người Ý canh tân chiếc địa bàn Trung Quốc, và địa bàn trở thành một dụng cụ tối cần thiết cho những nhà hàng hải. Đến thế kỷ XV, giấy thường và máy in thay thế cho các bản sách chép tay trên da thú. (Chương trên có nói đến William Caxton, người Anh, đã học được nghề in máy ở Đức và trở về Anh xây dựng một nhà máy in ở gần Westminster, Luân Đôn).

Sự phát minh nghề in có một tầm quan trọng vô cùng to lớn: cải tiến nghề in để có thể phát hành số lượng sách khá lớn, giá bán rẻ, khiến cho hầu hết các tri thức của loài người được phổ biến sâu rộng ở khắp nơi.

❖ NHỮNG PHÁT KIẾN

Người châu Âu thời trung cổ không biết gì khác ngoài vùng biển của họ và Địa Trung Hải. Cuối thế kỷ XV, họ mới biết thêm được vùng Bắc Phi, vùng duyên hải Ấn Độ Dương và một lục mới, châu Mỹ.

Những cuộc hải hành vào thế kỷ XV có mục đích chủ yếu là tìm con đường biển sang Ấn Độ và cạnh tranh với người Vơ-Ni (Venice) và Ả Rập về sự buôn bán những đồ

gia vị và những món hàng quí xuất xứ từ châu Á như vàng, ngọc và các thứ tơ lụa gấm vóc.

Từ trước, chưa có một nhà buôn châu Âu nào đến được Ấn Độ bằng đường biển. Nhờ những sự tiến bộ về địa lý và kỹ thuật hàng hải, những cuộc du hành bằng đường biển đến những nơi xa xôi bắt đầu thực hiện được.

Người châu Âu từ xưa vẫn hình dung Trái đất hoặc như một mảnh đất vuông vắn, hoặc tròn như một cái đĩa. Tuy nhiên những nhà bác học Hy Lạp thời thượng cổ vẫn dạy rằng Trái đất hình tròn như một quả cam và được bao quanh chỉ bằng một đại dương. Nhờ những nhà địa lý Ả Rập, khái niệm ấy được truyền sang châu Âu. Thêm vào đó, miền Viễn Đông được một người thành Vơ-Ni là Marco Polo đã từng ở 17 năm tại Trung Quốc, kể và miêu tả xứ này trong một cuốn sách vào khoảng cuối thế kỷ XIII. Đồng thời kỹ thuật hàng hải đã tiến thêm một bước vĩ đại với sự cải tiến địa bàn và bánh lái tàu bảo đảm cho sự hải hành, đi đến nơi, về đến chốn. Sau hết, vào thế kỷ XV xuất hiện những con tàu *caravella*, đó là những con tàu to lớn, mạn tàu rất cao, có thể vượt biển trên những làn sóng lớn của đại dương.

Những nhà hàng hải người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã giữ vai trò chính yếu trong việc phát kiến những vùng đất lạ qua sự thành công của Barthelemy Diaz(1), người đã tìm được mũi đất cực nam của châu Phi được đặt tên là Mũi Hảo Vọng (the Cape of Good Hope) năm 1487. Mười năm sau, Vasco de Gama(2) tìm được con đường

(1) Tên thật là Bartholomeu Dias (1450-1500) nhà hàng hải người Bồ Đào Nha.

(2) Pedro Alvares Cabral (1467-1520), nhà hàng hải Bồ Đào Nha đã chiếm đất Bra-xin làm thuộc địa của Bồ Đào Nha cho đến năm 1815.

đến Ấn Độ. Người Bồ Đào Nha còn tiến đến quần đảo *Inđônêxia* và đến Trung Quốc, chiếm Macao (1517). Phía tây, họ đến tận Nam Mỹ và Cabral[1] đặt chân lên đất Bra-xin.

Người Tây Ban Nha cũng góp một phần lớn lao vào việc phát kiến các vùng đất mới. Christopher Columbus được nữ hoàng Isabel nước Tây Ban Nha bảo trợ cấp cho 3 chiếc tàu lớn để đi về phía tây. Ông vượt Đại Tây Dương đến những vùng đất thuộc châu Mỹ (1492) nhưng vẫn tưởng đó là đất Ấn Độ (3). Gần 30 năm sau khi Columbus tìm ra châu Mỹ thì một người Bồ Đào Nha làm việc cho vua Tây Ban Nha, tên là Magellan lại vượt Đại Tây Dương, men theo bờ biển phía đông Nam Mỹ đi về phía nam, vượt qua eo biển ở phía cực nam Nam Mỹ – eo biển bây giờ mang tên ông, eo biển Magellan – đến Thái Bình Dương. Tuy Magellan bị chết tại Philippines trong một cuộc xung đột với thổ dân nhưng đoàn người của ông vẫn tiếp tục được cuộc hành trình và trở về lại Tây Ban Nha sau một thời gian hơn hai năm (từ 20-9-1519 đến 21-12-1521). Họ đã đi vòng quanh thế giới lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại.

Những phát minh và phát triển nói trên đưa đến những hậu quả rất quan trọng về kinh tế cũng như về chính trị.

❖ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO

Đạo Thiên Chúa từ khi thành lập đã phát triển mạnh mẽ, thoạt tiên ở La Mã (Rome) – thủ đô của đế quốc La

---

(1) Từ Indian của tiếng Anh cũng như từ Indien của tiếng Pháp để chỉ người Da Đỏ thổ dân của châu Mỹ là do sự lầm lẫn ban đầu của Columbus.

Mã rồi dần dần trên khắp châu Âu. Quyền lực tôn giáo do đức Giáo hoàng ở La Mã nắm giữ. Về chính trị, luôn luôn có sự tranh chấp giữa vương quốc này với vương quốc khác, hay cả ngay trong một vương quốc, giữa phe phái này với phe phái khác. Cho nên quyền lực chính trị có khi mạnh khi yếu, tạo điều kiện cho đức Giáo hoàng – người nắm giữ tôn giáo mà vương quốc nào cũng có đông đảo tín đồ – có một vị trí đặc biệt ở châu Âu, nhất là dưới thời nhiệm chức của những vị đầy đủ đức hạnh và tài trí như Gregory the Great (590-604). Nhưng vào thế kỷ XVI (cuối thời Phục Hưng), sự thống nhất của Giáo hội phải trải qua nhiều thử thách và những trào lưu tư tưởng mới đòi hỏi cải cách, bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân.

Sau Gregory the Great, không có những vị Giáo hoàng lỗi lạc bằng, và đã có những sự tranh chấp nội bộ. Vào thời Phục Hưng, các vị Giáo hoàng, chủ yếu là các vị hoàng thân Ý, có vị quan tâm nhiều đến chính trị như Jules II (1503-1515), có vị quan tâm nhiều đến văn chương nghệ thuật như Leon X (1513-1521), cho nên xảy đến việc tôn giáo không được quan tâm đúng mức. Cạnh đó giới tăng lữ cũng phạm nhiều sai lầm do không được chọn lọc kỹ. Tăng lữ hoạt động ở các địa phương chú trọng quá đáng đến hình thức nghi lễ, hành hương, tổ chức quá nhiều lễ lạc... và nhiều hành động sai lầm khác tạo nên hao mòn ngân quỹ, trở thành gánh nặng về tài chính cho các tín đồ.

Một sự kiện quan trọng khác là sự phát minh ra máy in và nghề in máy. Các ấn phẩm gia tăng số lượng đáng kể, chủ yếu là những sách Kinh Thánh, được in ra và phổ biến rộng rãi ở khắp nơi, nhất là ở nước Đức.

Những nhà cổ điển học áp dụng phương pháp phê bình vào sự nghiên cứu các tác phẩm thiêng liêng và làm

cho Giáo hội phải bối rối với những lời phê bình chua chát của họ. Bằng cách viện dẫn chính những lời truyền dạy của đấng cứu thế Christ, một số nhà phê bình khẳng định rằng Giáo hội đã đi xa dần lời truyền dạy của đấng cứu thế và cần phải đưa Giáo hội quay về sự đơn giản nguyên thủy.

Sự đòi hỏi cải cách bùng nổ công khai lần đầu tiên ở Đức với Marin Luther. Luther vừa là một tu sĩ, vừa là một giáo sư giảng dạy môn thần học ở trường đại học Wittenberg ở Saxe. Lúc ấy ở Đức có một sự mua bán về tôn giáo – tín đồ có thể dùng một số tiền để mua chuộc tội lỗi của mình như một cách sám hối, được Giáo hoàng Leon X cho phép – lấy tiền hoàn tất việc xây dựng Đại Giáo đường Saint Peter. Năm 1517, Luther công khai .chỉ trích sự mua bán đó và cho rằng nó trái với Thánh Kinh.

Sự tranh đấu với Giáo hội đưa đến kết quả là Luther bị Giáo hội khai trừ (1520). Nhưng cùng với những bạn đồng quan điểm, Luther vẫn tiến hành các công việc cải tổ tôn giáo của mình. Ông dịch cuốn Thánh kinh ra tiếng Đức phổ biến trong quần chúng và xác định giáo thuyết mới: Thánh Thư phải là luật lệ duy nhất và sự cứu rỗi linh hồn có được bằng niềm tin không phải bằng công tác bên ngoài. Ông chỉ chấp nhận ba thánh lễ (sacrements): lễ rửa tội (bapteme), lễ ban thánh thể (communion), và lễ giải tội (petinence).

Thánh lễ có kinh cầu nguyện nhưng bằng tiếng mẹ đẻ, không phải nhất định bằng tiếng La tinh. Trong các giáo đường không treo tranh ảnh. Các tu sĩ có quyền lập gia đình và họ được chỉ định bởi vị thân vương qua sự đề nghị của những tín đồ. Những ta gọi những người theo giáo thuyết của Luther là những "người kháng nghị" (Prot

estants) vì họ kháng nghị trước Chúa và loài người rằng họ không chấp nhận một số giáo điều và nghi lễ của Thiên Chúa giáo. Từ "Protestantism", người Việt Nam thường gọi là đạo "Tin lành" hay "Tân giáo".

Giáo thuyết của Luther được hưởng ứng rộng rãi trên khắp nước Đức và một số nước Bắc Âu như Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy. Ở các nước đó, các nhà vua cấm dân chúng theo đạo Công giáo[1]. Chỉ chấp nhận "Tân giáo".

Trong lúc miền Trung Âu và Bắc Âu chấp nhận Tân giáo thì ở Tây Âu, các nhà vua trừng trị nghiêm khắc những người theo Tân giáo, cụ thể ở Pháp dưới thời vua François I (1515-1547). Vì lẽ đó, một người Pháp, Jean Calvin, đồng quan điểm với Luther, phải trốn qua Thụy Sĩ, nương náu tại Bale (thành phố phía bắc Thụy Sĩ, giáp với nước Đức). Ở đó, ông truyền bá tư tưởng Tân giáo của ông trong một cuốn sách viết đề tặng vua François I, cuốn *"Thể Chế và Thiên Chúa giáo"* Calvin đồng quan điểm với Luther về tôn giáo nhưng quá khích hơn: ông chỉ chấp nhận hai thánh lễ: lễ rửa tội và lễ ban thánh thể. Giáo thuyết của Calvin chủ trương Giáo hội có tính chất độc lập và cộng hòa. Cho nên các vị vua chúa Công giáo rất thù nghịch đối với ông.

❖ VĂN HỌC CUỐI THỜI TRUNG CỔ VÀ THỜI PHỤC HƯNG

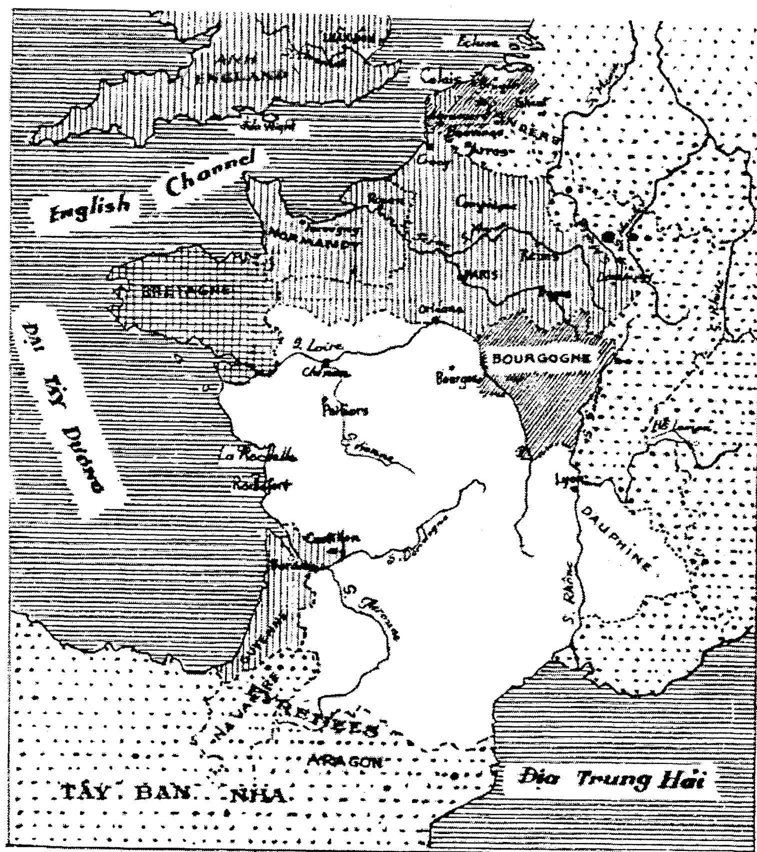
Thời trung cổ đã có những bước tiến mới về văn học, về sự trau giồi ngôn ngữ Anglo-Saxons để dần dần đi đến chỗ trong sáng. Thế kỷ XIV đánh dấu một thời kỳ

---

(1) Công giáo tức là Thiên Chúa giáo thuộc Tòa Thánh La Mã.

CUỘC CHIẾN TRANH 100 NĂM TRÊN ĐẤT PHÁP

Lãnh thổ thuộc chủ quyền Anh
Lãnh thổ thuộc chủ quyền Pháp
Lãnh thổ thuộc phe xứ Bourgogne
Lãnh thổ trung lập
Lãnh thổ nước ngoài



"nở hoa" của nền văn học Anh. Tuy chưa có nhiều bậc lỗi lạc lừng danh nhưng còn ghi được một số văn nhân học giả như *John of Treviasa*, dịch giả một tác phẩm bằng tiếng La tinh của một tu sĩ tên là Ranulph Higden, cuốn sách nhan đề Polychronicon; *John Wiclif*, một tu sĩ dịch cuốn Thánh Kinh ra Anh ngữ; *William Langland* với thi phẩm Piers Plowman; *Maudeville* với tập văn xuôi; *John Barbour*, nhà thơ người Xcôtlen viết truyện Robert Bruce bằng thơ. Nhưng nổi tiếng nhất trên văn đàn thuở ấy là Geoffroy Chaucer (1340-14000), tác giả nhiều tập thơ nổi tiếng và bất hủ trong văn học Anh quốc, đó là hai tập *The Canterbury Tales* và *The Legent Of Good Women.*

Thời trung cổ văn học Anh đạt đỉnh cao nhất với Chaucer. Nhưng từ 1400 sau khi Chaucer qua đời nền văn học như bắt đầu xuống dốc. Thời Phục Hưng – từ hậu bán thế kỷ XV đến tiền bán thế kỷ XVI – là thời kỳ lắng đọng nhất trong nền văn học Anh quốc, ít có tác phẩm xuất sắc ra đời. Đặc điểm của phong trào văn nghệ Phục Hưng ở Anh, có học giả và văn nghệ sĩ ham chuộng nghiên cứu những tác giả cổ điển các nước hơn là sáng tác tác phẩm văn chương. Trong khi đó, ở Xcôtlen, được khích lệ vì ảnh hưởng của Chaucer, có một số tác giả đáng lưu lý như James I, vua Xcôtlen (1394-1437) sáng tác cuốn The King's Quair (Vương Thư), nhà thơ William Dunbar (1355-1520) sáng tác tập thơ ngụ ngôn *The Thistle and The Rose* (Cây Gai và Cây Hoa Hồng), còn thi đàn của Anh lại lặng lẽ, chỉ có vài thi phẩm dưới dạng những truyện kể bằng thơ như cuốn *The Ballad of Chevy Chase* và một số bài thơ bình dân phổ thành những bài ca.

Văn xuôi cũng không có gì đặc sắc, hầu hết là những phóng tác hoặc dịch thuật những tác phẩm thời trung cổ

của Pháp nhưng được phổ biến rộng rãi hơn trước nhờ nghề in của Caxton. Caxton cho in lại những tập thơ của Chaucer, Lydgate[1], tập phóng tác *Reynard The Fox*, tập *Chronicles* của Froissart, tập *Recuyell of the Histories of Troy* do chính ông dịch thuật từ một thiên tình ca (romance) của Pháp và *The Morthe d'Arthur* của Malory. Một tác phẩm khác cũng đáng kể của thời đại Phục hưng là cuốn *Utopia* (*Không tưởng*) của Thomas More. Cuốn *Utopia* là một cuốn sách đượm màu triết học Plato nhưng tiếc thay nó lại được viết bằng tiếng La tinh, bởi vì thời đó, Anh ngữ xem như đủ khả năng để diễn đạt những tư tưởng triết lý và trừu tượng. Sách về tôn giáo có cuốn *Tân Ước Kinh* do Tundale[2] dịch ra Anh ngữ là tác phẩm phổ biến sâu rộng nhất, từ các học giả cho tới dân thường.

Mặc dù những bản dịch thuật và phóng tác trên không có giá trị về sáng tạo nhưng cũng đã kích thích đúng trí tưởng tượng của độc giả, đã gây được sự thích thú về sự thưởng thức văn thơ trong đám dân chúng và dọn đường cho những sáng tác vĩ đại sau này.

❖ NƯỚC ANH THỜI PHỤC HƯNG – TRIỀU ĐẠI DÒNG TUDOR – HENRY VII (1485-1509)

Công tước Henry Tudor xứ Richmond sau khi thắng trận Bosworth (1485) chấm dứt cuộc nội chiến Hai Bông Hồng, lên ngôi vua, vương hiệu Henry VII.

---

(1) John Lydgate (1370-1450) nhà thơ thường phóng tác theo các thi phẩm của Pháp và Ý.

(2) William Tundale (1492-1536) có sách viết là Tindal hoặc Tindale, dịch giả Tân Ước Kinh bị thiêu sống dưới thời Henry VIII.

Henry VII lên ngôi trong sự vui mừng phấn khởi của nhân dân Anh quốc đã quá chán ngấy vì loạn lạc từ bao nhiêu năm chiến tranh nhất là trong cuộc nội chiến Hai Bông Hồng. Tuy lúc đầu cũng có vài cuộc nổi dậy do một số người muốn tranh giành ngôi vua nhưng trước sau lần lượt đều bị dẹp tan.

Henry VII là một nhà vua nghiêm nghị, trầm tư và có một đường lối chính trị đúng đắn. Sau cuộc nội chiến Hai Bông Hồng, lớp quí tộc bị giảm sút nhiều, về người cũng như về quyền lực. Ở Nghị viện, thời Henry VII, Viện quí tộc chỉ còn 29 vị mà ảnh hưởng trong dân chúng không còn mấy. Còn Viện dân biểu thì cũng rời rạc bởi vì nó chỉ mạnh khi được bầu cử trong điều kiện chính quyền trung ương vững mạnh để có thể bảo vệ bầu cử tự do, không bị chi phối bởi sự can thiệp của các lãnh chúa.

Đường lối chính trị của Henry VII là dựa vào ba thành phần của xã hội Anh: giai cấp thượng lưu nông thôn (gentry), giai cấp trung nông (yeomen) và thành phần thương nhân (merchants). Giai cấp thượng lưu nông thôn là lớp người được tiếng Anh gọi là gentlemen kể từ thời nữ hoàng Elizabeth I. Người gentleman của Anh không giống như người gentilhomme của Pháp cùng thời đó. Để được là một gentleman không hẳn phải có một tước quí tộc, cũng không cần phải là chủ một lãnh địa phong kiến. Đó là con cháu của những hiệp sĩ, hay là của những thương nhân giàu có, là cựu thị trưởng một thành phố hay một công chức nào khác trở về quê mua đất rồi ẩn dật. Giai cấp trung nông cũng ở nông thôn, dưới giai cấp thượng lưu nhưng trên giai cấp bần nông. Mức thu nhập của họ phải ít nhất là 40 shillings (mức thu nhập của một gentleman phải là 20 đồng vàng). Không cần phải là chủ

đất mới được gọi là trung nông. Nhiều nông dân có thể là trung nông. Francis Bacon[1] đã định nghĩa đó là giai cấp ở giữa lớp thượng lưu nông thôn và giai cấp bần nông, còn Blackstone[2] thì gọi đó là lớp người có thể được đi bầu cử (còn gentry là có thể bầu cử và ứng cử). Những trung nông đó xưa kia là những lính cung thủ trong cuộc chiến tranh 100 năm. Họ không ngại làm việc bằng tay chân cũng như cầm vũ khí để chiến đấu. Họ là một thành phần đáng nể vì số lượng đông đảo, vì đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, chính trị và xã hội. Họ đứng về phe nhà vua bởi vì họ biết là họ sẽ mất tất cả nếu trong nước loạn lạc bất ổn.

Lớp thương nhân Anh thuở đó chưa có địa vị quan trọng trên thế giới như vào các thế kỷ sau. Có những người trong bọn họ vừa là những thương nhân phiêu lưu (Merchant Adventurers), vừa là cướp biển mà cũng là chủ tàu, chở hàng vải vóc đến tận nước Nga, hoặc ở Địa Trung Hải, cạnh tranh với các hảng cảng Venice, Genoa nhưng trong việc chinh phục những miền đất mới, họ chưa đóng góp được phần nào đáng kể. Khi những lực lượng quân sự của Hồi giáo còn khá mạnh để có thể ngăn chặn con đường đi đến Ấn Độ trong Địa Trung Hải, những nhà hàng hải châu Âu đành phải tìm con đường khác đến phương Đông thì người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha chiếm được những vùng đất lạ. Không mấy ai nghĩ rằng Anh quốc, một nước nhỏ sống về nông nghiệp và chăn nuôi, lại có được một đế quốc rộng lớn. Chỉ có một

---

(1) Francis Bacon (1561-1626) triết gia người Anh

(2) William Blackstone (1723-1780)

người, Henry VII, nhận thấy rằng "tương lai của dân Anh là trên mặt biển" và với tất cả nhiệt tâm nhiệt tình của mình, nhà vua khuyến khích nghề hàng hải. Bản thân nhà vua cũng cho đóng nhiều con tàu lớn như *Mary-Fortune, Sweepstake* và cho các thương nhân giàu có thuê mướn. Trên Địa Trung Hải, vào năm 1500, tàu gale (galley) là tàu chiến còn tàu buồm (sailer) là tàu buôn. Nhưng ở Anh, tàu chiến và tàu buôn cũng như nhau. Một phần vì người Anh nhận thấy trên đại dương, tàu gale không bảo đảm mấy, mà một phần, vì là một dân tộc thực tiễn, họ thấy vào thời bình, có thể dùng tàu chiến biến thành tàu buôn dùng vào việc kinh doanh. Khi có chiến tranh thì theo lệnh sung công của nhà vua, những đội thợ mộc dựng ở phía trước và phía sau tàu những chiến đài cho quân sĩ. Vào thế kỷ XV, Henry VII là một trong những người đầu tiên có sáng kiến đặt đại bác lên các chiến thuyền. Nhà vua thiết lập một trung tâm đóng tàu ở cảng Portsmouth. Tóm lại, Henry VII nhận thấy rõ ràng sự tranh đấu cho nền ngoại thương là một dạng cần thiết cho nền chính trị. Sự quan tâm đúng mức của nhà vua đối với ngành hàng hải và thương mại khiến cho giới tư sản thành phố và đặc biệt giới tư sản Luân Đôn gắn bó chặt chẽ với nhà vua.

Thời trị vì của Henry VII là thời kỳ nước Anh bắt đầu tăng tiến về kinh tế và văn hóa. Sự phồn thịnh có những nguyên nhân đã nêu ở phần trên, đã thể hiện ở nhiều mặt hoạt động kinh tế nhưng rõ nét nhất là ở lĩnh vực thương mại và hàng hải, được nhà vua khuyến khích và hỗ trợ. Văn hóa càng thêm phát triển nhờ sự xây dựng nhà in năm 1476. Nền văn minh thời Phục Hưng xâm nhập vào xã hội Anh quốc.

Mặc dù nhà vua quá bận rộn về nhiều việc, không thể có nhiều thì giờ quan tâm đúng mức, nền giáo dục học vấn mới vẫn có nhiều tiến bộ không ngờ. Trường đại học Oxford nổi tiếng từ thời Trung Cổ vẫn là ngôi trường quan trọng vào bậc nhất nước Anh.

Henry VII mất năm 1509, thái tử lên nối ngôi, vương hiệu Henry VIII.

❖ HENRY VIII (1509-1547)

Henry VIII là một nhà vua thông minh, nhưng là một con người tàn nhẫn, độc tài. Tuy nhiên ông có một tấm lòng rất nhiệt thành đối với nền giáo dục mới.

Nhưng rồi về sau, cũng như các vị tiên vương, Henry VIII lại xa rời sách vở và bắt tay vào cuộc tranh đấu với hai đối tượng đáng kiêng nể vào bậc nhất châu Âu: nước Pháp và Tòa Thánh La Mã. Dù vậy, nhà vua không hẳn là bỏ bê việc giáo dục đương thời. Những vị tể tướng của ông cũng như những người con cháu kế nghiệp ông sau này đều thông thạo tiếng La tinh và là những học giả kinh tế.

Tuy có đầu óc độc tài nhưng về phương diện lãnh đạo đất nước, ông rất sáng suốt, biết nhu cầu của những thần dân mình, cho nên đã khuyến khích thương mại, xây dựng một hạm đội chiến thuyền cũng như thương thuyền hùng mạnh, và rất được lòng những người thuộc giai cấp trung lưu.

Nhưng bên cạnh sự phồn thịnh về kinh tế, triều đại Henry lại đầy rẫy những biến cố quan trọng về tranh chấp tôn giáo. Ông đã cưới vợ sáu lần: người vợ đầu tiên, hoàng hậu Catherine of Aragon, con gái của vua Ferdinand V nước Tây Ban Nha nhưng ông không yêu bà

và cuộc hôn nhân đó chỉ là một hôn nhân chính trị: nước Anh thuở đó là một nước nhỏ, được liên kết với Tây Ban Nha là một vinh dự và một bảo đảm. Tuy nhiên ông cũng có với hoàng hậu Catherine một con gái là Mary Tudor (sau này là nữ hoàng Mary). Nhà vua yêu một cô gái trẻ đẹp, duyên dáng tên Anne Boleyn và muốn ly dị hoàng hậu, nhưng không được Giáo hoàng chấp thuận. Ông sai Hồng y Wolsey, vị Tể tướng của ông đến La Mã trình bày sự việc nhưng vô hiệu. Hồng y Wolsey bị thất sủng. Việc này là đầu mối đưa đến việc Henry VIII ly khai khỏi Giáo hội La Mã, và sự thành lập Giáo hội độc lập Anh quốc (Anglican Church); bà hoàng phi Anne Boleyn đã có với ông một con gái (sau này là nữ hoàng Elizabeth I) nhưng cũng bị ông ra lệnh chặt đầu năm 1536[1]; bà hoàng phi Jane Seymour có với ông một con trai (sau này lên làm vua tức là Edward VI) cũng bị ông ruồng bỏ, nhưng bà là người độc nhất được chết bình thường khi nhà vua còn sống; bà hoàng phi Anne of Cleves cũng bị ruồng bỏ; bà hoàng phi Catherine Howard cũng bị ông ra lệnh chặt đầu[2] và bà hoàng phi Catherine Parr là người vợ độc nhất còn sống sau khi ông mất. Qua sáu cuộc hôn phối đó, ông chỉ còn 3 người con: Mary Tudor, Elizabeth và Edward, vị hoàng tử sẽ lên kế vị đầu tiên sau khi Henry VIII từ trần.

(1) Anne Boleyn bị chặt đầu vì hai tội sau đây: lẽ ra phải sinh ra được một hoàng nam để nối nghiệp, bà lại sinh ra một công chúa Elizabeth, rồi sau đó, một hoàng tử chết yểu khi chào đời. Sợ nhà vua thất vọng bà lại nói dối với nhà vua.

(2) Catherine Howard bị xét thấy mất trinh trước khi kết hôn với nhà vua.

Sự xích mích giữa Henry VIII và Tòa Thánh La Mã bắt đầu từ việc Giáo hoàng bác bỏ, không cho phép nhà vua ly dị vợ (bà Catherine of Aragon). Henry VIII bất bình, tự xưng là chúa tể tối cao của Giáo hội Anh quốc và tách Giáo hội Anh quốc ra khỏi phạm vi quyền hạn của Giáo hoàng ở La Mã. Hành động này đem lại cho nhà vua một mối lợi lớn: nhà vua được giàu thêm nhờ tịch thu của cải những tu viện trước đây vẫn thuộc về Giáo hội La Mã. Ông còn được sự ủng hộ mạnh mẽ của giới thương nhân giàu có đang tăng dần số lượng, giới này vốn không thích những sự can thiệp vào nội tình nước nhà do những "áp lực từ bên ngoài". Ngoài vấn đề tách khỏi ảnh hưởng thế lực của tòa thánh La Mã, ông vẫn trung thành với chủ thuyết Thiên Chúa giáo, vẫn cho thiêu sống những người theo Tân giáo nhưng cũng ra lệnh treo cổ những người theo Công giáo.

Trong thời gian Henry VIII trị vì, chính trị nước Anh thoát khỏi sự ràng buộc của Giáo hội, các tu sĩ bị loại ra khỏi Viện Quý tộc (House of Lords).

Henry VIII mất năm 1547, ở ngôi được 38 năm.

Một nhà viết sử, khi viết về triều đại Henry VIII đã nói lên ý kiến của mình như sau:

"Khi nghiên cứu về triều đại Henry VIII người ta khó ngăn được một cảm xúc ghê rợn. Cho dù nhà vua đã tổ chức và cải tổ lại hạm đội, đã xây dựng nhiều xưởng đóng tàu, sáng lập ra một trường đào tạo hoa tiêu, đã củng cố xứ Wales và bình định Ailen, nhưng không một thành công nào có thể hóa giải được những đoạn đầu đài thiết lập trong Tòa Tháp, những giàn thiêu sống ở Smithfield. Có người sẽ nói để bênh vực nhà vua rằng số

người chết thảm khốc đó chẳng qua chỉ là một số ít thôi, nhưng mà thật ra bao nhiêu sự tàn khốc đó có ích gì cho lắm đâu".

❖ EDWARD VI (1547-1553) – JANE GREY – MARY TUDOR (1553-15558).

Lên nối ngôi vua là thái tử Edward (vương hiệu Edward VI) mới có 10 tuổi. Edward VI còn quá nhỏ để có thể điều khiển việc nước nên được hai vị quyền thần phụ chính: đó là công tước Somerset và công tước Northumberland.

Khi Edward VI lên ngôi thì Edward Seymour, công tước Somerset, anh của Jane Seymour (mẹ của nhà vua) làm chủ tịch hội đồng phụ chính. Nhưng tình trạng nông thôn Anh rối bời. Các chương trên có nói nghề chăn nuôi cừu của Anh rất phồn thịnh vì công nghiệp dệt dạ rất phát đạt. Sau trận Dịch Tể Đen, nhiều chủ đất xoay qua nghề nuôi cừu. Đàn cừu phát triển – có người làm chủ đến hơn vài chục nghìn con cừu – và các chủ đất rào chắn đất của họ để làm đồng cỏ nuôi cừu có khi rào luôn cả đất công. Đất trồng trọt thiếu hẳn. Nhà nông thất nghiệp, hiện tượng không bao giờ xảy ra vào thời trung cổ. Loạn lạc. Nhiều dân làng phá hoại rào chắn của lớp thượng lưu nông thôn. Một cuộc nổi dậy về vấn đề phá rào do Robert Kett lãnh đạo tập hợp được khoảng mười sáu nghìn người, chiếm thành phố Norwich. Nhưng những thủ lĩnh và những kẻ hưởng ứng theo đều không biết mục đích chính xác của việc họ làm là gì. Cho nên cuộc nổi dậy dễ dàng bị đập tan trong biển máu.

Công tước Somerset không hẳn là một kẻ xấu xa vì ngoài những khuyết điểm, ông có ưu điểm là có một tấm

lòng khoan dung. Nhưng ông phải chịu trách nhiệm về những rối loạn trong nước. Có quyền cao chức trọng thì ông cũng có nhiều kẻ thù. Sự kiêu hãnh của ông khiến cho các quí tộc đại thần không ưa ông. Sự giàu có của ông khiến cho các nhà tư sản ganh tỵ. Sự mị dân của ông khiến các chủ đất lo lắng và tính khoan dung của ông khiến những kẻ quá khích bất bình. Lại thêm, Warwich, công tước Northumberland, không ưa ông, lãnh đạo nhóm chống đối, kết tội ông phải bị xử trảm. Còn nhà vua, yếu ớt, nhu nhược, thờ ơ, không bênh vực ông.

Warwich trở thành chủ tịch Hội đồng Phụ chính vẫn tiếp tục sát hại những người theo Thiên Chúa giáo nhưng còn ác liệt hơn. Vì thế khi tình trạng sức khỏe yếu kém của Edward VI cho biết nhà vua không còn sống bao lâu nữa, Warwich lấy làm lo sợ vì biết rằng người kế vị sẽ là Mary Tudor, một tín đồ Thiên Chúa giáo rất cuồng tín. Lợi dụng thế lực của mình, Warwich 16 tuổi lên kế vị, nhờ ép được Edward VI ký vào bản chúc thư.

Năm 1553, Jane Grey được tôn lên ngôi trong tình trạng hỗn loạn đó. Nhưng Mary Tudor năm đó 37 tuổi, không phải là con người chấp nhận thất bại mà không tranh đấu. Lực lượng Thiên Chúa giáo vẫn còn mạnh ở Anh, họ nhiệt liệt ủng hộ bà và cung cấp cho bà những binh đội vũ trang. Mary Tudor tiến vào Luân Đôn. Jane Grey chỉ ở ngôi được 9 ngày (từ 10-7 đến 19-7-1533) rồi bị truất phế. Warwich tuy đầu hàng nhưng cũng bị bắt nhốt vào Tháp Luân Đôn, sau đó bị xử trảm. Còn Jane Grey 6 tháng sau cũng chịu cùng số phận.

Mary Tudor lên ngôi (7-1553). Bà rất sùng đạo Thiên Chúa theo Tòa Thánh La Mã, chống một cách triệt để cải cách tôn giáo, cụ thể là Tân giáo. Về vấn đề lập gia đình,

tuy Nghị viện và Hội đồng Hoàng gia khuyên bà nên lấy chồng là người Anh, nhưng bà cương quyết từ chối[1]. Bà chấp nhận lời đề nghị của hoàng đế Tây Ban Nha là Charles Quint, lấy con trai của hoàng đế là Philip II, vua Tây Ban Nha, trẻ hơn bà 10 tuổi cũng là một người sùng đạo Thiên Chúa.

Cuộc hôn nhân của Mary Tudor với Philip II thoạt đầu gặp nhiều sự chống đối. Dân chúng Anh thuở đó không ưa gì người Tây Ban Nha. Nghị viện và triều đình thì lo lắng vì nước Anh là một nước ly khai mà Tây Ban Nha là một nước Công giáo, sự liên kết sẽ có điều không ổn, vả chăng nước Tây Ban Nha có thể lôi kéo Anh quốc vào những cuộc chiến tranh mà Anh quốc không muốn. Nhưng rồi có những sự thu xếp khéo léo về phía Tây Ban Nha như tặng một số lượng lớn vàng – vàng mà lấy được ở châu Mỹ – sự cam kết của Philip II tôn trọng luật pháp Anh quốc, không can thiệp vào việc chính trị của Anh, không lôi kéo Anh quốc vào cuộc chiến tranh chống Pháp... khiến cho đám cưới được tổ chức trọng thể vào năm 1554.

Mary Tudor là một nữ hoàng cuồng tín. Bà buộc trong các thánh lễ phải dùng tiếng La tinh như xưa, đuổi những tu sĩ có vợ ra khỏi Giáo hội, ra lệnh giết và thiêu sống hàng loạt người theo Tân giáo, gieo khủng khiếp trong dân chúng, đến nỗi chồng bà cũng phải phản đối,

---

(1) Khi còn trẻ, Mary Tudor có yêu một người anh họ, một thanh niên trí thức Công giáo người Anh tên là Riginald Pole. Nhưng Pole bất bình với Henry VIII về việc nhà vua ly dị hoàng hậu Catherine of Aragon, bèn bỏ nước ra đi đến La Mã để nghiên cứu học đạo, sau được phong làm Hồng Y. Khi Mary Tudor lên ngôi, Hồng Y Pole được phái đến Luân Đôn để làm lễ Xá tội (Absolution) cho Nghị viện Anh quốc.

nhưng bà cứ một mực ngang bướng. Người đương thời gọi bà là bà Mary Vấy Máu (Bloody Mary).

Hoàng hậu Mary ngỡ rằng mình có mang. Nhưng vào lúc bà lâm bồn, các y sĩ mới nhận thấy đó là một sự có mang "giả tưởng", điều đó khiến Mary vô cùng thất vọng. Chồng bà, Philip II lại trở về Tây Ban Nha, một phần vì sự mang thai giả tưởng đó mà một phần cũng vì Nghị viện Anh cương quyết không chịu để cho ông tham gia vào việc nắm chính quyền.

Sự khủng bố hành hình những người Tân giáo vẫn tiếp tục: chặt đầu và thiêu sống.

Sự khủng khiếp và hỗn loạn kéo dài suốt 5 năm thời nữ hoàng Mary trị vì và một cuộc khởi loạn rất có thể xảy ra nếu bà không mất vào năm 1558.

Dưới thời Mary Tudor, năm 1557, chiến tranh bùng nổ giữa Pháp và Tây Ban Nha. Vì Philip II là chồng của Mary Tudor nên lôi kéo quân Anh vào cuộc chiến chống Pháp. Quân Pháp bại trận ở Saint Quentin nhưng tướng Pháp, De Guise lại đưa quân tiến công thành phố cảng Calais đã thuộc Anh từ hai thế kỷ. Calais thất thủ (1558). Dân chúng Anh căm hận cả Tây Ban Nha lẫn Mary Tudor. Dân chúng Anh, kể cả các thần dân từ bấy lâu nay vẫn trung thành với Mary Tudor, đều hướng về công chúa Elizabeth như một niềm hy vọng. Tháng 11 năm 1558, Mary Tudor trút hơi thở cuối cùng trong cảnh cô đơn.

Chương 8

THỜI ĐẠI ELIZABETH
NỮ HOÀNG ELIZABETH I

❖ CHÍNH TRỊ VÀ TÔN GIÁO

Công chúa Elizabeth lúc 25 tuổi được mời ra khỏi lâu đài giam giữ[1] để lên ngôi năm 1558, vương hiệu Elizabeth I. Bà ở ngôi cho đến năm 1603 và được sử sách công nhận là một thiên tài chính trị trong lịch sử Anh quốc.

Bản tính tự phụ, khó tính và bướng bỉnh, tuy nhiên bà lại có sự nhận định sáng suốt về những mặt mạnh và yếu của Anh quốc và đã đem hết khả năng ra phục vụ đất nước trong chiều hướng đem lại sự an bình và phấn khởi cho toàn dân mà trong các vị tiên vương, chưa có vị nào làm được.

Bà rất thông minh, học rộng, thông thạo tiếng La tinh và nói tiếng Ý, tiếng Pháp rành như tiếng mẹ đẻ. Bà rất tin ở thần dân của mình. Đội vệ binh của bà coi như chỉ để tượng trưng vì nó gồm rất ít lính. Bà không có

---

(1) Trong ba người con của Henry VIII thì Edward và Elizabeth đều theo Tân giáo, chỉ có Mary theo Công giáo. Khi Mary ở ngôi, bà sát hại người theo Tân giáo. Tuy Elizabeth không bị sát hại nhưng cũng bị giam giữ, một hình thức ngược đãi.

quân đội riêng. Trong những cuộc gặp gỡ có sự hiện diện của các sứ thần nước ngoài, bà cho xe đi vào chỗ đám đông, đứng trên xe mà nói chuyện với dân chúng.

Bà thích cái hình thức sang trọng lộng lẫy, những kim ngọc châu báu và những cuộc vui chơi, những cuộc đi du ngoạn từ lâu đài này đến lâu đài nọ với một đoàn tùy tùng ăn mặc xa hoa, màu sắc rực rỡ. Nhưng thực tế, trong cuộc sống, bà rất đạm bạc. Bà rất tiết kiệm đến mức như là keo kiệt. Tính hà tiện là một tật xấu ở một con người thường thì ở một bậc quân vương nó có thể là một tính tốt. Thần dân Anh quốc không đòi hỏi gì nhiều ở bà vì chính bà cũng không đòi hỏi họ đóng góp nhiều tiền. Ngân quỹ hằng năm của bà chưa đến triệu đồng vàng. Vì ngân sách không dồi dào và cũng vì bà là phụ nữ, bà rất không thích chiến tranh, và dùng đủ biện pháp để tránh nó, kể cả nói dối, nếu cần.

Được dân chúng tôn thờ, triều thần kính trọng, các bậc thức giả mến mộ, bà sẵn sàng làm những việc để vui lòng họ, nhưng riêng một việc bà không nghe theo ý họ, đó là việc hôn nhân của bà. Họ muốn bà có chồng, rồi có con để có người nối dõi ngôi vua. Nhưng bà sợ việc chồng con sẽ khiến cho bà bị bận bịu vướng víu và mất tự do.

Elizabeth là một phụ nữ khả ái, duyên dáng đã khiến cho nhiều vị quân vương, hoàng thân, đại quí tộc đem lòng yêu dấu: Philip II vua Tây Ban Nha vẫn tơ tưởng đến cô em vợ, Đại công tước nước Áo, hoàng tử Thụy Điển, công tước d'Alençon (Pháp) và một số nam thanh người Anh như Leicester, Essex, Raleigh rất vinh dự cầu hôn nếu được phép. Nhưng Nữ hoàng vẫn phòng không lẻ bóng.

Tuy cũng bị ảnh hưởng ít nhiều về những lời nịnh hót hay bàn luận của bề tôi và của những người thân cận, bà vẫn tin cậy và giao phó quyền cai trị đất nước cho hai nhà chính trị lỗi lạc nhất của vương quốc: đó là William Cecil phụ trách nội trị, đã khéo léo giữ được quân bình giữa các thế lực trong nước, làm nổi bật quyền tối thượng của Nữ hoàng trên những tham vọng của các đại quí tộc, và biết thực hiện chính sách thuế má một cách khéo léo để có được tiền từ giai cấp thứ dân (giai cấp trung lưu và lao động). Còn Walsingham là một nhà ngoại giao và chính trị lỗi lạc, ông điều khiển một cách tuyệt vời chính sách đối ngoại của Hoàng gia.

Nhược điểm trầm trọng nhất của Anh quốc lúc bấy giờ là sự chia rẽ sâu sắc về tôn giáo dẫn đến chia rẽ về chính trị. Một bên là những người theo đạo Thiên Chúa không bao giờ chấp nhận sự cải cách của Tân giáo, họ ràng buộc chặt chẽ với nhóm thân Tây Ban Nha của các triều đại trước. Và một bên là những người theo Tân giáo, trước kia bị lưu đày hay lưu vong tại Đức, Trung Âu, Bắc Âu mà những năm sinh sống tại đấy đã tôi luyện cho họ ý chí sắt đá phải thủ tiêu mọi lệ thuộc tôn giáo với Giáo hội La Mã trên tất cả các phần đất của châu Âu. Ở giữa hai nhóm người đó là đại đa số dân chúng Anh mà nguyện vọng không có gì khác hơn là được sống an cư lạc nghiệp, trật tự xã hội được vãn hồi sau bao nhiêu thế kỷ rối loạn vì chiến tranh, chia rẽ vì sự tranh chấp quyền hành của giai cấp thống trị. Đối với đám quần chúng Anh đông đảo đó, con người của nữ hoàng Elizabeth I và đường lối chính trị của bà là lý tưởng, là hợp tình hợp lý, phù hợp với nguyện vọng của đại đa số quần chúng để đưa quốc gia đến phú cường, phồn vinh.

Đường lối về tôn giáo của nữ hoàng Elizabeth I là một đường lối trung dung, không làm vừa lòng những người Thiên Chúa giáo cực đoan cũng như những người Tân giáo quá khích. Bà vạch định một chính sách phân phải, buộc tất cả các thần dân phải tuân theo mà không chạm gì đến tín ngưỡng của họ. Và hiệu quả là tất cả những người có đạo đều mang màu sắc quốc gia, sống chung hòa bình trong Giáo hội Anh (Anglican Church) đã được thiết lập vững chắc, không còn hướng về La Mã hay Geneva[1] mà chỉ thấy quyền lực ở ngôi báu ở Nữ hoàng Anh quốc.

❖ KINH TẾ VÀ ĐỐI NGOẠI

Hòa bình trong nước được vãn hồi, giai cấp trung lưu lớn mạnh, công nghiệp và nhất là thương mại phát triển đến mức chưa từng có. Những thợ dệt dạ theo Tân giáo từ miền Flanders và Pháp đến làm ăn tại Anh, khiến cho nghề dệt dạ ngày càng phồn thịnh. Một phong trào đi biển rầm rộ đưa những nhà thám hiểm đến những vùng đất xa xôi và giàu có như Ấn Độ ở phía đông và châu Mỹ ở phía tây.

Thật ra, vào cuối thời trung cổ, khi các nhà hàng hải châu Âu đã cố gắng vượt qua sự ngăn trở của người Hồi giáo để đến phương Đông tìm đồ gia vị, hương liệu và ngọc ngà châu báu thì không mấy nước tham gia đầy đủ: nước Ý phải bảo vệ Địa Trung Hải chống sự lấn lướt của người Thổ Nhĩ Kỳ; nước Pháp bị xâu xé vì những cuộc chiến tranh tôn giáo; nước Anh thì chiến tranh rồi nội

(1) Geneva: Genèva (tiếng Pháp), Giơ-ne-vơ (tiếng Việt thành phố Thụy Sĩ, tượng trưng cho nơi xuất phát Tân giáo ở châu Âu.

chiến, duy chỉ có Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là chia xẻ với nhau những vùng đất mới. Cả hai quốc gia đều là những nước Công giáo, để tránh va chạm gây nên chiến tranh, họ xin đức Giáo hoàng làm trọng tài phân xử. Nhưng làm sao qui định được một cách chính xác biên giới ở vùng đất lạ? Năm 1493, Giáo hoàng ra lệnh phân chia những vùng đất mới bằng cách gạch một đường từ bắc xuống nam qua hai cực, phần phía đông là quyền khai thác của Bồ Đào Nha phần phía tây là thuộc quyền khai thác của Tây Ban Nha. Bồ Đào Nha có châu Phi, Ấn Độ (ngoài ra còn có Braxin ở Nam Mỹ); Tây Ban Nha có gần hết châu Mỹ, một nơi đã có những nền văn minh cổ đại rực rỡ nẩy nở và nhất là có biết bao nhiêu là châu báu vàng bạc. Rồi những đoàn thuyền lớn chất đầy vàng ngọc băng qua đại dương chở về Tây Ban Nha vô số của cải làm giàu cho xứ sở.

Nước Anh không được kể đến trong bản đồ ấy. Nhưng người Anh vốn là một dân tộc mạo hiểm, là những nhà hàng hải thành thạo và can trường, ham phiêu lưu, ưa thám hiểm những vùng đất lạ và cũng rất say mê ngành thương mại. (Vào cuối đời vua Edward VI họ đã thành lập "Công ty những Thương Gia Phiêu Lưu" Company of Merchant Adventures), và rất quan tâm đến vùng châu Á và Bắc Mỹ. Con đường sang phía đông phải dành cho người Bồ Đào Nha, con đường sang phía tây phải dành cho người Tây Ban Nha, người Anh muốn tìm con đường khác. Nhà hàng hải Charcellor đi về phía đông bắc và chỉ tìm được con đường đến Matxcơva; nhà hàng hải Frobisher đi về phía tây bắc và bị chặn lại bởi những dải băng miền Bắc cực.

Nghề đánh cá không kiếm được nhiều lợi nhuận, họ xoay qua nghề cướp biển và đánh vào những tàu bè Tây

Ban Nha từ Tân Lục địa trở về, chở đầy vàng bạc châu báu. Hành động ấy chẳng bao lâu biến thành một cuộc chiến tranh không tuyên chiến, nhất là có Nữ hoàng và những vị quan lớn trong triều bí mật đầu tư với tư cách cá nhân, không chịu trách nhiệm công khai. Cao điểm của những vụ cướp bóc hồi ấy xảy ra vào các năm 1577-1580 dưới sự chỉ huy của Francis Drake, một nhà hàng hải tài ba của Anh quốc. Những phi vụ ấy thường đều bị nữ hoàng Elizabeth công khai trách cứ nhưng âm thầm thì được ngợi khen.

Một lần, Drake xuất quân với một hạm đội bé nhỏ có trang bị súng lớn và chừng vài trăm người. Drake vượt eo biển Magellan, cướp phá các thành phố Tây Ban Nha nằm trên bờ biển Thái Bình Dương (Nam Mỹ), rồi lên đến tận San-Francisco ở Bắc Mỹ, vượt biển đến quần đảo Philippines và trở về Anh qua Mũi Hảo Vọng châu Phi. Drake trở về nước với một "chiến lợi phẩm" trị giá một triệu bảng Anh. Nữ hoàng Elizabeth I phong tặng cho ông tước Hiệp sĩ ngay trên boong tàu *The Golden Hind* của ông (1580).

Ngoài Drake, còn có những nhà hàng hải khác của Anh quốc như Raleigh, Hawkins, Howard, Gilbert, Frobisher cũng là những nhà hàng hải can trường thuở ấy, được gọi là những "sói biển" (sea dogs).

❖ NHỮNG BIẾN CỐ QUAN TRỌNG:

- Mary Stuart, Nữ hoàng Scotland:

Nước Xcôtlen, sau chiến thắng Bannockburn (1314) đã thoát ra ngoài vòng ảnh hưởng của Anh quốc và trở thành một quốc gia độc lập ở phía bắc, dưới quyền cai trị của Robert. Sau khi Robert Bruce từ trần (1329) một thời

kỳ hỗn loạn bắt đầu. Con cái của Bruce lấy chồng là Steward of Scotland và đến năm 1371, ngôi vua truyền qua người cháu ngoại của Bruce, dòng Stuart (Steward). Hai thế kỷ sau là một thời kỳ dài nhiều hỗn loạn và tang thương, cao điểm là chiến bại Flodden năm 1553 trước cuộc tiến công của quân đội Henry VIII do tướng Stanley chỉ huy. Xcốtlen mất 10.000 binh sĩ, nhiều tướng lĩnh và vua James IV cũng bị tử thương.

Vua James V lên kế vị, tình hình Xcốtlen có sáng sủa hơn nhưng rồi, việc nhà vua cưới quận chúa Marie De Guise nước Pháp[1] làm vợ, cùng với việc nhà vua từ chối, không theo đường lối của Henry VIII đối với Giáo hội La Mã đã gây nên nhiều phong ba trong tình hình Xcốtlen. James V âm mưu xâm lăng Anh quốc nhưng bị thất bại và chết vì sầu muộn ít năm sau đó (1542). Cùng năm ấy, vợ của James V, bà hoàng hậu Mary of Guise (Marie de Guise) sinh hạ con gái là Mary Stuart. Vì James V là con trai của công chúa Margaret kêu Henry VII bằng ông ngoại (xem bản hệ phổ dòng Tudor) và cả ba người con của Henry VIII là Mary Tudor, Edward và Elizabeth đều không con nối dõi, Mary Stuart có đủ điều kiện để trở thành Nữ hoàng Anh quốc, vì thế việc hôn nhân của nàng là một chủ đề cho cuộc tranh chấp giữa Anh và Pháp. Nhưng những cuộc chiến tranh gần đây giữa Xcốtlen và Anh quốc và sự ngang bướng trịch thượng của các nhà ngoại giao Anh khiến cho những nhà chức trách Xcốtlen ủng hộ việc cầu hôn của thái tử Pháp là Francis. Đám cưới được cử hành trọng thể và Mary Stuart trở thành vợ của thái tử Pháp, sau này lên ngôi, tức là vua François II.

---

(1) Công tước De Guise (Pháp) là một người rất sùng đạo Thiên Chúa.

Nhưng cuộc hôn phối đó không làm cho tình hình Xcôtlen sáng sủa hơn, trái lại, rối ren thêm, nhất là vấn đề tôn giáo. Giáo thuyết Tân giáo ngày càng được phổ biến rộng rãi ở trong xứ dù Hồng Y Giáo chủ Beaton có ra lệnh thiêu sống Wishart, một trong những người theo Tân giáo nhiệt tình nhất. Sau đó, Giáo chủ Beaton bị ám sát. Thủ phạm vụ ám sát cùng nhiều người đồng bọn của Wishart đều bị kết án tù khổ sai chèo thuyền lớn, trong bọn họ có một người cầm đầu là John Knox. Khi John Knox thoát khỏi chốn lao tù trở về xứ và ở Anh, Elizabeth đã lên ngôi Nữ hoàng (1558) thì Tân giáo theo Calvin được xem là tôn giáo chính thức của Xcôtlen.

Năm 1560, vua François II nước Pháp qua đời. Mary Stuart trở về nước với danh hiệu Nữ hoàng chính thức của Xcôtlen. Nữ hoàng Mary Stuart vốn là người theo Thiên Chúa giáo, bà và một thiểu số người cùng tôn giáo như bà cảm thấy thất thế trước một tuyệt đại đa số dân chúng theo Tân giáo, mà lại là những kẻ "theo giáo thuyết Calvin cứng rắn hơn cả Calvin".

Trong tình trạng đó, một cái bẫy nhỏ của nữ hoàng Elizabeth I đặt ra và Mary Stuart sập vào bẫy: bà bằng lòng tái hôn với Darnley do Elizabeth I bố trí. Darnley tên thật là Henry Stuart, cháu nội họ của Henry VIII, là một gã chỉ được cái mẽ bề ngoài và là một kẻ bất tài, vô tích sự, gã hy vọng sẽ được đáp ứng nguyện vọng khi đòi ngôi vua Anh quốc.

Mary Stuart có với Darnley một con trai[1] nhưng lại trọng dụng Rizzio, người Ý, làm bí thư cho bà và có những

(1) Sau này lên ngôi vua Scotland năm 1597 và vua Anh năm 1603, vương hiệu James I.

quan hệ quá thân mật với bà. Darnley phẫn nộ vì bị coi thường nên đã âm mưu cùng một số đình thần giết chết Rizzio (1566). Bà lại càng căm ghét Darnley. Năm sau, Darnley bị ám sát và thủ phạm bị nghi ngờ là bá tước Bothwell, một cận tướng và cũng là người yêu của bà, cho nên chính bà cũng bị nghi ngờ có dính líu đến vụ này. Cuộc tái giá về sau của Mary với Bothwell càng khẳng định sự tố cáo trước đó. Dân chúng căm ghét, nổi lên chống Mary và lực lượng của bà bị đánh bại. Bà bị ép buộc phải thoái vị và giam trong lâu đài Lochleven. Bà trốn thoát khỏi nhà tù và chạy đến Anh, nương náu dưới sự che chở của nữ hoàng Elizabeth I (1568).

- Elizabeth và Mary:

Khi Henry VIII ly dị bà Catherine of Aragon mà không được sự chấp thuận của đức Giáo hoàng La Mã không một tín đồ Thiên Chúa giáo nào công nhận là Elizabeth lên ngôi hợp pháp mà đúng ra phải là Mary, vì thế, Mary vẫn là mối đe dọa thường xuyên đối với Elizabeth.

Cho nên khi Mary Stuart cần sự che chở của Elizabeth, Nữ hoàng Anh tiếp nhận Mary không phải như là một tân khách mà là một tù nhân giam lỏng suốt đời. Thế rồi trong nước lại có những hoạt động chính trị và có cả những âm mưu chống chế độ của nữ hoàng Elizabeth I mà Mary bị tố cáo có dính líu đến ít nhiều. Vì lẽ đó, sau gần 20 năm, đến năm 1587, vì có nhiều bằng chứng quá cụ thể, Mary Stuart bị kết án tử hình, xử trảm tại Fotherin ngày 8-2-1587.

- Elizabeth I và Philip II nước Tây Ban Nha:

Cái chết của Mary Stuart càng làm tăng thêm mối căm thù của vua Philip II nước Tây Ban Nha đối với

Elizabeth I, mối căm thù đã có từ lâu khi người Tây Ban Nha cho rằng con đường từ châu Âu đi Nam Mỹ phải là thuộc độc quyền của tàu bè Tây Ban Nha, nhưng những tàu bè của Anh quốc ngang nhiên xâm phạm. Đã thế, tàu bè Anh còn tung hoành cướp bóc vàng bạc châu báu của các tàu Tây Ban Nha vơ vét được ở Nam Mỹ chở về, và cướp bóc không một chút kiêng nể các hải cảng Tây Ban Nha ở ven theo bờ biển Nam Mỹ.

Năm 1587, Philip II quyết định cho Anh quốc một bài học. Ông ra lệnh đóng một hạm đội hùng hậu gồm 130 chiếc tàu khổng lồ, một hạm đội lớn chưa từng một quốc gia nào có, một hạm đội mà ông nghĩ không một nước nào chống lại nổi và ông gọi nó là Hạm đội Armada Vô địch (The Invincible Armada) để tiến công Anh quốc. Tháng 5-1558 Hạm đội Armada nhổ neo rời bến Tây Ban Nha, hướng về Anh quốc.

Anh quốc lúc ấy chưa sẵn sàng để chống trả một cuộc tiến công hùng hổ như vậy. Đã mấy trăm năm rồi kể từ khi William of Normandy đổ bộ lên đất Anh, người Anh nghĩ rằng không một kẻ thù nào khác có thể xâm lăng nước của họ. Nữ hoàng Elizabeth I lại quá tiết kiệm đến như keo kiệt, bà không muốn tổn phí nhiều tiền bạc vào việc đóng tàu, mua vũ khí, cho nên Anh quốc thiếu cả tàu chiến lẫn súng đạn. Khi tiếp được tin sắp có cuộc tiến công của hạm đội Tây Ban Nha, hạm đội Hoàng gia chỉ có khoảng 80 chiếc tàu nhỏ. Nữ hoàng kêu gọi sự giúp đỡ của thần dân cả nước và những nhà quí tộc đưa tàu của họ đến tham chiến, nhưng những tàu của Anh đều bé nhỏ so với những chiếc tàu khổng lồ của hạm đội Armada. Ưu điểm về phía Anh quốc là tuy tàu nhỏ nhưng chạy nhanh hơn và nhất là được chỉ huy bởi những người

đã lão luyện trong nghề đi biển và hải chiến, nhiều người trong bọn họ đã từng theo Drake và Hawkins tung hoành trên các vùng biển thuộc Tây Ban Nha.

Trên bộ, quân đội đều chỉnh tề hàng ngũ, sẵn sàng ứng chiến. Bản thân nữ hoàng Elizabeth I cũng ngự giá đi động viên tinh thần binh sĩ.

Trên con ngựa trắng, Nữ hoàng đi từ Luân Đôn đến Tilbury, nơi quân đội tập kết. Trong bầu không khí hoan nghênh nồng nhiệt cao độ của toàn quân khi đón tiếp bà, bà nói với họ rằng bà đã được báo trước là phải cẩn thận, không nên có mặt ở nơi bốn bể đều là vũ khí e rằng có sự bội phản. "Nhưng", bà nói tiếp, "sức mạnh chính của ta cũng như sự an lành của ta nằm trong những trái tim trung thành và thiện chí của các thần dân của ta. Ta đến cùng các ngươi lúc này là vì ta đã quyết định dấn thân vào chiến trường để được sống hoặc chết cùng với các ngươi. Ta biết ta chỉ là một phụ nữ nhỏ bé và yếu ớt, nhưng ta có trái tim của một đấng quân vương, một đấng quân vương Anh quốc và ta thà chịu chết còn hơn là để cho người Tây Ban Nha hoặc bất cứ một quốc vương châu Âu nào khác đặt chân lên dải giang sơn này!"

- Trận hải chiến lịch sử :

Tháng 5-1588, hạm đội Armada do công tước Parma chỉ huy rời Tây Ban Nha nhưng đến tháng 7, thám báo mới báo cáo được cho Francis Drake, chỉ huy trưởng lực lượng Hải quân Anh, những tin tức về hạm đội Armada trên đường tiến đến English Channel. Theo gió tây nam, hạm đội Armada hướng về cảng Calais và tập trung ở đó một cách an toàn. Một vài tàu Anh có đến lảng vảng ngoài xa cảng nhưng người Tây Ban Nha không quan tâm mấy.

Đêm chủ nhận 22-8, Francis Drake dùng kế hỏa công. Ông dùng 8 chiếc tàu cũ chất đầy củi khô và dầu hắc, và nhân nước triều lên, cho 8 chiếc tàu ấy chạy thẳng vào chỗ các tàu Armada đang buông neo, và vừa đến gần thì các chiến sĩ Anh phóng lửa rồi xuống xuồng nhỏ tẩu thoát. Tám chiếc tàu bốc cháy đồng loạt xông thẳng vào đám tàu Armada và gây hỏa hoạn bất ngờ. Một cảnh hỗn loạn trên biển diễn ra vô cùng khủng khiếp. Một số tàu Armada đụng vào nhau vỡ tan, một số khác được gấp rút chặt dây neo và chạy thẳng lên Biển Bắc (The North Sea) các tàu của Anh do Drake, Frobisher, Howard chỉ huy tiếp theo truy kích nhưng nửa chừng hết đạn và lương thực phải quay về.

Trận hỏa công chỉ kéo dài có 6 tiếng đồng hồ, nhưng phía Tây Ban Nha mất hết 4.000 binh sĩ, nhiều chiếc tàu lớn hoặc cháy hoặc vỡ tan tành, nhiều mảnh tàu trôi dạt đến tận bờ biển Hà Lan.

Số tàu Armada còn nguyên vẹn chạy thoát được định vòng quanh bờ biển phía bắc Xcôtlen để về nước nhưng lại bị những cơn bão dữ dội đánh đắm, phần lớn xác tàu trôi dạt vào các bờ biển đá quần đảo Orkneys và bờ biển Ai-len. Trong số 130 chiếc tàu khổng lồ rời bến hồi tháng 5 chỉ còn 53 chiếc lếch thếch trở về. Hạm đội Armada hoàn toàn thất bại trong mục đích và sứ mệnh của nó.

❖ VĂN HỌC THỜI ĐẠI ELIZABETH

- Những nét chung:

Như trên đã nói, thời trung cổ, văn học nước Anh đạt đỉnh cao nhất với Chaucer và dần dần xuống dốc khi Chaucer qua đời. Phải chờ đến hậu bán thế kỷ XVI, khá

lâu sau khi nữ hoàng Elizabeth I tức vị mới có sự nở hoa rầm rộ trong phong trào sáng tác văn học ở Anh.

Văn học thời đại Elizabeth I là kết quả của bước tiến từ thời đại Phục Hưng, chịu ảnh hưởng mạnh của cuộc cải cách tôn giáo và những cuộc thám hiểm tân thế giới. Đặc tính của thời đại này là sự khoan dung trong tôn giáo, một phần lớn do ảnh hưởng của nữ hoàng Elizabeth I mà chính sách tôn giáo là tự do tín ngưỡng cho mọi người. Văn học phát triển nhờ ở thương mại, công nghiệp đã trở nên phồn thịnh, đời sống nhân dân nói chung được nâng cao. Đó là thời đại mà tinh thần tự do nẩy nở trong tất cả các giai cấp xã hội, là thời đại của tinh thần ái quốc mãnh liệt, là thời đại của lòng yêu chuộng hòa bình, nền hòa bình đã trở lại sau bao nhiêu năm đầy những biến cố đã làm cho nhân dân sống trong cảnh điêu linh.

Dù có những bước tiến vĩ đại, song người ta nhận thấy phong trào văn học Anh còn khá chậm so với nền văn học trên lục địa. Trong các bộ môn văn học thì kịch nghệ phát triển rầm rộ nhất và gần như tuyệt đỉnh. Dù thời đại Elizabeth cũng có một số tác phẩm văn xuôi, nhưng thica đã chiếm một địa vị thật huy hoàng mà người ta đã mệnh danh là "thời đại của thi ca". Hai bộ môn kịch nghệ và thi ca vẫn còn chịu ảnh hưởng của Ý, ảnh hưởng Ý đã chi phối văn học Anh quốc từ thời đại Chaucer đến thời đại Phục Hưng.

- ***Tác giả và tác phẩm:***

Có thể chia ra làm nhiều loại:

1/ Những nhà thơ ngoài kịch nghệ như Edmund Spencer (1552-1599) với các thi phẩm như *Faery Queen Amoetti, Epithalamion, Astrophel, Mother Hubbard's Tale*

cùng nhiều thi phẩm khác kết thành toàn bộ thi tập trứ danh mang lại cho ông một danh hiệu vinh dự "The poets' poet" (Thi sĩ của các thi sĩ).

+ Thomas Sackville (1536-1608), bt Dorset, với thi phẩm *The Mirror For Magistrates*.

+ Philip Sidney (1554-1586) là đình thần, là chiến sĩ mà cũng là nhà văn nổi danh với các thi phẩm *Astrophel and Stella* và bản dịch các thánh thi.

+ George Chapman (1559-1634) đã tiếp tục hoàn thành tập thơ *Hero and Leader* của Marlowe và dịch cuốn *Iliad* và *Odyssey* của nhà thơ (Hy Lạp) cổ Homer.

/ Những nhà văn:

+ Francis Bacon (1561-1626) là người sáng lập nền triết lý khoa học, thường sáng tác bằng tiếng La tinh. Tác phẩm chính của ông, cuốn *Instauratia Organum* là một tác phẩm triết học, ngoài ra còn một số bài luận đề (*essays*) nổi tiếng.

+ Philip Sudney là thi sĩ nhưng cũng viết văn xuôi với *Arcadia* và cuốn *Defense of Poesy*, một trong những cuốn tùy bút đầu tiên của văn học Anh.

+ Walter Raleigh (1552-1618) là một nhà thám hiểm và cũng là một nhà văn. Tác phẩm chính là cuốn *Discoveries of Guiana* và cuốn *Hisrory of The World.*

+ John Fox (1516-1587) tác giả cuốn *Book of Martyrs*

+ William Camden, tác giả cuốn *Britannia*.

+ John Knox, tác giả cuốn *History of the Reformation in Scotland*.

+ Richard Harkluyt (1522-1616) tác giả cuốn *Principal Navigations, Voyages and Discoveries of the English Nation.*

+ Samuel Purchas viết hai cuốn *Purchas, His Pilgrimage* và cuốn *Hakluytus Posthumus.*

Thời kỳ này cũng có nhiều dịch giả nổi danh nhất là Sir Thomas North (1535-1601) đã dịch thuật cuốn *Plutarch's Lives.*

- ***Những nhà soạn kịch:***

+ John Lyly (1554-1606) sáng tác vở *Euphues, Campaspe* và *Endymion,* các nhân vật đều dựa theo dã sử hay thần thoại.

+ Thomas Kyd (1558-1594) cho ra đời vở *English Tragedy,* bi hài kịch đầu tiên của thời đại Elizabeth.

+ Robert Greene (1558-1592) sáng tác vở *FriardBacon and Friar Bungary.*

+ Christophe Marlowe (1564-1593) là một kịch tác gia lớn, danh tiếng chỉ đứng sau Shakespeare, tác giả các vở *Tamburlaine, Dr. Faustus. The Jew of Malta* và *Edward II.*

+ Ben Johnson (1572-1637) tác giả các vở *First Play, Epicoene, Last Great Play.*

Nhưng vượt lên trên tất cả những nhà làm văn học của thời đại Elizabeth nói riêng và của nền văn học Anh nói chung là William Shakespeare (1564-1616), nhà thơ, nhà soạn kịch lỗi lạc nhất thế kỷ với một số lượng tác phẩm đồ sộ, đã là niềm tự hào của nền văn học Anh đối với toàn thế giới: *Remeo and Juliet, Mid Summer Night's*

Dream, The Merchat of Venice, Richard II, Henry IV, Henry V, As You Like It, Julius Caesar, Hamlet, Twelth Night, Othello, Macbeth, King Lear, Antony and Cleopatra, Much Ado About Nothing, The Tempest, The Winter's Tales, Henry VIII, Measure For Measure, Cymbeline và tập *Sonnets*

*

* *

Thời đại Elizabeth là một trong những thời đại phồn vinh và thịnh trị bậc nhất trong lịch sử Anh quốc. Đó là thời đại đã có những thành tựu xuất sắc về chính trị, kinh tế, có võ công hiển hách mà về văn học cũng có những thành quả lẫy lừng hiếm thấy. Những nhân tài của thời đại về các mặt chính trị, kinh tế, hàng hải, thám hiểm, quân sự, văn học... đều là những con người lỗi lạc nổi tiếng trên thế giới.

Chính quyền ổn định, tôn giáo được công bằng, dân chúng được an cư lạc nghiệp, công nghiệp và thương mại phát triển, của cải tích lũy cũng nhiều, mức sống người dân được nâng cao, giới quí tộc ăn mặc xa hoa. Những văn nhân nghệ sĩ đã nhiều mà những nhà học giả cũng không hiếm, cho nên Anh quốc của thời đại Elizabeth thật xứng với cái tên gọi Merry England (nước Anh vui sướng).

*

* *

Trong những năm cuối cùng của cuộc đời, tuy nữ hoàng Elizabeth I còn cố gắng gượng giữ vẻ trẻ trung nhưng màu sắc ảm đạm đã phảng phất. Bà nhuộm lại tóc, bà đeo nhiều ngọc và kim cương, bà mặc triều phục đính vàng, bà vẫn nhận lời chúc tụng và biết ơn của Nghị viện

và hứa với họ hủy bỏ nạn độc quyền đã làm giàu một thiểu số đình thần, đôi khi còn khiêu vũ được những điệu quen thuộc nhưng rồi bà thấy chóng mệt; cái chết đến gần và bà cũng cảm thấy thế. Nhưng bà vẫn từ chối, không chịu chỉ định người nối ngôi. Bà biết rằng người lên kế vị bà sẽ là James VI vua Xcôtlen, con trai của Mary Stuart mà các vị thượng thư của bà đã bắt liên lạc từ bấy lâu nay, nhưng bà không hề nhắc đến. Tháng 1 năm 1603 bà cảm thấy trong người mệt mỏi, bà đi nằm và từ chối sự săn sóc của vị y sĩ. Bà chỉ định James làm người kế vị rồi quay mặt vào tường, và lịm đi trong giấc ngủ vĩnh hằng.

Chương 9

CUỘC NỘI CHIẾN VÀ NỀN CỘNG HÒA

❖ JAMES I (1603-1625)

Nữ hoàng Elizabeth I mất năm 1603, hưởng thọ 70 tuổi, ở ngôi được 45 năm. Bà không con, người lên kế vị bà là James VI, vua Xcôtlen, con của Mary Stuart và Darnley. James VI lấy vương hiệu vua Anh là James I.

Nhà vua không có vẻ bề ngoài bệ vệ oai phong của một đấng quân vương để khiến người ta kính nể. Hình dáng thô kệch, thiếu nhanh nhẹn, thân xác bạc nhược và tính tình nhu nhược. Rất nhát gan, nhà vua thường chống chế cho sự nhút nhát của mình bằng câu tục ngữ "Cẩn tắc vô ưu".

Người đương thời đã nói về nhà vua như:

"Sinh ngày 19-6-1566, James I không có chút gì giống mẹ về cái nhan sắc khuynh thành mà người thuở ấy thường ca tụng, lại cũng chẳng giống được cha chút nào về cái tính cách lịch sự và thân hình cao lớn của ông. Vóc người tầm thước, James I có vẻ mập mạp nhưng thực tế không phải vậy mà chỉ do quần áo nhiều lớp thật dày vì nhà vua sợ có kẻ ám sát bằng dao găm. Ít lâu, tính nhút nhát, mắt thường liên láo khiến người nào diện kiến lần đầu tiên cũng cảm thấy e ngại.."

Nhưng vị vương gia kệch cỡm đó là một người học hành uyên bác. Dù vậy, nhà vua lại không cương quyết và thiếu kinh nghiệm trong đường lối lãnh đạo, thường giao quyền bính trong những kẻ cận thần được sủng ái, đồng thời James I còn là một con người tin tưởng tuyệt đối vào quyền thiên định của nhà vua – nhà vua chỉ chịu trách nhiệm trước Thượng đế về đường lối cai trị của mình – vì vậy không hợp với tư tưởng của đại đa số nhân dân Anh đã manh nha những ý niệm về quyền làm chủ đất nước của Nghị viện, James I cương quyết chủ trương quyền chuyên chế của nhà vua. Trong quyển sách viết bằng tiếng La tinh năm 1548, nhà vua đã khẳng định ý kiến của mình về quyền thiên định của nhà vua đối với thần dân. James I muốn trở thành một nhà vua chuyên chế, một nhà vua có quyền uy tối thượng trên toàn dân.

Khi James I lên ngôi, một thời kỳ xung đột mới về tôn giáo bắt đầu. Trước đó, như các chương trên đã cho biết, cuộc xung đột đã khá trầm trọng dưới thời Mary Tudor, rồi trở nên ngấm ngầm dưới thời Elizabeth I nhờ tài cai trị khéo léo của bà, nên khỏi có những cuộc đổ máu vì tôn giáo. Hơn nữa, việc chuẩn bị kháng chiến chống Tây Ban Nha và việc đánh bại hạm đội của Philip II là một bằng chứng khá rõ nét về sự đoàn kết dân tộc dưới thời Elizabeth I.

Giáo hội Anh quốc, đứng đầu là nhà vua đã tách khỏi Giáo hội Tòa Thánh La Mã, là Giáo hội chính thức của Anh quốc từ đời Henry VIII. Giáo hội ấy theo giáo thuyết Calvin nhưng còn giữ lại của Thiên Chúa giáo hai yếu tố: một là cấp bậc của giáo sĩ cấp cao (Giáo chủ, Giám mục), và của giáo sĩ cấp thấp (mục sư); hai là lễ chế

cùng với sự tráng lệ huy hoàng của lễ cúng tế và sự lộng lẫy của những vật trang trí.

Nhưng sau khi nữ hoàng Elizabeth qua đời, sự chia rẽ tôn giáo lại theo một chiều hướng khác, phức tạp hơn. Từ Xcôtlen một luồng tư tưởng mới của nhóm Presbyterians thổi vào Anh quốc. Họ không thuộc Giáo hội Anh, không công nhận quyền và đẳng cấp của hàng giám mục mà chỉ có quyền và đẳng cấp của hàng giáo sĩ (mục sư). Về thể chế, họ theo gương tôn giáo ở Geneva (của Calvin), và chỉ giữ lại bài thuyết giáo của mục sư và lễ ban Thánh thể. Khi hành lễ, các mục sư phải ăn vận lễ phục màu đen, các giáo đường không trang trí.

Trong hàng ngũ Presbyterrians có nhóm Puritans còn cấp tiến hơn nữa. Họ không chịu nhìn nhận cả đến sự thiết lập hàng ngũ mục sư, đặc biệt cho việc hành lễ. Họ kết thành những giáo đoàn tự quản lập nên những giáo đường riêng biệt, không công nhận quyền của nhà vua xen vào tôn giáo. Về vấn đề đạo đức, nhóm Puritans chủ trương một đời sống khắc khổ, sinh hoạt giản dị, tác phong nghiêm chỉnh qua lời nói trịnh trọng, quần áo giản dị và nét mặt nghiêm nghị. Họ kịch liệt chống sự xa hoa hào nhoáng, mọi thú vui hội hè công cũng như tư. Họ coi ngày chủ nhật của Thiên Chúa giáo như một ngày "sabbath"[1] giả nhân giả nghĩa và họ tìm tòi trong Kinh Cựu Ước và trong những luật lệ do Moses[2] đề ra, những qui tắc trong cuộc sống cộng đồng.

---

(1) Sabbath: tiếng Pháp sabbat, ngày nghỉ cuối tuần của người Do Thái, nhằm vào thứ bảy.

(2) Moses: tiếng Pháp Moise, theo Kinh Thánh, đó là vị lãnh tụ người Do Thái đã giải thoát dân Do Thái khỏi ách nô lệ ở Ai Cập và đưa họ đến vùng Đất Hứa (Palestine ngày nay).

Những nhà viết sử khi nghiên cứu về cuộc Cách mạng Anh năm 1648 đều thấy được xu hướng chính trị của ba nhóm chính trị thuở ấy: nhóm Giáo hội Anh quốc chủ trương quân chủ chuyên chế, nhóm Presbyterians chủ trương quân chủ lập hiến và nhóm Puritans chủ trương thể chế cộng hòa.

Những rắc rối về tôn giáo dẫn đến những rối ren về chính trị. Nguyên nhân của những rối ren về chính trị đó vẫn là chủ trương muốn nắm quyền độc đoán của nhà vua. Chủ trương ấy bị các tầng lớp dân chúng Anh bác bỏ qua các đại biểu Nghị viện.

Nghị viện Anh bắt nguồn từ Đại Hội đồng Vương quốc được hình thành từ thời trung cổ sau khi John Lackland ký bản Đại Ước pháp (The Great Charter) năm 1215. Đại hội đồng Vương quốc lớn mạnh dần từ đời vua Edward I và càng ngày càng có một tầm quan trọng quốc gia. Năm 1350, Đại Hội đồng Vương quốc được tổ chức lại, trở thành Nghị viện, một cơ quan gần như Quốc hội, và gồm có hai viện: Viện Quí tộc (House of Lords) gồm có đại diện các quí tộc cao cấp và các nam tước, và Viện Dân biểu (House of Commons) gồm các đại biểu quí tộc cấp thấp và giới trung lưu. Tuy Nghị viện Anh lúc bấy giờ chỉ đại diện cho một thiểu số và có rất ít quyền hạn nhưng nền quân chủ Anh cũng bị hạn chế phần nào. So với nền quân chủ nước Pháp thì nền quân chủ Anh thời đó có tính chất rộng rãi hơn.

Giữa thế kỷ XV, tuy cuộc nội chiến Hai Bông Hồng có làm tan rã phần nào hàng ngũ của giai cấp quí tộc và làm cho quyền hành nhà vua thêm mạnh, nhưng rồi nhà vua cũng cần tiền mà giới trung lưu nhờ công nghiệp và thương mại đã trở nên giàu có, nhà vua lại cần đến Nghị

viện để đưa ra các đạo luật về thuế khóa. Như vậy trên nguyên tắc, người dân Anh đóng thuế có sự thỏa thuận của họ. Tuy vào thế kỷ XVI những nhà vua dòng Tudor đã nắm quyền cai trị độc đoán mà không gặp phản ứng rõ rệt, là vì vương quyền đã "ru ngủ" nhưng không hủy diệt được các quyền của Nghị viện.

Dưới các triều đại dòng Tudor, Anh quốc được hưởng một sự phồn vinh chưa từng có trong lịch sử về các mặt, nhất là về mặt kinh tế. Trong khi đó, người dân ở lục địa nhiều nỗi đắng cay vì những cuộc chiến tranh liên miên giữa Pháp – Áo, Tây Ban Nha tranh chấp quyền thống trị bán đảo Ý và một số lãnh thổ ở Trung Âu, nhất là từ khi François I lên ngôi vua Pháp.

Đó là những cuộc chiến tranh kéo dài từ 1494 đến 1515 giữa Pháp và Tây Ban Nha. Pháp chiếm được Milan, Tây Ban Nha vẫn giữ được Naple. Đến năm 1521, chiến tranh bùng nổ trở lại với sự thất bại của vua Pháp, François I, vì không được sự liên minh của Henry VIII, vua Anh. Năm 1526 Pháp phải ký bản hòa ước Madrid khá nhục nhã nhưng sau đó, vì Charles Quint, hoàng đế Áo, là mối hăm dọa chung, Pháp liên minh được với Henry VIII, đức Giáo hoàng và vua Thổ Nhĩ Kỳ Soliman. Từ năm 1526 đến năm 1547 có ba cuộc chiến tranh với Charles Quint nhưng bất phân thắng bại. Vua Pháp François I mất năm 1547, Henry II lên kế vị thì có hai cuộc chiến tranh nữa. Nhưng năm 1556 vì tuổi già sức yếu, Charles Quint thoái vị, về sống tại Tây Ban Nha, đế quốc của Charles Quint được chia làm hai, một phần (phía đông) cho em trai của ông, và một phần (phía tây) cho con trai của ông, Philip II cai quản. Hiệp ước 1559 chấm dứt thời kỳ chiến tranh dai dẳng đó.

Hầu hết các nước ở lục địa châu Âu đều điêu đứng vì chiến tranh và khi tạm yên được giặc ngoài thì trong nước – như nước Pháp – bị loạn lạc vì những cuộc chiến tranh tôn giáo, hàng vạn người Tân giáo phải bỏ nước ra đi. Riêng ở Anh dân chúng được sống trong cảnh thái bình thịnh trị. Người dân Anh ăn bánh mì trắng, thịt bò non, uống rượu ngon, mang giày da trong khi những người dân lục địa chỉ được nhai bánh mì đen, uống rượu tồi và mang guốc gỗ. Cuộc sống phồn vinh thật quả đáng sống. Người ta phải nghĩ rằng hay là Chúa đang chuẩn bị cho người Anh một vai trò đặc biệt và vĩ đại trong tương lai. Vì thế vai trò của Nghị viện quan trọng là vậy mà trải qua những triều đại dòng Tudor, người Anh chưa cảm thấy sự rất cần thiết về cái quyền có tiếng nói của Nghị viện.

Nhưng đến lúc dòng Stuart lên ngôi thì khác hẳn. Dưới mắt người Anh, dòng Stuart là xuất xứ ngoại quốc, uy tín cá nhân tầm thường, đường lối cai trị không khéo léo, vì thế người Anh cương quyết đòi có quyền Nghị viện. Giai cấp trung lưu, những quí tộc cấp thấp vùng quê, giới tư sản giàu có nhờ kinh doanh công nghiệp và thương mại là lực lượng chủ yếu trong cuộc tranh đấu đòi có dân chủ hơn.

Tình hình chính trị thời James I lên ngôi là như vậy mà tình hình tôn giáo càng gay cấn hơn bao giờ. James phải đối đầu ngay với phe Tân giáo Presbyterian và Puritan mà ông xem như những kẻ thù không bao giờ liên hiệp được. Trong một cuộc hội nghị lớn ở Hampton Court với những mục sư Presbyterian, ông từ chối, không chịu hủy bỏ hoặc biến cải lễ chế của Giáo hội Anh quốc. Hơn nữa ông còn buộc giới tu sĩ thực hiện bản Giáo ước 39

điều khoản đã được ban bố từ thời nữ hoàng Elizabeth I và buộc các tu sĩ không thuộc Giáo hội Anh quốc từ chức.

Những biện pháp gắt gao đó được ban hành khiến cho hàng loạt người Tân giáo bỏ nước ra đi. Họ đến Hà Lan, một phần nhỏ định cư ở đấy còn đại đa số từ Hà Lan vượt Đại Tây Dương qua hẳn Bắc Mỹ mà hồi đó người ta gọi là "nước Anh mới" (New England), cụ thể là năm 1620, hàng trăm tu sĩ Tân giáo trên chuyến tàu *Hoa Tháng Năm* (May Flower) đã dừng lại ở Mũi Cod (thuộc bang Massachusset ngày nay) và định cư tại đấy, lập ra thành phố Plymouth ở Hoa Kỳ ngày nay. Họ quyết tâm thực hiện trong cái phần đất nhỏ bé của cái "Hợp Chúng Quốc châu Mỹ" về sau này lý tưởng thuần túy cộng hòa của chủ thuyết Puritan của họ.

James I vừa giải quyết tạm ổn vấn đề Tân giáo thì vấn đề Thiên Chúa giáo trở nên gay cấn. Lẽ ra, là con của Mary Stuart, nữ hoàng Scotland, một người sùng đạo Thiên Chúa, James I phải được lòng những tín đồ Công giáo vì đã ban bố cho họ quyền tự do tín ngưỡng. Nhưng sau khi có những hành động được lòng những tín đồ Công giáo ngoài vòng tù tội, mà chẳng có hành động gì được lòng những giáo sĩ bị lưu đày hoặc bị truất phế, James trở lại chính sách ngược đãi họ. Vì thế, tín đồ Công giáo hết sức căm phẫn và tìm cách trả thù. Nhóm Công giáo quá khích do Robert Catesby cầm đầu âm mưu giết vua, các vị thượng thư và Nghị viện bằng ý đồ dùng thuốc nổ giật sập tòa Hội trường ở Nghị viện, nhưng ngày 5-11-1605 âm mưu bị lộ và tất cả những người liên can đều bị tử hình.

Cầm đầu nhóm này, ngoài Robert Catesby còn có Robert Winter, Thomas Winter, Francis Tresham và Tho

mas Percy. Họ thuê được một cựu quân nhân khá cuồng tín tên là Guy Fawkers, trước kia có chiến đấu trong hàng ngũ quân Tây Ban Nha. Thoạt tiên họ thuê một ngôi nhà gần tòa trụ sở của Nghị viện và đào một đường hầm cho xuyên vào phía dưới của tòa nhà. Công việc rất khó khăn vì phải chuyển vận số đất đào được đổ phi tang vào một chỗ xa. Nhưng sau 12 tháng trời họ đành bỏ cuộc vì chạm phải tường móng của tòa nhà bằng đá, dày đến 9 bộ (hơn 2,74m). Nhưng rồi một chuyện bất ngờ xảy ra: người ta cho thuê cái hầm dưới tòa nhà. Percy bèn thuê ngay cái hầm, nói là để chứa củi. Củi được chở đến khá nhiều nhưng đồng thời cũng có 36 thùng thuốc nổ giấu kỹ dưới đống củi. Việc chuẩn bị hoàn tất, họ định vào ngày 5-11, Nghị viện họp có nhà vua chủ tọa thì cho tòa nhà phát nổ.

Nhưng một trong các thủ lĩnh là Tresham có thân tình bằng hữu với một nghị viên là Monteagle, và Tresham muốn cứu bạn khỏi chết. Ông viết một lá thư nặc danh cho Monteagle, khuyên bạn ngày 5-11 hãy tìm lý do để không đi họp mà về vùng quê tránh nạn. Monteagle vội vàng đem lá thư tâu trình với nhà vua. James lập tức sai vệ binh đi khám xét, bắt được quả tang Guy Fawkers với 36 thùng thuốc nổ. Ngoài những chính phạm và tòng phạm, có rất nhiều tu sĩ Thiên Chúa giáo bị bắt và giết oan, những tu sĩ không hay biết gì về âm mưu đó hay có biết nhưng vẫn không ngăn cản. Hậu quả của vụ mưu sát này – người Anh gọi là vụ âm mưu bằng thuốc súng (Gunpowder Plot) – là sự ngược đãi tín đồ Thiên Chúa giáo càng gắt gao hơn nữa.

Tuy nhiên dù James I có càn quét được các mầm mống chống đối từ các nhóm tôn giáo, ông vẫn không dẹp được các sự chống đối từ phía Nghị viện. Nghị viện

phê phán nhà vua về những chi phí quá cao và về những tai tiếng của các sủng thần, trong đó có Georges Williers mà nhà vua phong làm công tước Buckingham nhờ có khuôn mặt khôi ngô và giàu có, thu nhập hằng năm đến hai mươi triệu đồng bảng.

Việc đối nội của James I tồi tệ đến thế mà việc đối ngoại cũng kém cỏi đến mức tối đa. Nhà vua mang tiếng là vị vương gia "vừa hà tiện vừa tiêu phí" vì chỉ tiêu pha cho chiến tranh chứ không quan tâm đến việc dựng nước. Tệ hơn nữa, nhà vua xa dần đường lối của nữ hoàng Elizabeth I thuở trước đã được đại đa số dân chúng Anh ưa chuộng mà theo đường lối muốn gần gũi ve vãn Tây Ban Nha.

Tại Anh thuở ấy, vương triều không có đánh một sắc thuế nào miên viễn để duy trì quân đội, vì vậy hằng năm, James I phải yêu cầu ở Nghị viện. Sự yêu cầu đó tạo điều kiện cho Nghị viện xen vào việc chính trị và phê phán nhà vua một cách nghiêm khắc. Thế cho nên thời trị vì của James I là một chuỗi dài tranh chấp giữa nhà vua và các đại biểu dân chúng. Căm phẫn, nhà vua đã bốn lần giải tán Nghị viện và tự mình điều khiển việc nước trong bảy năm (từ 1614 đến 1621). Từ đó cho đến khi nhà vua qua đời năm 1625 vào tuổi 59, vị quốc vương đầu tiên của triều đại Stuart chỉ làm cho bản thân ông cũng như dòng dõi ông mất hết uy tín đối với nhân dân.

❖ CHARLES I VÀ CUỘC NỘI CHIẾN

- *Charles I (1625-1649)*

Thái tử Charles lên nối ngôi cha năm 1625, lúc ông được 25 tuổi, vương hiệu Charles I. Tác phong uy nghi, nhà vua nổi tiếng là một kỵ sĩ tài ba, và cũng là một chiến

sĩ dũng cảm, cuộc đời tư không có lỗi lầm gì đáng kể, cho nên dân chúng Anh nhiệt tình ủng hộ. Về phương diện hình dáng bên ngoài và về mặt tinh thần bên trong, Charles I đều có vẻ trái hẳn với người cha, vị vua quá cố James I.

Nhưng sâu bên trong tâm hồn, Charles I lại giống cha ở điểm căn bản là chủ trương quyền uy thiêng liêng của nhà vua đối với thần dân (Divine Right of Kings). Và cũng như cha, ông bị chỉ trích nhiều về việc quá trọng dụng các sủng thần mà những người ấy, tiếc thay, lại không được lòng dân chút nào cả.

Cuộc đời trị vì của Charles I có thể chia làm 3 giai đoạn: trước tiên, nhà vua muốn cai trị cùng với sự hỗ trợ của Nghị viện (1625-1629). Nhưng bất bình vì những sự chống đối của họ, nhà vua bèn giải tán Nghị viện và tự mình cai trị một cách chuyên chính (1629-1640). Nhưng cuộc nổi dậy của dân Xcôtlen khiến cho nhà vua phải triệu tập lại Nghị viện trong một thời gian dài (1640-1653).

Trong giai đoạn đầu, thời gian chỉ có 4 năm nhưng Charles phải ba lần triệu tập Nghị viện. Thời gian đó nhà vua cần tiền để viện trợ cho những người Tân giáo Pháp đang nổi loạn ở hải cảng La Rochelle[1] và bị quân đội Pháp của Vua Louis XIII bao vây.

---

(1) Cuộc khởi loạn của người Tân giáo Pháp ở hải cảng La Rochelle nằm trên bờ biển phía tây nước Pháp, bắt nguồn từ việc Anh quốc lấy làm phật ý về chính sách của Pháp ở bán đảo Ý. Hạm đội Anh chặn bắt các tàu Pháp, và phái đến La Rochelle một hạm đội dưới quyền chỉ huy của công tước Buckingham. Phía Anh lôi kéo dân hải cảng vào một cuộc nổi loạn và tiến công đảo Ré mà Thủ tướng Pháp, Hồng Y Giáo chủ Richelieu, đã tăng cường phòng vệ. Quân Pháp ở đảo đã kiên cường chống trả, nhờ đó, quân đội Pháp có được thời gian kéo đến tiếp viện. Quân Anh phải rút lui.

Nhưng Nghị viện chỉ chấp thuận cung cấp tiền với điều kiện các vị thượng thư phải báo cáo việc sử dụng tiền bạc như thế nào. Điều đó khiến nhà vua bất bình và tuyên bố: "Nếu ta chấp thuận các điều kiện ấy, hóa ra ta chỉ là cái bóng ma của một nhà vua ư?" Cuộc tranh chấp ngày càng gay gắt khi Nghị viện quyết định truy tố công tước Buckingham và cả vị hoàng hậu trẻ tuổi Henriette, con gái vua Louis XIII (Pháp).

Tất cả những điều thỉnh nguyện đó đều do Nghị viện kỳ 3 nêu ra trong một bản điều trần nổi tiếng năm 1628. Những đại biểu Nghị viện gay gắt chỉ trích nhà vua đã đánh những khoản thuế mà không có sự chấp thuận của Nghị viện và đã tiến hành những cuộc bắt bớ khủng bố.

Muốn có được tiền đang cần một cách khẩn thiết, nhà vua phải chấp nhận bản điều trần đó. Nhưng rồi, sau khi vị sủng thần, công tước Buckingham bị ám sát – ông ta bị một người thuộc hạ tên là Felton đâm chết – trước khi ông ta định lên đường đến La Rochelle cứu viện, thì nhà vua quá căm tức, bèn giải tán Nghị viện (1629).

Richelieu ra lệnh phong tỏa hải cảng La Rochelle. Phía đất liền có chiến hào dài 3 dặm, phía biển có một con đê khổng lồ dài 1500m. Chỉ huy quân nổi loạn cương quyết không chịu đầu hàng. Nạn đói xảy ra khủng khiếp, quân đội Anh tìm cách tiếp tế nhưng vô hiệu. Sau một năm bị phong tỏa, thành phố cảng đầu hàng (11-1628), nhưng dân số rất ít vì 15.000 người đã tử vong. Louis XIII tha tội cho những người sống sót và cho phép họ có quyền tự do tín ngưỡng.

Giai đoạn hai là khoảng thời gian dài 11 năm nhà vua cai trị một cách chuyên chế, theo gương vị anh vợ của ông, vua Louis XIII nước Pháp.

Để điều khiển việc nước, nhà vua trọng dụng hai vị chủ tướng thay vì một: đó là bá tước Strafford và giám mục Laud ở thánh đường Canterbury. Cả hai đều là những người nhiệt tình bảo vệ nền quân chủ chuyên chế, một người nắm quân đội, người kia nắm Giáo hội, đều là những lực lượng bảo vệ nhà vua và chế độ.

Bá tước Strafford, tên thật là Thomas Wentworth là một vị lãnh chúa rất giàu có. Trước kia, ông là bạn thân của các dân biểu đối lập như Pym, John Eliot, Hampden nhưng khi được nhà vua trọng dụng thì lại rất trung thành với nhà vua. Ông thường tự cho mình là con người của chế độ chuyên chế cho nên nhân danh nhà vua, ông đánh vào dân chúng những loại thuế khắc nghiệt. Hồi được bổ nhiệm làm tổng trấn xứ Ailen, ông tổ chức một đội quân, trả lương bằng những thứ thuế thường xuyên để sẵn sàng phục vụ nhà vua.

Giám mục Laud khi được cử làm tổng giám mục Canterbury, có tham vọng xây dựng Giáo hội Anh quốc thành một Giáo hội vững chắc, không những ở tại đất Anh mà còn ở ngay Xcôtlen, xứ sở của những người Presbyterians cuồng nhiệt. Và sự thống nhất tôn giáo ở hai vương quốc đưa tới kết quả là sự thống nhất về lễ tiết. Tổng giám mục còn khiến cho người Puritans vô cùng bất mãn và tố cáo ông là "theo ý tòa thánh La Mã" khi ông tái trang bị trong các thờ đã trơ trụi trong thời cải cách tôn giáo, những bàn thờ, cửa kính và họa phẩm để trang trí.

Nhưng nỗi bất bình của dân chúng bắt nguồn chủ yếu từ chính sách thuế khóa. Trước khi sự thu nhập là nhờ vào Nghị viện. Bây giờ không có Nghị viện, Charles I và đám bầy tôi phải tự tìm cách để cho có tiền. Vì vậy, những khoản thuế thời Trung Cổ đã từ lâu không nhắc tới, giờ được thu lại trong suốt thập niên 1630 mà không cần sự chấp thuận của Nghị viện. Strafford thực thi trở lại một món thuế cổ xưa gọi là *"Tiền tàu bè"* (Ship Money), thuế này được các hải cảng thu và nạp cho quỹ của Hoàng Gia đều đặn vào thời kỳ chiến tranh để duy trì hải lực Hoàng gia, và một món thuế khác nữa đánh vào trọng tải của tàu bè cũng đem lại được nhiều tiền cho Charles I. Lấy lý do cần đưa hải quân Hoàng gia lên, mạnh hơn hẳn quân của hai nước Pháp và Hà Lan, Strafford thu thuế tàu bè một cách thường xuyên trên toàn cõi nước Anh. Nhưng một quí tộc cấp thấp là Hampden, viện những điều khoản của bản Đại ước Pháp (Magna Charta) từ chối, không chịu đóng thuế tàu bè của ông, tuy chỉ vào khoảng 20 shillings.

Hampden bị các tòa án phán quyết phải nạp đủ thuế. Vụ án của ông đã làm chấn động dư luận và gây niềm bất bình sâu sắc trong dân chúng Anh vốn đã bất mãn từ lâu chỉ chờ dịp là bùng nổ. Dịp đó là cuộc nổi loạn của dân Xcôtlen.

Đoạn trên có nói rằng Tổng Giám mục Laud đã làm cho quần chúng Xcôtlen vốn tiêm nhiễm tư tưởng Presbyterian mà phải áp dụng lễ tiết của Giáo hội Anh quốc, lấy làm bất bình. Sự xuất hiện của các tu sĩ áo lễ trắng ngần trong những giáo đường ở Edinburg chẳng khác nào những cái gâm đâm vào mắt họ, quần chúng căm phẫn, các tầng lớp dân chúng nhất loạt đoàn kết lại để phản đối sự

"phục tùng Tòa Thánh La Mã và chấp nhận tà thuyết". Một đội quân Xcôtlen 200.000 người được thành lập tràn xuống xâm chiếm miền bắc vương quốc Anh.

Vua Charles I không kịp tập trung lực lượng quân sự Hoàng gia để ứng chiến. Trong tình trạng bị động vì phải đối phó với cuộc quấy rối công khai của dân Xcôtlen cùng với sự bất mãn ngấm ngầm của đông đảo quần chúng Anh, nhà vua bắt buộc phải triệu tập Nghị viện (1640).

Nhưng thay vì chấp thuận cho nhà vua một loạt 15 thứ thuế quốc dụng mà chính phủ yêu cầu, Nghị viện lại đòi kiểm tra chính sách cai trị của chính phủ trong thời gian 11 năm qua. Rất phẫn nộ, nhà vua bèn giải tán Nghị viện chỉ sau 3 tuần lễ (ngày 4-5-1660). Sử gọi đó là Nghị viện đoản kỳ (Short Parliament).

Thời gian tiếp theo, tình hình ngày càng căng thẳng. Bảy tháng sau, tình hình gay cấn đến mức nhà vua không thể tự mình và chính phủ Hoàng gia điều khiển việc nước được nữa nên phải triệu tập Nghị viện. Nghị viện này làm việc liên tục trong 13 năm sau đó (1640-1653). Sử gọi đó là Nghị viện trường kỳ (Long Parliament).

Nghị viện vừa bắt tay vào làm việc là tiến công ngay vào sự độc đoán của vương quyền. Sau tám ngày hội họp, các đại biểu Nghị viện đòi truy tố và bắt nhốt vào Tháp Luân Đôn hai vị thượng thư đầu triều đầy quyền uy là Strafford và Laud. Cả hai đều lần lượt lên đoạn đầu đài, Strafford năm 1641 và Laud, bốn năm sau đó (1645).

Charles I trước áp lực của quần chúng Luân Đôn đành chịu hy sinh hai vị cận thần của mình, bây giờ cảm thấy cô đơn và sợ hãi cho chính bản thân mình cũng sẽ bị tiến công. Khi ấy ở Ailen bùng nổ cuộc khởi loạn của

những người Thiên Chúa giáo và dư luận quần chúng lại đổ cho nhà vua trách nhiệm về cuộc nổi loạn ấy. Nghị viện bèn tuyên bản Đại Gián nghị với nhà vua, liệt kê những sự tổn hại cũng như những lời khiển trách từ trước đến nay của quốc dân đối với vương chế, và buộc nhà vua khi chọn các thượng thư và cố vấn của chính phủ phải có sự chấp thuận của Nghị viện.

Đối với những đòi hỏi trịch thượng đó, Charles I có một phản ứng thật mạnh mẽ: ông trả lời bằng võ lực. Ông đích thân đến trụ sở viện Dân Biểu ra lệnh bắt giữ 5 dân biểu được coi là những người thủ lĩnh, trong đó có Pym và Hampden. Nhưng trong phòng họp không có những người có tên nói trên. "Những con chim đó đã bay đi rồi!" họ nói thế. Được tin các đại biểu Nghị viện lâm nguy, đông đảo thợ thủ công và lính hải quân kéo đến bảo vệ họ. Từ các vùng phụ cận Luân Đôn, hàng nghìn nông dân và chủ đất nhỏ tự vũ trang, tràn vào thủ đô làm hậu thuẫn cho Nghị viện. Bị các đối thủ coi thường và thật ra cũng cảm thấy lo lắng cho sự an toàn của bản thân, Charles I rời Luân Đôn ngày 10-1-1642 đi về vùng an toàn để kêu gọi phe Bảo hoàng nổi dậy. Cuộc nội chiến bắt đầu.

❖ CUỘC NỘI CHIẾN (1642-1645)

Khi cuộc nội chiến bùng nổ, lực lượng của hai bên, phe Bảo hoàng và phe Nghị viện đều tương đương.

Lực lượng phe Bảo hoàng có chủ lực là những chiến binh mà sử gọi là những kỵ sĩ (cavaliers). Họ ở vùng nông thôn, là những tiểu quí tộc và những kẻ giàu có, phần lớn đều có học tập quân sự, có ngựa riêng, có vũ khí riêng, nhiệt tình ủng hộ nhà vua. Tướng chỉ huy của

họ là hoàng thân Rupert, cháu họ của nhà vua, là một viên tướng tài ba đã từng cầm quân trong nhiều trận đánh trên lục địa. Quân cavaliers có dáng điệu bề ngoài vui tươi, hấp dẫn, thường là những người có trình độ học thức, biết cách cư xử lịch lãm, yêu văn thơ, yêu âm nhạc và nghệ thuật. Mái tóc của họ thường để dài và uốn dợn, quần áo màu tươi vui, toát lên niềm hân hoan và lòng ưa chuộng cái đẹp.

Ngược lại, phe ủng hộ Nghị viện chủ yếu là những người Puritans. Đó là những con người khắc khổ, sinh hoạt theo mức đơn giản tối đa, chán ghét mọi lạc thú, mọi vẻ đẹp, thù địch với tất cả những gì có vẻ hào nhoáng. Y phục đơn giản, màu sắc ảm đạm, tóc cắt ngắn – chiến binh Cavaliers gọi họ là quân Đầu tròn (Round Heads) là vì lẽ đó – Vẻ mặt họ nghiêm nghị đến khắc khổ. Đối với họ, mọi lạc thú, dù là những lạc thú vô hại, đều là những tội lỗi. Họ khinh rẻ trí thức và nghệ thuật, họ không bao giờ chịu tha thứ mọi quan điểm của những đối thủ của họ.

Tuy nhiên dưới cái vỏ lạnh lùng khắc khổ đó là một lòng dũng cảm tuyệt vời mà không một thất bại nào có thể làm giảm sút. Họ có một niềm tin về tôn giáo rất mãnh liệt. Đối với họ, Thượng Đế là một thực thể sống động luôn bên mình.

Macaulay, một nhà sử học Anh vào thế kỷ XVII đã viết về những người Puritans như sau:

Nếu họ chẳng biết gì về những tác phẩm của các triết gia và các thi nhân lỗi lạc, thì họ lại khắc sâu lời dạy của Chúa; tên tuổi của họ không tìm thấy trong sách vở của các triều thần thì chúng lại được viết vào sách vở của cuộc sống. Dinh thự của họ không phải là những ngôi

nhà làm bằng đôi tay, và vương miện của họ là vòng hào quang không bao giờ phai mờ. Họ khinh bỉ và miệt thị những người phú hào, những học giả, những quí tộc và những chức sắc tôn giáo bởi vì họ tự thấy mình giàu có trong một kho tàng quí báu hơn, cao thượng hơn vì một quyền vĩ đại hơn. Như vậy, người Puritan được hình thành qua hai con người khác nhau: một người là sự phối hợp của khiêm tốn, biết ơn và tình cảm; một người nữa là tự cao, bình tĩnh và bất khuất. Anh ta có thể từ tốn quỳ trong bụi đất dưới chân Chúa, nhưng anh ta lại có thể kiêu hãnh nhảy lên cổ quốc vương mình. Sự cuồng nhiệt về tình cảm của người Puritan về một chủ đề khiến họ lạnh nhạt về các vấn đề khác. Họ cũng biết cười và biết khóc nhưng không phải vì những gì thế gian này. Đối với họ, sự chết chóc đã mất đi cái rùng rợn, còn lạc thú thì mất đi cái quyến rũ của nó!"

Quân phe Bảo hoàng trấn giữ miền bắc và miền tây nước Anh và theo về họ là một số quí tộc, những người Thiên Chúa giáo. Họ còn liên kết được với người Ailen lúc ấy cũng đã nổi dậy chống Nghị viện.

Quân phe Nghị viện chiếm giữ miền đông và miền nam, trong đó có thủ đô Luân Đôn. Binh sĩ của họ xuất thân từ thợ thủ công, chủ tàu, thủy thủ, những người buôn bán ở thành phố. Họ ra mặt trận với nhiệt tình tôn giáo hơn là với kinh nghiệm chiến trường. Chỉ huy ban đầu của họ là tướng Essex.

Nhưng tiến ra mặt trận mà chỉ có lòng dũng cảm và niềm tin tôn giáo thôi thì không đủ để chiến thắng. Sự chỉ huy tài tình và sự huấn luyện quân sự cũng rất là cần thiết. Do đó trong những năm đầu của cuộc chiến, binh sĩ phe Nghị viện liên tiếp nếm mùi thất bại.

Từ Oxford, thủ đô tạm thời của phe Bảo hoàng Charles I lúc ấy đã làm chủ phần lớn lãnh thổ của Vương quốc, định đem quân uy hiếp Luân Đôn thì ở phe Nghị viện bỗng xuất hiện một viên tướng tài ba, Cromwell, làm xoay chuyển tình thế, bất lợi cho nhà vua.

Oliver Cromwell là một chủ đất nhỏ ở nông thôn, một chủ trại vùng Huntingdonshire, một con người không có chút ham muốn gì về danh vọng. Trước kia ông đã định rời nước Anh di cư qua Bắc Mỹ lập nghiệp để được tự do theo tín ngưỡng của mình, nhưng nhà vua đã cấm, không cho phép ông được di cư. Ông làm đại biểu trong Nghị viện, đó là một khuôn mặt thô kệch, lạnh lùng, vụng về khi nói năng nhưng ai cũng biết tư cách vững vàng và niềm tin tôn giáo thật chân thành và mãnh liệt. Cromwell hiểu rằng binh đội của phe Nghị viện muốn chiến thắng thì, cùng với lòng dũng cảm và niềm tin tôn giáo, còn phải được huấn luyện chu đáo như binh sĩ của nhà vua, và nếu có thể được, còn hơn binh sĩ của nhà vua nữa.

Ông quay về miền đông và chiêu mộ binh sĩ, những trai tráng đặc biệt dũng cảm, có sức khỏe, có niềm tin và có tinh thần chiến đấu ngoan cường. Ông nói: "Quân giỏi không cần đông mà chỉ cần tinh nhuệ. Nếu ta chọn những người có tài, có đức chỉ huy thì binh sĩ sẽ răm rắp tuân lệnh họ". Và ông luyện tập quân sĩ trong một nề nếp kỷ luật cao, động viên tinh thần hăng say chiến đấu của họ để phục vụ lý tưởng tự do, chống áp bức qua việc tranh đấu cho Nghị viện và Tân giáo, phối hợp cả hai ý niệm và suy tưởng, và thực hiện qua câu khẩu lệnh nổi tiếng: "Hãy tin ở Chúa và giữ thuốc súng của bạn luôn luôn khô ráo!"

Đoàn quân của Cromwell được mệnh danh là "Đoàn quân Thiết giáp" (Ironsides) – do các chiến binh đều mặc áp giáp sắt bên trong binh phục – khi đã sẵn sằng liền xuất phát đến tham chiến ở Marston Moor (1644) gần thành phố York. Họ đều được học tập để thấy rằng họ chiến đấu không những chỉ để bảo vệ cho nhân dân thông qua Nghị viện mà còn vì Chúa nữa. Sử gọi là những chiến binh của thánh vì họ tiến ra chiến trường vừa ca hát những bài kinh cầu nguyện. Họ chiến đấu vô cùng dũng mãnh, quyết tiến không lùi và lần đầu tiên trong cuộc chiến, quân đội nhà vua thảm bại. Tướng Thomas Fairfax[1], tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang của Nghị viện, ra lệnh cho những đơn vị khác của phe Nghị viện phải được tổ chức lại theo kiểu mẫu của trung đoàn Cromwell và cũng được lan truyền cái nề nếp kỷ luật khắc khe và cái nhiệt tình tôn giáo đó. Quân đội nhà vua còn phải chịu thêm nhiều thất bại nữa cho đến trận cuối cùng ở Naseby (tháng 6-1645) một trận đánh vô cùng ác liệt đã diễn ra và kết thúc bằng sự thảm bại hoàn toàn của quân đội nhà vua.

Trong khi quân Bảo hoàng phải chạy tản mạn thì bản thân Charles I cũng phải tìm đường trốn tránh. Ông chạy về Xcôtlen nương náu, hy vọng được sự che chở của những người đồng hương nhưng không đạt được ý nguyện. Họ bắt ông cầm tù.

Trung thành với quan điểm của mình, nhà vua từ chối, không chịu làm theo ý người Xcôtlen là chấp nhận

---

(1) Thomas Fairfax tổng chỉ huy lực lượng vũ trang của phe Nghị viện trong cuộc nội chiến. Ông từ chức và giao quyền lại cho Cromwell khi Nghị viện và quân đội chia rẽ sâu sắc vào năm 1650.

bản thệ ước Covenant[1]. Họ bèn trao ông cho Nghị viện – đúng ra là bán ông vì họ nhận được một số tiền là 400.000 đồng bảng qua hành động ấy – Nhà vua bị giải về Luân Đôn.

Nhưng việc bắt được nhà vua lại là đầu mối của sự tan vỡ khối đoàn kết giữa Nghị viện, yếu tố đưa đến cuộc nội chiến và quân đội Puritan, yếu tố đã đem lại chiến thắng chung cuộc.

Nguyên nhân là vì những người Presbyterians – phe Nghị viện – tuy thù nghịch với mọi đẳng cấp trong Giáo hội, vẫn là những kẻ không muốn tiêu diệt nền quân chủ. Hơn nữa, về tôn giáo, họ bác bỏ thẳng thừng sự tự do tín ngưỡng do quân đội yêu cầu, và chủ trương quốc giáo phải là Anh giáo (Anglicanism) hướng về giáo thuyết Presbyterian. Còn bộ phận Puritan chiếm đại đa số trong quân đội với lãnh tụ là Cromwell thì không chấp nhận cả giáo thuyết Anh giáo – Presbyterian – lẫn nhà vua. Họ thật sự là những người có tư tưởng cộng hòa.

Giữa hai nhóm đối thủ không cùng quan điểm chính trị với nhau ấy, vua Charles I, tuy trong tình trạng bị giam giữ, nhiều khi lại đóng vai trọng tài phân xử. Trong phòng giam ông vẫn cân nhắc đề nghị của cả hai nhóm, nhóm Cromwell (quân đội) và nhóm Nghị viện. Tuy cùng thương thảo với cả hai nhóm, nhà vua vẫn tự dành cho mình quyền hành động theo lập trường riêng của mình và có ý đồ hiệu triệu một cuộc nổi dậy trong toàn vương

(1) Covenant còn gọi là Solemn League and Covenant là bản thệ ước đồng thuận được ký kết giữa hai Nghị viện Xcôtlen và Anh quốc cho phép phổ biến rộng rãi trên toàn cõi Anh quốc giáo thuyết Presbyterian.

quốc. Là tù nhân của Nghị viện và quân đội nhưng Charles I lại tìm cách thoát được ngục tù và chạy đến đảo Wight[1], hy vọng tìm được tự do và sự ủng hộ của dân chúng. Nhưng viên trấn thủ của đảo là người theo phe Nghị viện, bèn bắt giữ nhà vua giam tại lâu đài Carisbrooke rồi trao lại cho quân đội.

Quân đội vừa dẹp xong cuộc nổi loạn của người Xcôtlen mà các sử gia Anh thường gọi là "Cuộc nội chiến thứ nhì", cho nên không để chậm trễ, bèn tổ chức phiên tòa để kết án nhà vua, bất kể quan điểm của đa số đại biểu Nghị viện còn dành nhiều cảm tình đối với nền quân chủ.

Cromwell thẳng tay dùng bạo lực. Ngày 6-12-1648 một đơn vị quân đội do đại tá Pryde chỉ huy tiến về bao vây trụ sở của Viện Dân biểu và trục xuất hai phần ba số đại biểu. Sau cuộc thanh lọc Nghị viện, còn lại một phần ba, tuy chỉ là thiểu số nhưng vẫn biểu quyết truy tố Charles I.

Trong phiên tòa lập trong cung điện lịch sử Westminster, 135 đại biểu Viện Dân biểu lập thành tòa án tối cao. Nhà vua bị kết án là đã gây chiến tranh với nhân dân mình và đã tự mình biến thành kẻ thù của nhân dân. Charles I cương quyết từ chối, nhất định không trả lời để tự bào chữa, viện lẽ rằng tòa án đó không có quyền xử án ông.

Trong lúc xử án có nhiều việc rắc rối xảy ra. Phía quần chúng vẫn còn cảm tình với nhà vua phản đối kịch liệt phiên tòa với phía quân đội kêu gọi bằng đe dọa đòi

(1) Đảo Wight nằm ở ngoài khơi bờ biển phía nam đảo Anh, trong English Channel.

bản án tử hình. Trong tình hình căng thẳng đó, Cromwell đã tuyên bố thẳng thừng với những đại biểu Nghị viện còn dụ dự: "Không ai được khuấy động. Tôi tuyên bố là chúng ta sẽ chặt đầu người đó với cái vương miện trên đầu!" Chỉ còn có 67 đại biểu tiếp tục dự phiên xử cuối của tòa án tối cao, 40 người biểu quyết tán thành bản án tử hình, kết tội nhà vua đã hành động chống lại nhân dân Anh quốc.

Nhà vua nhận bản án một cách can đảm và bình tĩnh lạ thường. Bốn ngày sau ông đến điện St James để vĩnh biệt người con trai thứ (vợ ông, hoàng hậu Henriette và người con trai lớn đã đến nương náu từ trước trên đất Pháp). Nhà vua đi bộ qua công viên St. James trong lúc trời mưa tuyết, đến điện Whitehall, nơi đó đã thiết lập đoạn đầu đài.

Nhà vua bước lên đoạn đầu đài và chết bình thản với một thái độ dũng cảm ít có, trước sự chứng kiến của Tổng Giám mục Giáo hội Anh quốc ở Luân Đôn, trong sự xúc động của một rừng người đông đảo (9-2-1649).

❖ CROMWELL VÀ NỀN CỘNG HÒA (1649-1653)

Sự thanh lọc Nghị viện trường kỳ vào tháng 12-1647 đã khiến cho số đại biểu còn lại rất ít, chưa đến 100 người. Sử gọi đó là Nghị viện còn sót lại (Rump Parliament). Nghị viện ấy đã biểu quyết án tử hình xử trảm Charles I khiến cho toàn châu Âu nói chung, và nước Anh nói riêng, đều chấn động và Charles I được xem như là vị "thánh tử đạo" cho nền quân chủ chuyên chế.

Mặc dù số đại biểu ít ỏi, Nghị viện vẫn ngang nhiên công bố sự cáo chung của nền quân chủ và sự giải thể

của Viện Quí tộc[1]. Nghị viện trao chính quyền cho chính phủ cộng hòa Anh gồm 2 quyền lực: quyền lực của Viện Dân biểu đã thanh lọc và quyền lực hành pháp gồm 41 người, đứng đầu là Cromwell.

Những nhà viết sử viết về Cromwell đều nhận thấy ông là một mẫu người thật phức tạp. Ông vừa là một nhà quân sự lỗi lạc mà cũng vừa là một nhà chính trị tài ba. Nơi người ông có biết bao mâu thuẫn, những cái tốt lẫn lộn với những cái xấu, một con người thật cao thượng nhưng cũng thật nhỏ nhen. Là kẻ độc tàu trắng trợn trên chính trường mà cũng là một người nhu nhược ở gia đình, ông châm biếm một cách khiếm nhã sứ thần các vương quốc mà lại bối rối trước lập luận của người con gái mang nặng tư tưởng bảo hoàng. Khắc khổ trong phong cách, trong thói quen, nhưng cũng biết làm thơ, những câu thơ khiêm tốn, đơn giản.

Cromwell đã dùng John Milton, một thi hào của Anh, thế kỷ XVII, là Bộ trưởng phụ trách về văn thư ngoại ngữ (Secretary of Foreign tongues) và Milton cũng đã rất tận tụy với nhiệm vụ do nền Cộng hòa giao phó.

Thể chế cộng hòa của Cromwell sáng lập được gọi bằng một tên mới là Commonwealth (Khối Liên hiệp). Đó là một dạng liên bang gồm ba nước Anh, Xcôtlen và Ailen hợp lại, và Cromwell được tôn là Nguyên Súy Minh Chủ (Lord Protector). Nhưng sự liên hiệp đó là do áp lực quân sự của Cromwell chứ không phải tự nguyện. Cho nên sau khi Cromwell qua đời (1626) thì Commonwealth cũng tan rã theo.

---

(1) Từ đầu, Nghị viện Anh gồm 2 viện. Cromwell muốn nó trở thành độc viện.

Chính quyền Cộng hòa vừa được thiết lập đã phải đối phó ngay với hai biến cố quan trọng: bên trong là cuộc nổi dậy của người Ailen và người Xcôtlen, bên ngoài là cuộc chiến tranh với Hà Lan.

❖ DẸP LOẠN TRONG NƯỚC

Từ 1641 xứ Ailen theo Thiên Chúa giáo đã từng nổi dậy chống những kẻ thống trị (Anh) theo Tân giáo. Một số thực dân Anh định cư từ lâu tại vùng Ulster phía bắc đảo Ailen, đã bị dân địa phương nổi dậy sát hại, Cromwell được Nghị viện trao cho sứ mệnh bình định xứ này.

Cromwell ra tay đàn áp đẫm máu, gây nên những vụ thảm sát còn rùng rợn hơn các vụ thảm sát do dân nổi loạn gây ra, tại Drogheda và Wexford. Bị thua trận, những người Ailen đã bỏ ruộng vườn, đất đai màu mỡ của họ cho kẻ chiến thắng và rút sâu vào những vùng đất cằn cỗi nhất trên đảo (vùng Connaught). Những vụ thảm sát tàn nhẫn ấy, trong nhiều thế kỷ, còn ghi đậm lòng căm hờn của dân Ailen đối với người Anh.

Ở Xcôtlen, dân chúng theo giáo phái Presbyterian cũng bất phục tùng chế độ Cromwell, đã nổi dậy phò con trai lớn của Charles I lên ngôi, vương hiệu Charles II. Cromwell đem quân đi dẹp loạn. Ông đánh tan quân đội bảo hoàng của Charles II ở Dunbar trên đất Xcôtlen (1650) và một trận lớn khác ở Worcester (1651) trên đất Anh. Charles phải tìm đường chạy trốn và sau bao nhiêu nguy hiểm gian nan, ông cũng về được đến nước Pháp để nương náu (1651).

Những cuộc hành quân đạt thắng lợi trọn vẹn kể trên đã khiến Cromwell đạt được nền thống trị vững chắc trên hai xứ Xcôtlen và Ailen biến nước Anh thành một nước thống nhất rộng lớn hơn trước.

❖ VẤN ĐỀ HÀNG HẢI – CHIẾN TRANH VỚI HÀ LAN

- *Nước Hà Lan:*

Dải đất phía đông bắc nước Pháp, có nhiều vùng thấp hơn mặt biển, thuở đó gọi là vùng Những Tỉnh Liên Hợp gồm có Holland, Zeland, Utrecht, Frise, Gueldre, Overijssel, Groningue, đứng đầu là Holland (Hà Lan), trước thế kỷ XVII là lãnh thổ dưới quyền cai trị của đế quốc Tây Ban Nha dòng Habsbourg mà vị chúa tể là Charles-Quint nước Áo. Trong những thập niên đầu của thế kỷ XVI, đó là vùng đất bị hai quốc vương hùng mạnh nhất châu Âu tranh chấp: vua François I nước Pháp và Charles-Quint nước Áo.

Năm 1519, Charles-Quint được các hoàng thân Đức bầu lên ngôi hoàng đế. Được hưởng nhiều đất đai về phía cha lẫn về phía mẹ, Charles-Quint làm chủ những vùng lãnh thổ rất rộng lớn, bao vây vương quốc Pháp. Vua Pháp François không thể chấp nhận việc đó cho nên chuẩn bị chiến tranh tiến công đế quốc Charles-Quint.

Chiến tranh khởi diễn năm 1521. Mở đầu, Pháp gặp nhiều thất bại vì không được sự trợ giúp của vua Anh, Henry VIII.

Năm 1562, François I từ trần và Henry II lên ngôi vua Pháp, tiếp tục cuộc chiến. Đến năm 1526 Charles-Quint đã già, sức khỏe giảm sút, phải thoái vị, ông chia đế quốc ra làm hai; người em trai, Ferdinand, vua xứ Boheme và Hungary, được cai trị thêm lãnh thổ Áo. Phần còn lại, ông truyền lại cho con trai là Philip, rồi về an dưỡng tuổi già ở Tây Ban Nha và mất năm 1558.

Chiến tranh giữa Pháp và Tây Ban Nha vẫn tiếp tục. Năm 1554, Philip II cưới vợ là Mary Tudor, nữ hoàng Anh

quốc và quân Pháp lại bị thảm bại trước liên quân Tây Ban Nha - Anh tại St Grentin (1557). Tuy nhiên tướng Pháp De Guise chiến thắng ở miền bắc nước Pháp và chiếm lại được cảng Calais đã bị người Anh chiếm giữ từ hai thế kỷ trước. Hai bên đều muốn có hòa bình và sau các cuộc thương thuyết, hòa ước Cateau Cambresis (1559) chấm dứt cuộc chiến tranh đã kéo dài 38 năm.

Đầu thế kỷ XVIII, dòng Habsbourg ở Áo trở nên hùng mạnh bậc nhất châu Âu, dưới thời Ferdinand II. Hơn nữa, họ vẫn gắn liền chặt chẽ với dòng Habsbourg trưởng ở Tây Ban Nha. Ở Pháp, các nhà vua kế tiếp Henry IV có vẻ suy yếu, càng thôi thúc tham vọng của Ferdinand II. Cuộc chiến tranh chống Áo – Tây Ban Nha do Pháp khởi xướng, liên kết được một số lực lượng của châu Âu để chống Habsbourg như Anh, Thụy Điển, Tiệp Khắc, Đan Mạch, Ý, Đức, Hà Lan khiến cho quân Áo gặp nhiều thất bại.

Cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm và chấm dứt năm 1648 với hòa ước Westphalia. Nhờ đó, một số lãnh thổ phụ thuộc đế quốc Áo giành được chủ quyền trong đó có vùng Bảy Tỉnh Liên Hợp (đứng đầu là Hà Lan) trở thành độc lập.

- Nước Hà Lan sau hòa ước Westphalia (1648)

Nước Hà Lan trở thành độc lập, được chia làm bảy tỉnh, mỗi tỉnh được cai trị bởi một tổng trấn (stathouder) mà vị tổng trấn hùng mạnh và quyền thế nhất, được các tổng trấn khác kính nể, thuộc dòng họ Orange, theo Tân giáo.

Từ khi được độc lập, nước Hà Lan không ngừng phát triển về mọi mặt, đặc biệt là nghề trồng hoa, ngành

dệt dạ, ngành thương mại viễn dương với một đội thương thuyền và chiến thuyền khá hùng mạnh. Ngoài ra, Hà Lan còn có một con đê vững chắc góp phần vào việc quốc phòng.

Sự phát triển ngành thương mại viễn dương của Hà Lan là một sự cạnh tranh ráo riết đối với ngành thương mại viễn dương của Anh quốc.

Từ khi nữ hoàng Elizabeth I còn trị vì, nước Anh đã là một cường quốc hàng hải, và là một trong những nước có đội thương thuyền và chiến thuyền mạnh nhất châu Âu. Những nhà vua kế tiếp vẫn luôn luôn nuôi tham vọng là ngành hàng hải và hải quân Anh chiếm được ngôi bá chủ trên mặt biển, vượt trên Pháp và Hà Lan là hai quốc gia láng giềng. Ngành hàng hải là huyết mạch của nền kinh tế Anh, vì vậy, để bảo vệ con đường kinh tế ấy, Nghị viện Anh biểu quyết bản Hiến chương hàng hải (Navigation Act) năm 1651.

Bản Hiến chương hàng hải của hải lực Anh – danh từ người đương thời gọi – bắt buộc tất cả các tàu bè ngoại quốc chỉ được nhập khẩu vào nước Anh những sản phẩm xuất xứ từ quốc gia họ mà thôi. Điều đó có nghĩa là chỉ ngành hàng hải Anh mới có trọn quyền buôn bán với châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Và như thế, sự ban hành Hiến chương hàng hải, một mặt, bắt buộc người Anh phải đóng thêm nhiều tàu bè để có thể phục vụ cho chủ trương đó, và mặt khác, nó hạn chế một cách đáng kể ngành thương mại của người Hà Lan, những con người xưa nay từng dọc ngang trên biển cả, giờ đây, họ chỉ có thể bán cho người Anh những sản phẩm của chính đất nước họ.

Sự ra đời của bản Hiến chương hàng hải khiến cho chiến tranh giữa hải lực Anh và hải lực Hà Lan là một điều không thể tránh khỏi. Năm 1652 một trận hải chiến đột ngột xảy ra, và một thủy sư đô đốc Anh Blake bất ngờ tham chiến, đã đánh bại những quân nhân hải lực lỗi lạc nhất của Hà Lan là Tromp và Ruyter. Nước Hà Lan sau 2 năm lâm chiến gần như bị phá sản, phải cầu hòa và bồi thường cho hải lực Anh một số tiền lớn (1654).

Hiến chương hàng hải là bản hiến chương duy nhất được biểu quyết dưới thời Cộng hòa Anh của chế độ Cromwell. Hiến chương ấy vẫn còn tồn tại sau khi nền cộng hòa cáo chung và chỉ được hủy bỏ vào năm 1850, sau bao nhiêu năm đã là niềm khích lệ hào hùng, đem lại nhiều hiệu quả to lớn cho ngành hàng hải Anh quốc.

❖ CROMWELL: NHÀ ĐỘC TÀI QUÂN PHIỆT

Ảnh hưởng của Cromwell đối với nền chính trị trong nước ngày càng sâu sắc. Chính quyền cộng hòa dần dần giảm bớt uy quyền và được thay thế bằng nền độc tài quân phiệt của Cromwell.

Số đại biểu ít ỏi của Nghị viện còn sót lại (the Rump Parliament) cũng dần dần có thái độ chống đối Cromwell. Tuy chính bản thân mình cũng đã nắm quyền một cách bất hợp pháp suốt 13 năm qua, thế mà Cromwell còn muốn giải tán luôn cái Nghị viện ít ỏi ấy mà 5 năm về trước, ông đã thanh lọc một lần rồi.

Ngày 20-4-1653 ông đích thân dẫn binh sĩ đến trụ sở Nghị viện. Không thèm cất mũ, ông ngang nhiên bước vào phòng họp và kêu tên một cách trịch thượng các đại biểu. Nhưng họ đã lẳng lặng rút lui từ trước khi thấy bóng dáng các binh sĩ. Trên cánh cửa ra vào của viện Dân

biểu, một kẻ hài hước nào đó đã ghi dòng chữ: "Nhà cho thuê trống, không có đồ gỗ".

Sau đó, quân đội làm chủ Nhà nước. Tướng tổng tư lệnh Cromwell trở thành "Minh chủ Cromwell Giám quốc ba nước Anh, Xcôtlen, Ailen" (16-12-1653) (Lord Protector). Tuy đã tuyên bố một cách khiêm tốn rằng ông ta chỉ là "công cụ yếu ớt và chưa xứng đáng của Chúa" Cromwell sử dụng cung điện Hoàng gia Whitehall làm nơi làm việc của chính phủ mới, và cai trị trong khoảng thời gian suốt 5 năm (1653-1658), một thời kỳ tuy có vinh quang hơn nhưng tàn bạo hơn nhiều so với thời kỳ trị vì của các vua dòng Stuart đã bị lật đổ.

Đường lối đối nội của chính phủ Cromwell là độc tài và tàn bạo. Đối ngoại, ông tiếp tục đường lối của nữ hoàng Elizabeth I, tức là bành trướng ngành hàng hải và tìm thuộc địa, và vẫn giữ Tân giáo làm tôn giáo chính thống, nhưng bị nhóm Puritans chi phối hoàn toàn.

Dưới sự cai trị của những người Puritans, cuộc sinh hoạt trong dân gian vô cùng buồn tẻ. Nhóm Puritans cấm tất cả những thú vui mà người Anh rất chuộng như xem hát, đua ngựa, đá gà... Các sòng bạc và các nhà chứa đều bị đóng cửa. Ngày chủ nhật, các đội tuần cảnh đi khắp các khu phố để đóng cửa các quán rượu. Ai ai cũng phải ở lại nhà và sinh hoạt trong gia đình hoặc đọc Thánh thư, hoặc hát Thánh ca. Ngày chủ nhật, ở thủ đô Luân Đôn, người ta chỉ được nghe những lời cầu nguyện hoặc những Thánh ca trầm giọng từ các giáo đường. Năm 1644, Nghị viện cấm ngày sabbath (ngày nghỉ cuối tuần của người Do Thái), cấm bán nhu yếu phẩm, cấm du lịch, cấm chuyên chở hàng hóa, cấm bắn súng, cấm chợ, cấm chè chén khiêu vũ, cấm cờ bạc, người nào trên 14 tuổi mà vi phạm

sẽ bị phạt 5 shillings, trẻ em 14 tuổi thì cha mẹ hoặc người đỡ đầu phải nộp phạt. Những nghi lễ tôn giáo cũng rất buồn tẻ, thiếu hẳn những hình thức hào nhoáng sang trọng của những nghi lễ Công giáo hoặc Anh giáo. Các tín đồ rất sợ bị chụp mũ là có vẻ còn luyến tiếc Công giáo cho nên không hề biết đến nghi lễ. Một nhân chứng của thời đại tên là Evelyn viết: "Họ đọc Thánh thư và cầu nguyện không phương pháp, không kính cẩn mà cũng không có lòng thành. Tôi đã thấy cả một giáo đoàn đang hát thánh ca mà vẫn đội mũ trên đầu. Trong một số giáo đường, họ không đọc Thánh thư mà chỉ đọc những lời cầu nguyện nhạt nhẽo, tiếp theo là một bài thuyết pháp mà cả người nghe lẫn người đọc, chẳng ai hiểu gì cả, nhưng dài dằng dặc... Nhiều giáo đường đầy những loại ghế dài khép kín, như vậy, từng nhóm 3 hoặc 4 người phải bị tách riêng rẽ."

Mặc dù không chuộng cái đẹp, không chuộng thi ca, dưới thời Puritan đã có hai thi hào, nhưng những tác phẩm kiệt xuất của họ chỉ được sáng tác sau khi chế độ Commonwealth sụp đổ. Đó là John Milton, nhà thơ xứng đáng là kẻ nối gót các bậc tiền bối của thời đại Elizabeth. Milton đã từng là viên chức của chế độ cộng hòa, một trong những người trung thành với Cromwell. Ông đã bị mù vào thời Quân chủ Phục Hưng mà vẫn sáng tác bằng cách đọc cho những người con gái ghi chép lại hai tập thơ bất hủ *"Paradise Lost"* (Thiên đường đã mất) và *"Paradise Regained'* (Thiên đường tìm lại) và vở kịch *"Samson Agonistes"* trong đó tác giả gởi gắm con người của mình qua nhân vật chính bị thất bại, u uất giữa đám người Philistines chiến thắng.

Người thứ hai là John Bunyan (1628-1682) tác giả cuốn *The Pilgrim's Progress* (Con đường kẻ hành hương),

xuất bản năm 1675 được nổi tiếng ở Anh không khác gì cuốn Iliad[1] ở Hy Lạp, với nhân vật chính tên là Christian cũng mang tâm sự như chính tác giả, đi tìm con đường tới cõi Thiên đường.

Vì quá tin tưởng ở đường lối độc tài của mình, Cromwell không chấp nhận một ý kiến nào phê phán về sự cầm quyền của mình. Bởi thế, theo ngôn từ của ông, ông vẫn là "công cụ của Thượng đế". Tuy những đại biểu Nghị viện vẫn là những người của ông, thế mà ông đã bốn lần giải tán Nghị viện khi ông nhận thấy họ không được hết sức ngoan ngoãn như ông mong đợi. Trong nước các mầm chống đối đã lắng hết, hay có vẻ như thế. Cromwell chia lãnh thổ đất nước ra làm 10 trấn quân sự, mỗi trấn do một tướng lĩnh tổng trấn cai trị, và họ cũng độc đoán như bản thân ông. Năm 1657, Cromwell ngỏ lời với Nghị viện đương nhiệm ý muốn lên ngôi vua, đổi chính quyền cộng hòa thành chính quyền quân chủ. Nhưng trước dư luận phê phán và sự chống đối của quân đội, ông đành rút lui ý kiến. Bù lại, ông được quyền chỉ định người kế vị.

Những nhà viết sử Anh quốc đều tha thứ cho Cromwell về cái tội độc tài chuyên chế của ông nhờ những thành quả rực rỡ của ông về vấn đề chính trị đối ngoại. Sau khi đánh bại Hà Lan (1654), Minh chủ Cromwell được hai quốc gia Công giáo là Pháp và Tây Ban Nha đặt vấn đề liên kết. Louis XIV, vua Pháp cháu của Charles I, lấy làm sung sướng được sự ủng hộ của Cromwell để đập tan lực lượng Tây Ban Nha trên miền Flanders. Anh

(1) Iliad: Thiên anh hùng ca cổ nổi tiếng của Homer, nhà thơ Hy Lạp sống vào khoảng thế kỷ VIII trước CN, kể chuyện quân Hy Lạp vây đánh thành Troy.

quốc được chiếm giữ Dunkerque – thay thế cho Calais mất năm 1558 – trong khi trên mặt biển, hạm đội Anh chiếm đoạt đảo Jamaica từ tay người Tây Ban Nha trong quần đảo Caribê.

Cromwell đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể về chính trị cũng như về quân sự. Tuy nhiên điều cần thiết cho ông là xây dựng một chính quyền cộng hòa trường tồn thì ông không thể làm được. Vì vậy khi ông qua đời (16-9-1658) vào tuổi 59, chính quyền độc tài chuyên chế nằm trong tay người kế vị ông, Richard I, con trai ông, hãy còn trẻ, thiếu cả kinh nghiệm lẫn cương nghị. Sau ít tháng, Richard I phải từ chức, và trong thời gian một năm tiếp theo, đất nước rơi vào tình trạng hỗn loạn vô chính phủ.

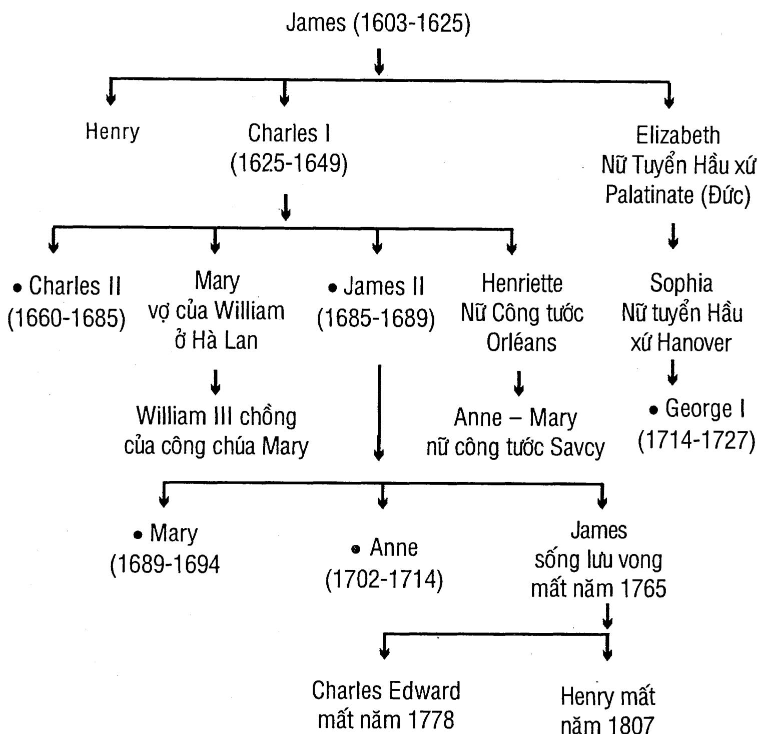
Lúc đó, đại tướng Monk, tư lệnh quân đội Xcôtlen, ủng hộ sự phục hưng của dòng Stuart. Ông đem quân xuống miền nam, tiến vào đất Anh và uy hiếp Luân Đôn trong lúc Nghị viện còn sót lại đang bàn phương cách nắm chính quyền. Số đại biểu Nghị viện lúc ấy chỉ còn 75 người, tướng Monk thuyết phục họ từ nhiệm và bầu lại Nghị viện mới gọi là Hội nghị Quốc ước (Convention) với quan điểm chính trị thiên về quân chủ. Nghị viện lập hoàng tử Charles – con vua Charles I – lên ngôi, vị hoàng tử này hứa sẽ bỏ qua, không truy cứu nữa tất cả những gì đã xảy ra trong quá khứ. Tại Luân Đôn lúc này đã thoát khỏi chế độ độc tài quân phiệt, Charles II, vị vua mới, trở về Cung điện hoàng gia để nắm quyền bính được giao phó (1660).

Như vậy, sau 20 năm xáo trộn và loạn lạc vì nội chiến, nước Anh lại trở về với chế độ quân chủ như vào năm 1640.

*

* *

NHỮNG NHÀ VUA VÀ NỮ HOÀNG DÒNG STUARTS



• Bởi một đạo luật năm 1701, con cháu của công chúa Henriette đều không được lên ngôi vua Anh quốc. Trái lại, sau khi nữ hoàng Anne từ trần thì con cháu của công chúa Elizabeth được lên nối ngôi với điều kiện là không theo Công giáo. Vị vua đầu tiên gốc Hanover là George I.

Chương 10

NỀN QUÂN CHỦ PHỤC HƯNG

❖ CHARLES II VÀ NHỮNG PHẢN ỨNG TRONG NƯỚC

Vị tân vương không có vẻ uy nghi như cha của ông, Charles I, nhưng ông nổi tiếng là một chiến sĩ can trường và sự dũng cảm của ông đã được nhiều người biết đến qua cuộc nội chiến. Hơn nữa, ông lại thông minh và thật dễ mến khiến cho nhiều người dù có đầu óc cộng hòa cứng rắn cũng không cảm thấy thù ghét ông. Nhưng điều đáng tiếc là ông thiếu tư cách làm đấng quân vương và thiếu lòng xác tín. Trong thâm tâm vị tân vương chỉ có một mục đích duy nhất: thông qua đường lối không có hành động quá cực đoan – khi nào ông cũng nghĩ đến cuộc nổi dậy năm xưa và không muốn lại phải "khăn gói lên đường" (to go on his travels) – ông chỉ mong muốn được trị vì an lành cho đến già rồi chết một cái chết xứng đáng với một vị quân vương.

Khi còn lưu vong, Charles II đã nếm đủ mùi vị phong trần. Cho nên dù bị áp lực của bà mẹ, hoàng thái hậu Henriette de France (vốn là con gái của vua Pháp Henry IV, và bà chị, Henriette, nữ công tước d'Orleans, cả hai đều là những tín đồ Công giáo rất sùng đạo, nhà vua vẫn không chịu cải đạo theo Công giáo. Đúng ra thì nhà vua hoàn toàn chấp nhận theo Công giáo nhưng ông vẫn ngại

ngùng vì dân Anh đã tiêm nhiễm sâu sắc tư tưởng Presbyterian hay Puritan. Sống ở Saint Germain, giữa triều đình Pháp quốc toàn là người Công giáo mà lại theo Anh giáo, quả là không ổn. Vì thế, để tránh những nguy cơ có thể xảy ra, Edward Hyde(1), viên cố vấn của Charles, khuyên ông nên sang ở Hà Lan, một nước theo Tân giáo. Tại đó, ông bắt tình với một cô gái tỵ nạn người xứ Wales tên là Lucy Walters và có với cô nàng một con trai ngoại hôn mà ông phong là công tước Monmouth. Và trong cuộc sống lưu vong đó, ông phải vay tiền của triều đình Pháp và triều đình Tây Ban Nha.

Vào lúc Charles II lên ngôi, tâm trạng người dân trong vương quốc rất phức tạp. Nhà vua phải thận trọng đối phó với cái tính mẫn cảm của quần chúng hay đúng hơn, với 3 điều họ căm ghét nhất: căm ghét quyền lực chuyên chế, căm ghét sự phục tùng Tòa Thánh La Mã (tức là Công giáo), và căm ghét ngoại bang. Bằng cách xử sự khéo léo, tế nhị, Charles II đã thành công phần lớn trong đường lối chính trị riêng tư của mình và đã hành động không để tổn thương tới lòng trung thành của thần dân, nhưng không để tổn thương tới uy quyền chuyên chế, đến Công giáo cũng như đến sự liên minh với nước Pháp.

---

(1) Edward Hyde (1609-1674): Cố vấn thân tình của nhà vua khi còn sống lưu vong, sau này khi nhà vua lên ngôi thì được phong làm bá tước Clarendon, giữ chức Tể tướng. Ông đã thu xếp để nhà vua cưới một quận chúa Công giáo người Bồ Đào Nha, rủi thay, nàng quận chúa đó lại vô sinh. Ông gả con gái ông, Anne Hyde, lấy em trai của nhà vua, công tước York, sinh được 2 con gái, sau này đều là nữ hoàng (Mary lấy William of Orange, nữ hoàng Anh từ 1689 đến 1694 và Anne trị vì từ 1702 đến 1714); người con trai tức hoàng tử James bị loại khỏi sự kế thừa vì theo Công giáo.

Tuy nhiên vì đã sống một quảng đời phiêu bạt khá lâu nên nhà vua vẫn còn mắc phải cái thói quen lề mề và vô trách nhiệm. Không hiếm lúc các vị bộ trưởng tìm tới nhà vua để bàn việc nước thì thấy ông đang đùa với lũ chó nuôi hoặc mơn trớn các ả cung phi. Nhà vua trao hết quyền hành cho viên cố vấn thân tín của mình là Edward Hyde mà ông sắc phong là "Lord Clarendon". Thoạt đầu, việc cai trị được tốt đẹp. Một đạo dụ về "bồi thường và bỏ qua" trả đủ lương cho binh sĩ cộng hòa trước khi giải ngũ họ, và trấn an những người trước kia tham gia vào việc nổi loạn, nhưng những người tham gia vào việc giết vua (Charles I) thì bị bêu đầu hàng loạt. Sáu người nặng tư tưởng cộng hòa, đồng chí của Cromwell, cũng bị đào lên, treo cổ và chôn dưới cột thắt cổ.

Một điều thuận lợi cho Charles II khi nhà vua lên ngôi là có một phong trào phản ứng của dân chúng chống lại chế độ Puritan lúc ấy đã bị chán ghét. Sự phản ứng ấy bộc lộ rõ nét trong xã hội và trong phong tục đang tự giải thoát khỏi sự khắc khổ nghiệt ngã của chế độ Puritan. Quần chúng khao khát những lạc thú, những tiện nghi không khác gì bản thân nhà vua cả.

Phong trào phản ứng còn thể hiện trong hoạt động chính trị. Qua những cuộc tuyển cử vào năm 1661, số đại biểu trúng cử vào Viện Dân biểu chiếm đại đa số tuyệt đối là những người có tư tưởng bảo hoàng. Người ta gọi đó là Nghị viện kỵ sĩ (Cavalier Parliament), kéo dài được bảy năm.

Nhưng những phản ứng trong lĩnh vực tôn giáo thì lại khá gay gắt. Giáo hội Anh quốc được phục hưng trở lại một cách trang trọng với hệ thống đẳng cấp và lễ chế

của nó. Qui ước đồng nhất (Act of Uniformity) được ban hành năm 1662 buộc tất cả các mục sư phải theo nghi thức của Giáo hội Anh quốc và có lời nguyền trung thành với Giáo hội. Không chịu khuất phục, khoảng hai nghìn mục sư Presbyterian từ chối chấp hành, cam tâm chịu chết (24-8-1662). Do vì trùng hợp với ngày tháng tàn sát người Tân giáo ở Pháp đúng 90 năm trước đó, 24-8-1572, người ta gọi ngày tàn sát tập thể đó là ngày Saint Barthelemy đối với người Presbyterian[1].

Trong suốt thời kỳ trị vì, Charles II luôn luôn phải đương đầu với nhóm chống đối ấy, "những tâm hồn u ám và đầu óc ngoan cố" mà tinh thần tôn giáo đã gây nguồn cảm hứng cho tập *Thiên đường đã mất* (Paradise Lost) của thi hào Milton.

Cùng với tập thể Presbyterian chống đối, nhóm ly khai (Dissenders) cũng gây nhiều khó khăn cho chính quyền Hoàng gia. Cả Nghị viện lẫn Clarendon đều rất khắc

---

(1) Ngày Saint Barthelemy: Dưới thời vua Pháp Charles IX, nhiều vị hoàng thân, đại quí tộc thay vì theo Công giáo như nhà vua, lại nhiệt tình theo Tân giáo như Antoine de Bourbon (vua xứ Navarre), hoàng thân De Condé, đô đốc Coligny... Phe Công giáo có công tước De Guise, một tướng lĩnh trẻ rất sùng đạo và người em của ông, Hồng Y Giáo chủ Lorraine.

Năm 1572, để chứng tỏ có sự hòa giải tôn giáo, người ta tổ chức đám cưới của Henry de Navarre (Tân giáo) lấy công chúa Marguerite (Công giáo). Ngày ấy nhiều thủ lĩnh Tân giáo tập trung về Paris để chúc mừng lễ cưới của Henry de Navarre, vị lãnh tụ tối cao của họ. Nhưng hoàng thái hậu Catherine de Medicis hội ý với công tước De Guise để hù dọa vua Charles IX rằng đây là một cuộc âm mưu tạo loạn của phe Tân giáo cần diệt trừ, vì vậy đã xảy ra cuộc tàn sát đẫm máu vào hôm 24-8-1572, nhằm vào ngày Saint Barthelemy.

nghiệt với hai nhóm ấy. Chính quyền ban hành đạo luật Clarendon với bốn điều sau đây buộc mọi người đều phải tôn trọng Giáo hội Anh quốc một cách tuyệt đối:

- *Điều 1*: Bắt buộc tất cả những xã trưởng, thị trưởng, đô trưởng và toàn thể công chức phải từ bỏ thệ ước Presbyterian và tiếp tục nhận thánh lễ Giáo hội Nhà nước.
- *Điều 2*: Tất cả các tín đồ đều phải chấp nhận sự chỉ đạo của một giám mục Anh giáo, đọc Thánh thư và chấp nhận lễ tiết Anh giáo.
- *Điều 3*: Cấm chỉ tất cả các lễ tôn giáo không phải Anh giáo mà có quá 4 người tham dự.
- *Điều 4*: Bắt buộc tất cả các mục sư không phải Anh giáo phải rút xa cách 5 dặm khỏi các giáo khu mà họ thuyết giảng.

Những điều luật ấy có những hậu quả sâu sắc trên đời sống của người dân Anh. Chúng hoàn thành việc tập trung qui thuận của những địa chủ từng vùng với Giáo hội Anh quốc bởi vì sự tước bỏ quyền được đảm nhiệm một nhiệm sở chính trị hay dân sự đối với một kẻ ly khai sẽ làm cho những kẻ có tham vọng hay thích quyền lợi không phục tùng Giáo hội Nhà nước. Nhưng những kẻ phục tùng đó vẫn còn giữ trong tâm hồn họ tinh thần của kẻ ly khai, và những kẻ ấy, cùng với những kẻ hoài nghi và duy lý sẽ làm hậu thuẫn cho đảng Whig sau này.

Năm 1667, Clarendon bị thất sủng. Triều đình, nhà vua với những cận thần trẻ trung cảm thấy muốn loại bỏ ông già không hợp thời nữa. Với nhiều cớ nêu ra, hợp lý

cũng có mà bất hợp lý cũng có, họ lên án Clarendon, và vị Tể tướng già nua phải bị lưu đày[1].

Để thay thế Clarendon, không phải một tể tướng duy nhất như trước mà là một nhóm 5 người thân tín của nhà vua, sử gọi là CABAL[2] vì ngẫu nhiên lại trùng hợp với chữ đầu tiên của tên mỗi người trong nhóm: Clifford, Arlington, Buckingham, Ashley và Lauderlale. Năm người này không thống nhất về chính trị cũng như về tôn giáo. Người sâu sắc nhất trong nhóm cũng là người bị ghét nhất là Ashley, được nhà vua sắc phong là bá tước Sahftesbury. Nhờ sự ủng hộ của nhóm đó, vua Charles không phải trị vì nữa mà là cai trị. Nhà vua vốn hâm mộ nước Pháp và hết sức mong ước được như vua Louis XIV, một vị vua Công giáo chuyên chế. Cho nên Charles II vẫn mơ ước cái ngày biến đổi nước Anh Tân giáo thành nước Công giáo La Mã.

---

(1) Những cớ nêu ra để kết án Clarendon như sau :

a. Không chống đối quyết liệt việc em trai nhà vua, công tước York, kết duyên với Anne Hyde.

b. Phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về cuộc hôn nhân của nhà vua với một quận chúa vô sinh.

c. Bán cảng Dunkerque cho Pháp lấy 500.000 đồng pitx-tôn.

d. Năm 1665, thành phố Luân Đôn bị nạn dịch hạch chết khoảng bảy trăm nghìn người.

e. Mấy tháng sau, một nạn cháy khủng khiếp thiêu rụi phần lớn thành phố. Người ta nghi thủ phạm là những người Công giáo, người Pháp và Clarendon.

f. Năm 1667, một số tàu chiến Hà Lan ngược dòng sông Thames đến tận Chatham bắn phá các tàu Anh khiến cho dân chúng hốt hoảng và người ta luyến tiếc cái thuở hào hùng của Cromwell.

(2) Cabal, tiếng Anh có nghĩa là nhóm người âm mưu bí mật trong chính trị.

Như trên đã nói, từ khi lên ngôi, Charles II rất quan tâm đến vấn đề tôn giáo, nhà vua muốn Nghị viện ban hành bản Tuyên ngôn Khoan hồng (Declaration of Indulgence) dụng ý đem lại tự do tín ngưỡng cho những người theo Công giáo qua việc khoan dung những người ly khai. Nhưng chính những người ly khai và những người Tân giáo tỏ ra bất bình còn Nghị viện thì bác bỏ. Về sau, nhà vua cứ ban hành dựa vào đặc quyền của mình nhưng ông đã chọn không đúng lúc. Mùa thu năm 1664, một trận dịch hạch ghê gớm đã bộc phát và tám tháng sau, tháng 9-1666, một trận hỏa hoạn kinh khủng chưa từng thấy tàn phá phần lớn kinh đô Luân Đôn mà thủ phạm bị nghi ngờ là những người Công giáo cho nên, lòng căm thù Công giáo và Tòa Thánh La Mã của người dân Anh càng thêm sâu sắc.

Vào khoảng giữa thế kỷ XVII (1665) Luân Đôn là một thành phố giàu có, rộn rịp và rất đông đúc với hơn 400.000 người. Thành phố có vẻ đẹp mắt với những ngôi nhà bằng gỗ, cao, hẹp và những con đường vừa hẹp vừa quanh có thể. Nói chung, không khí có mùi ôi, khó thở, nhà cửa dơ bẩn, rác rến thường được vứt xuống đường qua các cửa sổ và tỏa mùi khó chịu. Toàn bộ thành phố dễ dàng bị nạn dịch tễ.

Thế rồi vào mùa thu năm 1664 một trong những chiếc tàu chở đồ len từ Hà Lan cập bến và được bốc dỡ hàng. Hàng được đưa về thành phố và được tháo xổ ra bởi hai công nhân. Ít ngày sau, hai công nhân ấy đều bị nhuốm bệnh và chết. Vị mục sư đến thăm họ cũng chết vài ngày sau đó. Thế là cơn Đại dịch tễ đã bắt đầu hoành hành ở Luân Đôn.

Mùa hạ năm 1665 thật là nóng và trận dịch hạch nhanh chóng lan tràn. Người nào có điều kiện khả dĩ đều

rời bỏ Luân Đôn. Đường sá chật ních người đi, đi bộ, đi ngựa, đi xe, tất cả đều muốn trốn tránh tai họa của nạn dịch. Dân miền quê hoảng hốt vì sợ những kẻ thị thành mang nạn dịch đến nhà họ bèn cố gắng chống đuổi. Cuối cùng, các cổng thành phải đóng và chỉ những kẻ có thể tự chứng tỏ chưa mang mầm mống bệnh mới có thể ra đi.

Bên trong thành phố, các bệnh viện được gia tăng hoặc mở rộng để điều trị bệnh nhân ngày một thêm nhiều, nhưng những phương pháp và phương tiện y khoa hồi ấy đành bất lực trước sự hoành hành của cơn dịch tễ. Số bác sĩ ít ỏi còn lại làm việc không xuể. Đô trưởng Luân Đôn phải ban hành nhiều luật lệ gắt gao. Các chủ hộ phải lập tức báo cho nhà chức trách biết khi trong hộ của mình có người mang bệnh. Nhà của người đó lập tức bị đóng cửa ngay và có cảnh vệ đứng canh cấm người ra lẫn kẻ vào. Trên cánh cửa có vẽ một chữ thập đỏ và ghi hàng chữ: "Cầu Chúa thương xót chúng con". Để có thực phẩm hoặc các nhu cầu khác, người trong nhà phải dùng một chiếc thùng gỗ dòng dây xuống đường để nhận các thứ rồi lại kéo lên. Và ban đêm, một chiếc xe chở xác sẽ đi đến các nhà, tiếng chuông leng keng báo hiệu và người đánh xe hét lên "Đưa xác người chết ra đây!" và thây người chết được từ từ dòng xuống từ chiếc cửa sổ. Những xác ấy được đưa đến các nghĩa địa để chôn. Nhưng rồi các nghĩa địa cũng chẳng bao lâu đầy những mả, thế là họ đào những hố lớn để vùi các xác người nhận được trong đêm.

Như thế, mọi sinh hoạt ở Luân Đôn hầu như bị đình trệ; đa số các cửa hàng đều đóng cửa, ở các bến cảng, tàu bè không bốc dỡ hàng hóa và ở các đường phố, cỏ đã bắt đầu mọc...

Vào tháng 8, số người chết hàng tuần là 5.000 nhưng đến tháng 9 thì lên 8.000 và đã xảy ra tình trạng số người còn sống không đủ để chôn số người chết.

"Tôi đã ở lại thành phố" Pepys[1] viết trong nhật ký của ông, "cho đến khi thành phố đã có hơn 74.000 người chết, cho đến khi có trọn cả những gia đình 10 hoặc 12 người sống chung với nhau bị chết sạch, cho đến khi ban đêm không đủ dài để có thì giờ chôn người chết của ngày hôm trước, cho đến khi tôi không còn tìm được thức ăn hay món uống gì nữa, quán rượu bia của tôi đành đóng cửa, và ông chủ tiệm bánh mì của tôi đã chết cùng toàn thể gia quyến trong trận dịch tễ này."

Nhưng rồi mùa đông đến với những cơn giá rét khiến số tử vong giảm dần. Vào tháng 11 năm đó, số người chết chỉ còn 10 nghìn. Qua đến tháng 12, nhiều kẻ đi "tản cư" đã lục tục quay về lại. Nhà cửa và cửa hiệu, hàng quán và rạp hát lại mở cửa sinh hoạt. Trận đại dịch tễ coi như đã qua và Luân Đôn trở lại bình thường.

Nhưng tai họa giáng xuống Luân Đôn chưa chấm dứt bởi vì qua năm sau, 1666, một trận hỏa hoạn vô cùng khủng khiếp đã thiêu rụi phần lớn thành phố.

Tai nạn bắt đầu từ nhà của một người làm bánh mì tên là Farynor. Đêm thứ bảy ngày 1-9-1966 ông này đi ngủ nhưng có bỏ lại một bó củi gần cái lò lửa vẫn còn nóng. Trong chừng vài giờ, ngọn lửa bùng lên dọc con

---

(1) Samuel Pepys /pi:ps/ (1633-1703) đã có thời kỳ làm bí thư cho Bộ Hải quân, nhưng ông được nhiều người biết đến nhờ tập Nhật Ký của ông về các sự kiện xảy ra vào những năm từ 1660 đến 1669, trong đó, ông đã ghi rất đầy đủ chi tiết về xã hội và phong tục của thời đó.

đường chật hẹp chạy xuống bờ sông, bởi vì thuở ấy, hầu hết nhà cửa đều làm bằng gỗ nên rất mau bốc cháy. Tại quán Ngôi Sao gần đó lại có một đống lớn cỏ khô và rơm rạ cho nên mau bắt lửa, thêm nữa, dọc theo bờ sông có nhiều hàng quán trữ những thứ như dầu hắc, dây thừng và gỗ để bán lại cho các tàu. Ngọn lửa giờ đây bùng cháy trên các hàng quán và lan dần đến những ngôi nhà cất trên cầu Luân Đôn.

Đến trưa chủ nhật thì ngọn lửa đã thiêu rụi 3.000 nhà cửa. Ngọn lửa vẫn nhanh chóng lan rộng bởi vì dạo đó đang vào mùa hè khô nóng, lại có ngọn gió đông mạnh thổi bùng. Samuel Pepys đã viết:

"Lúc đó tôi xuống sông và kiếm được một chiếc thuyền và thấy được cảnh kinh hoàng đó. Mọi người đều vội vã lôi các hàng hóa trong nhà ra và vứt xuống dòng nước hoặc chất lên những con thuyền đậu trên sông. Những kẻ nghèo khó không có của cải gì lắm ngồi lỳ trong nhà cho đến khi ngọn lửa liếm tới họ và lúc đó họ chạy vội về các con thuyền... trong cảnh hỗn loạn đó tôi thấy có nhiều con chim bồ câu tội nghiệp không muốn rời khỏi chuồng của chúng và cứ bay loanh quanh những cửa sổ, mái nhà cho đến lúc lửa đốt nhằm và chúng rơi xuống.

Viên đô trưởng Luân Đôn được báo động vội đến hiện trường nhưng ông ta cũng đành bất lực trước quang cảnh hải hùng đó. Ngọn lửa trên cây cầu Luân Đôn đã thiêu hủy cái bánh xe lấy nước nên không có bao nhiêu nước được lấy lên để tát vào ngọn lửa. Pepys vội vã chèo thuyền đến Whitehall để tâu trình sự việc với nhà vua.

"Tôi được triệu đến để tâu trình với nhà vua và công tước York những gì tôi đã thấy và thêm rằng trừ

phi hoàng thượng hạ lệnh nhà cửa phải dỡ ngay chứ không còn cách gì để ngăn cản ngọn lửa cả. Nhà vua và công tước đều có vẻ bối rối. Nhà vua lệnh cho tôi phải đến đô trưởng Luân Đôn và nhân danh Ngài bảo ông hãy hạ lệnh dỡ sập các ngôi nhà.

Các con đường đều chật ních những người và ngựa, những xe lánh nạn, và trên dòng sông, đầy những tàu thuyền chất hàng hóa của những kẻ muốn rời xa ngọn lửa để đến nơi an toàn hơn. Nhiều kẻ nghèo khó mang tất cả đồ đạc của mình đến các giáo đường gởi gắm, hy vọng sẽ được an toàn. Những người bán sách từ Paternoster Row mang một số sách giá trị đến 150.000 bảng Anh gửi tại Đại giáo đường St. Paul, họ nghĩ chỗ đó thật an toàn, không ngờ chỉ có mấy giờ sau, Đại giáo đường cũng bén lửa và số sách giá trị đó ra tro.

Tối chủ nhật đó, Pepys lại dùng một con thuyền lướt trên dòng sông và viết tiếp như sau:

"Lửa cháy rộ thành một vòng cung lớn qua phía bên kia cầu Luân Đôn và cháy lên vùng đồi thành một vòng cung lửa dài hơn nửa dặm khiến cho ta phải rơi lệ khi nhìn thấy nó. Những giáo đường và nhà dân thường cháy rụi ngay, còn có một số nhà khác, khi cháy có những tiếng nổ khủng khiếp. Tôi về nhà mà lòng buồn rười rượi.

Cho đến lúc đó thì ngọn lửa chưa lan thành một vùng quá rộng lớn. Nhưng đến hôm sau, vào ngày thứ hai, ngọn gió trở chiều, thổi ngọn lửa từ bắc sang tây và đến chỗ Tòa Đại Tháp. Chỗ đó là nơi tồn trữ kho thuốc súng của Hải quân. Sự nỗ lực để ngăn cản ngọn lửa đến gần kho thuốc súng thật vĩ đại và rốt cuộc người ta cũng

dời được số thuốc súng đến nơi an toàn. Ngọn lửa đến bức tường của Tòa Tháp nhưng may mắn thay, lửa không đi xa hơn. Tòa Tháp được thoát nạn. Nhưng tại khu đông đúc nhất và giàu có nhất Luân Đôn thì ngọn lửa đã hoành hành dữ dội. Gần một nửa thủ đô đã làm mồi cho ngọn lửa và hàng nghìn con người khiếp đảm đang cố gắng thoát ra ngoài để tỵ nạn ở vùng đồng quê phụ cận Luân Đôn.

John Evelyn (1620-1706), một người ghi nhật ký nổi tiếng khác của thời đó, đã viết như sau:

"Những tiếng nổ khủng khiếp của những ngôi nhà bị cháy như sấm động, những tiếng la kinh hoàng của phụ nữ và trẻ em, những tiếng kêu gào thảm thiết của mọi người, những tiếng đổ sập ầm ầm của các tòa nhà nghe giống như trong cơn bão tố hãi hùng. Không khí nóng đến nỗi không ai tiến được đến gần thủ đô và những người khỏe mạnh nhất cũng đành thúc thủ và đành để cho ngọn lửa hoành hành.

Vào buổi chiều thứ ba, một dòng lửa xuôi xuống Ludgate Hill. Những ngọn lửa bao vây Đại giáo đường St. Paul, tòa Giáo đường cao nhất và uy nghi nhất Luân Đôn. Trong nhiều giờ, lửa vờn chung quanh các bức tường nhưng chưa đến vào được. Nhưng rồi có mảnh gỗ rực lửa rơi xuống mái. Thế là mái bắt lửa. Nhưng ống dẫn bằng chì và những chuông nóng chảy vì nhiệt độ quá cao, và chảy thành dòng nóng bỏng. Sau đó, mái tòa Đại giáo đường sụp đổ và không bao lâu, cả tòa Giáo đường nổi tiếng biến thành một đống than hồng to lớn.

Thế rồi khi mọi nhà đều đã biến thành một biển than và với sự chữa cháy tiếp theo đó của binh sĩ, của lính hải

quân, ngọn lửa không còn phát triển nữa, rồi đến cuối tuần có những trận mưa lớn đổ xuống khiến công tác chữa cháy càng dễ dàng hơn.

Sự thiệt hại thật khủng khiếp. Nhưng bên cạnh cái thiệt hại khủng khiếp đó, trận đại hỏa hoạn đem lại một cái lợi bất ngờ: no đã làm tàn rụi tất cả những ngôi nhà chật chội kém vệ sinh ở Luân Đôn, đồng thời nó diệt trừ vĩnh viễn mầm mống dịch tễ. Rồi, với thiên tài của Chrisropher Wren[1], một ngôi đại giáo đường St. Paul mới, uy nghi còn hơn ngôi giáo đường xưa được dựng lên. Rồi một đô thành Luân Đôn mới với những ngôi nhà xây bằng đá hợp vệ sinh hơn, với những con đường rộng rãi hơn được xây dựng lên trên đống tro tàn của thành phố Luân Đôn cũ.

Qua trận cháy khủng khiếp đó – mà thủ phạm bị nghi là người Công giáo – sự ác cảm của dân Anh đối với Công giáo càng thêm sâu đậm. Dưới mắt người Anh, nước Tây Ban Nha Công giáo là xứ sở của sự ngược đãi, và nước Pháp Công giáo thì tượng trưng cho chuyên chế và thủ tiêu các quyền tự do của người dân. Những du khách lại thường so sánh sự sung túc của những nhà nông chủ trại Anh quốc với những sự thống khổ của những nhà nông nước Pháp. Tư tưởng "Giáo hội La Mã và guốc gỗ" luôn luôn ám ảnh tâm hồn họ. Nghị viện trở nên cứng rắn hơn và không cho nhà vua được quyền ban hành các đạo luật. Nhà vua do dự, nhưng khi nghĩ đến

---

(1) Christopher Wren (1632-1723): Kiến trúc sư vĩ đại người Anh đã xây Đại Giáo đường St Paul sau trận hỏa hoạn và hơn 50 giáo đường khác ở Luân Đôn.

cuộc nổi dậy năm xưa và những ngày lưu vong nên đành nhượng bộ. Và lại một số người trong nhóm Cabal không tuyệt đối trung thành với nhà vua. Nghị viện ban hành đạo luật *Test Act* năm 1673, loại bỏ tất cả những người không trung thành với Giáo hội Anh quốc ra khỏi những chức vụ của nhà nước[1]. Nhiều Thượng nghị sĩ phải rời khỏi Viện quí tộc. Công tước York phải rời khỏi chức Đại đô đốc[2].

Nhà vua lại phải nhượng bộ, chịu chấp thuận đạo luật để được Nghị viện thông qua một số tiền trợ cấp. Hơn nữa, nhà vua còn cho phép quận chúa Mary, trưởng nữ của công tước York, theo Tân giáo, được kết hôn với William of Orange, đại tổng trấn Hà Lan. Cuộc hôn nhân này có tầm quan trọng rất lớn đối với lịch sử vào năm 1688.

Qua mấy sự nhượng bộ của nhà vua, mọi người đều nghĩ rằng sẽ không có xáo trộn. Nhưng rồi xảy ra một biến cố khác. Năm 1678, một tên lưu manh tôn giáo tên Lites Oates phao tin tố cáo người Công giáo sẽ đốt cháy thành phố Luân Đôn, sẽ giải tán Nghị viện, sẽ ám sát nhà vua để tôn lên ngôi công tước York, em trai nhà vua[3], sẽ tàn sát người Tân giáo và sẽ thiết lập Thiên Chúa giáo La Mã ở Anh. Hai bản báo cáo được gửi đi, một cho nhà vua, một cho vị thẩm phán nổi tiếng Edmund Berry Godfrey.

---

(1) Đạo luật này được bãi bỏ vào năm 1828.

(2) Sau khi Anne Hyde (theo Tân giáo) qua đời, công tước York cải đạo theo Công giáo và cưới người vợ kế là một quận chúa Công giáo tên là Marie de Modène.

(3) Nhà vua không tin vào âm mưu đó vì cho là phi lý, nhưng nhà vua vẫn giả vờ như sợ hãi thật và sai tăng cường gấp đôi đội bảo vệ cung điện Whitehall.

Tiếp theo đó, Godfrey bị ám sát trên một con đường ở ngoại ô Luân Đôn và vụ sát nhân đó đến nay vẫn còn là một bí ẩn. Nhưng hậu quả thật kinh khủng. Rất nhiều người Công giáo bị bắt và lên đoạn đầu đài. Sự kinh hoàng bao trùm khắp nơi.

Nghị viện thì tin có âm mưu ấy. Để đối phó, thêm vào Test Act, Nghị viện ban hành đạo luật trừ (Exclusion Bill) năm 1679, có mục đích loại người em trai nhà vua, công tước York, không được nối ngôi vua Anh quốc sau khi Charles II từ trần[1]. Và thêm nữa, để dự phòng những cuộc bắt bớ trái phép sau này, Viện Dân biểu thông qua đạo luật Habeas Corpus năm 1679, bổ sung những bảo đảm liên quan đến tự do cá nhân đã được ghi trong bản Đại Ước pháp (The Great Charter).

Nhà vua chấp thuận đạo luật Habeas Corpus nhưng bác bỏ Exclusion Bill và giải tán Viện Dân biểu.

❖ ĐẢNG TORY VÀ ĐẢNG WHIG

Từ khi nền quân chủ được phục hồi, đã có những xu hướng chính trị nhen nhúm trong dân chúng. Người dân Anh có thói quen tham gia vào việc nước. Một số vẫn còn tư tưởng bảo hoàng, những Kỵ sĩ (Cavaliers) bạn gần xa với nhà vua, những quí tộc ủng hộ nhà vua và Giáo hội Anh quốc họp thành một đảng mà sử thưởng gọi là đảng Tory theo cách gọi mỉa mai của những đối thủ của họ (tức là những tên cướp người Ailen, ám chỉ họ là những tay sai của Giáo hoàng La Mã trá hình). Đảng đối

---

(1) Công tước York đã cải tạo sang Công giáo và như thể không còn được sự ủng hộ của đa số quần chúng và Viện Dân biểu đảng Tory được gọi chính thức là đảng Bảo Thủ (the Conservative Party) từ 1830.

lập, sử thường gọi là đảng Whig[1] theo cách gọi mỉa mai của những đối thủ họ (tức là ám chỉ họ là những whigamores có nghĩa là những tên giặc miền tây Xcôtlen). Đảng Whig thường chống lại ý kiến nhà vua, và thành phần của họ là những kẻ ly khai (dissenders)[2]. Những nhà buôn, những nhà tài chính ở Luân Đôn. Vào năm 1679, lần đầu tiên kể từ 17 năm, nhà vua cho lệnh tuyển cử để bầu Nghị viện và hai đảng vận động tranh cử ráo riết.

Kỳ bầu cử năm 1680 đảng Whig thắng ở Viện Dân biểu và bắt đầu thử nghiệm một chính phủ do đảng chiếm đa số lãnh đạo, tổ chức một hội đồng tư vấn gồm 30 hội viên để làm trung gian giữa nhà vua và Nghị viện. Hội đồng được điều khiển bởi Shaftesbury, William Temple, Halifax và hai vị nữa đều mang tên Russel.

Thắng lợi của đảng Whig[3] một phần lớn là do quần chúng quá sợ hãi đối với nhóm Công giáo, và như vậy, có liên quan đến sự lên ngôi kế vị của công tước York, nhưng khi bàn đến ai là người nối ngôi thì họ chia rẽ thành 2 phe: một phe ủng hộ Đại Tổng trấn Hà Lan William of Orange, theo Tân giáo chồng của quận chúa Mary (trưởng nữ của công tước York), phe kia ủng hộ công tước Monmouth, con ngoại hôn của nhà vua. Đảng

---

(1) Đảng Whig về sau trở thành đảng Tự Do (the Liberal Party) ngày nay là đảng Lao Động (the Labour Party).

(2) Dissenders những người ly khai là những người theo Tân giáo nhưng không thuộc về Giáo hội Anh quốc.

(3) Tuy đảng Whig thắng lợi năm 1680 nhưng họ không được nhà vua và Viện Quí tộc chuẩn York cho đạo luật. Bull of Exclusion (trong đó có điều khoản loại trừ công tước York ra khỏi chính phủ).

Tory ủng hộ công tước York, với điều kiện là hạn chế quyền lực của ông ta. Nhà vua ủng hộ người em trai, không ủng hộ người con ngoại hôn.

Năm 1681, nhà vua thấy không cần Nghị viện nữa bèn giải tán Nghị viện. Phản ứng của quần chúng không có gì đáng kể, nhà vua trao lại cho công tước York chức Đại đô đốc như cũ.

Thuở ấy dân Anh mới bắt đầu làm quen với nền chính trị dân chủ, chưa có kinh nghiệm đấu tranh, cho nên sự thắng lợi của nhà vua và đảng Tory dẫn đến sự trấn áp và ngược đãi đảng Whig: Shaftesbury bị tố cáo dấy loạn và dù được tòa tha trắng án, vẫn phải chạy trốn sang Hà Lan. Các lãnh tụ khác như Essex, Russel, Sidney, kẻ thì bị giam cầm, người thì bị xử tử. Trong hoàn cảnh đó, người ta quên đi những dự phòng chống công tước York lên nối ngôi. Vua Charles II vẫn sống một cách vô liêm sĩ với tiền trợ cấp của nước Pháp và cứ để cho nước Pháp mở mang bờ cõi qua vùng Flanders và tả ngạn sông Rhine.

- Chiến tranh với Hà Lan:

Những quyền lợi trên biển cả nhất là nền thương mại viễn dương đã khiến cho hai cường quốc hàng hải, Anh quốc và Hà Lan không nhường nhịn nhau. Trước Charles II, dưới thời Cromwell năm 1651, nhân lúc bản Hiến chương Hàng hải (Navigation Act) ra đời, hạm đội hai nước đã đụng độ nhiều lần và trận hải chiến quan trọng nhất xảy ra năm 1652 với kết quả là cuộc thảm bại về phía Hà Lan.

Dưới thời Quân chủ Phục hưng, Charles II hai lần tuyên chiến với Hà Lan. Lần thứ nhất năm 1665 được Nghị viện và quần chúng Anh dễ dàng chấp thuận. Nhiều

trận hải chiến xảy ra trên Bắc Hải và thỏa ước Breda chấm dứt cuộc chiến được ký kết năm 1667, theo đó, Anh nhượng vùng Surinam (Guiana – Trung Mỹ) cho Hà Lan và tu chính bản Hiến chương Hàng hải. Bù lại Hà Lan nhượng cho Anh vùng New Amsterdam (Bắc Mỹ) mà Anh đổi tên thành New York để tôn vinh người em của nhà vua (tức là công tước York).

Cuộc chiến tranh thứ hai thì hoàn toàn do ý của Charles II. Cuộc chiến tranh này làm cho nhà vua mất uy tín nhiều, bởi vì dân chúng không chấp thuận, coi đó là do nước Pháp cưỡng ép[1] mà nước Pháp, dưới con mắt người Anh thuở ấy, là quốc gia càng ngày càng trở nên kẻ thù nguy hiểm. Cho nên nhà vua vội vàng tìm cách hoàn hoãn với Hà Lan, và hòa ước đình chiến được nhanh chóng ký kết vào năm 1674.

Tuy thế, việc đó không làm cho vua Louis XIV nước Pháp phật ý. Louis XIV vẫn gửi tiền phụ cấp cho vua Charles II, dụng ý để ông này khỏi phải "xin" Nghị viện, và như vậy, nhà vua phải sống bằng đồng lương của Pháp.

Charles II đã gây nhiều nỗi bất bình trong dân chúng vì nhà vua luôn luôn tìm cách xích lại gần nước Pháp. Ngoài việc bán cảng Dunkerque năm 1662 thì qua hiệp ước Dover do chị của nhà vua, Henriette, nữ công tước d'Orleans chủ trì, Charles hứa sẽ liên kết quân sự với Pháp cùng chống Hà Lan, để được lãnh một số tiền lớn hằng năm. Và qua một điều khoản bí mật của hiệp ước đó, nhà vua

(1) Phải đến năm 1697 khi ký hòa ước Rysnick, vua Pháp mới chịu từ bỏ sự ủng hộ dòng Stuart và công nhận William III là vua chính thức nước Anh.

hứa sẽ cải đạo theo Công giáo với điều kiện là khi tình hình nước Anh cho phép. Sự xích lại gần nước Pháp ấy vừa gây nỗi bất bình trong dân chúng vừa làm cho nỗi hận thù của đa số người Tân giáo đối với thiểu số người Công giáo trong nước ngày càng gia tăng.

Năm 1685, Charles II từ trần vào tuổi 55. Trước lúc lâm chung, nhà vua đã cho triệu một giáo sĩ Công giáo đến làm lễ rửa tội.

❖ JAMES II – CUỘC CÁCH MẠNG 1688

Vua Charles II không có con chính thức, vì vậy công tước York lên nối ngôi, vương hiệu James II.

Vị tân vương trội hẳn hơn vua Anh (Charles II) về phương diện đạo đức và còn được nhiều người mến mộ về tính dũng cảm can trường. Tuy cũng nhận trợ cấp của Pháp nhưng James II không quá o bế Pháp như Charles II.

Khi lên ngôi, James II phải đàn áp hai cuộc nổi dậy, một ở Xcôtlen do bá tước Argyll lãnh đạo, và một ở tại Anh do công tước Monmouth lãnh đạo. Cả hai cuộc nổi dậy đó đều bị thảm bại, hai thủ lĩnh đều lần lượt bị bắt và bị tử hình; tiếp theo đó là những vụ bắt bớ và đàn áp đẫm máu.

Nhà vua càng ngày càng tỏ ra thiên về Công giáo nhất là từ khi có sự bãi bỏ Chỉ dụ Nantes ở Pháp[1]. Vì

---

(1) Chỉ dụ Nantes: Tiếng Pháp là Edit de Nantes. Năm 1593 Henry de Navarre theo Tân giáo nhưng muốn được lên ngôi vua Pháp (Công giáo) bèn cải đạo sang Canterbury, lấy vương hiệu Henry IV. Để hòa giải dân tộc, nhà vua ban hành Chỉ dụ Nantes (1598) cho phép tự do tín ngưỡng và bình đẳng giữa các tín đồ Công giáo và Tân giáo. Chỉ dụ Nantes sau này bị vua Louis XIV; một nhà vua Công giáo cuồng tín bãi bỏ (1685). Hàng vạn tín đồ Tân giáo người Pháp bỏ nước ra đi để được tự do theo tín ngưỡng của mình.

vậy hàng vạn tín đồ Tân giáo người Pháp bỏ nước ra đi, trong đó có hàng nghìn người đến Anh quốc. Để nâng đỡ tín đồ Công giáo, James không đếm xỉa gì đến *Test Act* và trao những trọng trách trong quân đội cho các nhà quí tộc Công giáo nhưng nhiều người trong số đó lo xa về chuyện mai sau, đã lễ phép từ chối.

Năm 1687, James II ban hành bản Tuyên Ngôn Khoan hồng (Declaration of Indulgence) và tưởng rằng nó sẽ làm vừa lòng đám thần dân Anh quốc của mình. Nhà vua đã lầm.

Lấy tư cách là người đứng đầu Giáo hội Anh quốc, nhà vua ra lệnh đọc bản Tuyên ngôn Khoan hồng trong tất cả các nhà thờ Anh quốc. Các chức sắc tôn giáo đều từ chối, đáng kể là có bảy vị cấp cao, trong số đó có Tổng Giám mục Canterbury. James II bèn ra lệnh nhốt hết bọn họ trong Tòa Tháp Luân Đôn. Nhưng Tòa án Viện Quí tộc khi xét xử đã tha bổng tất cả. Quần chúng vui mừng tưng bừng, đêm hôm đó thắp đèn rực rỡ, mỗi cửa sổ là một ngọn đèn bảy nhánh có một nhánh cao nhất để chúc mừng Tổng Giám mục Canterbury. Tuy sự bắt bớ đó đã làm cho nỗi bất bình lan tràn khắp Luân Đôn và khắp cả nước, nhưng dân chúng vẫn chưa bạo động vì dân chúng không thích bạo động mà cũng vì họ cố kiên trì chịu đựng, họ nghĩ rằng nhà vua đã già mà không còn nối dõi. Khi nhà vua mất thì ngôi báu sẽ lần lượt về tay hai người công chúa, con của bà hoàng hậu quá cố đều là những tín đồ Tân giáo nhiệt tình và đôn hậu: đó là công chúa Mary, trưởng nữ của James II, vợ của Đại tổng trấn Hà Lan William of Orange, và công chúa Anne, thứ nữ, đã kết hôn với một hoàng thân Đan Mạch. Họ nghĩ rằng hai cặp

vợ chồng Tân giáo này, một ngày nào, sẽ đem lại hòa bình và trật tự cho đất nước.

Nhưng vào giữa năm 1688, bà hoàng phi của nhà vua, Marie de Mondène sinh hạ một hoàng nam. Sự ra đời của vị hoàng nam đó chứng tỏ James II sẽ có người nối ngôi trực tiếp và như vậy, nước Anh lại tiếp tục là nước Anh có chính quyền thiên về Công giáo.

Cho nên dân chúng đồn đãi rằng vị hoàng nam, đó chẳng qua là một âm mưu của nhóm Công giáo. Nhà vua nổi giận lôi đình, định đem binh lính toàn người Ailen và binh sĩ Công giáo đàn áp. Dân chúng sẵn sàng chống lại, các nẻo đường vang tiếng hát bài ca *Lillibullero*, quyết tâm tranh đấu đến cùng.

Hành động bắt giam các chức sắc tôn giáo khiến hai đảng Tory và Whig liên kết lại đồng loạt bất tín nhiệm James II và chuẩn bị lật đổ nhà vua.

William of Orange nhận thấy các sự kiện đang diễn biến có thể làm tan vỡ hy vọng của người vợ và của chính bản thân mình, bèn quyết định hành động. Từ Hà Lan, ông vẫn liên lạc được với một số chính khách quan trọng nước Anh như Danby, Halifax, Churchill v.v... và họ mời ông ra tay can thiệp.

Ngày 5-11-1688, với một lực lượng gồm 700 tàu chuyển vận và một đoàn quân gồm 15.000 người, William đổ bộ lên Torbay (thuộc quận Devon) và hành quân tiến về Luân Đôn. Trên những chiến kỳ ghi rõ: "Duy trì tôn giáo Tin Lành và sự tự do của Nghị viện".

James II đã được vua Pháp Louis XIV thông báo trước việc này, tuy vậy ban đầu nhà vua không nghĩ đến. Nhưng rồi, nghe tin quân đội của con rể và con gái đã

đột ngột đổ bộ lên đất Anh, nhà vua thật hoảng hốt vì không được ai giúp đỡ, ngay cả nàng thứ nữ, công chúa Anne cũng đứng về phe đối nghịch. Nhà vua đành chạy trốn, vứt bỏ cả ấn triện xuống sông Thames với mục đích gây khó khăn cho người cầm quyền sau này (nhưng nhà vua còn có thể được thay thế, huống hồ ấn triện). Điều này may mắn cho nhân dân Anh quốc là James II không có ý chống cự. Nếu nhà vua chống cự, chắc chắn sẽ có nhiều thương vong ở cả hai phía. Điều may mắn cho nhà vua là William of Orange không muốn có một cuộc nội chiến, một cuộc cách mạng đẫm máu. Cho nên thay vì ra lệnh bắt giữ nhà vua, ông lại tạo điều kiện cho nhà vua đào thoát. James II chạy sang Pháp, được vua Louis XIV đón tiếp và dành cho nơi trú ngụ tại lâu đài Saint-Germain-en-Laye. Xứ Ailen Công giáo rất thù nghịch với những di dân người Anh Tân giáo ở Ulster (miền bắc Ailen) nổi lên để hỗ trợ cho James II chống lại Orange. James II đã đổ bộ lên đảo Ailen với một đội quân để chiến đấu giành lại giang sơn. Nhưng chỉ được một năm, James II và quân Ailen bị thảm bại trong trận Drogheda trên sông The Boyne năm 1690 và James đành ôm hận phải chạy trốn lại, sang Pháp và ở hẳn tại đất Pháp từ đó.

❖ NHỮNG NÉT ĐẶC BIỆT TỪ LÚC NỀN QUÂN CHỦ PHỤC HƯNG ĐẾN CÁCH MẠNG 1688

Bản chất con người khi bị dồn ép thường có một phản ứng tương xứng. Bị dồn ép càng nặng thì phản ứng càng mạnh. Sự khắt khe của chế độ Puritan đè nặng lên mọi người, nhất là đối với giai cấp Kỵ sĩ (Cavaliers) khiến cho giai cấp này càng thấy bị áp bức hơn bất cứ giai cấp nào khác. Chúng ta đều biết họ đã bị áp bức suốt hai

mươi năm trường, họ thấy kinh khiếp và ghê tởm sự ràng buộc của chế độ Puritan và khi được giải thoát, họ ăn chơi vô độ, vượt quá mức cần thiết. Ở triều đình của Charles II, họ thù hận đối với những người đã từng thống trị họ. Puritan khiến họ không còn thấy sự đoan trang nghiêm chỉnh là đúng nữa mà là lố bịch đáng khinh. Bây giờ thì ở Westminster cũng như ở Whitehall đã vắng bóng những khuôn mặt khắc khổ, những bộ tóc ngắn, và thay vào đó là sự trâng tráo trơ trẽn. Mỗi tối, những đội lính gác thấy nhà vua đi băng qua vườn thượng uyển để đến ngủ với tình nhân là ả mệnh phụ Castlemaine rất dâm đãng và cũng rất quyền thế. Bầy tôi bắt chước nhà vua và những cảnh tục tĩu được các chứng nhân của thời đại như Hamilton (người Anh), Grammont (người Pháp) ghi lại khiến ta không thể tưởng tượng nổi.

Những người Kỵ sĩ trẻ của năm 1660, thuở thiếu thời, không được tiếp nhận một nền giáo dục nghiêm túc như cha, ông của họ. Khi các vị cha, ông của họ đang chiến đấu cho lý tưởng và quyền lợi của giai cấp thì họ đang gần gũi với đám người hạ cấp, những tôi tớ, những kẻ giữ ngựa trong nhà. Rồi lớn lên là lúc giai cấp họ bị chế độ Cromwell gạt bỏ, và họ đã nếm đủ mùi nghèo khổ và lưu lạc. Họ đã lang thang trong các phố nghèo ở Paris và ở Amsterdam. Rất nhiều người trong bọn họ đã trở thành những kẻ rượu chè be bét. Khi nền quân chủ được phục hưng thì những quán rượu và những nơi trụy lạc mọc lên đầy rẫy ở Luân Đôn. Thuở ấy cà phê và trà bắt đầu được nhập vào Anh quốc và những quán cà phê (Coffee houses) xuất hiện ở khắp các nẻo đường nhưng người ta uống rượu mạnh nhiều hơn uống cà phê. Rồi thì các quán cà phê, và ở những nơi đó, người ta nói nhiều

thứ chuyện tục tĩu, đặc biệt là những chuyện liên quan đến "bà mệnh phụ Castlemaine". Về thú giải trí, người ta thích những trò chơi tàn nhẫn như đá gà, đấu bò tót và chó. Ngay cả về nghệ thuật cũng thiếu nghệ thuật. Những tác giả hợp thời về bi kịch là Beaumont và Flechter, về hài kịch là Congreve, Wycherley thì thiếu sáng tạo, họ dùng lại những đề tài của Molière nhưng cộc cằn và sống sượng.

Tuy nhiên trong đám kỵ sĩ cũng có nhiều người không đến nỗi sa đọa. Họ đã từng ở Pháp và họ ái mộ Boileau, Molière, Bossuet... Thi ca và tiểu thuyết Pháp được dịch ra Anh ngữ. Và do đó tiếng Anh chịu ảnh hưởng nhiều của tiếng Pháp. Người Anh của thời quân chủ phục hưng thường pha nhiều từ ngữ Pháp trong câu văn, lời nói của mình.

Thơ, văn ban đầu thiên về tôn giáo sau dần dần thiên về trào phúng và châm biếm. Một trong những tác phẩm thành công thuở ấy là Hudibras của Butler, chịu ảnh hưởng chút đỉnh cuốn Đông Ki-hô-tê của nhà văn Tây Ban Nha Cervantes, và một tác giả thành công nữa là Dryden với nhiều thiên trào phúng xuất sắc. Nhiều nhà thơ Kỵ sĩ sáng tác những bản tình ca, nhiều bản thuộc loại trác tuyệt. Nền văn học Anh thuở ấy đượm màu sắc trưởng giả. Cái thần bí của một Milton hay một Bunyan không hợp thời nữa. Văn học Anh của những thập niên 1670 có vẻ duyên dáng, nhẹ nhàng và cởi mở.

Vào thuở đó nền triết học của Descartes[1] bắt đầu thịnh hành: Lý trí (Reason) đi vào khoa học. Nhưng nhà

---

(1) René Descartes (1596-1650):

Nhà triết học, toán học, vật lý học người Pháp đã sáng lập ra môn hình học giải tích, môn vật lý cơ giới... Sự đóng góp khoa học của ông đặt cơ sở trên

khoa học lỗi lạc như nhà khoa học lỗi lạc như Edmund Halley khảo cứu về thiên văn và nhất là sao chổi, Isac Newton khảo cứu nhiều mặt khoa học, đặc biệt về ánh sáng, và nổi tiếng với định luật vạn vật hấp dẫn; Roy về môn thảo mộc học, Robert Boyle về sự truyền đi của âm thanh, Francis Bacon với sự khảo sát những nguyên tắc về sự nghiên cứu khoa học. Nhà tư tưởng đương thời là Hobbes được nhiều người biết đến với quan niệm rằng những xã hội loài người như những hệ thống thuần túy máy móc.

Giáo hội cũng biến thành duy lý. Niềm tin cuồng nhiệt của một Cromwell tuy còn tồn tại trong một thiểu số người Anh, nhưng đại đa số đều mong muốn một tôn giáo không quá cuồng tín. Nhà tư tưởng tôn giáo thời đó là Barrow vốn là một giáo sư toán học. Môn thần học của ông dựa vào khoa học và môn đạo đức của ông thì thực dụng.

Cái tôn giáo hiền hòa và hợp lý đó có ảnh hưởng nhiều đến dân chúng. Những cảnh trụy lạc lạc dâm đãng giảm dần. Ở miền nông thôn, cuộc sống vẫn như xưa. Tôn giáo ăn sâu vào dân chúng: người ta chăm đọc Thánh kinh và dạy con cái đọc Thánh kinh. Những thư quán thì đầy những sách tôn giáo, thần học hoặc thuyết giáo, và những loại sách ấy lại bán chạy hơn cả những tập thơ.

---

sự dùng một phương pháp và một nền siêu hình mới mẻ. Phương pháp của ông giúp đưa khoa học ra khỏi những lộn xộn của phương pháp kinh viện nhờ ở sự lý luận rõ ràng, minh bạch, đặt căn bản trên sự suy diễn đi từ đơn giản đến phức tạp. Ông xây dựng nền siêu hình của ông từ một sự nghi ngờ có phương pháp, đưa tới sự hủy bỏ hoàn toàn mọi tri thức không cơ sở, chỉ còn lại sự xác thực của tư tưởng đang ngờ vực. Từ đó, ông suy diễn ra sự tồn tại của kẻ đang tư duy "Tôi tư duy vậy là tôi đang tồn tại" (Je pense donc je suis).

Cuộc cách mạng Anh 1688 là một cuộc cách mạng ôn hòa, không nội chiến, không đổ máu. Nó không giống cuộc nổi dậy năm 1653 của Cromwell, lại càng không giống cuộc Cách mạng Pháp năm 1789 về sau này. Điểm tích cực của nó là xây dựng được một Nghị viện mạnh bảo đảm quyền của người dân, hạn chế quyền độc đoán của nhà vua. Nó không chia người trong nước làm hai chiến tuyến để tiêu diệt lẫn nhau. Cho dù có hai chính đảng luôn luôn cạnh tranh để chiếm phần thắng nhưng rõ ràng đã có một sự nhất trí ngấm ngầm là phải đẩy lùi tất cả những gì nguy hiểm đối với quyền sống của người dân. Chủ nghĩa Puritan tuy đã có hồi thắng thế nhưng từ đây sẽ bị gạt hẳn ra ngoài các sinh hoạt chính trị.

*

* *

- *Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền (Bill of Rights)*

William of Orange chiến thắng nhưng việc tiếp nhận ngôi vua của ông phải do hai chính đảng thảo luận và quyết định. Tại Westminster, tháng 1-1689, đảng Whig chủ trương William được tiếp nhận ngôi báu nhưng đảng Tory chủ trương một nền phụ chính. Sau cùng, thể theo đề nghị của Danby, hai đảng thỏa thuận xem cuộc chạy trốn của James II như một sự thoái vị và tôn công chúa Mary, trưởng nữ của nhà vua, lên ngôi. Nhưng Mary lại không muốn trị vì một mình, bởi vậy tháng 2-1689 một qui ước công nhận sự trị vì của hai vợ chồng Mary và William ở ngôi báu nước Anh. Vì Mary và William không có con nối dõi, công chúa Anne được xem như người thừa kế ngôi vua. Còn những người thuộc dòng họ Stuart theo

Công giáo và đặc biệt hoàng tử James thì vĩnh viễn bị loại ra khỏi việc thừa kế ngôi vua nước Anh.

Vợ chồng tân vương tuyên thệ chấp nhận bản Tuyên ngôn nhân quyền và đó là điểm trọng yếu về việc chia xẻ quyền hành giữa nhà vua và Nghị viện. Như vậy bản Đại ước pháp năm 1215 (dưới thời John Lackland), bản Điều Trần năm 1628 (của Nghị viện thứ 3 dưới thời Charles I) và bản Tuyên ngôn nhân quyền năm 1689 đã tạo nên cơ sở cho bản Hiến pháp nước Anh ngày nay. Nó mở đầu bằng việc lên án chế độ cũ (quân chủ chuyên chính) đã muốn tiêu diệt Tân giáo cùng những luật lệ và tự do của người dân Vương quốc. Nó tuyên ngôn rằng từ đây, nếu không có sự nhất trí của Nghị viện, nhà vua không có quyền hủy bỏ luật lệ, không có quyền thiết lập ra những khoản thuế, không được chiêu mộ và duy trì quân đội riêng vào lúc thái bình. Nó còn đòi hỏi cho tất cả các dân biểu sự tự do bỏ phiếu và tranh luận ở Nghị viện và cho tất cả những người dân Anh quyền được thỉnh nguyện.

Tự do tôn giáo được ban bố cho một chi phái (sect) Tin Lành ly khai, nhưng không công nhận Công giáo. Như vậy cuộc Cách mạng 1688 giải quyết hai vấn đề cùng một lúc: chính trị và tôn giáo, đó là những vấn đề chưa giải quyết được từ đầu thế kỷ XVII. Kể từ đây, nền quân chủ phải bị hạn chế và kiểm soát bởi Nghị viện, nó không còn là một nền quân chủ chuyên chính nữa và trở thành một nền quân chủ lập hiến. Mặt khác, sự thay đổi vương triều bảo đảm cho sự thắng lợi của đạo Tin lành.

*

* *

Chương 11

SỰ THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ NGHỊ VIỆN VÀ ƯU THẾ CỦA ANH QUỐC TRÊN TRƯỜNG QUỐC TẾ

❖ WILLIAM III (1689-1702)

Người gốc Hà Lan, một trong Bảy Tỉnh Liên Hợp, vốn là thuộc địa cũ của Tây Ban Nha, đã được công nhận độc lập qua hòa ước Westphalia năm 1648. Cha của ông, William III of Orange, là đại tổng trấn cai trị vùng Bảy Tỉnh, kiêm chức Tổng tư lệnh quân đội.

William of Orange nối nghiệp cha và nhờ tài cai trị, ông đã biến tỉnh Hà Lan thành một xứ thịnh vượng với các ngành hàng hải, thương nghiệp, công nghiệp, nông nghiệp phồn vinh đến mức người ta chỉ biết danh từ "Hà Lan" để thay thế cho Bảy Tỉnh. Vừa là Đại tổng trấn, vừa là Tổng tư lệnh quân đội kiêm Đô đốc hạm đội, William càng trở nên hùng mạnh khi cùng vợ, tiếp nhận ngôi vua Anh quốc, với vương hiệu William III.

Dáng người mảnh khảnh nhưng William III có một ý chí sắt đá và một tính cương nghị mãnh liệt khiến ông chịu đựng được những gian khổ ở chiến trường. Đối với người dân Anh nói chung và đối với người của hai đảng Whig và Tory nói riêng, William III dường như cách biệt về tính nết, về sở thích cũng như về tư tưởng. Trong

khung cảnh mọi người ăn chơi thỏa thích, ông vẫn giữ được sự chừng mực và khi mọi người ba hoa nhiều chuyện, ông vẫn trầm lặng, tính trầm lặng cố hữu của dòng họ – ông nội nhà vua đã được mệnh danh là Người trầm lặng (the Taciturn) – Về sự bàn luận những vấn đề mấu chốt của nước Anh là quyền lực giữa nhà vua, Nghị viện và Giáo hội, ông chỉ tham gia với thái độ khoan dung, hầu như không quan tâm mấy. Mà thật vậy, điều nhà vua quan tâm nhất là sự cân bằng quyền lực ở châu Âu. Nước Hà Lan bị uy hiếp trước sự lớn mạnh của nước Pháp Công giáo, William III phải luôn luôn tìm cách chống cự.

Hoàng hậu Mary mất năm 1694 và William III một mình tiếp tục điều khiển việc nước. Ông không ở hẳn một nơi nào, Hà Lan hay Anh. Ở Hà Lan, ông giao phó việc nước cho một người bạn thân. Vì ông không có mặt thường xuyên ở Anh, việc nước được đảng Whig – có nhiều đảng viên hơn ở nghị viện – giúp ông đảm nhiệm. Đảng Whig lúc ấy gồm 3 thành phần:

a. Những nhà tư sản có truyền thống chống Công giáo và những nhà buôn ở Luân Đôn.

b. Những tay cự phú ở các thuộc địa, những nhà tài chính mới (moneyed men); và thứ ba là những người Tân giáo ly khai, họ cùng có chung một chiến tuyến là loại trừ vĩnh viễn những người thuộc dòng Stuart theo Công giáo, và chống lại sự hà khắc về tôn giáo. Đảng Whig ủng hộ triệt để William III trong những cuộc chiến tranh ông chủ xướng chống nước Pháp, họ coi ông là vị lãnh tụ Tân giáo xứng đáng nhất, bởi vì chiến đấu chống Louis XIV có nghĩa là chống những hậu duệ dòng Stuart theo Công giáo và cũng bởi vì những bè bạn cảm tình của họ đều

biết rằng chiến tranh đó đem lại cho họ sự làm ăn phát đạt không ngờ. Về nội trị, nhờ các bản Đại Ước pháp, Điều trần, Tuyên ngôn Nhân quyền, William III khỏi có xích mích với Nghị viện. Dưới thời William III, Nghị viện chủ trương các thứ thuế dùng vào việc bất thường, tiền ngự dụng và lương cho binh sĩ phải được biểu quyết hàng năm. Năm 1694 một đạo luật ấn định Nghị viện phải được triệu tập ít nhất 3 năm một lần, và mỗi đại bểu Nghị viện chỉ được tồn tại trong 3 năm. Nhà vua có một nội các (cabinet) giúp điều hành việc nước và gồm những người của đảng Whig, đảng chiếm đa số trong Nghị viện.

Như trên đã nói, nước Hà Lan quê hương của William III luôn luôn bị đe dọa bởi những lực lượng hùng mạnh của nước Pháp. Louis XIV muốn mở mang bờ cõi về phía sông Rhine còn Hà Lan muốn có một số vùng đất thấp ở phía nam để làm cái rào cản (barrier) bước xâm lăng của Pháp. Khi đã lên ngôi vua Anh rồi, nhờ tài ngoại giao, William III tạo được những liên minh quân sự với một số nước ở lục địa châu Âu và trở thành đối thủ lợi hại của Louis XIV về các vấn đề chính trị và quân sự ở lục địa. William III muốn nước Anh sẽ là trung tâm của những liên minh đó và đồng thời là trọng tài cho nền chính trị ở châu Âu.

Trong những cuộc chiến tranh trước kia tuy nước Pháp có thắng thế nhưng trong cuộc chiến tranh [1] lần

(1) Cuộc chiến tranh này sử gọi là cuộc Chiến tranh của Liên minh Aubsburg (Aubsburg League War) gồm đế quốc Áo, các tiểu quốc Đức, Tây Ban Nha, Thụy Điển liên minh với Hà Lan, Anh và công quốc Savoy chống

này thì quân Pháp không còn chiếm được thế thượng phong nữa trước liên minh quân sự Anh – Hà – Áo với một số tiểu quốc ở Đức. Nhưng cuộc chiến tranh ấy kéo dài từ khi William lên ngôi cho đến 1697 cả hai bên đều bị tổn thất nhiều về nhân mạng và của cải nên phải ký kết hòa ước Ryswich (tòa lâu đài ở gần The Hague [2] Hà Lan) để chấm dứt chiến tranh. Vua Louis XIV cam kết từ bỏ ủng hộ dòng Stuart, và công nhận William III là vua chính thức Anh quốc, từ bỏ các lãnh thổ đã chiếm được ở vùng Bảy Tỉnh Liên Hợp (Louis XIV vẫn lo sợ nước Tây Ban Nha dựa vào Anh quốc để xây dựng lại đế quốc Charles – Quint cũ).

Một điểm đáng chú ý nữa dưới thời William III là sự thành lập ngân hàng Anh quốc theo ngân hàng Hà Lan ở Amsterdam thành lập năm 1609. Có thể nói ngân hàng Anh quốc được lập ra để giúp William III theo đuổi những cuộc chiến tranh. Nó càng củng cố sự thắt chặt giữa nhà vua và đảng Whig. Bởi vì nếu Louis XIV thắng lợi hoặc con trai của James II, hoàng tử James lên được ngôi vua Anh thì các món nợ hẳn không bao giờ được trả lại.

William III không phả là một vị tướng lĩnh nhưng suốt 13 năm trị vì, ông luôn luôn phải đương đầu với nhiều vấn đề khó khăn về quân sự: James vẫn còn sống ở lâu đài St. Germain bên Pháp và được các lực lượng Pháp

---

Pháp. Mặt trận khá rộng lớn: trên đất liền ở Flanders như Fleurus, Steinkerque, Neerwinden, ở Đức như Palatinate ở Bắc Ý như Casal, Staffarde, la Marsaille, ở các thuộc địa như Ấn Độ và Bắc Mỹ và trên mặt biển (trận Beachy Head, Hougue Saint Waast).

(2) Tiếng Pháp: La Haye

hỗ trợ. Tuy James II đã có lần bị thất bại ở Ai-len trong trận Drogheda trên sông Boyne, nhưng ở Pháp và ở Anh, nhóm Jacobites vẫn hoạt động ráo riết [1]. Con út của James II, hoàng tử James vẫn không chịu từ bỏ ngôi báu. Ở xứ Ai-len Công giáo, ngoài sự bất đồng về tín ngưỡng còn có sự cạnh tranh về chăn nuôi – Ai-len và Anh đều có nghề chăn nuôi và buôn bán gia súc là một nguồn lợi kinh tế – cho nên khó có sự hòa hợp. Còn miền bắc, xứ Xcôt-len vốn là quê hương của dòng họ Stuart, rất nhiều gia đình còn trung thành với các hậu duệ của James II.

Ở lục địa châu Âu, vua Louis XIV nước Pháp vẫn luôn luôn lo lắng về một đế quốc Charles – Quint cũ bao vây nước Pháp sát với biên giới Hà Lan. Trong lúc tình hình sôi sục ngấm ngầm thì một vấn đề đặt ra: vua Charles II Tây Ban Nha chết mà không có người nối dõi (1700). Ai sẽ nối ngôi vua Tây Ban Nha? Louis XIV ra tay hành động trước và việc đó khiến William III bất bình. Cuộc chiến tranh giành sự kế thừa ngôi vua Tây Ban Nha bắt đầu năm 1701. William III chuẩn bị một liên minh quân sự mới gồm Anh, Hà Lan, đế quốc Áo, Phổ và hoạch định một chiến dịch mới chống nước Pháp. Nhưng năm 1702, nhà vua từ trần. Chiếu theo bản qui định kế vị (Act of Settlement) [2] thì công chúa Anne lên nối ngôi vua Anh quốc. Cuộc chiến tranh giành sự kế thừa ngôi vua Tây Ban Nha tiếp tục diễn tiến dưới thời trị vì của nữ hoàng Anne.

---

(1) Jacobites: tên chỉ những người theo Công giáo luôn luôn trung thành với James II và ủng hộ sự lên ngôi của những người thuộc dòng Stuart theo Công giáo.

(2) Bản qui định kế vị: Vào năm cuối của thời trị vì của William III, bản qui định kế vị được ban hành để qui định sự nối ngôi vua Anh sau khi William từ trần.

❖ NỮ HOÀNG ANNE (1702-1714)

Trước khi lên ngôi, công chúa Anne đã kết hôn với hoàng thân George nước Đan Mạch, có vài người con nhưng đều đã chết. Vì các người nối dõi nam giới dòng Stuart đều theo Công giáo nên đều bị loại khỏi ngôi vua, và theo thứ tự của bản qui định kế vị, thì sau khi William III từ trần, vương miện Anh quốc sẽ về công chúa Anne, và sau đó, sẽ về nữ Tuyển hầu Sophia xứ Hanover (Đức quốc), cháu gái của James I, rồi đến con cháu của bà [1] với điều kiện là họ theo đạo Tin Lành.

Khi William III còn tại ngôi, ông tin dùng nhóm Whig, nhưng khi nữ hoàng Anne lên ngôi, bà lại tin dùng nhóm Tory.

Nghị viện đầu tiên dưới thời nữ hoàng Anne gồm những phần tử Tory cực đoan. Bà đặc biệt sủng ái nàng Sarah Jennings, và người đương thời nói cái tình bạn ấy, nó đằm thắm như tình yêu. Khi Sarah lấy chồng – John Churchill, sau trở thành công tước Marlborough và tướng lĩnh cầm quân – bà cũng đặc biệt sủng ái vị tướng quân có tài thao lược này. Ngoài ra còn có Godolphin, một người rất có năng khiếu về tài chính trị, nắm giữ Ngân khố triều đình. Marlborough và Godolphin là hai trụ cột vững chắc của vương triều, đó là những con người rất cần thiết cho những lúc đất nước gặp khó khăn. Tuy gốc là thuộc nhóm Tory nhưng hai người ấy dần dần thiên về nhóm Whig do những nhu cầu về đường lối đối ngoại.

---

(1) Bà Sophia là con gái của công chúa Elizabeth, gọi James I bằng ông ngoại. Công chúa Elizabeth là vợ của Tuyển hầu xứ Palatinate (Đức) còn bà Sophia là nữ Tuyển hầu xứ Hanover, và là mẹ của George I.

Cuộc chiến tranh giành sự kế thừa ngôi vua Tây Ban Nha kéo dài từ năm 1701 đến năm 1713. Mục đích của Anh vẫn là:

- Duy trì sự cân bằng quyền lực ở châu Âu.
- Ngăn cản Louis XIV hợp nhất lực lượng Pháp quốc với lực lượng Tây Ban Nha.
- Buộc nước Pháp phải triệt thoát ra khỏi vùng Flanders và châu thổ sông Rhine.

Để chống lại sự bành trướng của Pháp, trước khi từ trần, William III đã thành lập được một liên minh quân sự gồm Anh, Hà Lan, đế quốc Áo và Phổ với 250.000 binh sĩ và hạm đội Anh-Hà. Sau khi ông mất, tướng Malborough cùng với hoàng thân Eugène de Savoie [1] chỉ huy liên quân chống Pháp.

Cuộc chiến tranh giành quyền kế thừa ngôi vua Tây Ban Nha có thể tóm tắt như sau:

Vua Charles II nước Tây Ban Nha biết mình sắp đến ngày lìa cõi trần nhưng không con kế vị. Pháp và Anh – Hà Lan cùng nhau thương lượng phân chia. Nhưng Charles II lại không muốn giang sơn mình bị phân chia thành từng mảnh, bèn làm chúc thư trao trọn cho vị hoàng thân xứ Bavaria mới lên năm tuổi, chắt của Philip IV (vua trước của Tây Ban Nha). Nhưng vị hoàng thân nhỏ tuổi này chết đột ngột. Charles II làm bản di chúc thứ nhì, định người kế vị là công tước Anjou, cháu nội của Louis XIV,

(1) Hoàng thân Eugène de Savoie gốc là người Pháp nhưng lại chiến đấu trong hàng ngũ quân đội Áo. Ông đã tỏ ra một vị tướng tài trong trận chiến tranh Hung-ga-ri chống quân Thổ Nhĩ Kỳ.

với điều kiện là vị công tước này không được lên ngôi vua Pháp. Rồi Charles II từ trần (11-1700). Louis XIV không đếm xỉa gì đến những điều khoản thương lượng với William III, chấp nhận chúc thư, và công tước Anjou lên ngôi vua Tây Ban Nha, vương hiệu Philip V. Hơn nữa, không đếm xỉa gì đến William III cũng như Đại tổng quản Heinsus (người thay mặt William III cai trị Hà Lan), Louis XIV đưa các đơn vị quân đội Pháp vào trấn đóng các đồn trại trong vùng "Rào Cản" (Barrier) do các đơn vị Hà Lan đồn trú theo thỏa ước Ryswich năm 1697. Louis XIV còn công khai thừa nhận con trai của James II (vì James II đã mất năm 1689) là vua Anh quốc với vương hiệu James III. Điều đó, William xem như là một sự phản bội.

Cuộc chiến tranh bùng nổ. Ban đầu quân Pháp thắng được vài trận nhỏ (Friedlingen năm 1702 và Hoch năm 1703) nhưng rồi sau đó liên tiếp thất trận.

Năm 1704, trên lãnh thổ Đức, dưới sự chỉ huy của công tước Marlborough và của hoàng thân Eugène, liên quân đánh tan quân Pháp tại Hochstaedt và Blenheim khiến quân Pháp phải tháo chạy về sông Rhine. Năm 1706, liên quân tiến vào đất Bỉ – Flanders và đánh tan quân Pháp ở Ramillies. Tàn quân Pháp chạy về sông Lys. Miền đất Bỉ – Flanders vĩnh viễn thoát khỏi sự đô hộ của Tây Ban Nha kể từ đấy.

Trên lãnh thổ Ý, lực lượng Pháp – Tây Ban Nha đụng độ với quân của hoàng thân Eugène và bị đánh bại phải chạy về núi Alps, và vĩnh viễn rút khỏi chiến trường sau trận Turin (1706). Tây Ban Nha mất hẳn xứ Milan.

Ở bán đảo Tây Ban Nha, miền Catalogne bị rơi vào tay hoàng tử Charles, con thứ của hoàng đế Áo và trở

thành đối thủ của Philip V. Mặt khác nước Bồ Đào Nha liên kết với Anh qua thỏa ước Methuen. Hải quân Anh tiến chiếm Gibraltar (1704) rồi các đảo Baleares có cảng Mahon (1708) [1].

Sau khi các miền đất phụ thuộc của Pháp lần lượt rơi vào tay liên quân thì chính nước Pháp cũng bị tiến công. Nhưng Pháp gặt hái được vài chiến thắng vào năm 1707. Tướng Pháp Berwich chiến thắng ở Almanza, còn trên mặt trận sông Rhine tướng Pháp Villars cầm chân đối phương. Phía núi Alps quân Áo xâm chiếm vùng Provence và bao vây Toulon, nhưng phải rút lui vì tổn thất quá nặng.

Nhưng ở vùng Bỉ – Flanders, cuộc phản công của hai tướng Pháp, Vendôme và công tước Bourgogne bị thảm bại ở Audenarde (1708). Liên quân tiến vào vùng bắc Pháp. Trận chiến xảy ra ác liệt tại Malplaquet và quân Pháp lại phải rút lui. Liên quân chiếm thành phố Lille, một thành phố quan trọng ở miền bắc nước Pháp.

Mùa đông năm 1709 là một mùa đông khắc nghiệt cho cả hai bên, nhất là cho nước Pháp. Toàn vương quốc xôn xao náo động vì đã quá mệt mỏi và hao tốn. Nhưng những vấn đề thương thuyết được đặt ra đều thất bại. Cuối cùng, năm 1712, bằng một sức cố gắng tối đa, tướng Pháp Villars chiến thắng ở Denain và hai bên mới chịu thương thuyết tại Uthecht.

---

(1) Gibraltar là mũi đất ở cực nam Tây Ban Nha có tầm quan trọng khác biệt về chiếc lược ở Địa Trung Hải. Quần đảo Baleares nằm trong Địa Trung Hải phía đông bắc Tây Ban Nha gồm các đảo Majorque, Minorque, Ibiza và Formentera đều có vị trí chiến lược ở Địa Trung Hải.

Hòa ước Uthecht được ký kết năm 1713 chấm dứt cuộc chiến tranh giành quyền kế thừa ngôi vua Tây Ban Nha. Theo hòa ước đó, Philip V. vẫn giữ được ngôi vua Tây Ban Nha và còn được các thuộc địa cũ, nhưng phải từ bỏ quyền lên ngôi vua Pháp. Hoàng đế Áo, Charles III – hoàng đế Joseph đã mất năm 1711 – không được ngôi vua Tây Ban Nha nhưng được xứ Bỉ, xứ Milanais, vương quốc Naples, đảo Xác-đên; công tước Savoie (Eugène) được đảo Xi-Xin; nước Anh được Pháp nhượng lại Terre Neuve, Acadia và vịnh Hudson (đều ở Bắc Mỹ), được Tây Ban Nha nhượng lại Minorque và Gibraltar, chìa khóa Địa Trung Hải. Vương quốc Pháp còn trọn vẹn lãnh thổ, nhưng hao tổn biết bao nhiêu là nhân mạng và tiền bạc, lãnh địa thuộc địa bị tan rã, uy tín ở châu Âu bị giảm sút. Chỉ nước Anh là gặt được nhiều thắng lợi trong cuộc chiến này và dần dần vươn tới ngôi bá chủ về thuộc địa và hàng hải.

Tuy nhiên cuộc chiến tranh giành quyền kế thừa ngôi vua Tây Ban Nha gây nhiều tranh luận và chia rẽ ở nước Anh. Sau chiến thắng Ramillies, đảng Whig chỉ biết thúc đẩy chiến tranh, không biết kiến tạo hòa bình. Lẽ ra, sau chiến thắng đó, người Anh có thể buộc Pháp rút ra khỏi vùng Flanders nhưng họ đã ép Pháp hạ bệ Philip V khỏi ngôi vua Tây Ban Nha, điều này là một sỉ nhục đối với Pháp nên họ không thể nhượng bộ mà đành tiếp tục cuộc chiến.

Phe Tory có nhiều lý do để phản ứng vì thái độ quá cứng rắn của phe Whig: mọi người đã mệt mỏi vì cuộc chiến tranh quá kéo dài. Vả chăng hòa bình có thể đến sớm hơn.

Hòa ước Uthecht bị phe Whig công kích kịch liệt nhưng thực ra, nước Anh không bị thua thiệt gì. Trái lại, hoàng đế Áo không thể xây dựng lại đế quốc của Charles – Quint khi xưa, mà Pháp cũng không thể hợp nhất hai ngôi vua. Ngoài ra, Anh được những căn cứ hải quân vững chắc ở Địa Trung Hải, lãnh thổ thuộc địa bành trướng thêm. Tuy Anh không thể rứt khỏi Tây Ban Nha những vùng thuộc địa bao la mà những nhà buôn Anh đều thèm muốn, nhưng được hưởng nhiều quyền lợi buôn bán với Nam Mỹ. Và sau hết, qua hòa ước, Pháp cam kết không còn hậu thuẫn cho con cháu của James II. Vai trò cường quốc của Anh vươn lên, dần dần tiến tới bá chủ thuộc địa và hàng hải, trong khi đó, về đường lối chính trị, Louis XIV bớt kiêu căng và trở nên cẩn thận hơn.

Để được Nghị viện phê chuẩn hòa ước Uthecht, nhưng đa số đại biểu lại thuộc đảng Whig, nữ hoàng Anne bèn giản tán Nghị viện. Cuộc bầu cử sau đó đưa nhiều đảng viên Tory vào Nghị viện, Marlborough bị thất sủng, phải lánh sang ở lục địa châu Âu[1].

Bộ trưởng đứng đầu nội các mới thuộc đảng Tory Bolingbroke, muốn dựa vào Nữ hoàng để bành trướng thế lực của đảng mình. Nhưng Nữ hoàng đã già, gần đất xa trời, nhiều chính sách thấy cần ve vãn nhà vua tương lai tức là ông hoàng George xứ Hanover [2] mà chỉ người của đảng Whig mới được tiếp đón.

---

(1) Người phụ nữ được nữ hoàng Anne sủng ái sau Sarah Churchill tên là Abigail Hill, sau được gọi là Lady Masham.

(2) Lãnh thổ xứ Hanover ở bắc Đức là một bộ phận của nước Anh từ 1714 đến 1837.

Nữ hoàng Anne mất vào tháng 8 năm 1714. theo bản Qui định kế thừa (Act of Settlement) ông hoàng George xứ Hanover lên nối ngôi.

❖ GEORGE I (1714-1727) VÀ GEORGE II (1727-1756)

Mẹ của ông hoàng George, bà Sophia, là cháu ngoại của vua James I, bà lấy chồng người Đức nên George, tuy có chút dòng máu Anh trong huyết quản, lại là một người Đức hoàn toàn, không biết nói một câu tiếng Anh nào cả.

Khi lên ngôi ông hoàng George đã hơn 50 tuổi, lấy vương hiệu là George I. Nhà vua không một chút thích thú nào được làm vua nước Anh, ông vẫn thích ở xứ Hanover hơn [1].

Nhà vua có vẻ không ưa bị bộ trưởng đứng đầu nội các trước là Bolingbroke, ông này bèn lánh sang ở đất Pháp [2]. Trái lại, ông có lòng ưu ái đối với các đảng viên Whig, đặc biệt là các vị Stanhope, Walpole, Marlborough. Trong kỳ bầu cử sau đó, đảng Whig chiếm đa số vì đảng Tory bị nghi ngờ có ý đồ thương thuyết với James III và nhóm Jacobites.

Vị bộ trưởng đứng đầu nội các đầu tiên cửa George I. là Stanhope Tơwnshendi, đã có công dẹp tan cuộc nổi

---

(1) Nhà vua không biết tiếng Anh mà triều đình lại không ai biết tiếng Đức thành thạo. Nhà vua yêu quí xứ sở quê hương, cái thủ phủ nhỏ bé, tòa lâu đài gia đình gọi là Herrenhausen. Tuy nhiên có một kỷ niệm đau buồn của George: vợ của ông, quận chúa Sophia Dorothy phạm tội ngoại tình với một người Thụy Điển tên Koe Nigsmark, người đàn ông bị giết chết còn bà vợ ngoại tình thì bị cầm tù. George không lấy vợ khác mà chỉ vui chơi với đám tình nhân.

(2) Bolingbroke bị nghi ngờ có ý đồ muốn thương thuyết với James III.

dậy ở Xcôt-len năm 1715 [1]. Đó là một con người tốt nhưng năm 1720 lại bị vấp vào một vụ tai tiếng về tiền bạc ở công ty Nam Hải (South Sea Bubble). Công ty bị phá sản theo kiểu như công ty Law [2] ở Pháp và vụ tai tiếng về tài chính ấy đã làm tổn thương danh dự của nhiều bộ trưởng, dân biểu và của cả nhà vua nữa. Stanhope phải từ chức. Robert Walpole cũng là đảng viên Whig được cử lên thay thế.

Walpole bắt đầu sự nghiệp bằng cách thanh thỏa kín đáo vụ tai tiếng tài chính trên. Con người quí tộc vùng quê đó – ông sinh ở Houghton năm 1676 – một tay săn bắn giỏi, uống rượu như hũ chìm, thích tiệc tùng, lại là một chính khách tài ba. Bắt đầu từ Walpole, đảng Whig là đảng cầm quyền vững mạnh, lèo lái con thuyền quốc gia trong suốt hơn 20 năm (từ 1721 đến 1742).

Đường lối chính trị của đảng Whig gồm 3 điểm chính:

a. Nghị viện phải giữ vững ưu thế chính trị đối với nhà vua. Nói một cách khác, phương châm của đảng Whig là "nhà vua trị vì chứ không cai trị".

---

(1) Theo Thỏa ước Hợp nhất (Union Act) thì Xcôt-len được sáp nhập vào với Anh thành một quốc gia thống nhất năm 1707. Năm 1715, James III được sự hỗ trợ của người Pháp, đã đổ bộ lên Xcôt-len và kêu gọi dân chúng nổi dậy chống George I.

(2) Hệ thống Tài chính Law: Tình trạng tài chính của nước Pháp dưới thời vua Louis XV (1715-1774) rất là bi đát. Cùng kế vị Phụ chính Philippe d'Orléans phải dùng phương pháp cứu vãn đề nghị bởi John Law, một nhà tài chính người Xcôt-len. Nguyên tắc là làm cho Nhà nước thành một chủ ngân hàng và là một thương gia. Trước hết là thành lập một Ngân hàng Nhà nước phát hành giấy bạc, theo nguyên tắc có thể trả bằng vàng. Nhưng số giấy bạc phát hành lớn quá, số vàng không đủ để trả, Law phải trốn ra nước ngoài và Ngân hàng phải đóng cửa. Đó là một vụ phá sản kinh khủng còn ghi trong lịch sử.

b. Hoạt động chính trị tích cực về hàng hải và thuộc địa, đặc biệt là chống lại nước Pháp và nước Tây Ban Nha.

c. Ngăn chặn không cho Giáo hội Anh liên kết với nhóm Jacobites. Không quá tin cậy vào Giáo hội Anh quốc và chống triệt để nhóm Jacobites, vì cả hai đều có khuynh hướng thiện cảm với dòng Stuart.

Ở những triều đại trước, trách nhiệm của nội các trước nhà vua hầu như không có gì, vì nhà vua thường dự vào cuộc tranh luận và các quyết định sau cùng vẫn là của nhà vua. Dưới thời George I, nội các thuần túy là người của đảng Whig. Ngay từ đầu, đảng Whig đã tìm cách loại trừ những đảng viên Tory lợi hại: Bolingbroke bị lưu đày, Oxford bị giam vào Tháp Luân Đôn. Và họ củng cố quyền hành bằng cách bỏ tiền mua chuộc cử tri để kiếm phiếu.

Vua George I không biết tiếng Anh, lại quan tâm đến những diễn biến chính trị ngoài nước nhiều hơn là chính trị trong nước, - và cả vua George II sau này cũng vậy – nên sự điều hành việc nước được giao phó cho Walpole và nội các Whig của ông. Cũng vì không rành Anh ngữ, nhà vua không dự các phiên họp của Nghị viện. Để nhà vua nắm được tình hình, vị bộ trưởng đứng đầu nội các, sau mỗi phiên họp, phải tâu trình lại chi tiết những cuộc thảo luận hay những quyết nghị ở Nghị viện và đồng thời thông báo cho Nghị viện những ý kiến của nhà vua. Thời Walpole làm bộ trưởng đứng đầu nội các, ông không biết tiếng Đức, thành thử vua tôi chỉ trao đổi ý kiến với nhau bằng tiếng La Tinh vì người nào cũng biết được chút ít ngôn ngữ này. Và như thế ông bộ trưởng đứng đầu nội

các mặc nhiên làm nhiệm vụ của vị thủ tướng chính phủ. Lâu dần thành thói quen. Khi Walpole được gánh vác trách nhiệm đó, ông là một người độc đoán nhưng vì có tài cho nên được nhiều người khâm phục. Do đó quyền hành của Walpole mỗi ngày một tăng và nội các trở thành một cơ quan thống nhất do Walpole lựa chọn và điều khiển. Walpole cũng chấp nhận là ông có cái quyền đó, là do sự nhất trí của đa số trong Viện Dân biểu; và khác với các vị tiền nhiệm, ông tuyên bố ông sẽ từ chức nếu Viện Dân biểu không còn tín nhiệm ông nữa.

Nhược điểm đáng kể trong việc cầm quyền của Walpole là tham nhũng và hối lộ. Ông hối lộ cử tri để có được những dân biểu đắc cử theo ý muốn. Ông lại hối lộ các dân biểu để có được những bộ trưởng vừa ý. (Sau này, dưới triều vua George II ông còn hối lộ cả vị hoàng thái hậu Carolina để củng cố chức vị. Nhờ vậy bà hoàng thái hậu có thiện cảm với ông).

Đường lối chính trị đối nội của Walpole phần lớn theo đúng phương châm của đảng Whig: ông cai trị đất nước như một thương gia lo việc buôn bán từng ngày, không dự án, không chương trình, không kế hoạch. Nhưng kết quả của việc cai trị đó thật kỳ diệu. Trong lặng lẽ, ông đã đặt nền móng bền vững cho triều đại Hanover và đã làm cho đất nước phồn vinh. Ở nông thôn, những địa chủ thấy đất đai của mình giá trị gấp 3 lần và ở các thị trấn và thành phố, những nhà buôn, những người môi giới tích lũy được những món tiền to lớn.

Mùa hè năm 1727, vua George I từ trần vì cơn chảy máu não. Hoàng thái tử lúc đó đang ở Richmond được Walpole đích thân đến, mời về lên ngôi báu, vương hiệu George II.

Người ta ngỡ rằng Walpole sẽ bị thất sủng bởi vì đã từ lâu, khi còn là thái tử, George thường có chuyện bất hòa với vua cha và không ưa gì Walpole. Nhưng rồi người ta ngạc nhiên vì chuyện thay đổi nội các không xảy ra, Walpole vẫn còn tại chức và được ưu ái như thuở trước.

Thời Walpole cầm quyền, làm thủ tướng nội các, là một thời thái bình, người dân được an cư lạc nghiệp. Chỉ có một biến cố như một cơn giông tố suýt làm thành chuyện lớn: đó là đạo luật về thuế tiêu thụ ra đời, chủ yếu nhắm vào thuốc lá và rượu vang. Dư luận quần chúng sôi sùng sục chống sắc thuế đó, coi như Walpole xóa bỏ bản Đại ước Pháp vậy. Walpole đành nhượng bộ. Buổi tối hôm đó, cả Luân Đôn rực sáng đèn ăn mừng.

Chính trị đối ngoại của Walpole cũng rõ ràng, thận trọng. Ông nghĩ rằng một quốc gia nhỏ yếu không được sa vào các cuộc phiêu lưu, nước Anh phải thỏa hiệp với nước Pháp, cố gắng giữ hòa bình. Vào thuở đó, vua Alberoni nước Tây Ban Nha đã thành công trong việc phục hưng xứ sở khiến nước Pháp phải e ngại. Hai vị thủ tướng nội các Pháp, Dubois rồi sau đó, Fleury đều tìm cách ve vãn để cầu mong sự đồng minh của Anh, và Walpole đáp ứng một cách êm đẹp theo lập trường của mình.

Nhưng rồi sau hai mươi năm thái hòa, con người hòa bình Walpole phải đứng trước một hoàn cảnh mới: chủ nghĩa sô vanh về thương mại bành trướng ở Anh. Với hòa ước Utrecht, người Anh có quyền nhập cảng nô lệ da đen vào các thuộc địa Nam Mỹ của Tây Ban Nha, mỗi năm con tàu. Nhưng khi thực hiện thì không phải một con tàu mà cả một đoàn tàu. Lính biên phòng Tây Ban Nha phản đối và thường lên tàu Anh khám xét. Nhưng vì vi phạm điều khoản hòa ước cho nên có xích mích giữa thương

nhân Anh và lính biên phòng Tây Ban Nha [1]. Walpole giải quyết hòa bình với Tây Ban Nha nhưng một số dân biểu trẻ ở Nghị viện cho nó là một điều sỉ nhục. Đám dân biểu trẻ quây quần chung quanh William Pitt, một dân biểu có tài hùng biện và đầy nhiệt huyết. Sự thật, họ muốn gây chiến với Tây Ban Nha vì thèm muốn các xứ thuộc địa mênh mông ở Nam Mỹ của nước này.

Tại diễn đàn Nghị viện (1740), ông già Walpole bệnh hoạn – ông bị chứng kết thạch – mệt mỏi, bị đánh bại về số phiếu, phải từ chức. Ông được chuyển qua Viện Quí tộc với danh hiệu "Bá tước Oxford".

Người lên nắm chức vụ thủ tướng nội các thay thế Walpole là Carteret (1743-1744), một người bài Pháp. Trái với vị tiền nhiệm, Carteret có nhiều chủ trương khác hẳn. Thay vì nội các chỉ gồm đảng viên Whig, ông đón nhận những đảng viên Tory vào. Trước kia, Walpole chủ trương hòa hoãn với nước Pháp và dè dặt đối với các vấn đề lục địa, Carteret mạnh dạn đưa quân tham chiến giúp Áo trong cuộc chiến tranh giành ngôi vua Áo chống Phổ bởi vì Pháp giúp cho Phổ. Ông rút lui khỏi chức vụ sớm (1744), khỏi phải trông thấy cảnh thảm bại sau đó, quân Pháp do thống chế De Saxe chỉ huy đã đè bẹp quân Anh trong trận Fontenoy (1745).

Hoàng đế Áo Charles VI chỉ có một người con gái, công chúa Mary Theresa, được hoàng đế truyền ngôi kế

(1) Sau vụ khám xét đó, một viên thuyền trưởng Anh tên là Jenkins đến khiếu nại ở Viện Dân Biểu chiếc tàu Rebecca của ông đã bị khám xét như thế nào và họ (lính biên phòng Tây Ban Nha) đã cắt một tai của ông và ông đã quyết tâm rửa nhục như thế nào.

vị. Nhưng giang sơn đế quốc Áo rộng bao la khiến nhiều người thèm muốn. Họ lập thành một liên minh gồm có Tuyển hầu xứ Bavaria Charles Albert, vua nước Pháp và tân vương nước Phổ Frederic II, một con người rất nhiều tham vọng. Khi Charles VI từ trần, vua Phổ bèn đem quân xâm chiếm vùng Selesia và nữ hoàng Mary Theresa tưởng chừng như ngã gục.

Nhưng nhờ tinh thần cương nghị sắt đá, nữ hoàng Áo đã đương đầu được với liên minh và chia rẽ được họ. Bà tìm sự đồng minh của Anh quốc và của Hà Lan. Bà tìm cách thanh thỏa với Frederic II bằng cách nhượng xứ Selesia, và sau đó, với Tuyển hầu xứ Bavaria. Còn lại một mình được Pháp theo đuổi cuộc chiến. nhưng Pháp có một vị tướng lĩnh tài Tây Ban Nha một thiên tài quân sự, Maurice de Saxe nên chiếm được xứ Bỉ (Flanders) sau ba chiến thắng lớn Fontenoy (1745), Raucoux (1746) và Lawfeld (1747).

Hòa ước Aix-la-Chapelle được ký kết năm 1748 chấm dứt cuộc chiến tranh đó, nước Pháp rút khỏi vùng Flanders để đổi lấy việc quân Anh rút khỏi Cap Breton nằm trên con đường chiến lược tiến vào Canada. Chỉ riêng vua Phổ là thắng lợi vì đã chiếm được xứ Selesia. Nước Pháp và nước Áo có thể tự hỏi phải chăng là mối thù ghét truyền kiếp của họ là do sự đối kháng về quyền lợi và chẳng lẽ những tiến bộ và bành trướng của nước Phổ không tạo cho cả hai nước một mối nguy chung? Nước Pháp và nước Anh cũng bắt đầu hiểu rằng giữa hai nước sẽ không bao giờ có hòa bình trường cửu nếu vấn đề bá chủ mặt biển và bá chủ thuộc địa chưa phân định rõ ràng.

Tại Anh, trong lúc quân đội đang tham chiến ở lục địa (1745) thì hoàng thân Charles Edward, con trai của hoàng tử James – người mà nhóm Jacobites tôn lên là

James II, hy vọng người Pháp giúp đỡ để lên ngôi vua Anh, và sử gọi là The Old Pretender (Ông già đòi ngôi) vì đã có lần vào năm 1715, ông được người Pháp giúp đỡ đưa về Xcôt-len để hiệu triệu dân chúng nổi dậy lật đổ vua George I nhưng thất bại – cũng được Pháp giúp đỡ để về Anh lật đổ George II giành ngôi. Sử gọi là The Young Pretender (Chàng trẻ đòi ngôi).

Ba mươi năm sau sự thất bại của người cha, hoàng thân Charles Edward, mà dân Xcôt-len gọi là "Bonnie Prince Charles" cũng hành động giống như cha ba mươi năm trước. Hoàng thân Charles hãy còn trẻ (lúc đó ông mới 25 tuổi), đẹp trai, dũng cảm và thích phiêu lưu. Ông nói là ông phải giành lại vương miện Anh quốc để đem về đặt dưới chân thân phụ ông. Lúc đó, nước Anh đang trong tình trạng chiến tranh với Pháp, và vua Pháp Louis XIV đang trù liệu một kế hoạch đổ bộ lên đất Anh. Charles đến Paris cầu viện, hồ hởi lên tàu ở hạm đội Pháp để đổ bộ lên cảng Dover (Anh). Ông tin rằng một khi ông đã đặt chân lên đất Anh thì hàng vạn người Jacobites bảo hoàng sẽ sát cánh bên ông, và vua George II chỉ có hai con đường, hoặc là đầu hàng, hoặc là trốn chạy về Đức. Nhưng một cơn bão tố nổi lên đã phá kế hoạch ban đầu, bão tố đã đập tan phần lớn hạm đội Pháp ở biển English Channel, số tàu còn lại rời rã quay về bến ở Pháp. Charles chỉ bị choáng váng trong giây lát nhưng ông không bỏ cuộc. Nếu không đổ bộ lên đất Anh được, ông sẽ đổ bộ lên đất Xcôt-len. Ông tin rằng ở Xcôt-len ông dễ thành công hơn ở Anh. Miền đất Anh, dưới thời George II là một miền phồn thịnh, và người dân ở đây đối với dòng Stuart chỉ là một vấn đề tình cảm, không đáng cho họ phải hy sinh vì một cơn mộng viễn vông.

Nhưng ở Xcôt-len thì lại khác. Người dân Xcôt-len và nhất là những người ở vùng cao nguyên là những người chất phác, lòng trung thành ít khi bị suy giảm. Đối với họ, một khi đã đặt nặng tình cảm vào vấn đề, thì họ không sợ chiến đấu và cũng không nề nguy hiểm. Dòng Stuart xuất xứ từ Xcôt-len và đối với dòng Stuart, người cao nguyên còn coi nặng hơn tình cảm nữa, dường như là một vấn đề thiêng liêng mà họ sẵn sàng xả thân vì nghĩa cả.

Charles hóa trang thành một tu sĩ và lên một chiếc tàu nhỏ của Pháp, chiếc Doutelle và tiến về Xcôt-len. Theo hộ tống có một tàu chiến, chiếc Elisabeth có 68 khẩu đại bác chở đầy vũ khí, nào súng trường, nào gươm đao, nào thuốc súng, quân trang... Rời cảng được 3 ngày thì đến ngày thứ tư, họ bị một tàu chiến Anh phát hiện và tàu chiến Anh nổ súng. Trận hải chiến kéo dài 5 tiếng đồng hồ, và cả hai tàu bè đều bị hư hại. Tàu Anh quay về Anh và tàu Elisabeth quay về Pháp. Hầu hết vũ khí quân trang đều tiêu ma nhưng Charles không nản lòng, vẫn tiếp tục cuộc hành trình, tuy chỉ còn 6 bộ hạ trung thành theo phò tá. Họ gặp hai chiếc tàu Anh gần bờ biển Xcôt-len, nhưng nhờ sương mù dày đặc, chiếc Doutelle lẩn tránh được, luồn lách qua những ghềnh đá ở bờ biển phía tây Xcôt-len. Và rốt cuộc, Charles Stuart đặt chân được lên mảnh đất của tổ tiên.

Tin tức lan truyền nhanh chóng trên vùng Cao nguyên và Charles cùng sáu bộ hạ trung thành đến được Glenfinnan dựng cờ khởi nghĩa. Ông hy vọng hàng đám đông người sẽ đến hưởng ứng, nhưng chỉ có thưa thớt vài người. Phải qua hai tiếng đồng hồ chờ đợi trong lo lắng mới có được 800 người thuộc nhà Cameron of Lochief, vị lãnh chúa hùng mạnh nhất ở đó. Cờ hoàng gia James được kéo lên.

Được tin, George II ra chỉ dụ thưởng 30.000 bảng Anh cho bất cứ ai bắt được "người trưởng nam của kẻ đòi ngôi", và Charles cũng ra một thông báo tương tự: "Thưởng 30.000 bảng Anh cho bất cứ ai bắt được Tuyển hầu xứ Hanover".

Tiếp theo là cuộc hành quân về Edinburg, thủ phủ xứ Xcốt-len. Đoàn quân Cao nguyên đằng đằng sát khí nhưng vũ khí thì thật thô sơ: gươm, đao, gậy vót nhọn, kèn mục tử và bất cứ thứ gì họ có. Tin tức bay về Edinburg khiến mọi người kinh hồn táng đởm. Toán quân trú phòng ở đó bỏ trốn. Thành phố Edinburg không dám chống cự, đầu hàng tức khắc. Charles tiến vào thành phố trong niềm chiến thắng.

Sau vài tuần lễ ở điện Holywood nơi đó Charles thiết triều và tiếp khách, Charles kéo quân xuống phía nam, lần lượt chiếm các thành phố Carlisle, Preston, Manchester rồi Derby, còn cách Luân Đôn bốn ngày đường. Nỗi kinh hoàng bao trùm khắp Luân Đôn. Một chiếc tàu đã đỗ ở bến, sẵn sàng nhổ neo để đưa vua George II trốn chạy về Hanover. Nhưng Charles không ra lệnh tiến quân mà lại rút về Luân Đôn, có lẽ lịch sử Anh quốc sẽ đổi sang hướng khác. Nói đúng ra, Charles rất muốn tiến quân vào Luân Đôn nhưng rõ ràng là những người theo giúp ông lại không muốn thế. Những người bảo hoàng ở đất Anh không phải đồng lòng ủng hộ Charles tất cả như ông mong đợi. Chỉ có 300 người từ Manchester đến. Trong khi đó một số người theo ông từ mấy hôm trước đã bỏ ngũ trốn về. Thế là miễn cưỡng Charles phải ra lệnh rút quân. Họ rút về nhưng không đến được Edinburg vì khi đến Culloden thì họ đối mặt với đoàn quân của công tước Cumberland.

Đoàn quân cao nguyên của Charles chỉ còn 5.000 người, vừa đói, vừa mệt mỏi, vũ trang lại thô sơ mà phải đối mặt với 9.000 quân chính qui của công tước Cumberland, vừa được rút từ lục địa về. Họ là những chiến binh được huấn luyện kỹ càng, đã chiến đấu nhiều lần với quân Pháp nên có nhiều kinh nghiệm chiến trường được ăn uống no đủ, được vũ trang đầy đủ và còn được kỵ binh và pháo binh yểm trợ.

Trận chiến diễn ra thật ác liệt bởi vì quân cao nguyên chiến đấu thật kiên cường. Họ xông vào hàng ngũ quân chính qui mặc binh phục đỏ và tiến công bằng gươm, dao của họ. Nhưng dù có dũng cảm họ cũng phải ngã gục trước những lằn đạn dày đặc của quân Anh. Hết đợt xung phong này đến đợt xung phong khác, họ cứ tiếp tục lăn xả vào khói lửa. Nhưng đoàn quân áo đỏ vẫn giữ thế chủ động và rồi theo tiếng trống giục tiến công, họ từ từ tiến tới, đoàn quân cao nguyên phải lui lại. Hoàng thân Charles biết rằng sự thất bại đã quá rõ ràng, bèn ra roi giục ngựa chạy thoát khỏi bãi chiến trường đã có đến hơn 1.200 chiến sĩ chết nằm la liệt. Những người còn sống sót không được hưởng chút khoan hồng nào. Những kẻ chạy thoát được thì sau đó bị săn đuổi và rốt cuộc phải lên đoạn đầu đài.

Còn Charles phải lẩn trốn trong nhiều tháng trong các gia đình ở cao nguyên. Số tiền thưởng cho ai bắt được Charles rất hậu, nhưng người dân cao nguyên tuy nghèo, rất nghèo, vẫn không hề có ý phản bội. Sau cùng Charles cũng thoát được bằng cách giả trang thành một nữ bộc của một phụ nữ tên Flora Macdonald, và sau năm tháng với những nguy cơ từng giờ, họ đưa được Charles đến bờ biển, một chiếc tàu chờ sẵn đưa Charles an toàn về đến đất Pháp.

❖ CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH THUỘC ĐỊA VÀ CUỘC CHIẾN TRANH BẢY NĂM (1756-1763)

Anh và Pháp không những đụng độ trên các mặt trận ở Lục địa châu Âu, mà còn đụng độ trên biển cả và ở vùng thuộc địa xa xôi, Bắc Mỹ và Ấn Độ.

Ở Bắc Mỹ, Pháp đã làm chủ dải đất Canada và miền Louisiana, họ còn muốn chiếm đóng các vùng thung lũng Ohio và Mississippi để cắt đứt hậu phương của những thuộc địa Anh ở ven bờ biển, chạy dài từ phía nam Acadia đến biên giới Florida thuộc Tây Ban Nha. Sự thiết lập Louisbourg trên đảo Cap Breton chứng tỏ ý định của Pháp muốn bảo vệ cửa sông St Laurent, đã từ lâu bị đe dọa vì sự nhượng đất Acadia và Terre Neuve cho người Anh (mà theo sự dự liệu của vài học giả Pháp, nó báo hiệu sự mất Canada vào tay người Anh). Hơn nữa, quân Pháp còn tỏ ý quyết tâm ngăn chặn quân Anh tiến vài đồng bằng sông Mississippi bằng cách xây dựng pháo đài Duquesne. Tuy nhiên vì Pháp chưa đủ phương tiện, quân Anh chiếm được Louisbourg vào năm 1715. Nhưng theo hòa ước Aix-la-Chapelle (1748), Anh phải trao trả Louisbourg cho Pháp để đổi lấy Madras ở Ấn Độ.

Ở Ấn Độ từ lâu hai công tước lớn, một của Pháp, công ty Pháp quốc ở Ấn Độ (Compagnie FranÇaise des Indes), và một của Anh, công ty Anh quốc Đông Ấn (East India British Company), thi nhau tranh giành gây ảnh hưởng. Mỗi công ty đều có quân đội riêng, nói là để giúp đỡ các vị tiểu vương địa phương, nhưng thật ra là để tìm cách bành trướng lãnh thổ. Trước hòa ước Aix-la-Chapelle, tướng Dupleix và La Bourdonnais (Pháp) thắng được tướng Saunders (Anh), chiếm được Madras nhưng

sau đó phải trao Madras cho Anh để đổi lấy Louisbourg. Vào thế kỷ XVII, Anh quốc đã có những thương cuộc lớn ở Madras, Calcutta và Nombay.

Về phía Pháp, Dupleix được cử làm thống đốc công ty năm 1741, đã thành lập được một vùng thuộc địa rộng lớn thuộc Pháp trên bán đảo Ấn Độ. Ông đã ở đấy từ năm 1715, người vợ tên Jeanne Albert sinh trưởng ở Ấn Độ, là một người cộng tác đắc lực của ông. Bản tính hoạt động và can trường, Dupleix có hoài bão biến công ty thành một quốc gia Ấn Độ. Như vậy, để mở rộng bờ cõi, công ty tìm cách xen vào nội bộ các tiểu vương Ấn – các vị tiểu vương này thường gây chiến lẫn nhau – và đưa quân giúp họ để kiếm thêm đất. Đến năm 1754 ông đã thành lập được một vùng thuộc địa rộng gấp 2 lần nước Pháp với 30 triệu dân.

Nhưng những hoạt động tiếp theo Dupleix đều bị công ty Anh quốc Đông Ấn cản trở, Dupleix phải gửi công văn về chính quốc xin tiếp viện. Tại Pháp, chính phủ không thấy vấn đề đó là quan trọng và Dupleix bị hiểu nhầm là một người phiêu lưu nguy hiểm cho nên bị triệu hồi (1754). Phía công ty Anh, Saunders cũng bị triệu hồi về Anh và người chỉ huy thay Saunders là Robert Clive, tuy còn trẻ nhưng rất có tài thao lược. Khi một thủ lĩnh Ấn Độ là Dowla chiếm được Calcutta trong tay người Anh, Clive phản công, không những đánh tan quân Dowla mà còn tiến chiếm xứ Bengale.

Pháp phái Lally-Tollendal sang Ấn Độ để chống giữ. Tuy dũng cảm nhưng Tollendal có tính nết khó ưa, không được cảm tình các thủ lĩnh địa phương. Sau khi tìm cách chiếm lại Madras nhưng không thành công, ông về cố thủ ở Pondichery một thời gian khá lâu rồi phải đầu hàng

năm 1761. Theo phương pháp Dupleix, tướng Clive và sau đó, tướng Warren Hastings, trong phần tư thế kỷ còn lại, hoàn thành việc chinh phục toàn cõi Ấn Độ.

Ở châu Âu, hòa ước Aix-la-Chapelle chỉ như là một cuộc ngưng bắn, bởi vì 8 năm sau (1756) bùng nổ cuộc chiến tranh bảy năm. Lần này vì quyền lợi riêng tư của từng nước nên thành phần của mỗi bên cũng có sự thay đổi. Nguyên nhân: nước Áo muốn lấy lại vùng Silesia đã mất về tay Phổ và nước Anh muốn đè bẹp Pháp trong cuộc chiến tranh thương mại. Từ hai thế kỷ nay, Pháp vẫn coi nước Áo là kẻ địch, bây giờ Pháp lại liên minh với Áo, và nước Anh thì liên minh với Phổ (Đức) vì vua George II vốn là một ông hoàng gốc ở Hanover.

Tuy Anh liên minh với Phổ nhưng chỉ nặng về mặt biển, một mình nước Phổ phải đương đầu với Áo, Pháp, Nga và các tiểu quốc Đức. Quân Phổ dù thật tinh nhuệ nhưng vì chỉ có một mình nên cũng lắm phen khốn đốn. Nhưng rồi, nhờ tài thao lược, Frederic II được hai lần chiến thắng oanh liệt; trận Rossabach ở xứ Saxe đánh thắng quân Pháp và trận Leuthen ở Silesia đánh tan quân Áo. Năm 1762 Phổ tưởng chừng như lâm nguy thì gặp may, vua Peter III nước Nga rút khỏi cuộc chiến khiến cho Frederic II đạt được chiến thắng sau cùng.

Trong khi chiến sự đang tiếp diễn ác liệt ở châu Âu thì ở Bắc Mỹ, cuộc chiến ở Canada vẫn tiếp tục không kém phần ác liệt. Tướng Pháp Montcalm rất có tài thao lược, chiến đấu kiên cường cho đến năm 1758. Nhưng khi ông chiến thắng quân Anh ở Carillon gần hồ Champlain thì tướng Anh Buscawen chiếm được Louisbourg (7-1758). Rồi quân tiếp viện Anh lại từ châu Âu sang, do tướng Wolf chỉ huy, đổ bộ xuống Quebec (6-1759). Montcalm trở

về thế phòng thủ một cách tuyệt vọng, trong khoảng thời gian 3 tháng, ông cố giữ các ngả tiến quân của người Anh. Tháng 9-1759 một trận chiến ác liệt cuối cùng quyết định thắng bại bùng nổ trước Quebec, cả hai chủ tướng Montcalm và Wolf đều tử trận. Quebec lọt vào tay quân Anh. Tướng Levis thay Montcalm quyết tâm chiếm lại thành phố, nhưng quân Anh lại được thêm tiếp viện: ba binh đoàn tiến từ ba ngả, gặp nhau tại Montreal. Tháng 9 năm 1760 thống đốc Pháp xứ Canada là Vaudreuil đầu hàng. Xứ Canada lọt vào tay quân Anh.

Những thất bại của quân Pháp có nhiều nguyên nhân: trước hết là thái độ lạnh nhạt của quần chúng Pháp đối với vấn đề thuộc địa, sau đó là do các nhà cầm quyền quá quan tâm vào những vấn đề châu Âu, bỏ mặc cho các thuộc địa tự lo liệu lấy. Ngược lại, ở Anh, nhà chính khách William Pitt được quần chúng ủng hộ, hô hào dốc hầu như toàn bộ lực lượng vào chiến tranh mặt biển và ở các thuộc địa, phải ký hòa ước Paris, chịu nhiều thua thiệt.

❖ NỘI CÁC PITT

Khi Thủ tướng Carteret từ chức năm 1754, Henry Pelham lên thay, người em là công tước Newcastle làm bộ trưởng Ngoại giao (khi Pelham rời chức vụ thì Newcastle lên thay ông).

Pelham cũng như Walpole thuở trước, muốn hòa bình trong khi việc nước đang như "dầu sôi lửa bỏng". Ông muốn hòa bình và nhất là không muốn chiến thắng ở thuộc địa vẫn phải trao trả các miền đất đã chiếm được cho Pháp để đổi lấy việc quân Pháp rút ra khỏi miền Flanders.

Khi ấy William Pitt [1] tuy đã nổi tiếng ở Nghị trường với tài hùng biện – Pitt hô hào coi nhẹ chiến tranh châu Âu mà hãy coi nặng chiến tranh thuộc địa vẫn bị những người chủ hòa bất hợp tác và nhất là bị nhà vua ghét bỏ. Ông chỉ được giữ một chức thứ yếu là "Tổng quản trị tiền lương quân đội". Tính liêm khiết của ông làm mọi người ngạc nhiên. Các vị tiền nhiệm của ông nắm trong tay những số tiền khổng lồ thường gửi ngân hàng và giữ cho mình số tiền lãi. Pitt không làm như vậy: ông nộp hết vào ngân khố nhà nước. Người ta tưởng ông sẽ giữ chức vụ thứ yếu ấy mãi, nhưng khi nước Anh liên tiếp bị những thất bại, ông mới được mời ra nắm chính quyền.

Tháng 5-1756, chiến tranh lại khởi sự và ban đầu nước Anh bị một số thất bại. Minorque, căn cứ hải quân ở Địa Trung Hải, bị quân Pháp chiếm. Ở Ấn Độ, Calcutta bị thất thủ. Ở lục địa, liên quân Pháp – Áo – Nga đánh bại quân Anh ở Closterseven. Ở Bắc Mỹ, dân bản xứ bỏ người Anh, hùa theo người Pháp.

Pitt tố cáo những thất bại đó là do sự kém cỏi và nhu nhược của đảng Whig. Nhân dân đòi trao quyền cho Pitt. Pitt sẵn sàng, ông tuyên bố: "Tôi biết tôi có thể cứu nước được và không ai khác có thể làm được".

---

(1) William Pitt sinh năm 1708. Ông nội của Pitt làm thống đốc Madras (Ấn Độ) rất giàu và đã mua được nhiều thị trấn, nổi tiếng nhất là Old Sarum, một "thị trấn thối". William Pitt vào Viện Dân biểu với tư cách đại biểu của thị trấn Old Sarum.

Thị trấn thối là một đơn vị bầu cử (thị trấn) nhưng dân chúng nơi đó đã di cư đi ở chỗ khác gần hết mà đơn vị đó vẫn giữ nguyên số đại biểu như thời còn đông dân.

Khi lên nắm quyền, Pitt chủ trương: "Phải làm bá chủ trên mặt biển, đồng thời đặt nặng vấn đề thuộc địa, chiếm càng nhiều càng tốt; bao giờ còn chiến tranh bên ngoài thì những bất hòa giữa hai đảng phái phải chấm dứt. Tiêu phí không kể người và tiền bạc để đạt được mục đích". Những mệnh lệnh của ông đều rõ ràng, sự quyết định chính xác và ý chí của ông thật sắt đá. Để chiến thắng ông không ngần ngại tiêu phí. Năm 1758 Nghị viện biểu quyết 10 triệu bảng, năm 1759, 12 triệu năm 1760, 15 triệu. Hầu hết mọi người ủng hộ ông. Đối với Viện Dân biểu, với "những chiến sĩ đang kéo trọng pháo trên những ngọn đồi Quebec", với "những thủy binh trên những con tàu bập bềnh trên sóng gió và bãi đá biển Bretagne", đối với tất cả mọi người, ông đã đem đến cho họ sự quyết tâm chiến đấu và niềm tin chiến thắng của mình.

Như đã trình bày trong những trang trước, từ khi Pitt lên nắm quyền, quân Anh ở hải ngoại liên tiếp chiến thắng. Kết quả là Canada và Ấn Độ đều lọt vào tay Anh. Ở lục địa, quân Phổ được Anh yểm trợ, đè bẹp quân Pháp và quân Áo. Thủ tướng Pháp lúc đó, Choiseul nhận ra rằng kẻ địch nguy hiểm của Pháp không phải ở trên lục địa mà chính là Anh quốc. Ông tìm cách phối hợp với Tây Ban Nha, tổ chức một cuộc đổ bộ lên đảo Anh. Muốn thế, hải quân Pháp – Tây Ban Nha phải làm chủ được biển English Channel trong vài tiếng đồng hồ. Nhưng hạm đội Pháp bị đánh bại và nhiều đảo ở xứ Bretagne (Pháp) bị quân Anh chiếm đóng. Choiseul đành phải thương thuyết.

Thời kỳ Pitt giữ chức Thủ tướng hơi ngắn ngủi. Vua George II từ trần năm 1760. Vì hoàng thái tử Frederic mất sớm, cháu nội của nhà vua lên nối ngôi, vương hiệu George III.

Vị tân vương có ý đồ riêng, không muốn tiếp tục cuộc chiến tranh lâu dài ở hải ngoại, mà muốn xây dựng một nền chính trị mới ở trong nước, thiết lập vương quyền mạnh mẽ. Nhà vua muốn chấm dứt cuộc chiến tranh do Pitt chủ trương và không ưa cái chuyên chế của Pitt. Khi ất Pitt đang dự định tuyên chiến với Tây Ban Nha (năm 1761), viện cớ nước này vừa ký kết với Pháp một thỏa ước tương trợ lẫn nhau. Ông tuyên bố sự tuyên chiến quả là táo bạo nhưng nó cần thiết để cho không những Tây Ban Nha mà toàn cõi châu Âu đều hiểu rằng thật là nguy hiểm cho những ai muốn áp đặt những điều kiện đối với nước Anh. Với 150 chiến thuyền trên mặt biển trong một thế giới mà không một nước nào có hạm đội hùng mạnh như thế, Pitt sẵn sàng đòi độc quyền có thuộc địa. Nội các run sợ, nhà vua không chịu đựng nổi, và nhân dân cả nước bắt đầu hiểu rằng nếu Anh quốc chiếm quá nhiều đất đai thì chắc chắn sẽ có một liên minh của các nước trên lục địa chống lại. Những bạn đồng liêu của Pitt cũng từ chối, không ủng hộ những dự trù hiếu chiến ấy. Khi Pitt đe dọa từ chức có người đáp lại: "Chúng tôi không phiền muộn gì nếu ngài từ bỏ chúng tôi, bởi vì nếu không, thì chính chúng tôi sẽ từ bỏ ngài".

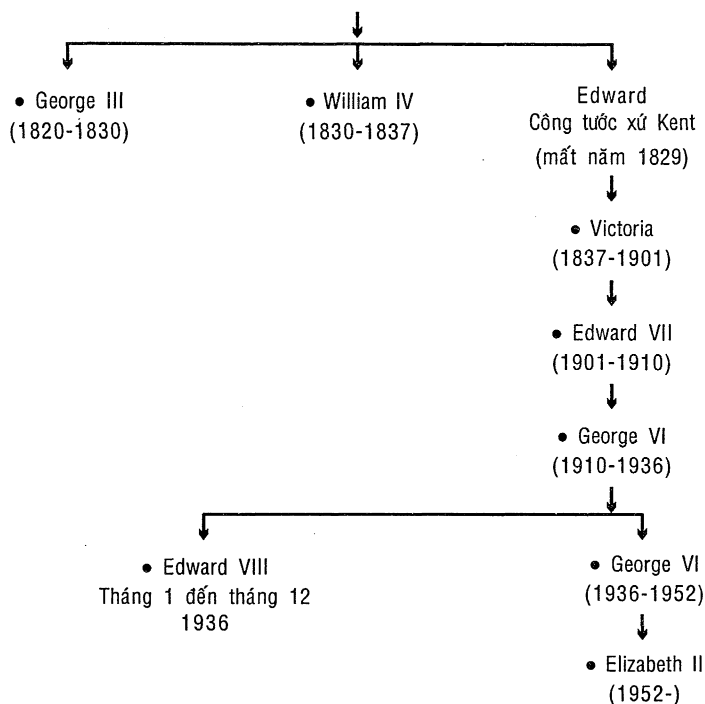
Tháng 10-1761, Pitt từ chức. George III cửa Bute, một người thân tín lên thay. Hòa ước Paris được ký kết năm 1763, trao cho Anh xứ Canada, Dominica, St Vincent, Tobago, và Senegal; quân Pháp phải triệt thoái khỏi Hanover, Phổ và triệt hạ thành lũy ở Dunkerque. Anh quốc trao cho Pháp Belle Isle, Guadeloupe, Martinique, Marie-Galante, Sainte Lucie, Sainte Pierre, Miquelon, những thương cuộc ở Ấn Độ và cho phép đánh cá ở Terre Neuve. Vì Tây Ban Nha phải nhượng Florida cho Anh, Pháp bồi thường cho họ xứ Louisiana. Những điều khoản thật khắt

khe đối với Pháp, nhưng đối với Pitt thì vẫn còn nhẹ quá. Ông muốn giữ tất cả những thuộc địa của Pháp lẫn của Tây Ban Nha. Đích thân ông đến Nghị viện phản đối những điều khoản của hòa ước. Ông nói trong 3 tiếng đồng hồ đòi độc quyền buôn bán cho nước Anh, tỏ lòng thù hận vương triều Pháp và cảnh cáo sự lớn mạnh của dòng họ Brandenburg (Đức). Nhưng chẳng qua chỉ là những lời trần tình vô ích, bởi vì hòa ước đã được ký kết. Hoàng thái hậu Anh quốc nói với ông: "Giờ đây con trai ta đã trở thành quốc vương nước Anh rồi".

Trường hợp Pitt là trường hợp của một trong các vị danh nhân đã nhờ thiên tài của mình mà xoay chiều lịch sử. Pitt rất biết mình, biết người. Pitt đã có lý khi nghĩ rằng, vào thế kỷ XVIII, nước Anh có những ưu thế may mắn hơn những nước khác ở lục địa. Thứ nhất, được bảo vệ nhờ biển cả, nước Anh khỏi phải tốn nhiều chi phí cho lục quân để có thể chi phí cho hải quân nhiều hơn họ. Thứ hai, do cách cấu tạo chính quyền mà nhà nước Anh có thể đánh thuế trên những giai cấp giàu có và có quyền biểu quyết những khoản chi phí do Pitt yêu cầu không một lời than vãn, thì ở Pháp Nghị viện từ chối, không chịu thu thuế các giai cấp có đặc quyền. Sau cùng, những thương nhân ở Luân Đôn đều hiểu giá trị của Ấn Độ và của những thuộc địa đối với họ, cho nên họ ủng hộ nhiệt tình những cuộc viễn chinh, trong khi đó, những lời lãi về thương mại không có gì hấp dẫn đối với giới quí tộc ở lục địa (mà giới này là giới nắm chính quyền!). Những nguyên nhân đó đã đem chiến thắng đến cho Pitt. Thế giới trước đây đã thấy thời thịnh vượng của Tây Ban Nha rồi đến của Pháp và bây giờ, sau cuộc chiến tranh bảy năm, họ bắt đầu thấy thời phồn thịnh và ưu thế của nước Anh trên trường quốc tế.

NHỮNG NHÀ VUA VÀ NỮ HOÀNG KẾ NGHIỆP GEORGE I

- George I (1714-1727)
- George II (1727-1760)
  Frederic, thái tử mất sớm (1751)
- George III (1760-1820)



Chương 12

XÃ HỘI ANH THẾ KỶ XVIII

Chưa bao giờ nước Anh có ở châu Âu một uy tín đáng kể như vào hậu bán thế kỷ XVIII. Những chiến thắng của quân đội, sự dè dặt của cuộc cách mạng 1688 gợi niềm cảm hứng cho các dân tộc khác nghiên cứu những tư tưởng và những gì được thiết lập sau đó. Nhà triết học của đảng Whig, John Locke (1), trở thành nhà tư tưởng bậc thầy của các triết gia châu Âu.

Một nhà tư tưởng cũng được nhiều người biết cho rằng con người ở trạng thái tự nhiên là một loại sinh vật nguy hiểm thì Locke cho rằng ở trạng thái tự nhiên con người là một sinh vật biết phải chăng, tôn trọng những luật lệ thuộc về đạo đức. Đối với Hobbes (2) khế ước giữa

(1) John Locke (1632-1704) triết gia người Anh, chủ trương thuyết Duy vật duy cảm; ông bác bỏ những ý biệm bẩm sinh của Descartes, ông cho rằng nguồn gốc tri thức của con người là do kinh nghiệm cảm nhận; ông quan rằng xã hội được đặt trên nền móng một khế ước trong đó, vị quốc vương phải tuân theo luật pháp, nếu không, sự nổi dậy của quần chúng là hợp pháp.

(2) Thomas Hobbes (1588-1679) triết gia người Anh, chủ trương thuyết Duy vật cơ giới, một mô tả con người như một sinh vật hành động một cách tự nhiên do động cơ ham muốn và sợ hãi. "Con người là một con sói đối với con người"; để sống trong xã hội, con người phải từ bỏ quyền riêng của mình mà tuân theo mệnh lệnh của một vị quân vương độc đoán có bổn phận thiết lập trật tự cho đất nước.

nhà vua với các thần dân là áp đặt lên đầu họ vì sự yếu kém của họ; đối với Locke thì đó là khế ước được lập thành một cách tự do giữa những con người tự do có quyền đưa ra những điều kiện. Từ niềm lạc quan của Locke mà sau này xuất hiện "Khế ước Xã hội" (Du Contrat Social) của J.J. Rousseau, bản Tuyên ngôn nhân quyền và bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ. Khuynh hướng duy lý của thế kỷ XVIII phần lớn chịu ảnh hưởng những bài tiểu luận và khái luận của John Locke.

Người ta có thể tự hỏi rằng làm sao những con người trưởng giả và những nông dân Anh đã được nền triết học thuở ấy dạy rằng họ là những con người sinh ra được tự do, lại chấp nhận quyền lực của một giai cấp quí tộc địa chủ thiểu số. Trước hết vì người dân Anh quan tâm đến thực tế cụ thể hơn là những nguyên tắc trừu tượng. Locke đã gây được ảnh hưởng sâu đậm ở Pháp hơn ở Anh bởi vì những tư tưởng đó có được uy tín và sức hấp dẫn hơn. Cũng bởi vì người dân Anh ở thời đại Locke không có nhiều mối bất bình sâu sắc. Họ quan niệm rằng những gì thiết lập ở địa phương, cho dù có những bất công không thể tránh khỏi, vẫn là có hiệu quả và có thể chịu đựng được. Vị thẩm phán địa phương thường là một địa chủ, ông thường làm dịu bớt những đạo luật do Nghị viện biểu quyết. Làm sao ông ta có thể áp dụng luật lệ mà không có sự đồng ý của những giáo khu và cảnh sát địa phương gồm những tuần đinh của xã? Sự yếu kém của họ dường như bảo đảm cho sự công bình tương đối của ông.

Tất nhiên những hình pháp thì khắc nghiệt, cổ lỗ và tàn nhẫn. Những kẻ lang thang, những kẻ săn bắn trái

phép bị trừng trị như những kẻ tội phạm nguy hiểm. Những người có nơi cư trú trên đất của họ được coi như những người chủ nông trại lương thiện. Thành thạo trong nghề nghiệp, những người chủ đất ở Anh làm việc trong giang sơn của mình, giữa những người chăn bò, chăn cừu của mình.

Môn thể thao thì ai cũng thích, dù là một người dân thường hay một nhà quí tộc. Một công tước có thể chơi cricket với người làm vườn của ông ta. Những quan hệ giữa người với người thay cho quan hệ giữa người trên và người dưới. Nước Anh vào thế kỷ XVIII là một "nền thống trị có tính chất đại tộc (oligarchy) được làm dịu đi bởi những quan hệ thân tình".

Giai cấp thương nhân và trưởng giả ở lục địa không được trọng vọng mấy thì ở Anh, họ có thể lấy làm tự hào. Cả nhà quí tộc lẫn người cùng đinh đều có những bổn phận như nhau. Giữa hai giai cấp vẫn có thể có quan hệ hôn nhân. Đối với nhiều nước trên lục địa thì đó là dấu hiệu của một cuộc "cách mạng xã hội" chứ ở Anh thì nó đã có từ mấy thế kỷ rồi.

Hình ảnh ông địa chỉ (squire) mặc áo có nút bạc đầu đội mái tóc giả, có bầy chó săn, có chiếc ghế dành riêng ở nhà thờ, trước mắt người nông dân, không phải là cái gì ngạo nghễ, cái gai trước mắt, mà là một cái gì cần thiết trang trí cho khung cảnh cuộc đời. Chỉ sau khi có cuộc cách mạng công nghiệp (vào thế kỷ 19) đám quần chúng lúc đó phần lớn đã rời thôn ấp đi đến định cư tại các thành phố thì mới không thể chấp nhận một "Nghị viện của địa chủ" như một hiện tượng tự nhiên. Còn vào đầu thế kỷ XVIII, đám quần chúng vẫn thấy giữa ông chủ tòa

trang viện và người chủ ngôi nhà tranh có cùng những phong tục và thói quen như nhau. Người địa chủ ấy vẫn như một nông dân, ông ta chửi thề như một nông dân, ông ta uống rượu với nông dân. Những ngày bầu cử, ông ta cũng chửi rủa, cũng ném bùn rồi cũng hoan hô. Những cuộc tranh đấu trong giai đoạn bầu cử thì như một môn thể thao quốc gia, đều khiến mọi người quan tâm đến, còn hơn cả những cuộc đua ngựa. Dân chúng miền nông thôn không sống cơ cực lắm. Họ ăn uống đầy đủ, sống cuộc đời như ông bà cha mẹ. Ngôi làng là thế giới của họ. Ở thành phố, tại nhiều xưởng thợ, người học việc được xem như thành viên của gia đình người chủ. Đám dân chúng người Anh không có gì khác thường so với dân chúng các nước khác. Họ hầu như cũng có những thú vui như đám quí tộc, đám thương nhân hay giới tu sĩ, cũng có những tính tốt và những tính xấu như họ. Đến cuối thế kỷ, cái tính cách thăng bằng đó sẽ dần dần bị hủy diệt bởi sự phát triển của máy móc và bởi sự di dân về thành phố.

Song song với sự ổn định về sinh hoạt xã hội thì có sự ổn định về sinh hoạt văn học. Chủ nghĩa cổ điển bao trùm, và những người làm văn học Anh coi Horace, Boileau [1] như những bậc thầy.

---

(1) Horace, tên La tinh là Quintus Horatius (65-8) trước CN, thi hào người La Mã được các nhà cổ ngữ học và về sau các nhà văn cổ điển Pháp coi như gương mẫu về những đức tính cổ điển.

Boileau (Nicole) 1636-1711, nhà văn cổ điển Pháp chịu ảnh hưởng nhiều của Horace về văn trào phúng và văn đạo đức, đã đóng góp một phần quan trọng trong việc qui định lý tưởng văn học của nền văn học cổ điển.

Pope, nhà thơ nổi tiếng nhất thuở ấy về thư bằng vận văn, thơ trào phúng theo cung cách truyền thống rất tuyệt vời. Người ta thấy ông chịu ảnh hưởng nhiều của Boileau. Có tính cách cội nguồn hơn hay nói một cách khác, có "màu sắc Anh" hơn, là Jonathan Swift và Daniel Defoe trong các tác phẩm Gulliver's Travels và Robinson Crusoe. Đó là những truyện bằng văn xuôi tuyệt tác bất hủ. Steele và Addison trong các cuốn Tatler và Spectator đã sáng tác nên những bài tiểu luận đặc sắc.

Nghệ thuật cũng nhuốm màu cổ điển. Cái duyên dáng, cái đơn giản trong những đường nét là những tính cách đặc thù của những sản phẩm gốm Wedgwood, sản phẩm mộc Chippendale và Sheraton. Những họa sĩ Anh như Gainsborough, Romney, Reynolds là những họa sĩ vẽ chân dung thuở ấy, có chịu ảnh hưởng ít nhiều của Holbein và Van Dyck. Nhạc sĩ Haendel từ Hanover sang Anh năm 1710 là một nhà sáng tác nhạc kịch tôn giáo rất được mến chuộng thuở ấy, nổi tiếng nhất là vở Messie mà ông còn đem sang Dublin trình diễn năm 1742.

Nói tóm lại, trong cái thế kỷ phồn vinh ấy, các họa sĩ, nhạc sĩ, diễn viên, văn sĩ, thi sĩ chính khách... tạo thành một "xã hội nghệ thuật", mỗi ngày họ hội họp tại các quán cà phê (coffee houses), những phòng trà và những câu lạc bộ. Và do đó xuất hiện nhiều quán còn nổi tiếng đến ngày nay như Kit-Kat, Beafsteak Club October Club... Nhà văn Addison có miêu tả những nơi ấy trong Lá thư số 9 trong quyển Spectator.

❖ NHỮNG THÓI HƯ TẬT XẤU

Để tạo được một không khí trao đổi chuyện trò, những quán cà phê và những câu lạc bộ đóng vai trò của

những "salons" ở Pháp, những thị hiếu thì không tao nhã bằng. Những lạc thú của dân Anh thuở ấy – hay ít ra là của dân Luân Đôn – là rượu vang, đàn bà, cờ bạc, nói chung là bê tha. Họ không tìm sự thanh tao ở đấy, họ uống để mà uống và khốn thay, rượu và đàn bà thường đi đôi với nhau. Họ uống vì thói quen và muốn các cô nàng cùng uống với họ, họ cuồng nhiệt khi gặp kẻ nào cũng be bét như họ. Từ khi có thỏa ước Methuen ký kết giữa Anh và Bồ Đào Nha năm 1703 giới có tiền xài rượu Porto, rượi vang nổi tiếng của Bồ Đào Nha. Blingbroke, Carteret, Walpole đều là những chính khách nát rượu và người ta có thói quen gọi các chính khách bằng số chai, chính khách một chai, chính khách hai chai, chính khách ba chai... Một bộ trưởng không cảm thấy xấu hổ khi phải trình diện trước Nữ hoàng trong tình trạng say mèm; một địa chủ không cảm thấy xấu hổ khi say sưa men rượu trước mặt con cái của mình. Dân chúng thì uống rượu gin [1], rượu tiêu thụ khá mạnh ở thị trường năm 1714, họ cất 2 triệu ga-lông rượu [2], năm 1735, phải đến 6 triệu ga-lông.

Sự chè chén say sưa thường có tiếp theo những vụ bạo hành, và càng ngày nguy hiểm hơn là số cảnh sát và quân đội đã giảm nhiều sau khi ký kết hòa ước Utrecht, quân đội cả nước chỉ còn 8.000 người. Trên những con đường phố Luân Đôn, có những bầy trẻ vô lại hành hung khách qua đường. Trên các con đường liên tỉnh, những tên cướp uy hiếp khách qua đường cướp của.

---

(1) gin: loại rượu mạnh đặc biệt được sản xuất ở Anh và Xcôt-len, nấu bằng các thứ lúa mạch có thêm hương vị của trái đỗ tùng.

(2) ga-lông (gallon) đơn vị đo lường của Anh, tương đương 4,54 lít.

Một thói xấu xã hội nữa là cờ bạc. Trong các câu lạc bộ đều có tổ chức chơi những trò đen đỏ. Đàn bà cũng tham gia các cuộc đổ bát không kém gì đàn ông. Có người chỉ một đêm mất cả nữ trang và tài sản. Môn đánh bài "uýt" (whist) xưa kia chỉ có giới tăng lữ chơi, đã thành phổ biến trong quần chúng. Có cả những người dạy chơi bài kiếm tiền. Ai không đánh bài thì đầu cơ kiếm lợi. Người ta mê lợi đến nỗi quên cả nhân phẩm, và sự gian lận, bịp bợm luôn luôn có những nạn nhân.

Nhậu nhẹt, cờ bạc, trai gái là nguyên nhân của nhiều sự gây gổ đưa đến sự đấu kiếm tay đôi (duel). Chỗ nào cũng có thể là đấu trường, ở quán cà phê và thậm chí trong những hành lang của các rạp hát. Cái thói quen giết người vì một tiếng nói mãi đến cuối thế kỷ mới chấm dứt.

❖ TIẾN BỘ VỀ CÔNG NGHIỆP

Vào hậu bán thế kỷ XVIII những tiến bộ về ngành cơ khí báo hiệu một cuộc cách mạng về công nghiệp ở Anh sự phát triển về ngành cơ khí tạo ra một dạng công nghiệp mới, tức là ngành đại công nghiệp.

Từ trước công nghiệp chỉ giữ một vai trò thứ yếu trong sinh hoạt kinh tế, những ngành công nghiệp quan trọng nhất là ngành dệt len, dệt gai, dệt tơ lụa. Vào thế kỷ XVIII, ở vùng Liverpool xuất hiện ngành dệt vải có rất nhiều hứa hẹn.

Sự phát triển công nghiệp được cổ xúy, khích lệ bởi một loạt cải tiến kỹ thuật. Thứ nhất, về ngành dệt, người thợ dệt John Kay đã sáng chế "con thoi bay" năm 1733. Đến năm 1735, John Wyatt sáng chế máy kéo sợi. Đồng thời người ta tìm được phương pháp chế biến thành gang qua quặng mỏ sắt nhờ than đá (trước kia dùng than củi). Và

cũng thuở đó Humphry Davy chế tạo đèn an toàn cho thợ mỏ khiến cho việc khai thác mỏ bớt được nhiều nguy hiểm.

Cũng vào hậu bán thế kỷ XVIII một loạt phát minh ra đời làm cho ngành cơ khí có những tiến bộ quyết định cho sự cải tiến công nghiệp dệt và luyện kim. Đáng kể là phát minh waterframe (1768) tức là máy kéo sợi dùng sức nước, puddage (1784) tức là phương pháp chế biến gang thành thép, và máy dệt (1785). Nhưng quan trọng hơn cả là máy hơi nước được đem ra sử dụng bởi James Watt từ năm 1769. Máy hơi nước có kết quả thần kỳ như là người ta đã tạo thêm hàng triệu bàn tay giúp cho dân tộc Anh, mà khả năng sản xuất đã tăng cường kinh khủng, khiến cho nó trở thành một dân tộc có mức sản xuất công nghiệp đứng đầu thế giới trong một thời gian dài.

Sự phát triển công nghiệp tất nhiên đem lại những hậu quả vô cùng quan trọng về kinh tế cũng như về xã hội. Nó xúc tiến ngành đại thương mại và tạo nên những bước tiến mới trong việc đi tìm thuộc địa. Mặt khác, ở những miền sản xuất than đá của Anh như miền Bắc và miền Tây, từ thuở nào vẫn nghèo nàn vì đất đai cằn cỗi, giờ đây xuất hiện những đô thị trù phú khổng lồ, dân cư từ các nơi kéo đến tập trung đông đảo. Đó là những đô thị công nghiệp và thương mại lớn, và song song với những đô thị ấy là một tập thể lớn công nhân nghèo nàn mà chưa có bộ luật lao động nào bảo vệ cả.

❖ NHỮNG TIẾN BỘ VỀ HÀNG HẢI

Ngành hàng hải cũng tiến bộ vượt bậc. Các dân tộc Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp và Anh đều có những nhà đi biển nổi tiếng. Vào hậu bán thế kỷ XVIII nhà thám hiểm người Anh nổi tiếng nhất là James Cook

(1728-1771), ba lần thám hiểm của ông từ 1768 đến 1776 đã đóng góp nhiều công lớn và lịch sử khoa học, và sự phát hiện những vùng chưa mấy ai biết đến trên trái đất. Ở những vùng biển nam bán cầu, ông đã phát hiện quần đảo New Zealand, New Caledonia và bờ biển phía đông của Australia. Trên miền Bắc Băng Dương ông tìm được con đường biển tự do từ châu Á sang châu Âu qua ngả bắc của châu Mỹ. Ông cũng thám hiểm một phần bờ biển Alaska từ xưa đến giờ chưa có nhà thám hiểm nào đặt chân tới. Nhưng ông chết vì bị một ngọn lao của thổ dân vùng đảo Sandwich (tức là đảo Hawaii ngày nay) mà ông vừa phát hiện được năm 1779 lúc ông được 51 tuổi.

Những cuộc thám hiểm của Cook ở nam Thái Bình Dương mở đầu cho cuộc chinh phục hòn đảo vĩ đại Australia. Từ năm 1787 người Anh dần dần đến cư ngụ ở đấy. Trước hết là những kẻ bị đày biệt xứ. Đó là những bước khởi đầu khiêm tốn của thành phố Syney hiện nay. Một thế giới mới bao la và giàu có chưa ai ngờ đến, đóng một phần quan trọng trong những cuộc đi tìm thuộc địa của người Anh.

Chương 13

THỜI KỲ TRỊ VÌ CỦA GEORGE III (1760-1820)

A. NƯỚC ANH MẤT CÁC THUỘC ĐỊA Ở CHÂU MỸ

Vua George III, cháu nội của George II lên nối ngôi năm 1760 vì cha của nhà vua, hoàng thái tử Frederic mất sớm. Khác với ông cố và ông nội chỉ quan tâm đến xứ Hanover, George III rất gắn bó với đất nước Anh quốc. Trong một bản văn, ông đã viết: "Born and educated in this country, I glory in the name of Britain..." [1]. Nhà vua đã dùng Britain thay vì England, bởi vì Britain bao gồm các xứ tạo nên vương quốc.

Như đã nói, hai nhà vua trước (George I và George III) không quan tâm mấy đến quyền bính của Anh nên không có gì xích mích với Nghị viện và dân chúng. Đến đời George III thì trái lại, xứ Hanover đối với nhà vua chỉ còn như một kỷ niệm gia đình.

---

(1) Tạm dịch: "Sinh ra và được giáo dục ở đất nước này tôi lấy làm vinh dự được nhân danh Anh quốc..." Britain thuở đó bao gồm các xứ England, Wales, Scotland và Ireland.

Được cha và ông nuôi nấng và giáo dục từ thuở nhỏ, nhà vua bị tiêm nhiễm nhiều cái chủ thuyết của Bolingbroke "Làm vua phải biết trị vì và cai trị. Làm sao mà nhà vua lại có thể phải tuân theo lệnh của một nội các, một vài gia đình đại tộc thế lực, một Nghị viện? Những cái ấy đâu có quyền thay mặt cả nước. Nhà vua phải chống lại các đại tộc để trở thành người chỉ huy tối cao thần dân mình. Tất cả dân chúng đều nhìn về Người, đầy ngưỡng mộ và chứa chan tình cảm".

Chính cái chủ thuyết đó làm cho nhà vua thường bất hòa với Nghị viện. Nhà vua cho rằng nếu đảng Whig đã dùng tiền để mua phiếu mà trấn áp Viện Dân biểu thì ông cũng có thể làm cái trò đó không kém gì. Vì thế nhà vua ra sức thành lập một đảng "Thân Hữu của Hoàng Thượng" và nhà vua hy vọng được đảng Tory ủng hộ. Nhưng những địa chủ ở tỉnh lẻ cũng như giới tăng lữ, từ sau cuộc thất bại của hoàng thân Charles Edward, đã không say sưa với chính trị nữa. Đảng Tory đã từ lâu nhân nhượng cho nhóm người đảng Whig dựa vào những kẻ có tiền mà làm mưa làm gió thì bây giờ họ muốn trở thành một đảng cầm quyền. Để chống lại đảng Whig bị phân hóa từ lâu vì sự độc chiếm quyền hành, nhà vua lẽ ra có thể dựa vào nhóm Tory canh tân ấy. Nhưng bản tính của nhà vua kiêu căng, hiếu thắng khiến ông không đạt được ý mong muốn.

Khi George III lên ngôi thì cuộc chiến tranh viễn chinh đem lại nhiều vinh quang cho Pitt, và nhà vua không bằng lòng. Người ta nói: "Nước Anh có vua nhưng ông vua ấy tên là Pitt chứ không phải George". Lòng căm ghét của nhà vua đối với Pitt ngày càng sâu sắc. Trong một bài diễn văn nói đến cuộc chiến tranh, nhà vua định

bảo đó là “một cuộc chiến tranh tốn máu xương và tốn tiền của”, phải có đủ quyền uy của Pitt làm áp lực ông mới chịu đổi là “một cuộc chiến tranh phải lý nhưng tốn tiền của”.

Nhà vua quyết định thay thủ tướng và ông chọn John Stuart, tức là bá tước Bute, một con người trung thành, lương thiện nhưng không có tài kinh bang tế thế lại bị dân chúng nghi ngờ là tình nhân của bà thái hậu mẹ của vua. Dân chúng Luân Đôn bất bình vì thấy thần tượng của họ phải chịu dưới quyền một kẻ khác – mà kẻ khác ấy lại là một người Xcôt-len nên thường nhạo báng Bute. Chẳng bao lâu, Bute thấy chán nản và xin từ chức. Nhà vua cử George Grenvile lên thay nhưng cũng không thấy gì sáng sủa hơn. Một thành viên Viện Dân biểu là Wikes vốn là một nhà trào phúng sâu sắc đã viết trong số 45 của tạp chí North Britain một bài chỉ trích bài diện văn vào lễ đăng quang của nhà vua và bị nhà vua ra lệnh bắt giam. Sự bắt bớ đó trái với những đặc quyền của Nghị viện. Tòa án tha bổng Wikes và kết án vị cảnh sát trưởng, phạt 800 đồng bảng về tội bắt người trái phép. Đêm đó cả Luân Đôn rực sáng. Tất cả nhà phố đều sáng rực lên con số 45. Sau những người thuộc dòng họ Stuart, George III hiểu rằng muốn còn ở ngôi vị, phải biết trọng những tự do truyền thống của nhân dân Anh.

Những tin tức về các biến cố bảo vệ tự do chẳng bao lâu lan qua các thuộc địa. Ở châu Mỹ, mười ba thuộc địa đã có được một khối dân số là 13 triệu người, làm ăn phát đạt và có những hội đồng dân cử địa phương để hạn chế bớt quyền của những vị tổng trấn của nhà vua bổ nhiệm sang cai trị. Cũng như ở Anh, những hội đồng dân cử có quyền vì họ nắm được khâu tiền bạc. Nhưng

trong thời gian có cuộc chiến tranh bảy năm ở châu Âu, các thuộc địa phải phòng thủ chống sự tiến công của các binh đoàn Pháp đồn trú tại xứ Canada. Những binh đoàn Anh cần thiết cho việc phòng thủ đều do chính quốc (Anh) lo liệu. Sau chiến tranh lại cần một đội quân thường trực là mười nghìn người để phòng cuộc nổi dậy có thể xảy ra do người Canada gốc Pháp. Grenville đề nghị một phần ba những chi phí cần thiết cho sự duy trì đội quân nhỏ bé ấy phải do các thuộc địa đóng góp bằng cái gọi là thuế tem (Stamp Act). Sắc thuế ấy thật ra không có gì bất công. Nhưng người dân thuộc địa ở châu Mỹ cũng như tất cả những ai khác phải nộp thuế đều rất ghét thuế, và họ tìm thấy ngay ở chính quốc cũng có những người ủng hộ họ trong vấn đề này. "Không có đại biểu thì không phải đóng thuế!". Khẩu hiệu đó từ mấy thế kỷ đã là một phương châm trong sinh hoạt chính trị ở Anh quốc. Và ở Nghị viện điện Westminster không có đại biểu thuộc địa. Sự thật đa số các thành phố lớn ở Anh đều không có đại biểu. Tuy cũng có những nhà tư bản có được người phát ngôn trong Nghị viện, nhưng không phải vì quyền lợi của thuộc địa, hoặc nếu có thì cũng là gián tiếp thôi.

Hơn nữa, về phương diện quyền lợi ở những thuộc địa, còn có nhiều lý lẽ khác. Các thuộc địa đã góp phần không nhỏ vào sự phồn thịnh của nền thương mại Anh quốc. Các thuộc địa đã bị khai thác theo những nguyên tắc lý tài, đem lợi nhiều cho chính quốc Anh. Những nguyên tắc đó là:

- Thuộc địa chỉ được nhập và xuất nhập và xuất hàng hóa bằng các tàu bè đăng ký ở Anh quốc hay ở các thuộc địa Anh (theo tinh thần bản Hiến chương Hàng hải).

- Sự buôn bán phải thông qua những thương cảng Anh quốc, cho dù các thuộc địa có tìm được nơi rẻ hoặc thuận tiện hơn ở các nước khác như Pháp hoặc Hà Lan.
- Cấm các thuộc địa xây dựng những nhà máy có thể cạnh tranh với những nhà máy tại chính quốc. (Chính Pitt cũng đã từng tuyên bố rằng nếu thuộc địa ở châu Mỹ mà sản xuất được một sợi len, một chiếc móng ngựa, thì ông ta sẽ đưa nhiều binh đoàn sang đàn áp).

Các biện pháp lý tài đó được những thuộc địa phía nam miễn cưỡng chịu đựng: họ trồng thuốc lá và nhiều sản phẩm khác mà Anh quốc không có, phải mua. Như vậy, họ thu được vàng để có thể mua sắm các sản phẩm do những nhà máy ở chính quốc chế tạo. Trái lại, những thuộc địa phía bắc không thể đựng nổi các biện pháp lý tài đó. Những sản phẩm của họ cạnh tranh với những sản phẩm của chính quốc. Và đó là nguyên nhân của những cuộc chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa ở châu Mỹ.

Người Anh từ lâu vẫn xem thuộc địa như là chỗ đất để sinh lợi. Không ai nghĩ rằng với thuộc địa, có thể tạo thành một đế quốc. Cuộc chinh phục xứ Canada không kiếm được đủ tiền để trả giá. Những người theo chủ thuyết lý tài không thể chấp nhận rằng một thuộc địa đã không cung cấp được lợi lộc cho nhà nước mẫu quốc lại còn là một gánh nặng về chi phí. Họ quyết định những chi phí ấy phải do thuộc địa chịu lấy. Còn các thuộc địa cũng không vừa, họ muốn chia xẻ các chi phí. Một sắc thuế đánh vào cặn mật làm các nhà nấu rượu ở Mỹ nổi giận vì họ đang cất rượu rum bán cho dân da đỏ. Rồi lại đến thuế tem, khi sắc thuế đó đem áp dụng thì số vàng ít

ỏi trong ngân khố thuộc địa vơi dần, gây trở ngại lớn cho nền thương mại của họ.

Vào những tháng đầu của năm 1766, Pitt bèn can thiệp. Từ khi về hưu, ông đã về ẩn dật tại Bath, và bệnh thống phong hành hạ ông đến gần như bại liệt. Nhưng dù rằng phải đi bằng nạng, ông cũng đến Nghị viện đòi "hủy bỏ thuế ở thuộc địa". Ông lập luận rằng Anh quốc không có lý do gì cả khi đánh thuế ở các thuộc địa. Ông nói: "Người ta bảo rằng các thuộc địa ở châu Mỹ đang chuẩn bị nổi dậy, tôi xin nói rằng tôi vui lòng nếu họ (những thuộc địa ở châu Mỹ) kháng cự... Trong một cuộc chiến như vậy, tôi sợ chiến thắng hơn là chiến bại. Nếu họ chiến bại thì họ sẽ chiến bại như Samson [1], họ sẽ lôi kéo theo các trụ cột đền đài, và lôi kéo luôn cả nền pháp chế thiết định... Họ không phải là những người luôn luôn hành động với sự cẩn trọng, vả chăng họ có thể bị mất trí vì sự bất công. Chẳng lẽ các vị lại đi trừng phạt một sự điên cuồng do chính các vị gây ra?".

Việc thu thuế coi như hủy bỏ. Và nhà vua miễn cưỡng trao chức thủ tướng cho Pitt. Nhưng Pitt lúc đó đang bị đau đớn khá nhiều vì cơn bệnh. Ông từ chối để qua Viện Quí tộc với danh hiệu là bá tước Chatham.

---

(1) Samson: Thủ lĩnh người Do Thái trong Kinh Cựu Ước có một sức mạnh vô song. Samson bị người tình là Delilah phản bội, tiết lộ bí mật về sức khỏe ghê ghớm của chàng cho những kẻ thù của chàng, những người Philistines biết là nó ẩn tàng trong mái tóc chưa cắt. Họ bèn làm mù mắt Samson và hớt trụi tóc và giam chàng lại trong đền Dagon. Khi mái tóc mọc ra, sức mạnh trở lại, Samson bèn đánh sập các cột trụ của ngôi đền trong một buổi lễ và chết luôn cùng với kẻ thù dưới đống đá vỡ.

Nhà quí tộc North được cử làm thủ tướng năm 1770. Đó là một con người ưa dùng thủ đoạn như Walpole nhưng không thông tuệ và sắc sảo bằng. Trong vụ gay cấn về thuộc địa, nhà vua đã đồng ý hủy bỏ thuế tem, nhưng North muốn giữ đúng nguyên tắc, đòi đánh thuế trên một số sản phẩm phụ như đồ thủy tinh và trà. North không hiểu tí gì về tâm lý của người dân thuộc địa. Rất nhiều người dân đó còn mang trong huyết quản dòng máu "ly khai" của ông bà họ ngày xưa một cách mãnh liệt và "nguyên tắc" là điều họ không muốn chấp nhận. Nhưng rồi, cũng theo nguyên tắc, vấn đề thuế trà được đưa ra Nghị viện biểu quyết trội hơn một thăm; Nội các North quyết định ban hành sắc thuế ấy. Thế là, với số tiền khiêm tốn mười sáu nghìn đồng vàng ngỡ rằng thu được, về khoản thuế, Anh quốc phải mất đi cả một giang sơn châu Mỹ.

Người dân thuộc địa Mỹ đã quyết định sẽ không mua trà bị đánh thuế, nhưng lệnh vẫn đưa đến cho công ty Đông – Ấn – công ty này có những kho dự trữ trà mênh mông – chở đến Boston một chuyến tàu đầy trà. Sự việc sẽ được dàn phương pháp ổn thỏa nếu số trà ấy được giao qua cho các nhà buôn thường lệ, thì công ty lại muốn bán trực tiếp cho người tiêu thụ. Điều ấy làm cho các nhà buôn bất bình. Được các thân hữu ở Luân Đôn báo trước, những người Tin Lành ở thuộc địa hóa trang làm người da đỏ tấn công chiếc tàu chở trà và vứt những thùng trà xuống biển. Hành động nổi loạn ấy tạo nên những cuộc đàn áp, và vì sợ sự đàn áp lan rộng, các thuộc địa bèn kết lại để kháng cự. Một cuộc xung đột như vậy thật dễ dàng đưa đến chiến tranh và quả nhiên, 18 tháng sau vụ trà Boston, chiến sự bắt đầu.

Tháng 5-1775, với một tinh thần đoàn kết chiến đấu sôi nổi, đại biểu của 13 xứ thuộc địa họp đại hội lần thứ nhất tìm cách đối phó. Đại hội đề cử George Washington, 43 tuổi làm chỉ huy trưởng các lực lượng dân quân kháng chiến. Vua George III tuyên bố những người kháng chiến là quân phiến loạn. Đại hội 13 xứ thuộc địa lại họp lần thứ hai ở Philadelphia, biểu quyết thông qua bản tuyên ngôn độc lập với phần mở đầu, kiệt tác bất hũ của Jefferson, phát biểu những ý tưởng mà từ khi có bản Đại ước Pháp, đã là cơ sở cho chính sách đối nội của Anh quốc, làm cho nước Anh trở thành hiện thân một xứ sở của tự do.

Tuy nhiên trong cuộc chiến tranh giành độc lập này, không phải toàn khối dân chúng đều một lòng: trong số 700.000 người ở tuổi đi trận thì ban đầu, chỉ một phần tám chịu gia nhập các lực lượng vũ trang chiến đấu. Giới tư sản xứ Virginia, quần chúng lao động và các tầng lớp trung lưu đứng về phe kháng chiến nhưng những chủ trại giàu có và những người hành nghề tự do thì vẫn trung thành với chính quốc.

Những nhà chuyên môn quân sự đều nghĩ rằng các thuộc địa sẽ mau chóng thua trận. Họ không có một thành phố nào được thành lũy phòng thủ, không một binh đoàn chính qui nào, không một chiến hạm, không ngân sách. Không về một mặt nào, tài chính hay quân sự, họ có thể đương đầu nổi với Anh quốc. Vả lại, nếu họ thoát khỏi sự cai trị của Anh quốc thì họ sẽ là miếng mồi ngon đối với nhiều cường quốc hàng hải trên thế giới... Dân Mỹ là một dân tộc còn non trẻ, cần phải có một cường quốc có hải lực mạnh che chở trong nhiều thế kỷ nữa. Và có lẽ họ sẽ bị bại trận thôi, dù Washington là một thiên tài quân sự, nếu không có sự giúp đỡ của nước

Pháp đang xem vụ này là một dịp thuận tiện để trả lại cái thù năm 1763 (hòa ước Paris).

Thật ra, đối với nền quân chủ Pháp thì can thiệp vào vụ đó là một sự điên rồ: nó làm cho nước Pháp lụn bại về tài chính, nó làm cho dân Pháp thấy xuất hiện một nước cộng hòa thắng lợi và dạy cho dân Pháp những tư tưởng dân chủ. Ở Anh, Pitt đã gần đất xa trời, vẫn còn giữ mối căm thù dòng họ Bourbons (dòng vua Pháp kể từ Saint Louis), vẫn cố gắng đến Nghị viện để đọc một bài diễn văn khuyến cáo. Nhưng tất cả đều vô hiệu. Nội các North quyết tâm đàn áp thuộc địa.

Trong hai năm, cuộc chiến bất phân thắng bại. Mỗi bên đều có những mặt thuận tiện và những mặt yếu kém. Nhưng rồi, ngày 17-10-1777, binh đoàn tướng Burgoyne của Anh từ Canada kéo sang bị vây ở Saratoga (tiểu bang New York) phải đầu hàng. Chiến thắng đó của quân kháng chiến Mỹ có một kết quả vô cùng quan trọng: Ngày 6-2-1778, theo lời khuyên của Bộ trưởng ngoại giao Vergennes, vua Pháp Louis XIV chấp thuận hỗ trợ mạnh mẽ cho quân kháng chiến Mỹ.

Trong cuộc chiến tranh lần này, hải quân Anh không gặt được nhiều thắng lợi như trong những cuộc chiến tranh trước. Hải quân Pháp được thủ tướng Choiseul tổ chức lại, chế ngự mặt biển. Các đô đốc Pháp De Suffren, De Grasse, La Motte-Picquet, d'Estaing đạt nhiều chiến thắng, giúp cho quân kháng chiến Mỹ đáng kể là những chiến thắng của Suffren trên các bờ biển Ấn Độ, của d'Estaing, Guichen, La Motte-Picquet ở quần đảo Ca-ri-bê và nhất là sự vận chuyển thành công binh đoàn của tướng Rochambeau (Pháp) sang Mỹ (1780).

Nhờ đó, tinh thần quân kháng chiến càng thêm phấn chấn. Binh đoàn của tướng Cornwallis đang gây áp lực vào các thuộc địa miền nam, phải rút lui về phía bắc. Ở đấy họ đụng độ với binh đoàn Washington, được binh đoàn Rochambeau kéo đến tăng viện, đành chịu bị vây ở Yorktown (bang Virginia). Trong khi đó, về phía biển, đô đốc Pháp De Grasse phong tỏa chặt chẽ vùng Chesapeake. Sau một thời gian cầm cự, tướng Anh Cornwallis phải đầu hàng, (ngày 19-10-1781).

Tại Luân Đôn, khi thủ tướng North nghe tin tướng Anh Cornwallis cùng toàn bộ quân sĩ đầu hàng ở Yorktown thì ông tuyệt vọng đến cực điểm. Công luận Anh chán nản, mong đợi các thuộc địa được công nhận độc lập. Ngay cả Nghị viện, tuy thành phần tay chân nhà vua chiếm một số lớn, cũng không ủng hộ nhà vua. Năm 1780, John Dunning được đa số ủng hộ ở Viện Dân biểu, tuyên bố: "Ảnh hưởng của vương quyền đã tăng nhiều, vẫn đang còn tăng, sẽ cần phải hạn chế lại". Bây giờ, qua việc bại trận ở các thuộc địa châu Mỹ, cái ý đồ nắm trọn quyền bính của George III coi như tan ra mây khói.

Thuở ấy xứ Ai-len đang chuẩn bị nổi dậy. Nhưng nhờ việc ban bố quyền lập pháp độc lập cho Nghị viện Dublin khiến cho sự nổi dậy bị gác lại. Ở Anh, các thành phố lớn đả kích sự qui định các đơn vị bầu cử. Sự thất bại ở châu Mỹ làm cho nội các North yếu đi nhiều. Tháng 11-1782, North chỉ có được một phiếu trội ở Nghị viện. Năm sau, 1783, ông xin từ chức. Nhà vua đành phải kêu gọi lại đảng Whig thành lập nội các, những lãnh tụ đảng lúc ấy là Rockingham, Burke, Shelburne, và người con của nhà quí tộc Holland tên là Charles James Fox. Fox tuy cũng là hạng trí thức, có tài hùng biện, tính tình rộng rãi nhưng

không có tài kinh bang tế thế. Ông còn trẻ, lại là một tay ăn chơi phóng đãng, tuy được nhiều người mến mộ, nhưng không được đánh giá cao trong việc cai trị nước.

Trong khi đó, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp đều muốn phục hận, đưa hạm đội vây hãm Gibraltar, nhưng đô đốc Rodney bảo vệ vững vàng cứ điểm này.

Những hậu quả của cuộc chiến tranh thuộc địa ở châu Mỹ thật vô cùng quan trọng:

- Anh quốc càng thấy căm hận sâu sắc nền quân chủ Pháp và mong đợi dòng Bourbon sụp đổ, vì thế đổ cũng khá nhiều tiền bạc vào công cuộc chuẩn bị cuộc cách mạng Pháp.
- Hợp chủng Quốc châu Mỹ tức là Hoa Kỳ (USA) được thành lập, không đối đầu với Anh quốc và sự giao thương giữa hai nước không những không giảm sút mà còn tăng tiến lên nhiều từ sau hòa ước Paris.
- Sự mất các thuộc địa ở châu Mỹ làm cho Ấn Độ trở thành tâm điểm của nền thương mại Anh quốc và là một trong những yếu tố quan trọng nhất của nền chính trị hải ngoại nước Anh.
- Những thất bại trong cuộc chiến ở thuộc địa châu Mỹ lại có lợi lớn đối với dân Anh, là đã cứu vãn được nền quân chủ lập hiến. Nếu nhà vua và nội các North đạt thắng lợi, vương quyền sẽ lớn mạnh có thể trở thành quân chủ chuyên chế và có thể dân Anh sẽ làm cách mạng vũ trang như ở Pháp. Nhưng những thất bại đó đã làm đổ nội các của North và sau ông thì không còn nội các nào chịu trách nhiệm trước nhà vua nữa. Những nội các về sau đều được thành lập dựa vào đa số tại Viện Dân biểu. Cũng

có một liên minh North-Fox nhưng rồi chẳng ra gì và cũng sớm tàn lụi.

Trong khi ấy, William Pitt con của vị cựu thủ tướng mới có 21 tuổi, đã để lộ rõ tài trị nước không kém gì cha. Cũng như cha – ông già William Pitt – ông hết sức liêm chính, và có một uy phong khiến người khác phải kính nể. Ở Nghị trường, chàng thanh niên Pitt tỏ ra thật xuất sắc khiến các bạn đồng viện đều nghĩ rằng ông phải ngồi ở ghế thủ tướng mới thật xứng đáng. Trái với Fox, tuy còn trẻ, ông đã được nhiều uy tín và rất cẩn trọng. Tuy có chức vụ, ông vẫn nghèo. Năm 24 tuổi ông được mời làm thủ tướng và uy tín của ông còn cao hơn cả nhà vua. Pitt sẽ ngồi ở ghế thủ tướng nước Anh trong suốt hơn 20 năm và đã nêu trong đời sống chính trị một đức tính mới mẻ và quí báu: đó là sự liêm khiết.

Hẳn rằng đối với mọi người, quyền bính cao nhất nước mà lại nằm trong tay một chàng thanh niên là một điều khó chấp nhận, nhưng những đức tính của Pitt cũng đủ để làm cho việc ấy thành ra hợp lý và hợp pháp. Ở tuổi 24, Pitt đã tỏ ra chín chắn như người ở tuổi trung niên. Ông xây dựng đảng Tory thành một đảng xứng đáng với niềm tín nhiệm của cử tri, độc lập với vương quyền, có ngân quỹ bầu cử, có chương trình hành động theo phương châm "Hòa bình, Tiết kiệm và Canh tân". Uy tín và quyền lực của văn phòng thủ tướng lên cao như thời Walpole. Pitt cố gắng làm cho đảng Whig đối lập không còn có thể dựa vào những nhà tài phiệt (moneyed men nữa). Ông triệt để chống tham nhũng, phát mãi nhiều công trái cho những người trả giá cao hơn, và ngăn chặn công nợ gia tăng bằng cách tổ chức một quỹ trả dần. Chính sách tài chính của ông cho đến ngày nay còn được

xem như là mẫu mực khôn khéo. Nhưng khi ông muốn canh tân hệ thống bầu cử thì gặp sự chống đối. Rõ ràng là Viện Dân biểu không thay mặt cho cả nước, Pitt đề nghị một sự cải cách vừa phải. Ông muốn có 72 ghế cho thành phố Luân Đôn và những quận lớn, những ghế đó có được nhờ sự hủy bỏ những thị trấn không người bầu cử. Nhưng một dự án như vậy làm thiệt thòi quá nhiều mối lợi cho phe đa số nên không được chuẩn y. Lúc đó, Pitt cai trị mà không có đa số ở Nghị viện. Vào kỳ bầu cử năm 1784, ông thắng phe Fox, phe này mất rất nhiều ghế. Nhưng rồi vua George III bị cơn loạn óc, và những địch thủ của Pitt nghĩ rằng phen này Pitt hẳn sẽ phải đổ. Khi vua George III bắt đầu bảo cái cây trong vườn thượng uyển là vua nước Phổ, thì triều đình nghĩ rằng phải có vị Nhiếp chính. Vị hoàng tử thích Fox hay Pitt. Nhưng may cho Pitt, cơn bệnh của nhà vua là cơn bệnh theo chu kỳ và khi nhà vua khỏi cơn điên loạn thì một biến cố trọng đại xảy ra, ảnh hưởng rất lớn vào lịch sử Anh quốc thế kỷ XVIII: cuộc Cách mạng Pháp nổ bùng và quần chúng Paris phá tan ngục Bastile ngày 14-7-1789.

BẢN ĐỒ VƯƠNG QUỐC ANH THẾ KỶ XIX

 Lãnh thổ Vương quốc  Lãnh thổ lân bang

Chương 14

CUỘC CÁCH MẠNG PHÁP 1789 VÀ TÌNH HÌNH NƯỚC ANH

Vào thời kỳ cuộc Cách mạng mới bùng nổ, người dân Anh không thông hiểu gì lắm về nó. Họ không ngờ nó quá mãnh liệt và họ không biết gì về những nguyên nhân sâu xa của nó. Ở Anh, giữa giai cấp quí tộc địa chủ và những nông dân, giữa triều đình và những người buôn bán ở kinh thành, không có những hận thù tàn khốc. Sự bất bình đẳng thì đành rằng có, nhưng số nông nô (serfs) không nhiều lắm, nền công nghiệp đang đà phát triển đã đón nhiều nông dân ra thành phố. Vả lại, từ 1789 đến 1792 người Anh nghĩ rằng rồi đây, người Pháp sẽ thiết lập những cơ chế giống như họ mà chẳng cần hỗn loạn gì nhiều. Khi quần chúng Pháp phá ngục Bastile, Fox phát biểu: "Đây là biến cố quan trọng nhất của lịch sử thế giới và là biến cố tuyệt vời nhất". Nhiều triết gia, nhiều nhà bác học, nhà văn cũng nghĩ như ông. Bản thân Pitt cũng không hành động chống phá cách mạng như nhiều nhà vua ở lục địa. Ngược lại, có thể là ông hoan nghênh nó. Suy nghĩ của ông giống như suy nghĩ của nhiều đảng viên Tory khác, là một cường quốc địch với Anh quốc sẽ bị yếu đi vì những mối bất hòa trong nước và sau cơn bão tố là sự thanh bình. Burke thì

nghĩ rằng trong một thời gian khá lâu khả năng quân sự của Pháp sẽ tàn lụi. Đó là cách suy nghĩ chỉ vài tháng trước khi quân Pháp chiến thắng ở Valmy [1] (21-9-1792), vài năm trước khi Napoléon Bonaparte lên cầm quyền. Năm 1792 Pitt tài giảm binh bị và rút hải lực Anh xuống chỉ còn 2000 quân thủy chiến và tiên đoán rằng châu Âu sẽ được thái bình ít ra cũng trong khoảng một thời gian là 15 năm.

Việc Cách mạng Pháp kết án tử hình vua Louis XVI (21-1-1793) và việc chiếm đóng xứ Bỉ chứng tỏ những tình cảm lạc quan đều sai lầm. Từ sau cuộc Khủng bố Trắng – từ 1-3-1793 đến 27-7-1794, với 2627 người bị lên máy chém, ngoài ra còn có hàng trăm tội nhân bị chở ra giữa sông lớn rồi thuyền bị đánh đắm [2] đại đa số những chính khách ở Anh đều bày tỏ cảm tình với nền quân chủ bị sụp đổ và những cường quốc châu Âu đều muốn tiến công vào nước Pháp cách mạng. Chỉ có một số ít người có đầu óc cộng hòa cấp tiến là có cảm tình với cách mạng Pháp như Pain và một nhóm đảng viên Whig cải cách theo Fox như Sheridan và Grey. Chính Burke cũng thay

---

(1) Trận Valmy: Một thời gian sau ngày phá ngục Bastile thì quần chúng Pháp lật đổ nền quân chủ (10-8-1793). Rất nhiều nhà quí tộc và những người chống Cách mạng chạy ra nước ngoài và gia nhập vào quân đội nước Phổ để xâm lăng nước Pháp. Ủy ban Lãnh đạo Cách mạng tuyên bố Tổ quốc lâm nguy, rất nhiều người tình nguyện gia nhập quân đội Cách mạng để chống xâm lược. Vì thế, khi quân Phổ tiến vào miền bắc Pháp (tỉnh Champagne) thì bị quân đội Cách mạng chặn lại. Quân Phổ phải rút lui (21-7-1972).

(2) Khủng bố Trắng (Terreur Blanche): Sau khi Cách mạng thành công, các lãnh tụ của Cách mạng lại chia rẽ ra làm 3 phe: đảng Girondins hữu khuynh, có các lãnh tụ là Vergniaud, Brissot, Petion, Roland; đảng Montagnards tả khuynh có các lãnh tụ Danton, Hébert và Robespierre.

đổi lập trường đối với cách mạng Pháp, từ ủng hộ đến chống đối. Tuy nhiên một điều cũng đáng nói là những tư tưởng cách mạng xâm nhập rất chậm chạp vào đầu óc những nông dân và thợ thuyền Anh quốc. Những nguyên nhân có thể như sau:

- Như đã nói ở phần trước, ở Anh quốc, những tập tục chung làm cho giai cấp quí tộc và giai cấp nông dân không quá cách biệt và thù ghét nhau sâu sắc.
- Nước Pháp vốn là kẻ thù truyền kiếp của nước Anh, những tư tưởng gì xuất phát từ nước Pháp đối với người dân Anh đều khả nghi, và do đó, không được hoan nghênh lắm.
- Những nguyên tắc của Cách mạng 1789 khiến người dân Anh, kẻ thì không thích, kẻ thì ghét cay ghét đắng. Đối với họ, những tuyên ngôn nêu những quyền của con người thì trừu tượng. Burke, một chính khách Anh phát biểu: "Tôi không thể bước vào những dị biệt siêu hình đó. Tôi ghét những từ nói về chúng".
- Cách mạng Pháp đã phá hủy tòa nhà tư tưởng mà nền quân chủ đã thiết lập qua hàng mấy thế kỷ và thiếp lập một tòa nhà mới chỉ bằng những vật liệu

---

Có 400 đại biểu lưng chừng ở giữa. Đảng Montagnards đánh đổ đảng Girondins lên nắm chính quyền chủ trương Khủng bố Trắng: hàng nghìn người bị đưa lên máy chém, trong đó có hoàng hậu Marie Antoinette, nhà bác học Lavoisier, nhà thơ André Chénier... Rồi đảng Montagnards lại chia rẽ thành 3 phe kình chống nhau. Robespierre lần lượt triệt hạ phe Hébert và phe Danton bằng cách đưa họ lên máy chém. Nhưng đến ngày 27-7-1794 chính Robespierre cũng bị lật đổ và bị kết án tử hình lên máy chém. Sử gọi những ngày tàn sát đó là Khủng bố Trắng.

cung cấp bởi lý luận cách mạng. Burke cho rằng con người không chỉ sống với một nhúm vốn nhỏ bé về lý luận mà cần phải có những "tài khoản" kinh nghiệm thông tuệ vay mượn ở "ngân hàng" đã được thiết lập qua nhiều thế kỷ bởi biết bao nhiêu là thế hệ.

- Sau cùng, những người nặng về tư tưởng tôn giáo không chấp nhận cuộc cách mạng Pháp vì họ cho nó nhuốm đầy màu sắc tự nhiên và chống tôn giáo. Người Anh ở các giai cấp trung lưu và hạ lưu rất sợ bị mất tôn giáo không khác gì người ở giai cấp quí tộc sợ mất mạng vì tính chất bạo lực của cuộc cách mạng.

Từ năm 1793 đảng Whig đã bị phân hóa làm hai, không còn là một lực lượng chính trị đáng kể nữa. Một liên minh chính trị tập hợp chung quanh Pitt để chống lại sự lan truyền những tư tưởng cách mạng và ý đồ chinh phục của cách mạng Pháp. Ở Luân Đôn, một cán bộ Pháp âm mưu với những kẻ bất mãn, kích động người Ai-len lập tiểu tổ trong quân đội và cố gắng gây mầm để tạo nên cuộc cách mạng ở Anh quốc. Lập tức có phản ứng mạnh mẽ. Một đạo luật được ban hành để hạn chế quyền của người ngoại quốc. Đạo luật Habea Corpus được tạm thời miễn áp dụng. Sự xuất bản những sách có tính cách kêu gọi quần chúng nổi dậy đều bị trừng trị. Ở các thôn làng, những hội trung thành với Nhà nước được thành lập để theo dõi tình hình.

Tuy nhiên về mặt đối ngoại, nhà nước Anh không hành động như những nhà vua các nước trên lục địa, tức là tuyên chiến với Cách mạng Pháp. Chính phủ Anh cố gắng tự kiềm chế dù Pháp có tỏ ý đồ xâm lược đi chăng nữa.

❖ NƯỚC ANH THAM GIA CHIẾN TRANH

Thủ tướng Pitt chủ trương chừng nào có thể được thì nước Anh vẫn giữ địa vị của kẻ bàng quang và đóng vai trung lập. Ông kiên nhẫn chịu đựng dù quân Pháp đã tiến chiếm Anvers, thành phố ở phía bắc nước Bỉ, gần với Hà Lan. Khi Quốc Ước Hội [(1)] bảo đảm với các đại biểu cách mạng Anh quốc rằng ngày nào mà cách mạng Anh nổ ra và lập Hội đồng Quốc gia cách mạng thì Pháp sẽ trợ giúp tận tình, Pitt vẫn dung thứ sự khiêu khích đó. Nhưng khi Pháp quyết định mở thủy lộ trên con sông chảy đến Anvers để làm suy mạt các cảng của Hà Lan thì Pitt phản ứng vì một thỏa ước của Anh với Hà Lan đã bảo đảm cho nước này khỏi bị một sự đe dọa như vậy. Năm 1781, Pitt đã có lần minh xác thỏa ước ấy với Hà Lan và năm 1785 với Pháp. Quốc Ước không phủ nhận sự hiện hữu của bản thỏa ước nhưng chủ trương vì nhu cầu, có thể bỏ qua sự cam kết. Như vậy, cuộc chiến tranh chống Pháp khó lòng tránh khỏi. Pitt tự an ủi và cho rằng cuộc chiến tranh đó chắc sẽ ngắn ngủi thôi vì những lý do tài chính. Nhưng rồi nó kéo dài đến 20 năm.

Bản chất cuộc chiến tranh khá đơn giản. Thoạt đầu thì nước Anh, theo truyền thống chính trị, phải bảo vệ

---

(1) Quốc Ước Hội (la Convention): đó là giai đoạn thứ 3 của việc nắm chính quyền cách mạng. Giai đoạn 1 là Hội đồng lập hiến (Assemblée Constituante) từ 1789 đến 1791, ban hành hiến pháp mới: giai đoạn 2 là Quốc hội Lập pháp (Assemblée Législative) từ 1791 đến 1792, bắt đầu có sự xung đột giữa vương quyền và Quốc hội, vua bị truất phế bị giam, rồi đến giai đoạn 3 là Quốc Ước Hội, có sự tranh quyền giữa hai đảng Girondins và Montagnards. Đảng Montagnards thắng thế, chủ trương khủng bố. Nhưng cuộc đảo chính 9 Thermidor (27-7-1994) triệt hạ đảng Montagnards và phái ôn hòa lên nắm quyền.

đồng minh Hà Lan của mình. Anh quốc quyết không chịu để cho Anvers và xứ Bỉ lọt vào tay bất cứ một cường quốc nào. Anh quốc thôn tính thêm một số thuộc địa mới và bảo vệ triệt để những thuộc địa cũ. Đặc biệt Anh phải tiến hành ở quần đảo Caribê một chiến dịch bất lợi, quân số tử vong đến 40.000 người nhưng đại đa số chết vì bệnh tật chứ không phải vì chiến trận nhưng chiến dịch ấy thật cần thiết do tầm quan trọng của ngành trồng mía, một nguồn lợi đáng kể. Về sau, khi Napoléon (1) đã lên ngôi bá chủ châu Âu, thì mục tiêu của nước Anh không phải là tìm chiến thắng ở nước này hay nước nọ, mà chính là quật đổ con người chinh phục đầy tham vọng đó để duy trì sự cân bằng quyền lực ở châu Âu. Trong lịch sử Anh quốc, đây là lần thứ ba, nước Anh phải đương đầu với kẻ mạnh nhất ở lục địa: trước kia là chống Philip II Tây Ban Nha rồi đến Louis XIV và tiếp đến là Napoléon.

Phương pháp chiến tranh của nước Anh không có gì thay đổi, cũng như mục tiêu của nó. Trước hết, Anh phải tìm cách làm bá chủ mặt biển. Việc đó thực hiện được, bởi vì hải lực của Anh rất hùng mạnh, lại được chỉ huy bởi những đô đốc xuất sắc: Hood, Collingwood Jaevis, Nelson... họ đều đã được tôi luyện trong chiến tranh châu Mỹ, có được nhiều kinh nghiệm thủy chiến. Ngược lại với những điều thường có trước kia trong quân lực

---

(1) Napoléon Bonaparte (Nã Phá Luân đệ nhất) người đảo Corse (Pháp) là một con người có tài xuất chúng đã làm cho châu Âu khiếp phục một thời. Xuất thân là một sĩ quan thường N. Bonaparte nhờ tài trí mà leo lên bậc thang cao nhất của danh vọng. Tuy nhiên vì muốn làm bá chủ châu Âu, Napoléon phải chống cả châu Âu liên hiệp lại đánh ông. Sau nhiều chiến thắng vẻ vang ban đầu, ông tiến công nước Nga và bị thất bại trầm trọng và lần cuối cùng, ở Waterloo (Bỉ) lôi kéo nước Pháp đi vào con đường suy yếu.

Hoàng gia Anh, quyền chỉ huy tối cao nằm trong tay những người có thực tài chứ không phải nhờ được sinh ra từ những gia đình quí tộc quyền thế: Collingwood là con một thương gia ở Newcasle, Nelson là con của một mục sư làng...

Một phát minh của hải quân Anh khiến cho nó chiếm ưu thế đối với hải quân các nước trên lục địa, đó là cuốn "Sách Dấu hiệu" của Kemperfeldt, nhờ đó một đô đốc có thể điều khiển những hoạt động và di chuyển của các chiến hạm dưới quyền chỉ huy của mình trong lúc đang lâm trận. Sự làm chủ mặt biển khiến cho Anh quốc có khả năng đẩy lùi những cuộc xâm nhập vào đất Anh, chuyển vận những binh đoàn đến bất cứ nơi nào cần đến và ngăn cản mọi sự tiếp tế đến những hải cảng kẻ thù.

Đồng thời với việc sử dụng khả năng hạm đội, Anh quốc còn dựa vào một số "võ khí" khác: viện trợ các nước liên minh ở lục địa. Phương pháp ấy có lẽ không hay mấy nên Napoléon đã có lần nói một cách khinh thường về "đồng vàng của Pitt". Nhưng Anh quốc chỉ có 10 triệu dân, Pháp có đến 27 triệu. Nhân số ít hơn, Anh quốc lại cần nhiều thủy binh hơn bộ binh. Vậy vấn đề đặt ra là để tiến hành cuộc chiến tranh trên lục địa, Anh quốc phải dùng đến lính đánh thuê. Anh quốc giúp các quốc gia liên minh theo hai cách: viện trợ không hoàn lại và cho vay. Đúng ra hai cách chỉ là một, bởi vì vốn và lãi trong chiến tranh có bao giờ được trả sòng phẳng? Vì vậy viện trở của Pitt cho liên minh châu Âu lên đến 10 triệu đồng vàng [1] từ 1792 đến 1805. Tiền nợ đối với nhân dân từ

(1) Đồng vàng: đơn vị tiền tệ ngày xưa của Anh bằng vàng, trị giá bằng 25 đồng francs của Pháp.

1793 đến 1802 lên đến 334 triệu. Pitt đã tăng các thứ thuế 3 lần, kêu gọi đóng góp tự nguyện và đặt một sắc thuế trên tiền thu nhập. Nước Anh, trong cuộc chiến tranh này phải căng mình ra chịu đựng và cũng nhờ những tài nguyên vô cùng phong phú mà Anh quốc có thể cố gắng đương đầu với gần như toàn bộ lục địa châu Âu.

- *Diễn tiến cuộc chiến:*

Vào giai đoạn đầu nước Anh gặp nhiều bất lợi. Cách mạng Pháp đã tạo nên một quân đội chiến đấu với một tinh thần mới, vô cùng dũng cảm và các tướng lĩnh đều là những sĩ quan có tài thao lược. Trên biển, hải lực Tây Ban Nha rồi hải lực Hà Lan chung sức với hải lực Pháp. Nước Anh bị đẩy ra khỏi Địa Trung Hải và như thế, Anh quốc mất một số phương tiện để làm áp lực trên các nước lục địa. Bị tiêm nhiễm những tư tưởng cách mạng mới, nhiều đơn vị hải quân Anh tỏ ra bất phục tùng. Họ từ lâu nay không được đối xử tử tế, không được trả lương sòng phẳng và không được ăn uống đầy đủ. Năm 1797, có vài đơn vị truất phế sĩ quan chỉ huy và treo cờ đỏ. Thế rồi vào lúc đó, các nước lục địa ký kết hòa ước với Pháp. Nước Anh bị cô lập, xứ Ai-len lại nổi dậy, còn hải lực thì bị hủy hoại từng phần. Nếu những biến cố ấy mà bị kẻ thù biết được, Anh quốc sẽ sụp đổ. Pitt bị sỉ vả ở kinh thành Luân Đôn phải tìm cách để tự bảo vệ, nhưng rồi vẫn đứng vững. Nhờ vậy tình hình trở nên sáng sủa dần.

Năm 1797, chiến thắng của hải quân Anh ở Mũi St Vincent [1] trên đảo St Vincent loại hạm đội Tây Ban Nha

---

(1) Đảo St Vincent nằm về phía đông biển Ca-ri-bê.

ra khỏi vòng chiến, rồi sau đó, hạm đội Hà Lan cũng chịu cùng số phận sau chiến thắng của hải quân Anh ở Camperdown.

Anh cố gắng tìm ưu thế trên Địa Trung Hải. Từ khi mất Minorque, Anh quốc không còn căn cứ nào trên Địa Trung Hải, do đó cảng Toulon họ chiếm được của Pháp trở thành quan trọng nhưng rồi Toulon cũng bị Pháp chiếm lại. Napoléon trên đường tiến quân qua Ai Cập đã đánh chiếm đảo Malta, căn cứ hải quân tốt nhất thuở ấy và tưởng rằng có thể từ nay xây dựng lại đế quốc của đại đế Alexander ngày xưa [2]. Nhưng bất cứ nước nào cũng vậy, không một vùng nào chiếm được ở hải ngoại có thể an lành nếu không có quyền bá chủ trên mặt biển. Hạm đội Napoléon bị đô đốc Nelson tiêu diệt ở Vũng Aboukir (Ai Cập) và nhờ chiến thắng ấy mà Anh chiếm lại được Malta và làm chủ con đường biển sang phương Đông. Nhờ sự liên kết với xứ Naples, từ căn cứ Malta, Nelson gây áp lực mạnh trên nước Áo trên đất Ý. Một lần nữa, nhờ làm bá chủ mặt biển, Anh lại có thể thành lập một liên minh với các nước trên lục địa.

Nếu Anh làm bá chủ trên mặt biển thì Napoléon làm bá chủ trên mặt đất. Từ năm 1801 Napoléon đã nghĩ cách để không cho những cảng của Anh quốc hoạt động nữa.

---

(2) Đại đế Alexander sinh năm 356 trước Công Nguyên. Là vua xứ Macedoine năm 336 trước CN, đã chinh phục nước Hy Lạp, nước Ai Cập (xây dựng thành phố Alexander) rồi kéo quân qua Trung Đông chinh phục những vùng đất thuộc Irak ngày nay, đánh bại quân Ba Tư (Iran) và đến tận sông Indus phía tây Ấn Độ. Đánh đâu thắng đó, Alexander được sử gọi là Nhà Chinh Phục vĩ đại. Ông mất năm 323 trước CN lúc mới 33 tuổi vì một cơn sốt ác tính.

Một liên hiệp trung lập có võ trang được các cường quốc Bắc Âu, Phổ và Nga thành lập để chống lại sự khám xét mà Anh quốc dự định ra tay hành động. Muốn phá tan cuộc liên hiệp đó – cuộc liên hiệp có thể làm cho Anh quốc thiếu thốn nhiều nguyên liệu cần thiết cho hạm đội như gỗ, vải buồm, dây thừng – Nelson tiến công và đánh gục hạm đội Đan Mạch, liên hiệp Bắc Âu tan rã. Dự định phong tỏa Anh quốc trở thành hão huyền. Người ta nghĩ đến việc ký kết thỏa ước. Nhưng thái độ của Anh đối với Pháp làm cho các cuộc thương thuyết khó khăn. Chỉ có một mình Fox là hiểu được sự dũng mãnh của Napoléon. Còn dưới mắt đảng Tory, Napoléon "chẳng qua là một tên cướp hung hăng người đảo Corsica [1] mà chỉ nhờ các huyền thoại phi lý mà trở nên nổi tiếng". Grenville viết cho Talleyrand – thủ tướng Pháp – một lá thư bộc trực bảo rằng chính phủ Hoàng gia Anh không thể tin được những điều bảo đảm cho nền hòa bình do Napoléon đưa ra.

Năm 1801, Pitt đề nghị đưa vào Nghị viện những tín đồ Công giáo người Ai-len, nhưng nhà vua từ chối. Bất mãn, Pitt xin từ chức. Addington lên ghế thủ tướng thay Pitt, chủ trì cuộc thương thuyết và ký hòa ước Amiens. Đối với Anh quốc, đó là một thất bại ngoại giao nghiêm trọng. Anh quốc giữ được vài vùng thuộc địa xa xôi như đảo Ceylon [2], còn Pháp vẫn làm chủ phần tả ngạn sông

---

(1) Đảo Corsica, tiếng Pháp là Corse, tên một hòn đảo nằm ở Địa Trung Hải, phía nam ở bờ biển Pháp.

(2) Ceylon, tiếng Pháp là Ceylan, trước kia ta gọi là Tích Lan, là một hòn đảo lớn nằm ở phía nam bán đảo Ấn Độ trong Ấn Độ Dương.

Rhine và xứ Bỉ, một trường hợp mà Anh quốc không thể nào chấp nhận được khi Napoléon bắt đầu nghiên cứu các phương tiện để xây dựng Anvers thành một căn cứ hải quân. Ở Địa Trung Hải, Anh phải trả Minorque và hứa trả đảo Malta, điều ấy khiến cho Anh quốc không còn căn cứ hải quân nào ở Địa Trung Hải cả. Nhưng Anh quốc cần phải chấp nhận vì họ cần một thời gian để nghỉ ngơi, dù không được lâu dài. Đối với Napoléon, hòa ước Amiens là một hòa ước chung cuộc còn đối với Pitt nó chỉ tạm thời thôi. Nhưng sau đó, Pháp được làm chủ xứ Louisana, chinh phạt đảo San Domingo [1] rồi liên kết với Hà Lan khiến Anh quốc lấy làm bất bình.

Thật ra, không một nước nào thi hành hòa ước Amiens một cách đúng đắn cả. Anh quốc vẫn giữ đảo Malta; Napoléon, dù đã cam kết tôn trọng nguyên trạng châu Âu, vẫn tự phong làm quốc trưởng Cộng hòa Ý, sáp nhập xứ Piedmont (Piémont), buộc Thụy Sĩ phải chịu dưới quyền bảo hộ của mình và còn muốn thao túng nước Đức. Tin tức loan đi rằng Napoléon không chịu từ bỏ Ai Cập cũng như không chịu từ bỏ Ấn Độ. Điều đó càng làm cho Anh cương quyết giữ đảo Malta, mặc kệ hòa ước. Năm 1803 sau một tối hậu thư của Addington, chiến sự bùng nổ trở lại. Lần này Napoléon quyết định tiến công ngay vào nước Anh, nên tập trung ở cảng Boulogne (miền bắc Pháp) một đội quân đổ bộ gồm 200.000 người và rất nhiều tàu chở quân đổ bộ. Muốn cuộc đổ bộ thành công, Pháp cần phải có ít nhất vài giờ làm chủ mặt biển

(1) Ngày nay là đảo Hispaniola, vùng biển Ca-ri-bê, chia làm 2 nước: phía tây là Cộng hòa Haiti, phía đông là Cộng hòa Dominica.

để chuyển quân. Nhưng hạm đội Pháp và Tây Ban Nha đều bị hạm đội của các đô đốc Nelson, Cornwallis, Collingwood kiềm chế kẹt cứng trong các cảng Toulon, Rochefort, Brest, Cadix [1]. Cho đến mùa hè 1805, các hạm đội ấy đều bị vô hiệu hóa, không thể tuân lệnh tập trung do Napoléon đưa ra. Tháng 3-1805 Napoléon lên ngôi hoàng đế. Tháng 10-1805 Napoléon từ bỏ ý định đổ bộ lên đất Anh, mở cuộc hành quân trên đất Áo và buộc tướng Áo Mack phải hạ vũ khí ở Ulm. Chiến thắng của hải quân Anh ở Trafalgar [2] đè bẹp hải quân Pháp và Tây Ban Nha, là trận thủy chiến lớn cuối cùng giữa các tàu buồm. Trong trận Trafalgar, tuy đô đốc Nelson tử trận, nhưng chiến thắng đó đã bảo đảm cho Anh quốc quyền bá chủ tuyệt đối trên mặt biển. Còn hạm đội Đan Mạch thì từ năm 1807 bị hải quân Anh chiếm giữ, và như thế, hải lực các nước châu Âu đều bị Anh kiềm chế.

Sau trận Trafalgar, trong suốt thế kỷ XIX sau này, không một vị quốc trưởng nào, kể cả Napoléon còn nuôi ý tưởng tiêu diệt hải lực Anh nữa.

Sự làm bá chủ trên mặt biển của hải quân Anh tạo cho chính quốc những điều kiện thuận lợi để gìn giữ vững vàng những thuộc địa nhưng nó không giúp cho Anh giải quyết những vấn đề trên lục địa. Sau trận Trafalgar, Napoléon mất nhiều thuộc địa và mất cả hy vọng chiếm lấy con đường qua Ấn Độ và ông chỉ còn có

(1) Cadix là hải cảng của Tây Ban Nha

(2) Trafalgar: Mũi đất nằm ở phía nam bán đảo Tây Ban Nha, cách Gibraltar chừng 70km về phía tây bắc.

ngôi vị làm bá chủ châu Âu. Còn Pitt, sau khi trở lại cầm quyền cũng thất bại trong việc tạo những liên minh mới để chống cự. Chiến thắng Austerlitz (trên đất Áo) sau đó của Napoléon khiến Pitt vô cùng thất vọng. Ông mất năm 1806 vì làm quá nhiều và cũng vì sầu muộn.

Trong cuộc chiến tay đôi giữa Pitt và hoàng đế Napoléon, Pitt thắng trên biển, Napoléon thắng trên đất. Hoàng đế Pháp đã làm chủ được nước Áo và nước Phổ, và đồng minh với nước Nga, bèn chủ trương đánh gián tiếp vào hải quân và thương mại của Anh quốc, bằng cách cấm những tàu bè Anh không được cập bến những cảng ở lục địa. Đối với chỉ dụ Berlin ra lệnh mở cuộc phong tỏa trên lục địa, Anh cũng ban hành sắc lệnh của chính phủ cấm mọi mậu dịch đường biển mà không thông qua các cảng của Anh, cho dù xuất phát từ Hoa Kỳ. Những biện pháp ấy gây nhiều thống khổ cho cả hai bên và đưa tới cuộc chiến tranh giữa Anh và Hoa Kỳ năm 1812. Còn châu Âu không thể thiếu được những sản phẩm của Anh quốc và của các thuộc địa, cho nên việc buôn lậu lan tràn, và người buôn lậu kiếm được quá nhiều lời nên không kể gì đến những tội hình nữa. Chính Napoléon cũng phải tìm cách cho người đi buôn lậu để có được vải vóc may binh phục cho quân đội. Những ngành công nghiệp trên lục địa như ngành dệt cần những nguyên liệu nhập khẩu từ những thuộc địa đành phải chịu cảnh đình trệ. Còn nước Anh cũng khốn đốn vì sự khủng hoảng công nghiệp và thương nghiệp. Châu Âu thiếu tất các sản phẩm vẫn quen mua dùng như thuốc lá, đường, thì bây giờ phải lo tự túc. Về đường, họ trồng nhiều củ cải đường để thay cho đường mía từ những thuộc địa của Anh quốc, và cũng vì thế, các thuộc địa chịu nhiều thiệt

thòi đáng kể. Vào những năm 1810-1811 nạn thất nghiệp khá trầm trọng nên nước Anh và có nhiều cuộc nổi dậy lẻ tẻ đáng ngại. Nếu năm 1811 mà Sa hoàng nước Nga không phá vỡ hệ thống phong tỏa lục địa thì có lẽ nước Anh sẽ vô cùng khốn đốn.

Nhưng cuộc phong tỏa lục địa là một trong những nguyên nhân chính làm sụp đổ Napoléon và đế quốc của ông, bởi vì tuy ông muốn hòa bình thì nó lại khiến cho ông phải tiếp tục cuộc chiến. nước Tây Ban Nha bất tuân, hoàng đế phải đưa quân đi đánh dẹp và tại đấy quân đội Pháp gặp một cuộc chiến tranh du kích khiến phải hao binh tổn tướng rất nhiều. Nhiều binh đoàn Anh quốc đổ bộ lên Bồ Đào Nha, dưới quyền chỉ huy của tướng Wellesley (sau năm 1805 tướng Wellington chỉ huy binh đoàn này), buộc quân Pháp phải tập trung lại, bỏ rơi những vùng khác, và như vậy, cuộc chinh phục không thể nào hoàn tất được. Mỗi một lần các tướng lĩnh Pháp như Soult, Suchet phải rút khỏi một tỉnh nào đó để tập trung quân chống cự quân Anh thì dân tỉnh đó lập tức nổi dậy đập tan chính quyền tề của Pháp. Khi các thống chế của Napoléon sang chỉ huy thì đẩy lui được Wellington qua bên kia rặng núi Torres Vedras, nhưng Wellington vẫn cầm cự vững vàng ở các phòng tuyến. Chiến thuật của Wellington có tên là "phòng thủ chủ động". Đại quân thường đóng ở những vị trí kín đáo, chỉ có những đội kỵ binh là ở tuyến trước chờ đợi quân địch. Cái chiến thuật ấy đã đem lại nhiều chiến thắng ở Busaco, ở Salamanque và sau này ở Waterloo. Năm 1810, hoàng đế Napoléon mất hẳn Tây Ban Nha. Nhưng rồi hoàng đế phải tiến công nước Nga vì Sa hoàng cũng từ chối, không chịu duy trì lệnh phong tỏa lục địa. Cuộc chiến tranh chống

Nga là cuộc chiến tranh bi đát nhất đối với Napoléon vì ông đã mất rất nhiều tướng tá và binh sĩ tinh nhuệ.

Năm 1812, cuộc chiến tranh chống Nga nổ ra vì Sa hoàng từ chối tiếp tục tham gia cuộc phong tỏa lục địa, cuộc phong tỏa đã làm lụn bại nền kinh tế nước Nga, khiến nước Nga không bán được những sản phẩm chính là lúa mì, gai (sợi) và gỗ. Sa hoàng lại được sự hỗ trợ của nước Anh, nước Tây Ban Nha nổi dậy và nước Thụy Điển.

Quân đội xâm lược của Napoléon gồm 400.000 người với một nửa quân số là người nước ngoài (20 quốc tịch). Napoléon trông đợi vào "tốc chiến tốc thắng" và chiến thắng dứt khoát. Nhưng kế hoạch của ông bị vỡ vụn vì khí hậu khắc nghiệt của đất nước Nga, vì dải lãnh thổ mênh mông, vì chiến thuật vườn không nhà trống và vì sự ngoan cường của người Nga.

Người Nga cố ý tránh những cuộc đụng độ lớn, rút lui có kế hoạch và "để chờ thời gian, cho sự hoang vắng, cho khí hậu khắc nghiệt làm công tác phòng thủ". Nông dân tiêu thổ kháng chiến, đốt hết nhà cửa, chuyển đi vào vùng an toàn những thực phẩm, và nếu không chuyển đi được thì đốt rụi, tàn sát những tốp lính đi lẻ loi, tiến công những đoàn xe tiếp tế. Quân đội Napoléon chẳng bao lâu thấy chán nản vì khí hậu khắc nghiệt, vì đói lả. Chỉ 5 ngày sau khi vào đất Nga, họ đã hết bánh mì, tổn thất vì bệnh tật, vì đào ngũ (một phần sáu quân số). Ở Smolensk, Napoléon tưởng bao vây được quân Nga, đại quân chỉ thoát hiểm được sau khi phải hy sinh đội quân đoạn hậu.

Người Nga để cho Napoléon vào chiếm Mat-xcơ-va, nhưng quân Nga đã đốt rụi thành phố. Napoléon muốn

thương thuyết nhưng Sa hoàng từ chối. Và một sai lầm nữa của Napoléon là ra lệnh rút lui quá muộn. Cuộc rút lui bắt đầu khi mùa đông năm ấy đến sớm, sự lạnh lẽo quá sức tưởng tượng. Đại quân lúc ấy chỉ còn là một đội quân xác xơ, khốn khổ lần từng bước trên con đường vương vãi xác chết và vũ khí. Khi qua sông Beresina, quân Pháp lại bị 3 binh đoàn đối phương tiến công và một số ít thoát được về qua biên giới sau những tổn thất lớn lao. Ngày 16-12-1812, chỉ còn 18.000 binh sĩ rách rưới lếch thếch trở về nước. Tổn thất nhân mạng lên đến 380.000 người.

Nhờ sự viện trợ của Anh quốc, liên minh các nước Nga, Phổ, Áo chiến thắng ở Leipzig (10-1813) đẩy Napoléon trở về Pháp. Ở chiến dịch quốc hội, Napoléon rốt cuộc rồi cũng gặp thất bại, bị truất phế và bị đày ra đảo Elba [1] (1814). Tháng 4-1814 nền quân chủ của dòng họ Bourbon được phục hưng ở Pháp: vua Louis XVIII lên ngôi. Tháng 3-1815 Napoléon vượt ngục, rời đảo Elba và trở về Pháp, đuổi vua Louis XVIII ra khỏi ngôi báu. Nhưng thời gian chỉ có 100 ngày (từ 20-3 đến 18-6-1815) ông bị thảm bại tại Waterloo trên đất Bỉ và bị người Anh bắt đày ra đảo St Helena (6-1815).

Trận Waterloo là trận chiến bại cuối cùng của Napoléon và đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn, đế quốc do ông lãnh đạo. Mục đích của các nhà vua ở châu Âu tại cuộc Hội nghị Vienna (thủ đô Áo) là thành lập một số quốc gia đệm chung quanh nước Pháp, cái nước đã gây cho họ biết bao nhiêu là lo âu và sợ hãi. Họ thành lập

---

(1) Đảo Elba (tiếng Pháp Elbe) nằm ở phía tây bắc Ý.

quốc gia Hà Lan – Bỉ (tồn tại cho đến năm 1830 thì chia làm hai); họ giao phó việc phòng thủ tả ngạn sông Rhine cho nước Phổ, việc phòng thủ biên giới núi Alps cho tiểu quốc Piedmont, việc phòng thủ miền bắc Ý cho nước Áo. Talleyrand – nhà thương thuyết của Pháp – cố gắng hạn chế những thiệt thòi cho nước Pháp, và dựa được vào nhà thương thuyết người Anh, Castlereagh. Một lần nữa, nước Anh chủ trương thế quân bình ở lục địa châu Âu, đứng về phía nước Pháp bại trận. Anh quốc không muốn nước Pháp trở nên quá yếu, cũng không muốn nước Nga quá mạnh; không giống như những người dân ở các nước trên lục địa, người dân Anh đã không từng bị quá nhiều sợ hãi trong cuộc chiến tranh. Anh đã đạt được những gì mình muốn có: đảo Malta, Mũi Hảo Vọng, đảo Maurice, đảo Ceylon và nhất là đánh gục con người đã chống cự Anh quốc và nuôi tham vọng làm bá chủ châu Âu. Nhưng tuy nước Anh được thỏa mãn, Anh quốc vẫn không nương tay đối với Napoléon, đày ông suốt đời ở đảo St Helena [1] trong cảnh thiếu thốn cùng cực. Điều đó khiến nhiều người Anh cũng bất bình, trong số đó có Lord Byron, nhà thi sĩ Anh nổi tiếng ở thế kỷ XIX.

Sau Waterloo, Louis XVIII lại lên ngôi vua Pháp và ban hành một đạo dụ chịu ảnh hưởng chế độ chính trị của Anh quốc. Pháp đã được Castlereagh và Welington cứu khỏi sự chia cắt lãnh thổ do nước Phổ đề xướng. Thực tế, hòa ước 1815 đối với nước Anh là phần bổ sung cho các hòa ước 1713 và 1763. Anh quốc củng cố được những lãnh

(1) Đảo St Helena (tiếng Pháp Sainte Hélène) là một đảo ở nam Đại Tây Dương, cách bờ biển nước Congo (Zaire cũ) khoảng 1500km.

địa thuộc địa, vẫn giữ được xứ Bỉ khỏi bị lệ thuộc vào Pháp, vẫn bảo vệ được con đường đến Ấn Độ và con đường Địa Trung Hải. Nghị viện lúc khai mạc khóa họp 1816 đã chào mừng Castlereagh như một vị anh hùng chiến thắng.

Từ sau cuộc thất bại của Napoléon I, Anh không còn quan tâm lắm đến cục diện lục địa châu Âu. Các nước thắng trận tại hội nghị Vienna có thành lập một liên minh để giám sát hòa ước Vienna và như thế, Anh quốc không thể tự tách mình rời ra khỏi liên minh. Nhưng trong lịch sử không có cái liên minh nào bền vững được lâu. Công trình của hội nghị Vienna rồi cũng mủn ra trong thế kỷ XIX. Những nhà thương thuyết các nước đã nhắm vào hai yếu tố mà họ xem là quan trọng bậc nhất: đó là sự hợp pháp của các quốc gia và sự quân bình lực lượng ở châu Âu. Nhưng rồi những tình cảm quốc gia bành trướng ở mỗi nước, khiến cho 40 năm sau, sức mạnh đó làm vỡ tung cái khuôn khổ mà các nhà thương thuyết đã thiết lập.

Trận Waterloo năm 1815 xảy ra trong thời kỳ vua George III đang cơn điên loạn. Từ 1787 nhà vua thường bị những cơn điên theo chu kỳ. Nhưng từ năm 1810 nhà vua bị điên hẳn và bị mù. Người phụ trách việc nhiếp chính là hoàng thái tử George sau này lên ngôi với vương hiệu George IV.

*

* *

Chương 15

NƯỚC ANH SAU CUỘC CHIẾN

❖ TÌNH HÌNH CHUNG

Cuộc chiến tranh nào cũng vậy, dù có chấm dứt bằng chiến thắng, thì cũng chỉ có một thời gian ngắn ngủi hớn hở tưng bừng, rồi không khỏi tiếp theo là thời gian khủng hoảng trầm trọng, trước hết là về kinh tế và sau đó là chính trị. Ở Anh, khi hòa bình được vãn hồi, lúa mì tụt giá kinh khủng, chỉ còn một nửa. Lúa mì tụt giá làm nhà nông chịu cảnh nghèo túng. Nông dân, địa chủ đều yêu cầu giảm bớt thuế nông nghiệp. Nhưng vào những năm bị mất mùa, lúc mì được giá thì đến lượt thợ thuyền than thở. Những chủ xưởng máy bất bình với nhà nước vì họ phải tăng lương cho công nhân. Và như thế, đồng ruộng cũng như nhà máy không còn có cái thời thịnh vượng nữa. Nhà nước không còn đặt hàng cho quân đội, người dân Anh hy vọng sẽ bán được sản phẩm trên các thị trường lục địa nhưng những nước trên lục địa cũng đã nghèo xơ xác vì chiến tranh, làm gì có đủ tiền để mua sắm. Thêm nữa, quân đội phải giải ngũ hàng mấy trăm nghìn binh sĩ, và những người lính đó trở về hậu phương trong tình trạng thiếu công ăn việc làm. Rồi máy móc phát triển, nhân công bớt được dùng tới, đội quân thất nghiệp ngày càng đông đảo. Quá bất mãn, thợ dệt thủ

công đập vỡ những máy dệt và đôi khi đốt phá nhà máy. Thuế má cứ tăng và vì vậy, sau chiến tranh, nền hòa bình mong đợi không đem lại hạnh phúc như mong muốn. Quyền lợi giữa nông dân và thợ thuyền lại mâu thuẫn nhau, điều đó khiến cho vấn đề xã hội càng nan giải.

Từ năm 1810, vua George III bị điên hẳn và bị mù. Thái tử George nắm quyền nhiếp chính. Dân chúng không ngưỡng mộ vị nhiếp chính này tuy ông chẳng phải là con người bạo ngược hay hôn ám gì. Ông che chở nghệ sĩ, thưởng thức thơ văn, ủng hộ Byron và Scott, làm bạn với Sheridan, mở tài khoản cho Lawrence và gửi tặng tiền bạc cho Beethoven. Ông xây dựng Regent Street (Phố Nhiếp Chính), vẽ kiểu cho Regent Park, tái thiết cung điện Buckingham và sửa sang lâu đài Windsor. Nhưng người ta cứ đồn rằng ông là ích kỷ, là bủn xỉn và tính phóng đãng của ông trong thời kỳ mà đạo đức còn khắt khe khiến cho ông mất nhiều uy tín trong dân chúng.

Vua George III từ trần năm 1820 và thái tử nhiếp chính lên nối ngôi tức là vua George IV. Tình hình xã hội lúc bấy giờ không ổn định như đã trình bày ở phần đầu của chương này. Còn tình hình của giai cấp cầm quyền cũng bất ổn không kém. Nội các lúc ấy thuộc đảng Tory rất bảo thủ, thù nghịch với mọi cải cách. Phe đối lập là đảng Whig thì đang phân hóa. Vậy nếu vấn đề không được giải quyết ổn thỏa sẽ có nổi loạn mà nổi loạn sẽ rất nguy hiểm vì lực lượng cảnh sát quá mong manh, không thể đối phó hữu hiệu trong tình trạng nhiều thành phố lớn cứ lớn thêm theo thời gian mà nhà chức trách địa phương chưa có kinh nghiệm về sự quản lý khối quần chúng đông đảo.

Các nhóm cấp tiến liên tục kích động quần chúng. Nhóm Henry Hunt kích động quần chúng đòi phổ thông đầu phiếu; nhóm Francis Burdett – Cartwright đòi quyền bầu cử cho tất cả những công nhân Anh có đóng thuế trực tiếp. Cobbett, con một tiểu điền chủ, nhưng lại tiêm nhiễm tư tưởng cấp tiến, xuất bản một nhật báo cải cách "Cuốn Sổ Chính Trị" (The Political Register). Nước Anh có nhan nhản những câu lạc bộ Hampden [(1)]. Khi những người có máu mặt nhìn thấy trong cuộc mít tinh Henry Hunt đi với hai người, một người trưng ở đầu gậy nhọn cái mũ phrygien (mũ màu đỏ tượng trưng cho nền cộng hòa được cách mạng Pháp dùng) và người kia mang lá cờ ba màu xanh lục, xanh biển và đỏ, (tượng trưng cho nền cộng hòa Anh) thì họ sợ xanh mặt.

Làm sao duy trì được an ninh trật tự xã hội ở các địa phương? Ở nhiều quận nhà chức trách đành kêu gọi quân đội trợ giúp. Đội kỵ binh của Vệ binh Hoàng gia phải chia về nhiều quận, và máu đã đổ ở nhiều nơi, vụ nghiêm trọng nhất là ở Manchester năm 1819, binh sĩ bắn vào đám đông làm 11 người chết và rất nhiều người bị thương. Vì cuộc đổ máu xảy ra trên quảng trường Saint Peter, phe đối lập mỉa mai: "Nếu công tước Wellington đã thắng trận Waterloo thì ngài Sidmouth đã thắng trận Peterloo".

Sau những xáo trộn đó thì có sắc lệnh của chính phủ cấm hội họp đông người và nhà chức trách có quyền tịch thu các vũ khí nguy hiểm và bắt giữ những kẻ sử dụng. Một âm mưu ám sát các bộ trưởng (âm mưu Cato Street)

---

(1) Câu lạc bộ lấy tên nhà chính khách John Hampden (1594 – 1643) người đã từng gay gắt chống vua Charles I để tranh đấu cho quyền của Nghị viện.

được những người kích động cổ vũ làm mọi người hốt hoảng... Những người giàu có trông đợi một chính phủ quân sự và tin tưởng ở công tước Wellington. Người nghèo khổ tính đến việc làm cách mạng. Sau 5 năm chiến thắng Napoléon I, nước Anh dường như đang ở bờ vực nội chiến.

Nhưng rồi có hai sự kiện cứu vãn được tình thế: một là sự phục hồi nền kinh tế và hai là vụ tai tiếng của bà hoàng hậu Carolina of Brunswick. Hai sự kiện nói trên làm tinh thần mọi người bớt căng thẳng, đồng thời những lãnh tụ rất cố chấp của đảng Tory phải nhường chỗ cho những người mới, đi vào con đường cải cách của Pitt khi xưa. Đó là Robert Peek, Huskisson và Canning. R.Peel được ngưỡng mộ và kính trọng, thường làm trọng tài giữa những người cấp tiến như Canning và những người bảo thủ như Wellington. Peel đã sửa đổi một số điều khoản của luật pháp cho đỡ phần khắc nghiệt. Huskisson gây được cảm tình với giới chủ xưởng máy qua sự hủy bỏ những luật lệ bảo vệ các nguồn nguyên liệu nghề dệt như len và lụa Canning giữ chức bộ trưởng Ngoại giao sau khi Castlereagh tự tử đã làm tròn chức vụ của mình một cách xuất sắc.

Từ sau khi Napoléon I bị thất bại, hoàn cảnh của Castlereagh thật khó xử. Các nhà vua ở lục địa châu Âu lấy làm e ngại trước một thế hệ thanh niên bướng nghịch, đã họp thành một "Liên minh thiêng liêng" để ngăn trở sự phục hồi của Cách mạng Pháp. Dù rằng Anh quốc cũng là thành viên của những người thắng trận, quyền lợi của Anh quốc không giống quyền lợi của các nước đồng minh, và nỗi lo sợ cũng không hãi hùng bằng. Dĩ nhiên Anh quốc sẽ tham gia tích cực vào Liên minh thiêng liêng

(với Nga, Áo, Phổ) khi nào ở Pháp có một cuộc trổi dậy của một Napoléon hung hăng muốn xâm lược các nước láng giềng. Nhưng Cartlereagh không muốn nước Anh trở thành một sen đầm chống cách mạng ở châu Âu. Còn Canning rõ ràng là ghét Liên minh thiêng liêng không phải vì nó chống cách mạng mà chỉ vì nó không phải do Anh quốc lãnh đạo.

Nhưng nếu Canning không có quân lực để bảo vệ cho cuộc cách mạng ở Madrid thì ông lại ủng hộ các thuộc địa Tây Ban Nha ở châu Mỹ La tinh giành độc lập. Hơn nữa, nhờ một phần vào chính sách của tổng thống Monroe [1] (Hoa Kỳ) và một phần vào hạm đội Anh quốc, các thuộc địa của Tây Ban Nha đều chiến đấu giành độc lập thắng lợi và trở thành những nước cộng hòa.

Năm 1808, vua Tây Ban Nha Ferdinand VII từ chối không tiếp tục tham gia cuộc phong tỏa lục địa do Napoléon I chủ trương, Napoléon I bèn đem quân đánh chiếm Tây Ban Nha, hạ bệ vua Ferdinand VII và đưa người anh là Joseph Bonaparte làm vua Tây Ban Nha. Người Tây Ban Nha chống lại quân Pháp và hô hào các thuộc địa tham gia cuộc kháng chiến. Người dân thuộc địa được tổ chức thành đội võ trang nhưng họ lại nhân dịp này mà đòi quyền độc lập tự do.

---

(1) James Monroe (1758-1831), nhà chính khách Mỹ, tổng thống thứ 5 của Hoa Kỳ (1817-1825), nổi tiếng với chủ thuyết Monroe được trình bày tại Đại Hội toàn quốc, có thể tóm tắt như sau: "Châu Mỹ của người Mỹ". Chủ thuyết Monroe xem là thù nghịch bất cứ sự xâm phạm của một quốc gia châu Âu nào vào châu Mỹ qua sự can thiệp về những vấn đề nội bộ của những quốc gia châu Mỹ hoặc gia tăng thuộc địa trên lãnh thổ châu Mỹ.

Cuộc chiến đấu của dân thuộc địa vì vấp phải nhiều trở lực, kéo dài đến 15 năm và chia làm 2 giai đoạn:

a. Từ 1809 đến 1815 dân thuộc địa thu được nhiều thắng lợi vì Tây Ban Nha đang có loạn tại chính quốc. Nhiều xứ tuyên bố độc lập: Venezuela, Ecuador, Ac-hen-ti-na, Bolivia, Paraguay, Uraguay, Chi Lê, Tân Tây Ban Nha (tứ Mê-hi-cô).

b. Sau một thời gian thất bại, khi tình hình châu Âu ổn định và chế độ Napoléon sụp đổ, vua Ferdinand Tây Ban Nha trở lại ngai vàng, ra lệnh đàn áp quân khởi nghĩa ở các thuộc địa (1817). Trừ các xứ Achentina, Bolivia, Paraguay, Uraguay, các xứ khác lại rơi vào vòng đô hộ của Tây Ban Nha.

c. Từ 1817 đến 1824: Sau khi chiếm lại được các thuộc địa, người Tây Ban Nha khủng bố dân chúng để trả thù. Dân thuộc địa lại nổi dậy và lần này gặp nhiều thuận lợi: sự ủng hộ của nhiều sĩ quan châu Âu không phân biệt quốc tịch và sự ủng hộ của các cường quốc như Anh và Hoa Kỳ. Năm 1824 quân khởi nghĩa thắng trận cuối cùng chấm dứt thắng lợi cuộc chiến tranh giành độc lập.

Đồng thời với cuộc chiến tranh giải phóng của các thuộc địa Tây Ban Nha, xứ Braxin cũng lật đổ ách thống trị của Bồ Đào Nha nhưng không tốn quá nhiều công phu và người máu. Nền độc lập của xứ Braxin đã được thực hiện được cách êm thấm, và như nhà viết sử Pierre Chaunu đã nói: "Như một quả chín, xứ Braxin tách ra khỏi chính quốc, không thù oán và cũng không ầm ỹ".

Như vậy theo thứ tự thời gian ta thấy Paraguay giành độc lập năm 1811, Achentina năm 1816, Uraguay 1818,

Chi Lê 1818, Colombia 1819, Venezuela 1819, Mê-hi-cô 1820, Perou 1821, Ecuador 1822, Braxin 1822 và Bolivia 1825. Hai vị anh hùng nổi tiếng nhất trong cuộc chiến tranh giành độc lập của các nước Nam Mỹ là Bolivar (phía bắc) và San Martin (phía nam).

Canning được uy tín lớn qua những vụ này. Đó là một trường hợp tốt đẹp mà quyền lợi của giới thương nhân hòa hợp với tình cảm của dân chúng Anh. Từ thời Darke và nữ hoàng Elizabeth I, giới thương nhân Luân Đôn lấy làm bực tức vì cái thị trường hấp dẫn kia bị đóng kín. Nhờ cuộc chiến tranh giành độc lập của các cộng hòa non trẻ châu Mỹ La tinh thắng lợi mà mậu dịch của Anh quốc xâm nhập vào Nam Mỹ. Nhưng thời phục vụ của Canning không lâu, ông lên cầm quyền vào tháng 2-1827 (sau khi Liverpool từ chức) thì từ trần vào tháng 8 năm ấy.

Cái chết của Canning tạo nên một tình trạng khủng hoảng. Từ năm 1815, mỗi khi nhà vua bị bối rối, ông thường nhớ đến công tước Wellington. Vị anh hùng chiến thắng Waterloo từ lâu đã là niềm tự hào và kính trọng của đảng Tory, còn đảng Whig, họ sợ ông thành lập một chính quyền quân phiệt nhưng rồi họ hiểu ra rằng vị công tước tuy là một tướng lĩnh có tài điều binh khiển tướng nhưng lại rất ghét nội chiến, và ở Nghị viện ông chỉ là một thành viên đối lập trầm tĩnh và ít nguy hiểm. Giống như vị quân vương già nua của mình, công tước Wellington rất không ưa những cải cách: giải phóng những người Công giáo, mở rộng bầu cử và mậu dịch tự do. Lý tưởng của ông là cứ "y như cũ mà làm". Nhưng trong nghị trường, khi có những tranh cãi về chính trị, ông hay nhượng bộ và có tư tưởng phóng khoáng. Hành động trái với suy nghĩ của ông, ông không cho là tội lỗi. Dưới thời ông làm

thủ tướng, đô đốc Codrington đã có lần áp dụng nguyên tắc của Canning, và không xin chỉ thị của ông, đã tự ý phá tan hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ ở Navaren trong khi chủ trương của ông là hòa hoãn với Thổ. Rồi về vấn đề tôn giáo cũng thế, sự giải phóng những người Công giáo cứ từ từ được tiến hành.

Quyền của người Công giáo được bầu cử, ứng cử vào Nghị viện đã được hứa hẹn cho người Ailen vào lúc ban hành Hiến chương thống nhất (Union Act) năm 1800. chỉ vì sự chống đối của vua George III mà lời hứa không được thực hiện. Những người Công giáo họp thành một liên minh, gây quỹ để chuẩn bị một cuộc đấu tranh lâu dài và chọn một lãnh tụ xứng đáng, đầy quả cảm: "O'Connell [1]. Mục tiêu đấu tranh của họ được nhiều người hưởng ứng. Ngay cả ở Anh, giới thanh niên của cả hai đảng đều chán nản về những cuộc đấu tranh dai dẳng, cũng tán thành sự giải phóng. Tuy nhiên người Công giáo còn gặp trong Nghị viện một đối thủ lợi hại, đó là Robert Peel, một con người cứng cỏi, tốt nghiệp ở trường đại học Oxford, một ngôi trường rất là "Anh giáo". Nước Anh đang trên bờ vực nội chiến vì vấn đề Ai-len chưa được giải quyết ổn thỏa. O'Connell lại ứng cử và được trúng cử. Ban bầu cử địa phương không dám công bố kết quả. Wellington nhận thấy tình hình khá nguy hiểm, ông khuyên nhà vua nên nhượn bộ. Peel từ chức. Hiến ước giải phóng được ban hành năm 1829. O'Connell được ngồi vào Nghị viện cùng một số chính khách Công giáo khác.

Tuy vậy, chưa hẳn là ở Anh quốc có hoàn toàn tự do tôn giáo. Còn vấn đề đạo Do Thái. Vấn đề được bàn ở Nghị viện từ năm 1830 mà đến năm 1860 mới có đạo luật

chính thức công nhận người theo đạo Do Thái có thể được gọi là "công dân Anh quốc".

Nếu so sánh những diễn biến chính trị – thường là một trong những diễn biến chính yếu của lịch sử – giữa nước Anh và nước Pháp, hai cường quốc mạnh của châu Âu vào thế kỷ XIX và có liên quan với nhau nhiều về nhiều mặt, nhất là về lịch sử thì ta sẽ thấy có điểm chính yếu là ở Anh, đường lối chính trị ít thay đổi, có thay đổi chăng là thay đổi chính sách chứ không thay đổi chế độ. Trái lại ở Pháp có nhiều chính biến. Không kể thời Napoléon I, mà từ sau trận Waterloo đến năm 1840, nước Pháp hai lần toan thí nghiệm về nền quân chủ lập hiến và thiết lập một chế độ có đại biểu như ở Anh quốc: Quyền hành Pháp do nhà vua nắm giữ, có những bộ trưởng họp thành nội các, nhưng quyền lập pháp thì nhà vua chia xẻ với Thượng viện và Hạ viện. Chế độ chính trị mới tự do hơn thời đế quốc tạo nên các đảng phái chính trị, có 3 đảng phái chính, đó là đảng Bảo hoàng, đảng Độc lập và đảng Lập hiến. Phe Bảo hoàng dựa thế nhà vua, hoành hành bằng cách trả những thù xưa, tìm bắt và hành hình những người đã cộng tác đắc lực với chế độ Napoléon I (1815), nhưng từ 1816 đến 1820, phe Lập hiến củng cố chế độ. Từ 1820 đến 1827 phe Cực hữu (Bảo hoàng) lại nắm quyền, được vua Charles X [1] ủng hộ, hành động đàn áp. Phản ứng mạnh từ phía quần chúng khiến Charles X phải đổi nội các.

Nhưng quần chúng vẫn chưa vừa lòng và dân chúng Paris nổi dậy đánh đổ Charles X (1830). Công tước Orléans

(1) Charles X: em vua Louis XVIII, lên ngôi năm 1824

có tư tưởng phóng khoáng lên ngôi, vương hiệu Louis Philippe. Vua Louis Philippe thiết lập nền quân chủ được gọi là nền Quân chủ tháng Bảy [1] kéo dài được 18 năm (1830-1848). Nhưng quần chúng chưa vừa lòng, vẫn tiếp tục tranh đấu cho nền cộng hòa và thu được thắng lợi vào năm 1848: chế độ quân chủ lập hiến được thay bằng chế độ Cộng hòa (Đệ nhị Cộng hòa). Tháng 12-1848, Louis Napoléon (cháu của Napoléon I) thắng cử, được bầu làm tổng thống. Lợi dụng quyền hành của chức tổng thống, Louis Napoléon lập lại đế quốc (Đệ nhị đế quốc) và trở thành hoàng đế năm 1852 tức là Napoléon III.

Ở Anh, vua George IV từ trần năm 1830 và vị hoàng đệ của nhà vua, công tước Clarence lên nối ngôi, vương hiệu William IV. Thời gian trị vì William IV là một thời kỳ có nhiều biến động ở châu Âu và nội bộ nước Anh.

Ở Pháp, sau những ngày tháng Bảy, Louis Philippe lên ngôi, thay Charles X. Xứ Bỉ, theo điều ước 1815, phải sáp nhập với xứ Hà Lan tạo thành một quốc gia. Để phản đối sự thống nhất đó, dân xứ Bỉ nổi dậy. Họ muốn hoặc sáp nhập với nước Pháp, hoặc có một nhà vua người Pháp: Công tước Nemours. Nhưng Anh quốc đã quyết định không cho một nhà vua nào ở lục địa châu Âu được làm chủ xứ Flanders. Sau cùng để tránh chiến tranh tái diễn, Louis Philippe chấp nhận đề nghị của các cường quốc là ngôi vua Bỉ về tay Léopold de Cobourg, rể của George IV (rồi về sau là rể của Louis Philippe).

---

(1) Nền Quân chủ tháng Bảy tiếng Pháp là "la Monarchie de Juillet", là một nền quân chủ lập hiến.

Lửa cách mạng từ 1830 không dừng lại ở xứ Flanders mà còn lan sang Tây Ban Nha, sang Ý và sang cả Anh quốc nữa. Nông dân các quận miền nam nổi dậy đấu tranh. Đám công nhân nông nghiệp đòi thù lao tối thiểu phải là 14 silin ngày, điều đó hợp pháp, nhưng vì họ tập trung thành đoàn để đòi, điều đó không hợp pháp, chiếu theo hiến ước về dấy loạn (Riot Act). Họ đập phá các máy đập lúa, bắt một số chủ đất mà dân ghét làm con tin để đòi tiền chuộc, họ đòi các mục sư phải giảm một phần tô thập phân, họ phá các trại tế bần nhưng không làm hại nhân mạng. Khi cuộc nổi dậy bị dẹp tan, chỉ có 3 người bị kết án tử hình và khoảng 400 người bị lưu đày. Tóm lại, cuộc nổi dậy không gây ra tổn thất nhiều về nhân mạng nhưng nó chứng tỏ sự bất lực của chính quyền đại tộc (oli garchy). Đối với những người có đầu óc ôn hòa thì phải có một sự cải cách về bầu cử.

❖ CẢI CÁCH BẦU CỬ

Sau khi nội các Wellington Peel đổ, một trong những lãnh tụ của đảng Whig, nhà quí tộc Grey, ra thành lập nội các mới, có ý tập hợp những người theo chủ trương của Canning trước kia. Nội các mới tổ chức tuyển cử. Đảng Whig liên minh với các phần tử cấp tiến cải cách và các nhóm thương nhân không chủ trương cải cách, lập thành một đảng vững mạnh. Ở cánh đối lập, công tước Wellington yếu thế dần không được đảng ông nhiệt tình ủng hộ. Dù có những thị trấn thối, phe Tory mất thế đa số. Trong các quận mà tự do bầu cử được dễ dàng hơn thì trung bình cứ trên 82 đại biểu lại có 60 đảng viên Whig. Từ 50 năm nay, đảng Tory lèo lái con thuyền quốc gia thì giờ đây, đó là một biến cố chính trị quan trọng ở Anh quốc.

Thủ tướng Grey ban hành chủ trương hàng đầu của chính phủ là cải cách bầu cử và sau đó gặp nhiều sự chống đối. Những người nắm các "thị trấn thối" lo sợ sẽ bị mất ghế, cương quyết phản kháng và tin rằng Viện Quí tộc sẽ ủng hộ họ. Trái lại, đám tiểu tư sản thành phố (thương gia, chủ xưởng máy, chủ ngân hàng) lại nhiệt liệt tán thành. Họ cảm thấy thật là phi lý và bản thân bị sỉ nhục khi họ thiếu quyền bầu cử trong khi ở miền quê, những nghiệp chủ đất đều được quyền đó. Một dự luật cải tổ được John Russell trình ở Viện Dân biểu chỉ được một phiếu trội như vậy không đủ để cho Viện Quí tộc thông qua. Thủ tướng Grey, được sự nhất trí của nhà vua, bèn giải tán Viện Dân biểu và tổ chức bầu cử lại.

Kết quả lần này đảng Whig thắng lớn, trội hơn 136 ghế. Dân chúng cho là sự cải tổ sẽ được thực hiện, vui vẻ ăn mừng. Các tầng lớp dân chúng đều mong đợi những điều tốt đẹp của một cuộc cải tổ bầu cử. Tầng lớp tiểu tư sản hy vọng nó sẽ đem lại sự thỏa dạ cho các tầng lớp đại chúng mà sự nổi dậy từ 15 năm nay khiến họ luôn luôn lo lắng.

Phe Tory đã nghĩ rằng phe Whig sẽ chỉ đưa ra những dự án ôn hòa về vấn đề cải tổ. Họ lấy làm sửng sốt và bất bình khi họ biết được văn bản dự án của đảng Whig. Những "thị trấn thối" có không đến 2000 dân đều bị loại bỏ. Những thành phố từ 2000 đến 4000 dân, trước kia là 2 đại biểu, nay chỉ còn 1, số 144 ghế có người nhờ đó sẽ chia cho các thành phố quan trọng nhất: Luân Đôn 10 đại biểu, Liverpool, Manchester, Birmingham, Newcastle mỗi thành phố 2 đại biểu. Nhìn chung, sự phân phối ghế đại biểu là có lợi cho miền bắc công nghiệp mà thiệt thòi cho miền nam nông nghiệp. Và hiển nhiên, một sự phân phối

như vậy sẽ chẳng bao lâu đưa đến sự hủy bỏ các đạo luật bảo vệ tự sản xuất lúa mì.

Viện Quí tộc cũng có thể chấp nhận một sự cải tổ nhẹ nhàng nhưng sự cách mạng về bầu cử khiến họ bất bình. Tháng 10-1831 họ bác bỏ dự luật. Rồi thì, trong khi toàn quốc xôn xao, họ chỉ biểu quyết một phần dự luật chứ không toàn bộ dự luật, những điều khoản loại bỏ các thị trấn thối của dự luật bị tách ra. Thủ tướng Grey bị thiểu số ở Viện Quí tộc, đệ đơn xin từ chức. Khi công tước Wellington dù gặp nhiều thất bại, vẫn còn là niềm hy vọng của đảng Tory, đang cố gắng thành lập một nội các thay cho nội các Grey, cuộc rối loạn trong nước bùng nổ. Trong các giáo đường chuông rung, mõ đánh, trong các nhà máy lãng công. Ở Bristol, tòa thị trưởng bị đốt. Stanley người hoạt động hăng hái nhất của đảng Whig, tuyên bố: "Nếu các ngài quí tộc không hứng chịu thì Hoàng thượng có thể phong tước cho toàn thể đội Vệ binh Hoàng gia!". Những bức tường đầy những bảo cáo thị hô hào dân Anh rút tiền ra khỏi ngân hàng: "Để chặn tay Công tước, các bạn hãy rút tiền của mình về!". Ngân hàng Anh quốc là cơ quan độc nhất được dân Anh trọng nể hơn vị Công tước. Khí thế bừng bừng của đám dân có tiền làm nhụt chí các nhà quí tộc. Còn Công tước thì, như thường lệ, rất muốn tránh một cuộc nội chiến. Ông bèn khuyên nhà vua (William IV) mời Grey ra tham chính lại. Grey chỉ đồng ý với điều kiện là nhà vua hứa hẹn trong trường hợp bất khả kháng, nhà vua phải phong tước thêm một số quí tộc cho đủ để có thể thông qua dự luật. Để đạt yêu cầu, Công tước và một số đồng chí của ông phải vắng mặt ở cuộc họp. Tuy số người dự họp vắng hết một nửa, đạo luật được thông qua bằng 106 phiếu

thuận đối với 27 phiếu chống ngày 4-6-1832. Đạo luật mới về bầu cử chưa hẳn là mang hoàn toàn màu sắc dân chủ nhưng khi nó đem thêm một số ghế cho những trung tâm công nghiệp thì nó làm giảm bớt ảnh hưởng của giới quí tộc vùng nông thôn và ta có thể nói đạo luật cải cách bầu cử 1832 là một chiến thắng chính trị của giới tiểu tư sản thành phố đối với giới quí tộc vùng nông thôn.

Một điểm son đáng ghi nhớ nữa dưới thời trị vì của William IV là sự xóa bỏ tình trạng nô lệ ở các thuộc địa. Sự xóa bỏ tình trạng nô lệ ở Anh quốc đã bắt đầu từ năm 1772 khi nhà quí tộc Mansfield tuyên bố nước Anh không công nhận chế độ nô lệ, giải phóng được 15.000 người da đen mà chủ nhân của họ đã mang vào đảo quốc. Thực ra, việc cấm buôn bán nô lệ không dễ dàng gì vì chế độ nô lệ đã làm giàu cho một số đô thị như Bristol, Liverpool... Ngay cả Nelson cũng thấy nó cần thiết cho sự sống còn của hạm đội thương thuyền Anh quốc. Và chính là nhờ ở giám mục Wiberforce và Charles James Fox, với sự ủng hộ mạnh mẽ của phong trào Quaker [1] và nhất là của Pitt mà Nghị viện đã có thể thông qua đạo luật cấm chỉ sự mãi nô vào năm 1807 vào giữa lúc cuộc chiến tranh chống Napoléon I đang hồi gay cấn nhất. Sau đó là vấn đề cấm chỉ mãi nô ở các thuộc địa. Về vấn đề này, những chủ đồn điền ở quần đảo Caribê chống đối thật quyết liệt dù hy vọng thắng lợi rất mong manh. Họ đã bỏ ra rất nhiều

---

(1) Phong trào Quaker: một bộ phận tôn giáo của Hội Những Thân Hữu (Society of Friends) được thành lập năm 1650 bởi George Fox. Quaker thờ Chúa Jesus Christ.

tiền, có nhiều người phần lớn tài sản của họ để mua cho được phiếu của những thị trấn thối. Sự buôn bán nô lệ trở thành một vấn đề chính trị bởi vì nó liên quan đến cải cách bầu cử và biến thành một vấn đề tôn giáo vì những chủ đồn điền trừng trị các giáo sĩ đã dạy cho những người nô lệ da đen sự bình đẳng về chủng tộc trước Đấng Cứu Thế. Được những người có tư tưởng phóng khoáng cùng những người không theo Anh giáo ủng hộ, đạo luật được biểu quyết năm 1833 trong niềm hân hoan của các nhà thờ ly khai như một chiến thắng lớn. Một số tiền đền bù là 20 triệu bảng được cấp cho những chủ đồn điền, nhưng sự sản xuất đường trụt xuống còn một phần ba, cà phê trụt xuống một nửa, và trong một thời gian lâu dài, kinh tế của quần đảo suy sụp.

Grey từ chức năm 1834, một phần vì O'Connell và nhóm đại biểu Ailen gây nhiều khó khăn đối với nội các và một phần cũng vì sự liên minh giữa những đảng viên Whig ôn hòa và những đảng viên Whig cấp tiến đã từng đạt thắng lợi năm 1832, giờ đã rạn nứt. Grey được William Lamb, tức là nhà quí tộc Melbourne thay thế. Biến cố lớn nhất của thời Melbourne chấp chính là vua William IV từ trần năm 1877. Công chúa trẻ Victoria lên ngôi. Người Anh mong đợi sự lên ngôi của công chúa vì công tước Cumberland – em của nhà vua quá cố và là chú của công chúa – không được lòng dân chúng. Việc công chúa Victoria lên ngôi còn có một điều lợi khác cho Anh quốc: xứ Hanover không được truyền lại cho con cháu thuộc nữ giới nên hoàng thân Cumberland phải sang Đức để nối nghiệp của tổ tiên, dân chúng càng vui mừng. Nữ hoàng Victoria tuy trẻ nhưng là con người cứng cỏi, có ý chí sắt đá. Bà lấy chồng là Albert de Saxe-Cobourg, đó là một vị

hoàng thân tài năng, biết cách lãnh đạo đất nước. Đôi vợ chồng vương giả ấy sẽ lèo lái đất nước Anh quốc đạt nhiều vinh quang trong một quãng thời gian khá lâu, khoảng 61 năm, từ 1837 đến 1901.

*

* *

Chương 16

THỜI ĐẠI VICTORIA (1837-1901)

❖ TÌNH HÌNH TRONG NƯỚC

Đảng Whig đã tuyên bố với dân chúng rằng cải cách bầu cử sẽ chấm dứt mọi đau khổ trong dân chúng. Nhưng sự thật, những nỗi đau khổ trong dân chúng không hề giảm sút. Dân chúng phàn nàn. Đảng Whig chao đảo. Nhưng ở đảng Tory, công tước Wellington không còn quá bảo thủ như xưa và quyền lãnh đạo đảng về tay Robert Peel. Đối với các tầng lớp trung lưu, Peel gần với những chủ nhà máy và chủ cửa hàng nhiều hơn là với những chủ đất ở nông thôn. Hoạt động bên cạnh Peel – nhưng đôi khi không thuận với Peel – là một phong trào bảo thủ được đại diện bởi nhóm "Nước Anh Trẻ" mà hai người có ảnh hưởng mạnh nhất là Benjamin Disraeil, một nhà diện thuyết rất có tài hùng biện, con của một nhà văn Do Thái đã chuyển sang Anh giáo từ thuở còn bé, và John Manners, con trai của công tước Rutland. Disraeli và các bạn hữu của ông theo chủ thuyết của Bolingbroke. Họ chủ trương rằng mỗi một thành phần giai cấp trong xã hội phải an phận trong vị trí của mình như đã sắp đặt ở thời trung cổ, họ chủ trương phải duy trì thứ bậc tôn ti giữa các tầng lớp trong xã hội.

Một nhóm chính trị gia khác mà tiêu biểu là Bentham, Malthus, Ricardo, Cobden, Mill [1] lập luận khác hẳn, chủ trương sự tự do về kinh tế, tránh sự can thiệp của Nhà nước. Giá cả phải được qui định bởi luật cung và cầu. Cobden nói rằng tiền lương tăng là vì có hai ông chủ chạy theo một người làm công, và tiền lương hạ khi có hai người làm công chạy theo một ông chủ. Cái qui tắc thông thường mua thì muốn rẻ, mà bán thì muốn đắt của mỗi nhà buôn trong đời sống riêng tư thì cũng như cái qui tắc về nền thương mại của cả một quốc gia. Mọi hàng rào quan thuế đều làm sai lệch luật cung và cầu. Sự khổ sở của quần chúng là do các luật bảo vệ và đặc biệt là luật bảo vệ về lúa mì.

Chiến dịch chống luật bảo vệ lần đầu tiên được các phương tiện truyền thông (báo chí, diễn thuyết) phổ biến

---

(1) - Bentham: Jeremy Bentham (1748-1832) triết gia người Anh; triết thuyết của ông thiên về thực dụng chủ nghĩa (utilitarianism) theo đó xã hội phải được tổ chức thế nào để cho nó có được hạnh phúc lớn nhất cho đại đa số dân chúng.

- Malthus: Thomas Robert Malthus (1766-1834) nhà tu sĩ kinh tế chính trị nổi tiếng với thuyết cho rằng dân số thế giới có khuynh hướng tăng nhanh hơn là sự sản xuất thực phẩm để cho loài người sống còn, và trừ phi có kế hoạch về sinh đẻ, nếu không, sự nghèo khốn và chiến tranh sẽ là sự giới hạn tự nhiên của sự gia tăng dân số.
- David Rocardo 91772-1823) nhà kinh tế người Anh, triết gia thực dụng chủ nghĩa, và cũng là nhà kinh tế chính trị.
- Richard Cobden (1804-1865) nhà chính sách và kinh tế chịnh trị người Anh, nhà biện giải cho mậu dịch tự do.
- James Mill (1773-1836) nhà sử học Scotland, cũng là một triết gia thực dụng và nhà kinh tế chính trị.

trong quần chúng. Nhưng những người ủng hộ luật bảo vệ cho rằng nếu loại bỏ những điều luật về bảo vệ lúa mì sẽ giết chết nền nông nghiệp Anh quốc. Phe chủ trương loại bỏ – nhóm Manchester – cho rằng "nếu có những nước sản xuất được lúa mì rẻ hơn chúng ta thì cứ để cho họ cày bừa cho chúng ta, chúng ta sẽ dệt vải cho họ. Mọi cuộc mậu dịch phải là một chu trình. Chúng ta không thể bán được gì nếu chúng ta không mua gì cả. Đóng cửa không nhập khẩu có nghĩa là sẽ chấm dứt xuất khẩu".

Đảng Bảo Thủ (tức là đảng Tory cũ, tên gọi mới từ chương này) phần lớn gồm những địa chủ quí tộc nông thôn thì chống mậu dịch tự do và ủng hộ sự duy trì đạo luật bảo vệ lúa mì. Tuy nhiên lãnh tụ đảng, Robert Peel lại có khuynh hướng nghiêng về chủ trương của đảng đối lập (tức là đảng Whig cũ, từ chương này sẽ được gọi tên mới là đảng Tự Do). Năm 1824 ông giảm số mặt hàng chịu thuế nhập khẩu từ 1200 xuống 750; đến năm 1845 xuống 450, và như vậy, ông đi dần đến mậu dịch tự do. Điều không ngờ là thu nhập quốc gia không giảm sút mà lại tăng lên nhờ sự gia tăng của khối lượng mậu dịch và những khoản lời đánh thuế được. Điều đó làm cho Peel vững tin hơn, tuy nhiên ông vẫn chưa dám động đến nông nghiệp, thành trì của đảng Bảo Thủ. Nhưng vào các năn 1845 và 1846, xứ Ailen liên tiếp bị mất hai vụ mùa khoai tây. Peel phải đề cập tới từ "nạn đói" bởi vì một nửa dân số đảo này sống bằng khoai tây, trong khi đó lúa mì của Anh không đủ cho dân chúng, lấy gì mà cứu trợ cho Ai-len. Vì vậy, ông tuyên bố không còn giải pháp nào khác hơn là loại bỏ những luật lệ về lúa mì và cho phép nhập khẩu mọi thứ thực phẩm vào Anh quốc.

Có những người trong nội các của Peel chống lại chủ trương của Peel, tiêu biểu là nhà quí tộc Stanley. Stanley tuyên bố rằng ông không thể hiểu nổi vị lãnh tụ của ông, rằng ta không thể nào biết chắc chắn về việc thu hoạch mùa màng trước hai tháng, rằng lúa mì nước ngoài nhập khẩu cũng không nuôi được người dân Ailen bởi vì họ chẳng có xu nào để mua cả... Trong khi Peel được nữ hoàng Victoria và hoàng thân Albert – những người ủng hộ mậu dịch tự do – khen ngợi thì ngay trong đảng Bảo Thủ có một nhóm người chống đối lại ông, đứng đầu là Stanley và Benjamin Disraeli. Đạo luật hủy bỏ những luật lệ về lúa mì được thông qua nhờ số phiếu của những người chủ trương mậu dịch tự do cộng với số phiếu của những người trong đảng Bảo Thủ nhưng theo chủ trương của Peel. Nhưng sau đó, nội các Peel bị đổ vì sự phân hóa trong đảng Bảo Thủ. Năm 1850 Peel chết một tai nạn cưỡi ngựa. Nhóm người theo đường lối của Peel – mà người lỗi lạc nhất là William Gladstone – liên kết với đảng Tự Do và những người có tư tưởng tự do, trong khi đó, Stanley và Disraeli trở thành những lãnh tụ của đảng Bảo Thủ. Những nhà quí tộc Russell, rồi Aberdeen rồi Palmerston lần lượt giữ ghế thủ tướng, chủ tọa các nhóm liên kết giữa đảng Tự Do và những người Bảo Thủ theo chủ thuyết Peel.

Từ lâu, mậu dịch tự do và bảo vệ lúc mì không còn là đề tài tranh luận chính trị nữa. Vả chăng sự hủy bỏ việc bảo vệ lúa mì không làm cho nền nông nghiệp Anh quốc suy đồi. Về lâu về dài Anh quốc chỉ nhập khẩu khoảng một phần tư lúa mì mà dân chúng tiêu thụ. Và dù rằng cũng có những cơn khủng hoảng khó tránh khỏi, nền kinh tế Anh quốc từ 1850 đến 1875 cứ phồn thịnh

thêm lên do sự gia tăng dân số, do sự phát triển ngành đường sắt và do sự thiết bị trong toàn đế quốc. Gladstone trở nên nhà tài chính xuất sắc của đảng Tự do đã thay đổi hệ thống thuế khóa được coi là kỳ diệu. Gần như ông bỏ hết các luật lệ về thuế quan, ông chỉ để lại có 48 mặt hàng thay vì 1200. Ông đơn giản hóa thuế khóa và chỉ còn giữ lại thuế thu nhập, thuế thừa kế, thuế ruộng đất và các món đồ uống như trà, cà phê và rượu. Từ 1825 đến 1870, thuế giảm từ 2 bảng, 9 hào, 3 xu xuống còn 1 bảng, 8 hào, 5 xu rưỡi trên mỗi đầu người.

Tuy nhiên đất nước giàu mạnh không có nghĩa là trong toàn quốc không có những cảnh khốn cùng. Sự phát triển nhanh về công nghiệp làm cho tăng nhanh số cư dân thợ thuyền. Viện Dân biểu, đa số là các quí tộc vùng nông thôn, chưa làm được những bộ luật lành mạnh và chặt chẽ đối với thợ thuyền và nhà máy. Riêng một thành phố Liverpool thôi mà nạn đói ở Ailen đã đưa vào đấy hơn 100.000 người khốn khổ lại càng làm tăng thêm số cư dân bần cùng, ăn thì thiếu dinh dưỡng, ở thì nhà cửa lụp xụp thiếu vệ sinh, mà công việc thì nặng nhọc ngay cả với những phụ nữ và các trẻ em còn non nớt.

❖ SỰ PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC LAO ĐỘNG

Anh quốc không có đồng bằng rộng lớn nhưng có khá nhiều mỏ than và một ít mỏ sắt, rất thuận tiện cho việc phát triển nền công nghiệp. Dân miền nông thôn đổ xô về thành thị để làm công nhân khiến cho các thành phố phát triển nhanh chóng như Liverpool chỉ có 4000 dân năm 1685 nhưng lên đến 40.000 năm 1760 và đến 517.000 năm 1891; Manchester chỉ có 6000 năm 1685, lên đến 40.000 năm 1760 và 505.000 năm 1891. Miền bắc (của

Anh) trước kia thưa dần thì bây giờ tràn đầy thợ mỏ và thợ dệt. Sự phát triển nền đại công nghiệp tạo nên hai giai cấp mới: giai cấp chủ nhà máy, hầm mỏ giàu có thay thế cho giai cấp địa chủ trước kia và giai cấp thợ thuyền nghèo khó, nhưng khác hẳn với giai cấp nông dân thuở trước, họ dễ vùng lên tranh đấu đòi quyền lợi vì được tụ họp lại và ý thức chính trị được tiêm nhiễm tư tưởng tiến bộ qua các cuộc trao đổi thảo luận và nhất là do sách báo.

Thợ thuyền đông đảo nhưng chưa có đạo luật nào ban bố để bảo vệ quyền lợi của họ. Họ vẫn sống cuộc đời thiếu thốn mọi thứ. Nhà cách mạng Engels, bạn của Các Mác, khi thăm Manchester vào năm 1844 nhận thấy ba trăm năm mươi nghìn công nhân sống chen chúc trong những xóm nhà tranh lụp xụp, ẩm ướt và bẩn thỉu (slums), thở bầu không khí ẩm pha bụi than đá. Phụ nữ, trẻ em đều phải đi làm kiếm sống và trong công nghiệp dệt đăng-ten người ta thấy cả những trẻ em mới lên bốn cũng hành nghề.

Sống cuộc đời bấp bênh như thế, thợ thuyền dần dần ý thức được rằng họ phải tự bảo vệ quyền lợi bằng cách đoàn kết thành một lực lượng mạnh mẽ để tranh đấu. Và do đó phong trào nghiệp đoàn nổi lên từ cuối thế kỷ XVIII và phát triển mạnh vào thế kỷ XIX.

Năm 1799 để ngăn ngừa một cuộc đấu tranh của thợ thuyền ngành dệt ở Yorkshire và Lancashire, chính phủ Anh ban hành một văn kiện ngăn cấm mọi sự hình thành nghiệp đoàn. Dầu vậy, vẫn có vài nghiệp đoàn xuất hiện ở Luân Đôn (1813), ở Preston (1807). Từ năm 1814 phong trào vận động để được quyền tự do lập hội được các phần tử có khuynh hướng tiến bộ hô hào, khiến cho Nghị viện năm 1823 phải cử một ủy ban điều tra về tình trạng

sinh hoạt của giới công nhân. Năm 1824 một đạo luật được ban hành, cho phép công nghiệp nô nức đón mừng. Thợ thuyền thành lập các nghiệp đoàn, tranh đấu bãi công đòi giới chủ nhân hạn chế sự bóc lột. Phái chủ nhân bèn lập kiến nghị với Nghị viện phản đối luật 1824. Nghị viện thành lập một ủy ban để nghiên cứu lại vấn đề cố gắng hài hòa quyền lợi giữa chủ và thợ. Kết quả là nguyên tắc tự do lập hội không bị xóa bỏ nhưng phạm vi áp dụng bị hạn chế. Như thế sự tranh đấu phải hạn chế trong vấn đề tiền lương và số giờ làm việc.

Tuy đó không hẳn là sự dành cho các nghiệp đoàn được quyền hành động theo ý muốn, phong trào lập hội vẫn nhanh chóng bành trướng nhất là các nghiệp đoàn cho những người cùng làm một nghề. Nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế (1826-1828) khiến cho nhiều nhà máy đóng cửa và thợ thuyền không có việc làm. Nhiều nghiệp đoàn phải ngưng hoạt động vì không đủ điều kiện để tồn tại và cũng vì thiếu nhiều kinh nghiệm. Thợ thuyền tìm lối thoát ở chỗ hoạt động chính trị.

Từ nhiều năm trước đó, một nhà công nghiệp giàu có người Xcốt-len, Robert Owen, với tấm lòng bác ái, đã vận động thành lập một tổ chức lao động lớn, và tổ chức lao động khổng lồ ấy ra đời năm 1834, lấy tên Tổng Công đoàn (Great Consolidated Trade Union). Tổ chức Tổng Công đoàn kết hợp tất cả thợ thuyền, không phân biệt nghề nghiệp. Thợ thuyền các ngành nô nức tham gia. Mục tiêu của tổ chức là cứu trợ đoàn viên khi ốm đau, khi chết, bảo đảm một số lương hưu trí khi về già và xây dựng những hợp tác xã để tránh sự bóc lột của giới chủ nhân. Phương pháp để tiến tới kết quả là tổng đình công.

Chính quyền với giới chủ nhân lo sợ vì cho rằng phong trào này làm nguy hại đến trật tự chính trị và xã hội. Những thợ thuyền gia nhập Tổng Công đoàn đều bị coi như âm mưu chống chính phủ. Vụ án sôi nổi nhất là vụ 6 công nhân ở Dorchester bị kết tội 7 năm biệt xứ. Thợ thuyền phản đối bằng một cuộc biểu tình to lớn ở Luân Đôn, và vài cuộc đình công lẻ tẻ. Nhưng rồi phong trào thiếu liên tục và nhất trí nên tan rã dần.

Thợ thuyền càng ngày càng tích cực hoạt động chính trị. Họ nghĩ rằng muốn tranh đấu thắng lợi hợp pháp phải chiếm được đa số ở thị trường và cải tổ chính trị. Một phong trào mới xuất hiện gọi là phong trào Ước pháp (Chartism) từ 1835 đến 1848 đòi phổ thông đầu phiếu kín, nhiệm kỳ nghị viện 1 năm, phụ cấp cho dân biểu. Các đoàn viên vẫn dùng lối đấu tranh cũ: mít-tinh, kiến nghị. Khi họ xoay qua bạo động ở Newport thì họ bị quân đội cản trở và các cử tri không hưởng ứng. Về sau, vào năm 1848 họ muốn bắt chước làm bạo động theo kiểu cách mạng tháng Hai ở Pháp thì 200.000 công dân thuộc giai cấp trung lưu "tình nguyện" đứng về phía chính quyền để giữ gìn trật tự. Phong trào Ước pháp gặp nhiều thất bại rồi cũng dần dần đi tới chỗ tan rã.

Nghị viện rốt cuộc rồi phải can thiệp. Để bổ sung cho đạo luật về nhà máy (Factory Act) năm 1819, đạo luật 1833 hạn chế lao động của thợ thuyền dưới 18 tuổi được ban hành và những phòng thanh tra các nhà máy được thành lập. Năm 1847 lao động của phụ nữ được hạn chế còn 10 giờ, sau đó lao động của nam giới cũng được hạn chế như vậy. Rồi "tuần lễ Anh" được thực hiện trong ngành dệt vào năm 1850, nó thay đổi lối sống của thợ thuyền vì nó giúp cho họ tham gia vào các cuộc giải trí

thể thao buổi chiều thứ bảy. Nhà quí tộc Ashley (sau là Shaftesbury) hô hào biểu quyết thông qua đạo luật cấm phụ nữ và trẻ em dưới 10 tuổi làm việc trong các hầm mỏ. Ashley là một đảng viên Bảo Thủ theo Công giáo, suốt đời làm việc để tranh đấu cho những người nghèo khổ có được một đời sống tốt đẹp hơn. Ông là một trong những người sáng lập Hiệp hội Thanh niên Kitô giáo (Young Men's Christian Association).

Nền công nghiệp liên tục phát triển và vì vậy phát sinh những tập đoàn hợp tác thợ thuyền và những hiệp hội canh tân công nhân. Những công đoàn đã có từ thế kỷ XVIII nhưng chưa hợp pháp và được hợp pháp kể từ 1824 đã hoạt động mạnh vào khoảng giữa thời kỳ trị vì của nữ hoàng Victoria. Một tổ chức đáng kể là Hội Hợp nhất Kỹ sư (Amalgamated Society of Engineers) thành lập năm 1851 đến 1865 đã có được 30.000 đoàn viên. Tổ chức đó là một công đoàn đồng thời cũng là một hội tương tế, lãnh tụ đầu tiên là William Allen.

Từ 1850 trở đi, các nghiệp đoàn lại được phục hưng nhưng hoạt động hướng về phương diện xã hội. Những thợ chuyên môn họp thành nghiệp đoàn rất chặt chẽ. Để bảo vệ giá trị của nghề nghiệp và giá trị tiền lương, họ bắt buộc thợ mới phải qua một thời kỳ học nghề rất kỹ lưỡng. Để có quỹ tương trợ, họ tổ chức đóng góp những số tiền lớn. Những nghiệp đoàn này có thế lực rất lớn như nghiệp đoàn thợ máy, thợ mộc, thợ mỏ, thợ dệt.

Mỗi nghiệp đoàn có một cơ quan quản trị toàn quốc, những nhân viên thường trực được hưởng lương do quỹ nghiệp đoàn đài thọ. Hàng năm các nghiệp đoàn cử đại biểu đi họp đại hội. Tuy đường lối đấu tranh ôn hòa, các nghiệp đoàn cũng ghi được nhiều thắng lợi: luật 1871

công nhận tính chất hợp pháp của phong trào nghiệp đoàn, và do đó quỹ của nghiệp đoàn được bảo đảm như quỹ của các hội hợp pháp khác. Năm 1875 dưới thời của nội các Disraeli có các đạo luật: luật tuyên bố sự bình đẳng giữa chủ và thợ thuyền trước pháp luật, luật bãi bỏ hình phạt về đình công nếu thợ không bạo động, và luật hạn chế giờ làm việc của phụ nữ tối đa là 54 giờ/tuần trong công nghiệp dệt.

Từ 1890 trở đi, nhiều nghiệp đoàn mới xuất hiện, thu nhận những người lao động không có nghề chuyên môn: nghiệp đoàn khuân vác ở những bến tàu, nghiệp đoàn phu xe v.v... Những nghiệp đoàn này không có quỹ dồi dào để giúp đỡ đoàn viên và họ phải hướng về hoạt động chính trị. Năm 1906 các nghiệp đoàn đã chiếm được 29 ghế trong Nghị viện. Cuối năm đó đảng Tự Do chuyển mình và đản Lao Động Anh (The Labour Party) được thành lập và sẽ giữ vai trò rất quan trọng trong nền chính trị Anh quốc. Đạo luật bảo vệ thợ thuyền (ngày làm việc 8 giờ đồng hồ có bảo hiểm tuổi già, bảo hiểm bệnh tật, bảo hiểm thất nghiệp) chỉ có được vào đầu thế kỷ XX.

❖ VẤN ĐỀ ĐỐI NGOẠI

Đường lối đối ngoại mà dân Anh hướng tới không phải là kiểu chỉ lo cho quyền lợi của riêng đất nước Anh mà là đường lối của Canning trước đây, nghĩa là điều hợp sự bảo vệ những tiểu quốc bị áp bức với quyền lợi của đất nước Anh quốc. Sau Canning, vị bộ trưởng ngoại giao là Palmerston, tuy không phải là đảng viên Tự Do nhưng lại là người ủng hộ nhiệt tình cải cách bầu cử, vì thế đã bất hòa với đảng Bảo Thủ. Đặc điểm của Palmerston là cương quyết nêu chính xác nhiệm vụ của Anh quốc

trên trường quốc tế và sự "cứng đầu" của ông khiến cho đồng bào của ông rất ngưỡng mộ.

Từ 1815, không còn nguy hiểm thật sự nào đe dọa nền an ninh của vương quốc Anh cả. Trên mặt biển, không một nước nào dám tranh hùng với Anh quốc. Trên lục địa, tuy vẫn còn một số điểm nóng khiến Anh quốc phải cẩn trọng đề phòng nhưng nói chung, mọi việc xảy ra đều hợp ý muốn. Anh quốc muốn một nước Bỉ độc lập thì giờ đây đã được. Anh quốc không muốn một hoàng thân nào của Pháp trên ngôi vua Tây Ban Nha; nếu Palmerston không ngăn trở được cuộc hôn phối của công tước Montpensier với công chúa Tây Ban Nha thì sự truất phế Lois Philippe cũng làm cho Palmerston yên tâm về vấn đề này. Và hợp với quan điểm của dân chúng Anh, ông đứng hẳn về phía các dân tộc các tiểu quốc giành tự do độc lập: Hung-ga-ry, Ý, đảo Xi-xin chống vua xứ Napoli, đảo Xac-đên chống Áo. Và trong những cuộc tranh luận quốc tế, luận chứng thường lệ của ông là sức mạnh của hạm đội Anh quốc. Ông làm bực mình triều đình, vì ông mà có những mối bất hòa với các nước khác và làm cho các phần tử ôn hòa trong nước phải lo lắng, lo về cái ngón đòn ấy e rồi lại dẫn đến chiến tranh thật sự nhưng làm hài lòng những người thuộc lớp trung lưu, họ lấy làm hài lòng vì thấy lá cờ Anh quốc được thế giới kính nể. Nghe những bài diễn văn của ông, họ cảm thấy mình là người bênh vực cho lẽ phải. Được thể, Palmerston đã gửi chiến thư cho Hy Lạp vì một chuyện không dính gì đến Anh quốc, cho nhà Mãn Thanh Trung Quốc để bảo vệ những tên buôn thuốc phiện. Rồi năm 1851, Palmerston không tham khảo nội các cũng không chờ chỉ dụ Nữ hoàng, đã tự mình công nhận cuộc đảo chính của Napoléon

III khiến thủ tướng John Russell cất chức ông khỏi bộ Ngoại giao. Biến cố này lại làm cho Palmerston thêm nổi tiếng để rồi đến năm 1855, chính ông lại trở nên thủ tướng.

Đường lối ngoại giao trịch thượng của Palmerston không làm cho nước Anh vướng vào một cuộc chiến tranh nào cả mà đường lối lừng khừng của Aberdeen khiến nước Anh lâm vào cuộc chiến tranh ở bán đảo Crimea (1854-1856).

Bán đảo Crimea nằm về phía bắc Hắc Hải, về phía đông-bắc có biển Azov thuộc lãnh thổ Nga. Giữa thế kỷ XIX nước Nga trở nên hùng mạnh. Năm 1853 Sa hoàng Nocolas I muốn xâm phạm chủ quyền của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ, vua Thổ phản đối, Nga đưa quân xâm chiếm các tỉnh của đế quốc Thổ trên lãnh thổ châu Âu (lãnh thổ Ru-ma-ni hiện nay). Nước Thổ lâm vào tình trạng nguy ngập. Anh và Pháp lập tức phản ứng. Anh thì sợ nước Nga quá mạnh sẽ làm mất sự quân bình quyền lực ở Địa Trung Hải, còn Pháp thì tranh chấp với Nga về quyền bảo vệ những vùng Đất Thánh ở Palestine.

Anh và Pháp cùng tuyên chiến với Nga. Cuộc chiến tranh kéo dài 2 năm, chiến trường là bán đảo Crimea. Sau chiến thắng Alma, liên quân Anh-Pháp vây cảng Sebastopol (quân cảng Nga ở miền nam bán đảo). Sau một năm trời bị vây hãm, Sebastopol thất thủ, quân Nga phải tự tay tiêu hủy hạm đội của mình để khỏi lọt vào tay liên quân.

Hiệp ước Paris năm 1856 kết thúc cuộc chiến, qui định sự toàn vẹn lãnh thổ của đế quốc Thổ, sự trung lập hóa Hắc Hải, Nga phải rút tất cả tàu chiến ra khỏi Hắc Hải, sự tự trị hoàn toàn của nước Xec-bi-a và các tỉnh xứ Ru-ma-ni.

Ngoài sự hao tổn về tiền bạc, của cải, phía liên quân bị thiệt hơn 100.000 người. Mục đích chính của Anh đã đạt được nhưng dư luận trong nước cho rằng Anh quốc đã kết đồng minh với một tên bạo chúa (Napoléon III để che chở một tên bạo chúa khác (vua Thổ). Tuy nhiên qua cuộc chiến đó, người ta thấy được tài năng của phụ nữ qua hành động của một bậc nữ lưu trí thức, bà Florence Nightingale [1]. Người ta có những tư tưởng mới về phụ nữ, về vị trí của người phụ nữ trong xã hội, nó ngấm ngầm đưa tới quyền bầu cử của giới phụ nữ sau này.

❖ NƯỚC ANH VÀ CUỘC NỘI CHIẾN NAM BẮC MỸ

Ở Hoa Kỳ, những tiểu bang miền Bắc có cuộc sinh hoạt tương tự với dân châu Âu: đa số sống về công nghiệp, thương mại. Những nhà nông tự khai thác các trại, ấp như những chủ trại châu Âu. Dân da đen chỉ là thiểu số bởi vậy chế độ nô lệ đã được bãi bỏ từ năm 1820.

---

(1) Florence Nightingale là một phụ nữ trí thức và giàu có người Anh nhưng sinh ra ở Florence (Ý) năm 1820. Khi về nước bà học hỏi nhiều về nghề y tá, chăm sóc bệnh nhân. Năm 1954 Anh quốc gửi nhiều binh đoàn sang chiến đấu ở bán đảo Crimea, nhưng tình trạng các quân y viện rất tồi tề khiến cho thương bệnh binh chết nhiều vì điều kiện dưỡng bệnh quá kém chứ không phải vì vết thương hay bệnh quá nặng. Florence Nightingale đã cùng 38 nữ y tá tình nguyện sang chăm sóc cho thương bệnh binh, đem theo khá đủ thực phẩm và Eileen vật dụng. Bà hết lòng chăm sóc thương bệnh binh với một tấm lòng nhân ái sâu sắc, làm việc không kể ngày đêm vì vậy được mệnh danh là Người Thiếu Phụ với Ngọn Đèn (The Lady with The Lamp). Khi hết chiến tranh bà về nước và bắt tay vào việc cải tổ hệ thống y tế các bệnh viện Anh quốc. Bà được chính phủ Hoàng gia ban tặng huân chương "Order Of Merit", huân chương dân sự cao quí nhất của Anh quốc. Bà mất năm 1910 hưởng thọ 90 tuổi.

Ở miền Nam có những đồn điền rộng lớn, các điền chủ dùng nô lệ da đen để khai thác đất đai. Những nô lệ da đen bị áp bức và ngược đãi, bị coi như một món hàng thuộc quyền sở hữu của chủ, nói chung, họ không có quyền sống, quyền làm người.

Những người Mỹ miền bắc hô hào bãi bỏ chế độ nô lệ nhưng những người miền Nam nhất định giữ quyền lợi của họ vì nếu hủy bỏ chế độ nô lệ, họ sẽ bị thiệt thòi rất nhiều.

Năm 1860, sau một cuộc tranh cử sôi nổi, Abraham Lincoln được bầu làm tổng thống. Lincoln thuộc đảng Cộng hòa, là người nhiệt thành chủ trương hủy bỏ chế độ nô lệ. Các tiểu bang miền Nam lập tức phản đối bằng cách tách ra khỏi Liên Bang. Họ tự lập thành một liên bang khác, bầu David Jefferson làm tổng thống và chọn Richmond làm thủ đô. Tổng thống Lincoln tuyên bố cương quyết bảo vệ sự thống nhất của Liên bang và không nhìn nhận hành động của các tiểu bang miền Nam. Tháng 4-1861, cuộc nội chiến bắt đầu.

Về vấn đề này dư luận Anh chia làm hai phe. Những người cấp tiến và những giáo đường ly khai ủng hộ chủ trương giải phóng nô lệ của miền Bắc, còn giới thương nhân chủ nhà máy ở Luân Đôn và nhóm quí tộc đang lãnh đạo chính trị Anh quốc thì nhiệt tình ủng hộ miền Nam. Công nghiệp dệt nước Anh rất cần bông vải của miền Nam vì nó gặp khủng hoảng nguyên liệu (bông vải) vào những năm 1961-1862. Nội các Palmerston suýt thừa nhận quốc gia ly khai miền Nam Mỹ, nhưng những chiến thắng của quân đội miền Bắc kịp thời ngăn cản hành động đó. Nhưng thái độ của báo chí Anh quốc đã làm phật lòng không ít những người miền Bắc. Khi miền Bắc

đã đè bẹp được các lực lượng miền Nam và hoàn toàn chiến thắng, Hoa Kỳ trở lại thành quốc gia thống nhất, việc bang giao Anh-Mỹ phải trải qua hàng chục năm trục trặc.

❖ NƯỚC ANH VÀ LỤC ĐỊA CHÂU ÂU

Đồng thời, ở lục địa châu Âu, Anh quốc cũng gặp một số vấn đề rắc rối. Nước Nga hùng mạnh ở phía đông, muốn bành trướng, áp bức nước Ba Lan. Dân Ba Lan vùng dậy chống Nga năm 1863. Dư luận Anh ủng hộ Ba Lan. Napoléon III (Pháp) ủng hộ nước Anh. Nhưng rồi cả Anh và Pháp đều dịu giọng cho nên cuộc chiến tranh tưởng sẽ xảy ra, lại tránh khỏi người và dĩ nhiên là Ba Lan phải chịu thiệt. Còn ở Trung Âu, Phổ và Áo đều đe dọa Đan Mạch và muốn chiếm những vùng đất Sleswig và Holstein của nước này. Palmerston trình bày ở Nghị viện vấn đề Đan Mạch và quyết tâm bảo vệ nước này. Để thực hiện, Palmerston yêu cầu Pháp làm đồng minh nhưng Pháp làm nhơ. Trong khi đó nhiều đơn vị quân Phổ tiến vào Đan Mạch. Người Đan Mạch yếu thế, cầu cứu Anh nhưng vào giờ chót, Anh quốc đành từ chối vì ngại một cuộc can thiệp như vậy sẽ rất nguy hiểm. Cuối cùng, Sleswig và Holstein đều bị Phổ chiếm và sáp nhập vào nước Phổ. Một nước Phổ hùng mạnh xuất hiện ở châu Âu, ngấm ngầm muốn lên ngôi bá chủ.

Gladstone (đảng Tự Do) lên ghế thủ tướng từ 1868 đến 1874, Disraeli (đảng Bảo Thủ) từ 1874 đến 1880 và Gladstone lại làm thủ tướng từ 1880 đến 1885. Trong khoảng thời gian cầm quyền của hai vị thủ tướng nổi tiếng trong lịch sử Anh quốc vào thế kỷ XIX này, có nhiều đổi thay trên lục địa châu Âu. Cả hai vị đều không ngờ đến sự "quân bình về quyền lực" ở châu Âu sẽ không

còn nữa vì sự lớn mạnh nhanh chóng của nước Phổ. Palmerston đã làm ngơ trước vụ Phổ sáp nhập hai xứ Sleswig và Holstein, Disraeli và Gladstone đều bàng quang trước cuộc chiến tranh Áo – Phổ rồi cuộc chiến tranh Pháp – Phổ, hai cuộc chiến tranh đó đều nằm trong chương trình lên ngôi bá chủ của nước Phổ bằng cách xây dựng đế quốc Đức. Về phần Nga, nước này cũng tự mình thoát khỏi sự ràng buộc của điều ước Paris năm 1856, họ xây dựng lại hạm đội Hắc Hải. Gladstone cũng làm ngơ. Nước Anh dường như một con sư tử ngủ triết học và quần chúng lấy làm bực tức.

Đường lối đối ngoại của Disraeli thì bạo hơn và "ngoạn mục" hơn nhưng cũng khá nguy hiểm. Gladstone muốn hòa bình với bất cứ giá nào, còn Disraeli quyết tâm xây dựng một đế quốc. Tư tưởng một đế quốc tàn lụi từ sau khi bá tước Chatham (1) từ trần và từ sau khi mất các thuộc địa Bắc-Mỹ, thì giờ đây lại xuất hiện trong chương trình hành động của Disraeli. Năm 1875 ông dùng bốn triệu bảng để mua 177.000 cổ phần kênh Suez, phần lớn là của Pháp (2) nhưng Anh cũng muốn có phần của mình trong đó vì kênh Suez là con đường ngắn nhất từ Anh sang Ấn Độ và Trung Quốc. Đối với Anh quốc, sự giao thông với Ấn Độ là vô cùng quan trọng. Sự giao thông bằng đường bộ chỉ có thể thực hiện được qua những vùng đất của một nước Thổ thân hữu, còn bằng đường biển thì phải qua ngả Suez. Ông muốn đứng về phía Thổ

---

(1) Tức là William Pitt (cha): vị thủ tướng dưới thời George III.

(2) Kênh Suez là do kỹ sư người Pháp Ferdinand de Lesseps chỉ huy việc thực hiện công trình.

những những sự bạo tàn của Thổ đối với các tín đồ Thiên Chúa giáo vùng Ban-Căng khiến cho dư luận Anh rất mất cảm tình. Disraeli thuở đó già nua và mệt mỏi đã qua làm việc ở Viện Quí tộc dưới danh hiệu nhà quí tộc Beaconfield.

❖ VẤN ĐỀ AI-LEN

Trong khi đó nội bộ Anh ngày càng lủng củng vì vấn đề Ai-len trong suốt thế kỷ XIX. Chúng ta đã biết sau một cuộc nổi dậy vào thế kỷ XVIII, xứ Ai-len bị Anh thôn tính và trở nên một phần lãnh thổ của Vương quốc. Dân Ai-len hầu hết là tín đồ Công giáo, phải chịu dưới nhiều luật lệ ngoại lai: họ không được làm cử tri và ứng xử, họ không được làm một ngành công quyền nào cả và nếu là nông dân, họ phải nạp thêm khoản tô thập phân cho các chức sắc Anh giáo; tất cả những người nắm quyền ở các địa phương đều là những người Anh Tân giáo. Bị tước đất đai, những nông dân Ai-len chỉ được cày đất dưới dạng những tá điền làm việc cho các địa chủ người Anh và các địa chủ đó có quyền đuổi họ bất cứ khi nào, mà không có bồi thường gì cả. Người Ai-len đòi phải có tự do tôn giáo, phải hoàn trả đất đai và có một chính quyền tự trị.

Sau một thời gian tranh đấu khá bền bỉ ở Nghị trường, dưới sự lãnh đạo của một thủ lĩnh gan dạ O'Connell, những dân biểu Ai-len đạt được thắng lợi ban đầu: Nghị viện biểu quyết đạo luật giải phóng về tôn giáo, xóa bỏ sự phân biệt giữa những tín đồ Tân giáo và Công giáo.

Để đòi cho được sự hoàn trả đất đai, người Ai-len còn phải qua một thời gian tranh đấu lâu dài có kèm bạo lực. Ai-len vốn là một xứ nghèo, dân số giảm sút vì nạn đói và vì sự di dân. Cảnh khốn cùng đưa đến những

trọng tội khủng bố có tính cách kinh tế như phá hoại tài sản của địa chủ, phá hoại gia súc, đốt phá mùa màng, nhà cửa và có tính cách chính trị như ám sát những người chỉ huy hay nhân viên cảnh sát Anh, ở Ai-len hoặc ở Luân Đôn.

Gladstone đã cố gắng bằng mọi cách trong phạm vi khả năng và quyền hạn của mình để làm giảm bớt bầu không khí căng thẳng đầy sát khí đó. Ông đã đưa biểu quyết hai đạo luật, một đạo luật vào năm 1867 bãi bỏ tô thập phân mà người Công giáo phải nạp cho giới chức sắc Anh giáo, một đạo luật nữa vào năm 1870 buộc địa chủ phải trả một khoản tiền bồi thường cho các tá điền bị mất đất làm. Đến năm 1903 mới có đạo luật về đất đai (Land Act) cho các tá điền mua những phần đất để tự mình làm chủ.

Vấn đề chính trị là vấn đề khó giải quyết nhất. Với sự lãnh đạo của nhà chính khách yêu nước Charles Stewart Parnell, những đại biểu Ai-len bắt đầu từ năm 1875 một chiến dịch đòi tự trị (Home Rule) cho xứ Ai-len. Họ áp dụng tất cả các biện pháp để cản trở công tác của Nghị viện. Ở Viện Dân biểu họ áp dụng biện pháp chống đối và phá rối, trong khi đó, ở tại quê nhà, những nông dân áp dụng biện pháp tẩy chay (boycottage) đối với các địa chủ.

Gladstone ở ghế thủ tướng chấp nhận nhóm Tự trị. Nhưng một bộ phận của đảng Tự Do liên kết với đảng Bảo Thủ để phản đối và lập thành nhóm Liên hiệp (Union), có chủ trương Liên hiệp Anh và Ai-len, chống lại sự tách rời (1886).

Trong suốt 20 năm nhóm Liên hiệp nắm được ưu thế. Đến năm 1906 nhóm Liên hiệp bị bại trong đợt bầu

cử và đến năm 1912 những người Ai-len liên kết với những người Tự Do và Lao Động đạt được thắng lợi: Sự tự trị của Ai-len được biểu quyết công nhận và vấn đề Ai-len bước đầu được giải quyết ổn thỏa.

Nhưng còn một khó khăn trước mắt: miền đông bắc Ai-len (vùng Ulster) thì từ thời William of Orange đã có những dân Anh theo Tân giáo đến định cư và chiếm đa số, họ chống đối một chính quyền Ai-len Công giáo. Năm 1914 một cuộc nội chiến có cơ bùng nổ. Người ta đành hoãn lại vì cuộc chiến tranh thế giới I sắp bắt đầu. Phải đến năm 1921-1922 nền tự trị mới được áp dụng ở Ai-len với thủ đô là Dublin, nhưng riêng vùng Ulster vẫn thuộc chính quyền Anh quốc.

❖ VẤN ĐỀ GIÁO DỤC

Trong nước, Gladstone đã thành công về việc san bằng được một số bất bình đẳng trong vấn đề tôn giáo: tách Giáo hội Anh giáo của Ai-len ra khỏi nhà nước. Ông cho phép những người không theo Anh giáo được nhập học các trường Đại học Oxford và Cambridge, những người này từ năm 1836 đã có thể theo học lại trường Đại học mới thành lập ở Luân Đôn. Với đạo luật Giáo dục (Education Act) năm 1870 đạo luật Forster – Anh quốc bắt đầu có mầm mống một hệ thống giáo dục quốc dân. Hoàng thân rất lấy làm buồn phiền vì ở Anh, số người mù chữ cao hơn nhiều so với ở Đức hoặc ở Pháp. Ở Manchester năm 1838, cứ trên 100 người đàn ông kết hôn thì 45 người dùng dấu tréo thay chữ ký vào sổ hộ tịch vì không biết viết, năm 1845, 33% đàn ông và 49% phụ nữ là mù chữ; năm 1861, tỉ lệ người mù chữ đàn ông là 25% và phụ nữ 35%. Sự dễ dãi của thời đại Victoria không cho là theo kịp

các nước trên lục địa về điểm này là cần thiết. Giai cấp quí tộc và trung lưu gửi con cái của họ đến các trường Công lập (Public Schools), quần chúng thì đã từ lâu cho con cái đến trường của Giáo hội. Đạo luật Forster qui định rằng ở những làng nào chưa có một ngôi trường tự do thì tổ chức một ngôi trường Nhà nước vẫn có bản chất tôn giáo nhưng không thuộc về Giáo hội. Đến năm 1891 giáo dục Anh quốc là bắt buộc và đến 1912 thì nó miễn phí cho mọi người.

❖ VẤN ĐỀ THUỘC ĐỊA

Vào thời Victoria, Anh quốc có một đế quốc thuộc địa rộng lớn, và để nắm vững ưu thế đó, Anh quốc cần phải làm bá chủ trên mặt biển. Điều này Anh quốc đã từng bước thực hiện từ thế kỷ XVI cho đến thế kỷ XIX.

Đế quốc thuộc địa Anh từ năm 1815 đã gồm được 5 nhóm: ở châu Mỹ là Canada và một số đảo trong biển Ca-ri-bê (trong đó có Jamaica), ở phía nam châu Phi là xứ Cape, thuộc địa cũ của Hà Lan, ở châu Á một phần bán đảo Ấn Độ, và đảo Ceylon, ở châu Đại Dương là phần duyên hải phía đông của đảo Australia.

Từ sau 1815, hoặc bằng sự khuếch trương hòa bình, hoặc bằng sự chinh phục, đế quốc thuộc địa Anh mở rộng khá nhanh. Ở châu Á, Anh quốc chinh phục toàn bộ bán đảo Ấn Độ, và đặt nền bảo hộ trên nước Miến Điện, nước Belotchistan, Mesopotamia, và xứ Palestine. Ở châu Phi, Anh quốc thôn tính toàn bộ miền Nam Phi, miền Đông Phi, nước Ai Cập, Xu-Đăng và Nigeria ở Tây Phi. Ở châu Đại Dương, toàn bộ đảo Australia, Tasmania và Tân Tây Lan. Đến đầu thế kỷ XX thì đế quốc ấy đã là rộng lớn nhất thế giới: nó bao trùm một diện tích 35 triệu km^2,

và có một số dân đông đảo đến 400 triệu người. Như vậy là hơn 1/5 đất nổi với 1/4 dân số của toàn thế giới.

Nhưng những thuộc địa của Anh quốc lại nằm rải rác khắp năm châu. Cho nên, vấn đề làm bá chủ mặt biển là vấn đề sinh tử của Anh quốc. Để bảo đảm được quyền bá chủ đó, Anh quốc phải có một hạm đội chiến đấu thật hùng mạnh. Anh quốc đã chiếm giữ nhiều vị trí chiến lược quan trọng trên những con đường biển ngang dọc khắp thế giới. Anh quốc đã chiếm Gibraltar và đảo Malta trên con đường Địa Trung Hải, đảo Saint Helena ở Đại Tây Dương, đảo Maurice trong Ấn Độ Dương, xứ Cape ở mũi cực nam châu Phi; chiếm Singapore năm 1819, bán đảo Mã Lai năm 1826, Hong Kong năm 1841, trên con đường từ Ấn Độ đến Trung Hoa, Aden 1839 rồi Ai Cập 1882 trên con đường từ Địa Trung Hải đến Ấn Độ đảo Cyprus (Chypre) trên con đường đến Syria-Lebanon.

Sự phát minh ra điện báo cùng với những dây cáp đặt dưới đáy biển, và tiếp theo vô tuyến điện và máy bay đã cung cấp cho Anh quốc những phương tiện mới để giao tiếp chặt chẽ với toàn lãnh thổ của đế quốc. Hơn một nửa số dây cáp đặt dưới biển là thuộc về Anh quốc. Và mạng lưới đường hàng không cũng được thiết lập giữa chính quốc và các vùng thuộc địa.

❖ SỰ BÀNH TRƯỚNG ĐẾ QUỐC THUỘC ĐỊA

Ở châu Á, mối quan tâm hàng đầu của Anh quốc là bảo vệ Ấn Độ, phần thuộc địa quí báu nhất của Vương quốc.

Việc chinh phục Ấn Độ bắt đầu từ năm 1757, hoàn thành vào năm 1850, sau một thời gian chiến đấu lâu dài thu phục được Mahrattes ở cao nguyên Dekan năm 1817

và người Sikhs xứ Punjab năm 1849. Những tiểu vương Ấn Độ, người thì chịu thần phục, người thì bị truất phế. Tuy nhiên năm 1857, nền bảo hộ của Anh quốc suýt bị tan vỡ vì cuộc nổi dậy của lính cipayes tức là những lính người địa phương.

Nguyên nhân gần là sự phân phát cho họ đạn súng có bôi mỡ bò cái mà bò cái là con vật thiêng của người Ấn giáo. Cuộc nổi dậy do một tiểu vương Ấn bị truất phế tên là Nana Sahib lãnh đạo, đã trải qua nhiều giai đoạn tàn bạo khủng khiếp. Nhưng cuộc nổi dậy chỉ hạn chế trong vùng đồng bằng sông Hằng. Sau hai năm chiến đấu cực kỳ khốc liệt, cuộc nổi dậy bị dẹp tan.

Tiếp theo những biến cố đó, công ty Ấn Độ cũ bị tước hết mọi quyền hạn (1858) và Ấn Độ trở thành thuộc địa trực tiếp của Hoàng gia. Năm 1876, Disraeli kiến lập vùng thuộc địa thành đế quốc và mời nữ hoàng Victoria lên ngôi nữ hoàng Ấn Độ. Chính quyền được trao cho một vị Phó vương, có các hội đồng và các quan chức cao cấp làm việc, nắm giữ những chức vụ quan trọng, còn những chức vụ phụ thuộc thì trao cho các quan chức cấp thấp địa phương. Đế quốc như một liên bang lớn gồm hơn 600 tiểu quốc mà các vị tiểu vương đứng đầu nắm quyền cai trị gọi là rajahs đều chấp nhận sự bảo hộ của Anh quốc. Trật tự an ninh bắt buộc phải được tôn trọng giữa những người theo đạo Ấn và đạo Hồi.

Việc chinh phục Ấn Độ đã hoàn thành, Anh quốc bèn bành trướng thế lực sang những vùng lân cận. Về phía đông, hướng về bán đảo Ấn Độ China, Anh quốc thôn tính vương quốc Miến Điện; về phía bắc, Anh quốc đặt quyền kiểm soát trên vùng Tây Tạng (1906). Về phía tây, trên cao nguyên Iran, Anh quốc gặp phải sự chống đối

của nước Nga, nhiều lần suýt thành chiến tranh. Nhưng rồi Anh quốc cũng đặt được sự bảo hộ trên nước Beloochistan (1880) nhưng không thành công ở nước Afghanistan.

Sau Chiến tranh Thế giới 1914-1918, Anh quốc chiếm xứ Mesopotamia sau trở thành vương quốc Ả Rập Irak và xứ Palestine. Ảnh hưởng của Anh quốc lan qua tận xứ Iran.

Ở châu Phi, Anh quốc cũng thành công trong việc tạo lập một vùng thuộc địa mênh mông chạy dài từ Kếp-tao (Cape town) đến Cai-rô và bao gồm luôn cả một phần lớn của miền tây Xu-Đăng, nước Nigeria.

Ở Ai Cập, một nước Hồi giáo, Anh quốc gặp một phải nước Pháp cũng có nhiều quyền lợi ở đấy. Việc đào thông kênh Suez (1869) là công trình của một kỹ sư người Pháp, Ferdinand de Lesseps. Thoạt đầu thì Anh và Pháp thỏa thuận với nhau về quyền lợi ở Ai Cập nhưng vào năm 1882, một cuộc nổi dậy xảy ra ở Ai Cập, Anh quốc đơn phương đưa quân vào can thiệp, chiếm đóng Ai Cập và không chịu triệt thoái. Nước Pháp phản ứng mạnh nhưng khi Anh nhượng bộ Pháp về vấn đề Ma Rốc thì Pháp nhượng bộ Anh về vấn đề Ai Cập. Từ năm 1914, Ai Cập phải chấp nhận quyền bảo hộ của Anh quốc.

Ở Nam Phi, Anh quốc đụng phải những người thực dân cũ Hà Lan, những người Bô-ơ (Boers). Người Bô-ơ không muốn chịu dưới quyền cai trị của Anh quốc, bèn di cư sâu vào trong lục địa lên hướng bắc, thành lập hai nước cộng hòa Orange và Transvaal. Nhưng vào năm 1880 sự phát hiện những mỏ vàng và mỏ kim cương ở vùng này khiến đông đảo người Anh đến đấy lập nghiệp, và như thế, cuộc chiến tranh giữa người Bô-ơ và người Anh không thể nào tránh khỏi. Cuộc chiến tranh kéo dài 3

năm (1899-1902) và người Bô-ơ thua trận. Tuy vậy, chính phủ Anh dành cho họ quyền tự trị: như vậy cùng với các thuộc địa The Cape và Natal, hai xứ cộng hòa Bô-ơ Organe và Transvaal họp thành một liên bang tự trị, đó là Liên bang Nam Phi.

Chính sách về thuộc địa ở đế quốc Anh thật là uyển chuyển mềm dẻo, biến đổi tùy theo xứ. Nói chung, các xứ mà đa số dân là gốc da trắng châu Âu thì được hưởng chế độ tự trị (autonomy) và đó là những nước tự trị (dominions). Đó là Canada, Newfoundland (tiếng Pháp: Terre Neuve) Auatralia, Tân Tây Lan và Liên bang Nam Phi trở thành những nước cộng hòa theo chính thể đại nghị. Họ có chính phủ riêng và ban hành những đạo luật riêng. Vị thống đốc Toàn quyền đại diện cho Hoàng gia Anh chỉ có chức vụ danh dự. Những nước cộng hòa tự trị đó đều trung thành với Hoàng gia Anh quốc.

Giữa những nước tự trị và chính quốc, những quan hệ dần dần dựa trên cơ sở bình đẳng. Đế quốc Anh trở thành một đế quốc Liên bang, tức là gồm những quốc gia tự do và bình đẳng với nhau được gọi là Liên Hiệp Anh nhưng thuở đó, được hưởng chế độ tự trị thì chỉ mới có các nước cộng hòa tự trị và xứ Ai-len. Ngoài ra, những xứ khác đều là những thuộc địa. Đó là những xứ mà dân cư bản xứ chiếm đa số và có những chế độ cai trị khác nhau nhưng tất cả những chính quyền địa phương đều phụ thuộc vào chính sách cai trị Anh quốc.

Tuy nhiên, không phải sự cai trị của Anh quốc đối với các thuộc địa luôn luôn được êm thấm. Nhiều cuộc nổi dậy đã bùng lên do những phong trào quốc gia dân tộc có khi kéo theo bạo động và khủng bố. Anh quốc phản đàn áp nhưng có khi phải nhượng bộ. Xứ Ai Cập

được công nhận là nước độc lập năm 1922 và kể từ 1921, Ấn Độ đã có Nghị viện riêng do dân bầu cử.

❖ VẤN ĐỀ VIỄN ĐÔNG

Người Anh bắt đầu tới Trung Quốc buôn bán vào năm 1637 (dưới thời trị vì của Charles I). Bấy giờ vì chính sách bế môn tỏa cảng của triều Mãn Thanh ngăn trở nên việc thông thương của người Anh tới Trung Quốc không phát đạt được; đến giữa thế kỷ XIX, nước Anh mới dần dần chiếm được địa vị vững vàng ở tỉnh Quảng Đông.

Năm 1793, nước Anh phái sứ đến xin thông thương bị vua Càn Long cự tuyệt. Năm 1806 lại phái sứ sang lần nữa, cũng không có kết quả gì. Song công nghiệp nước Anh đang phát triển nhanh chóng, nhất là nghề dệt vải, nên thị trường cần phải mở rộng. Sau khi có được thị trường ở Ấn Độ thì thị trường Trung Quốc ở Á Đông đáng được xem là một thị trường béo bở.

Vào năm 1813, vải của nước Anh không bán vào Trung Quốc được, nhưng đến năm 1828 thì thu nhập được 20 vạn đồng, năm 1838 lên đến 79 vạn đồng. Sau cuộc Nha phiến chiến tranh, năm 1844, sô thu nhập về vải lên đến 555 vạn đồng. Ngoài vải vóc, các con buôn người Anh còn kiếm lợi ở Trung Quốc qua việc buôn bá nha phiến.

Cây nha phiến được trồng ở Ấn Độ và một số nơi ở miền đông-nam châu Á. Từ đời vua Sùng Nguyên nhà Đường, người Ả Rập đã đem nha phiến vào bán ở Trung Quốc. Trong mấy trăm năm đầu, người ta chỉ dùng nha phiến làm thuốc. Cuối đời nhà Minh người ta mới bắt đầu hút và số người nghiện nha phiến càng ngày càng tăng. Hút nha phiến, ta gọi là thuốc phiện – làm gầy còm cơ thể và bại hoại tinh thần nhưng một khi đã mắc bệnh

ghiền nha phiến thì khó bỏ được vì vậy buôn bán nha phiến có được nhiều lợi lớn. Từ giữa đời Càn Long nhà Thanh, người của các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Mỹ và nhất là người Anh kiếm được rất nhiều lời qua việc kinh doanh ngành buôn bán nha phến và sự kinh doanh ấy càng phát triển thì mối hại đối với nhân dân Trung Quốc càng lớn nên đời vua Gia Khánh có lệnh cấm chỉ nhập khẩu nha phiến song vì quan lại tham nhũng dung túng, thị trường buôn bán nha phiến đã không thu hẹp mà ngày càng bành trướng. Năm 1838 đời vua Đạo Quang, tổng đốc Hồ Quảng là Lâm Tắc Từ tâu rõ lên nhà vua mối độc hại khủng khiếp của nha phiến, được vua cho làm Khâm Sai đến Quảng Đông để thi hành lệnh cấm tuyệt việc buôn bán nha phiến.

Tháng 1-1838, Khâm Sai Lâm Tắc Từ phụng mệnh nhà vua đến Quảng Châu, thủ phủ tỉnh Quảng Đông. Ông biết rõ những thương gia người Anh đã tích trữ rất nhiều nha phiến trong các khi của ho bèn ra lệnh phải đem trình báo tất cả số nha phiến họ đang có. Nhưng các thương gia người Anh vẫn làm ngơ, coi thường lệnh của vị Khâm Sai họ Từ. Đến tháng sau (tháng 2-1839) Lâm Tắc Từ đưa binh đội đến bức, các thương gia Anh bất đắc dĩ phải đem nộp nhưng chỉ một số rất ít (1300 thùng). Lâm Tắc Từ biết là chưa đủ số bèn dùng biện pháp mạnh (thông báo cho thường dân người nước ngoài dời đi chỗ khác, đoạn tuyệt lương thực đối với nhóm thường dân bất phục tùng, bắt giam tất cả những người bản xứ làm công cho thương nhân Anh và đưa binh đội phong tỏa thương quán Anh) khiến lãnh sự Anh, George Elliot phải nhượng bộ và các thương nhân Anh phải đem toàn bộ số thuốc phiện ra nạp, tất cả là 20.283 thùng, tổng cộng là

405.660 cân. Lâm Tắc Từ ra lệnh đốt hết và đổ xuống biển, ông còn bố cáo cấm thương nhân các nước chở thuốc phiện vào các bến cảng, nếu bất tuân sẽ bị trừng trị rất nghiêm khắc: hàng bị tịch thu, người bị xử tử. Thương nhân các nước Mỹ. Bồ Đào Nha đều tuân theo, riêng người Anh thì bất phục tùng. Bởi vậy năm 1840 cuộc chiến tranh bùng nổ giữa Anh và Trung Quốc. Sử gọi đó là cuộc Chiến tranh Nha phiến.

Quân Anh có George Elliot thống lĩnh lục quân và Bremea thống lĩnh hải quân với quân số 15.000 người, 26 tàu chiến, 100 khẩu đại bác tiến công Quảng Đông. Quân nhà Thanh được Lâm Tắc Từ chỉ huy, chống cự quyết liệt cho nên quân Anh không thắng nổi. Họ bèn quay lên công hãm Hạ Môn nhưng cũng không được kết quả gì đáng kể. Tuy vậy quân Anh vẫn kiên quyết tiến công, vào Chiết Giang, hãm Đinh Hải, đồng thời đưa hạm đội đánh Thiên Tân. Những đòi hỏi của Anh là bồi thường số thuốc phiện mà Trung Quốc đã tiêu hủy, mở các cửa khẩu Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Định Hải, Thượng Hải cho người Anh vào buôn bán, bồi thường quân phí và một số điều khoản khác.

Nhà Thanh sợ để Lâm Tắc Từ làm khâm sai sẽ khó bề thương thuyết bèn cách chức họ Lâm, phái Kỳ Thiện làm Tổng đốc Lưỡng Quảng thay Lâm Tắc Từ để thương thuyết với người Anh. Nhưng vì Kỳ Thiện có thái độ hèn nhát, Elliot bèn lấn lướt và đưa hạm đội đe dọa, ngoài những sự đòi hỏi trước còn đòi thêm phải cắt nhượng Hương Cảng (Hongkong) cho người Anh. Kỳ Thiện hoảng sợ, chịu chấp nhận tất cả các điều khoản chính. Vua Đạo Quang được tin rất lấy làm tức giận, liền hạ chiếu tuyên

chiến, cách chức Kỳ Thiện và sai các đại thần là Địch Sơn, Dương Phương, Long Văn, Dụ Khiêm sẵn sàng ứng chiến. Nhưng quân nhà Thanh thua luôn mấy trận, Thanh triều đành phải phái Kỳ Anh và Y Lý Bố làm Toàn quyền đại thần để thương nghị và ký ước: đó là điều ước Nam Kinh 1842. Qua điều ước đó, Trung Quốc phải thi hành tất cả các điều khoản mà người Anh đòi hỏi kể cả việc cắt đất Hương Cảng và mở 5 cửa khẩu Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải cho người Anh được vào buôn bán và đặt lãnh sự quán.

Được làm chủ Ấn Độ rồi, Anh quốc dòm ngó Tây Tạng, một bộ phận lớn của Trung Quốc nằm ở phía tây nam. Người Tây Tạng thuộc giống da vàng, một số lớn sống nghề du mục, hầu hết theo Phật giáo. Đất Tây Tạng rộng khoảng 13% lãnh thổ Trung Quốc, độ cao trung bình 4000m. Nhưng giữa Ấn Độ và Tây Tạng có 3 nước nhỏ Nepal, Bhutan và Sikkim được coi như những ụ chắn trên con đường vào Tây Tạng. Anh đưa quân xâm lược các nước ấy, trước hết là Nepal. Nepal cầu cứu Trung Quốc song Trung Quốc làm ngơ, Nepal đành chịu phụ thuộc nước Anh. Năm 1839 Anh lại uy hiếp Sikkim và nước này cũng phải chịu khuất phục. Đến năm 1856 thì đến lượt nước Bhutan cùng chịu chung số phận.

Tuy con đường từ Ấn Độ đến Tây Tạng đã thông suốt nhưng những lần Anh quốc phái sứ giả đến Tây Tạng đều bị thất bại, Anh bèn dùng vô lực. Trung Quốc không thể đối phó nổi, đành để các nước chư hầu của mình thuộc quyền cai trị của Anh quốc.

Và khi nền móng cai trị của Anh trên đất Ấn Độ đã vững vàng, Anh quốc muốn bành trướng sang phía đông, có hai nước vốn cũng là chư hầu của Trung Quốc nhưng

chưa có nước phương Tây nào dòm ngó [1], đó là nước Miến Điện (ngày nay là nước Myanmar) và nước Xiêm La (ngày nay là Thái Lan). Vì Miến Điện sát biên giới với Ấn Độ người dân hai nước nhiều khi xâm nhập vào lãnh thổ của nhau. Nhân có vụ một người Miến phạm tội lén trốn vào đất Ấn, chính quyền nước Miến đề nghị cho dẫn độ người ấy về Miến nhưng Ấn Độ từ chối. Thế là có cuộc chiến tranh xảy ra giữa hai nước. Quân Anh từ Ấn Độ vượt biên giới tiến vào đất Miến, vây hãm Rangoon kinh đô của Miến, vua Miến phải cắt nhượng một dải đất gần biên giới cho chính quyền Anh ở Ấn Độ, đồng thời bồi thường quân phí; những sự việc đó xảy ra vào năm 1826.

Năm 1851, lấy cớ người Miến ngược đãi các thương nhân người Anh, viên Toàn quyền Anh ở Ấn Độ đưa quân sang chinh phạt chiếm một số đất, uy hiếp kinh đô Rangoon, triều đình Miến phải dời đô lên Mandalay, thành phố lớn thứ nhì ở Miến Điện, nằm ở trung tâm lãnh thổ Miến.

Cuối thế kỷ XIX nước Miến Điện thường bị nổi loạn. Vì sợ dã tâm của người Anh, vua Miến muốn liên kết với Pháp để cầu sự che chở cho nên nhượng cho Pháp nhiều quyền lợi lớn về kinh tế: cho lập ngân hàng, thu mua chè (một sản phẩm nông nghiệp rất được ưa chuộng ở nước ngoài), khai mỏ, đặt đường xe lửa ở đất Miến. Người Anh sợ Pháp gây ảnh hưởng lớn rồi thôn tính Miến Điện nên ra tay trước: năm 1885, nhân nước Pháp còn bận rộn ở Việt Nam và do đó phải chiến tranh với Trung Quốc, Anh

(1) Lúc đó, Việt Nam, Lào, Cao Miên (tức là Campuchia ngày nay) đang bị Pháp thôn tính và Anh cũng không muốn đụng độ với Pháp ở Viễn Đông.

đưa quân sang xâm lược lãnh thổ Miến, tiến đến Mandalay bắt vua và hoàng hậu Miến đem về giam ở Ấn Độ. Miến Điện cầu cứu với Trung Quốc nhưng Trung Quốc chỉ sai sứ sang Anh kháng nghị lấy lệ. Năm 1886 Trung Quốc cùng với Anh lập điều ước giải quyết vấn đề Miến Điện và kết quả là Trung Quốc công nhận Anh làm chủ Miến Điện.

Từ điều ước Nam Kinh 1842 đến vụ Bát quốc liên quân đánh Bắc Kinh 1900, trong khoảng thời gian 58 năm, Anh quốc đã đụng độ với Thanh triều nhiều lần và cứ mỗi lần thất bại, nhà Thanh phải ký những điều ước bất bình đẳng, gây phẫn nộ trong dân chúng như điều ước Thiên Tân 1858, điều ước Bắc Kinh 1860, điều ước Bắc Kinh 1901, Anh quốc đã cùng liệt cường (Pháp. Nga, Đức, Mỹ, Áo, Nhật, Ý) xâu xé Trung Quốc, mục đích là gây ảnh hưởng và tìm quyền lợi ở Trung Quốc.

❖ NHỮNG TIẾN BỘ VỀ VẬN TẢI GIAO THÔNG

Thời đại Victoria ở Anh tương ứng với thời đại Louis-Philippe ở Pháp. Đó là thời đại mà thế giới có được nhiều thành tựu về khoa học kỹ thuật [1]. Ảnh hưởng tư tưởng của Francis Bacon về phương pháp thực nghiệm thật là sâu sắc. Con người của thời đại khoa học kỹ thuật này tưởng chừng như làm chủ được thiên nhiên. Hơi nước thay cho sức mạnh của đôi tay con người, của loài vật và của cả sức gió. Đầu thế kỷ XIX, một kỹ sư Anh, người Xcôt-len James Watt (1736-1819) đã sáng tạo ra máy hơi

(1) Trong chương này chỉ nói đến những tiến bộ về vận tải giao thông ở Anh quốc, không đề cập đến những tiến bộ về khoa học kỹ thuật trên toàn thế giới.

nước. Từ đó, máy hơi nước được đem dùng trong công nghiệp [1]

Trước khi nữ hoàng Victoria lên ngôi khoảng 25 năm một tàu hơi nước đầu tiên ngược dòng sông Clyde (1812). Năm 1819 một tàu hơi nước xuyên Đại Tây Dương; năm 1852 người Anh hạ thủy tàu Agamemnon, chiến hạm đầu tiên chạy bằng hơi nước, có chân vịt, và có vỏ thiết giáp. Năm 1821 Stephenson chế tạo chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên; năm 1830 công tước Wellington khánh thành con đường sắt từ Manchester đến Liverpool; năm 1838 Disraeli dùng xe lửa đi từ Luân Đôn đến Maidenhead với tốc độ 36km/giờ, tốc độ nhanh nhất thời đó.

Người ta kể lại năm 1848 hoàng thân Alber đi xe lửa từ Windsor đến Luân Đôn. Khi xuống xe, hoàng thân đã nói với người lái: "Thế này bác tài nhé, lần sau, bác đừng cho xe chạy nhanh như thế, tôi yêu cầu bác đấy!".

Những nhà ga được xây dựng ngày càng lớn hơn những khu gia cư ở gần đó ngày càng phát triển đến độ không ngờ. Rồi những hội được thành lập để khai thác ngành đường sắt. Những người Anh từ nhiều nghề, cựu sĩ quan, thương nhân, giáo viên v.v... trở thành quản lý các công ty đường sắt. Năm 1842 xảy ra vụ tăng trưởng đột ngột trong ngành kinh doanh, các cổ phần và tiền lương tăng nhanh chóng và ở các đại xí nghiệp xuất hiện những công ty vô danh hoạt động.

---

(1) Thật ra, người đầu tiên phát hiện ra sức mạnh của hơi nước là một nhà khoa học người Pháp, Denis Papin (1647-1714). Ông đã chế ra cái nồi gọi là cái Nồi Papin (Marmite de Papin), đó là một cái nồi kín có chỗ thoát hơi an toàn, trong nồi có thể nấu nước sôi lên đến mức hơi nước có một lực co dãn mạnh hơn áp suất khí quyển.

Vào thuở đó, tiền thư chỉ phải dán tem 1 xu mỗi phong bì khiến dân chúng thích thú thư từ với nhau hơn. Rồi đảng Tự Do lại hạ tem tạp chí xuống, từ 5 xu còn 1 xu, khiến số ấn hành các báo tăng lên. Những tờ báo nổi tiếng là Thời Báo (The Time) đã có từ năm 1785, tờ Bưu Điện Buổi Sáng (The Morning Post) từ năm 1772, Charles Dickens sáng lập tờ Tin Tức Hằng Ngày (the Daily News) vào năm 1846. Từ năm 1837 điện báo đã làm gần gũi các thành phố và châu lục. Trái đất như co nhỏ lại. Và như con nhện nép mình trên hòn đảo, ở trung tâm nền thương mại toàn thế giới, Anh quốc tung ra chung quanh một màng lưới dây cáp vĩ đại liên lạc với toàn thế giới. Vì Anh quốc sống trong thanh bình, có hạm đội hùng mạnh nhất thế giới, có những mỏ than dồi dào đẩy mạnh sự phát triển nền công nghiệp, giới tư sản tự do và giàu có sẵn sàng tận dụng những phát minh mới, Anh quốc làm giàu nhanh chóng hơn bất cứ một quốc gia nào khác trên thế giới.

❖ SƠ LƯỢC VĂN HỌC ANH QUỐC TỪ SAU ELIZABETH I ĐẾN THỜI ĐẠI VICTORIA

Thời đại Elizabeth, Anh quốc đã có một nền văn học quí giá về lượng và phẩm. Tiếp theo đó là văn học thời đại Thanh giáo (The Puritan Age).

Thanh giáo (Puritanism) là một giáo phái xuất xứ từ Tin Lành Anh giáo (1620) nhưng cực đoan hơn. Thanh giáo chống lại một số tập quán cổ truyền trong tôn giáo và chủ trương hình thức lễ lạc và thờ phụng đơn giản đến mức tối đa. Về sau, họ trở thành một lực lượng chính trị đáng kể, ủng hộ Nghị viện chống lại nhà vua (Charles I) vì nhà vua vẫn liên lạc với vua Louis XIV nước Pháp, một tín đồ cuồng tín Thiên Chúa giáo và là một người muốn

cai trị một cách độc đoán trong khi những người Thanh giáo lại tiêm nhiễm những tư tưởng chống bảo hoàng.

Những nhà văn, nhà thơ của thời đại Puritan đoạn tuyệt với những tư tưởng phóng khoáng của thời đại Elizabeth, văn học của thời đại Puritan khô khan và yếm thế. Sau đây là những yếu tố chính làm nền tảng cho sự khác biệt ấy:

1. Vào thời đại Elizabeth, việc sáng tác không bị gò bó, các văn nhân nghệ sĩ sáng tác theo cảm hứng hồn nhiên, và cũng như dân chúng, họ phấn khởi vì những thành quả về chính trị cũng như về kinh tế. Còn trong xã hội thì có sự đoàn kết tương đối giữa các thành phần. Nhờ tư tưởng tự do nẩy nở trong nhân dân, văn học mang màu sắc lạc quan yêu đời và cũng mang ít nhiều màu sắc lãng mạn.
2. Nhưng sau khi nữ hoàng Elizabeth qua đời, đất nước bị chia rẽ bởi những cuộc tranh đấu chính trị và tín ngưỡng, những nhà vua không được lòng dân, các sự kiện đó ảnh hưởng không ít đến nền văn học. Trong một bối cảnh lịch sử như thế tất nhiên con người ít có cảm hứng sáng tác. Lại do sự gò bó về tôn giáo, văn học thời đại Puritan mang tính chất nghiêm chỉnh khô khan, thiên về tinh thần phê bình và lý trí, tính chất lãng mạn hầu như thiếu vắng ngay cả trong thi ca trữ tình. Có thể nói trong văn học thời Puritan, tình cảm đã nhường chỗ cho lý trí và nền văn học ấy làm cho người ta suy ngẫm nhiều hơn và làm cho người ta có những rung động trong tâm hồn.

Về thi ca, có nhóm chính là nhóm thi nhân Trừu tượng (Metaphysical Poets) mà tiêu biểu là John Donne

(1573-1631) và George Herbert (1593-1632). Ngoài nhóm chính còn có 4 thi phái khác nhau như nhóm thi nhân của thời đại James I (Jacobean Poest), tiêu biểu là Samuel Daniel (1562-1619), nhóm sáng tác ca khúc (Song Writers) tiêu biểu là Thomas Campson (1567-1619) và Nicholas Breton (1545-1626); nhóm thi nhân thuộc khuynh hướng Spenser (Spenserian Poest) với hai nhà thơ đại diện là Giles Fletcher (1588-1623) và George Wither (1588-1667); nhóm thi nhân thuộc phái Bảo hoàng (Cavalier Poest) với Robert Herrick (1591-1676) và Sir John Suckling (1609-1642).

Nói đến nhà thơ lớn nổi tiếng nhất của phong trào Thanh giáo là nói đến John Milton (1608-1674), ông là một tín đồ sùng đạo của Thanh giáo và đã từng làm công chức cao cấp ở bộ ngoại giao của chế độ Cromwell. Ông bị mù hẳn năm 1652 sau những năm làm việc tận tụy để bảo vệ Khối Liên hiệp (Commonwealth) do Cromwell lãnh đạo. Những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông trước khi bị mù là L'Allegro và Il Penseroso (1632), Comus (1634, Lycidas (1637); sau khi bị mù có các tác phẩm Paradise Lost (1667) Paradise Regained và Samson Agonistes (1671). (1)

Về tản văn, thời đại Thanh giáo tuy có số lượng nhưng thiếu chất lượng. Chỉ có John Bunyan (1628-1688) là nhà văn rực rỡ nhất của thời đại với tác phẩm Pilgrim's Progress (Hành trình của Kẻ đi Hành hương) năm 1678 đã được văn học sử đánh giá là tác phẩm của quần chúng qua mọi thời đại và với mọi giai cấp.

Bên cạnh Bunyan, Francis Bacon (1561-1626) cũng là một nhà văn lỗi lạc với những tác phẩm văn xuôi, nổi tiếng nhất là tập Essays (Tiểu luận) xuất bản lần đầu tiên năm 1597.

Thế kỷ XVIII là lúc bắt đầu nền văn học cổ điển với John Dryden (1631-1700), ông vừa là nhà thơ (thi phẩm Alexander's Feast) vừa là nhà văn (tác phẩm Essay fo Dramatic Poesy); Alexander Pope (1688-1744) nhà thơ với một khối lượng tác phẩm khá đồ sộ: Pastaralas (Điền viên Ngâm khúc), Essay on Criticism (Tiểu luận về Phê bình) The Rape of the Lock (Đoạt mớ Tóc mây) v.v...

- Joseph Addison (1672-1719) với thi phẩm The Campaign và vở kịch Cato; Jonathan Swift (1667-1745) với các tác phẩm Guilliver's Travels, Journal to Stella...

Thế hệ trẻ sau có Dr. Samuel Johson (1709-1784) với tập thơ The Vanity of Human Wishes và nhiều tác phẩm tản văn khác. Nhiều nhà văn đã xuất bản nhiều tác phẩm giá trị đó là Daniel Defoe (1659-1731) có cuốn Robinson Crusoe (1719), Samuel Richardson (1689-1761) có cuốn Palema (1740), Hanry Fielding (1707-1754) cuốn Joseph Andrews (1742), Laurence Sterne (1713-1768) cuốn Tristram Shandy (1759), Oliver Goldsmith (1728-1774) tác giả nhiều tác phẩm mà nổi tiếng nhất là cuốn The Vicar of Wakefield (1766, tiểu thuyết) và She Stoops to Conquer (1773, kịch Richard Brinsley Sheridan (1751-1816) nhà viết kịch, tác giả cuốn The Rivals và The School for Scandal (1777).

Những thi sĩ cuối thời cổ điển là James Thomson (1700-1748) với thi phẩm The Seasons đưa loại thơ tự do vào văn học Anh. Về sau đó Edward Young (1683-1765) ban đầu còn làm thơ truyền thống nhưng đến tập Night Thoughts (1742-1743) thì nhà thơ lại dùng thể thơ tự do. Thời cổ điển có hai nhà thơ cuối cùng là Thomas Gray (1716-1771) với thi phẩm Elegy Written in a Country Churchyard và William Collins (1721-1759) với thi phẩm Odes (1747).

Cuối thế kỷ XVIII cũng là lúc bắt đầu thời lãng mạn. Đó là Thomas Percy (1729-1811) với thi phẩm Reliques of Ancient Poetry (1765), James Macpherson (1736-1796) với Ossian (1762), Thomas Chatterton (1752-1770) với Rowley Poems (1768). Nhà thi sĩ này sống trong cảnh vô cùng nghèo túng, đã hết sức chán nản và tuyệt vọng, nhà thơ đã mượn thuốc độc kết liễu cuộc đời khi mới 17 tuổi.

Thời khởi đầu văn học lãng mạn còn có William Cowper (1731-1800) với thi phẩm The Task (1784), George Crabbe (1750-1832) với thi phẩm The Village (1783), Rober Burnes (1759-1796) với Poems (1786), nhưng thật sự nở rộ với các nhà thơ William Blake (1757-1827) đã viết Milton và Jerusalem (1804), William Wordsworth (1770-1850) tác giả Prelude (1798-1805) Lines Written Above Tintern Abbey viết trong tập The Lyrical Ballads, viết chung với Coleridge (1798), Samuel Taylor Coleridge (1722-1834) đã viết Biographia Literaria (1817), The Ancient Mariner, viết chung với Wordsworth trong tập The Lyrical Ballads Sir Walter Scott (1771-1832) tác giả The Lay of The Last Minstrel (1805), Marmion (1808), The Lady of The Lake (1810)...

Văn xuôi thời văn học lãng mạn có Charles Lamb (1777-1834) tác giả Tales From Shakespeare (1807), Collected Works (1818), William Hazlitt (1778-1830) tác giả Table Talk (1821-1822), The Spirit of the Age (1825)... Lớp thi nhân trẻ thời lãng mạn đến sau là George Gordon Lord Byron (1788-1824) tác giả tập Childe Harold's Pilgrimage (1812), Percy Bysshe Shelley (1792-18??) đã viết Prometheus Unbound (1819), John Keats (1791-1821) tác giả Lamia, Isabella và Odes (1820)

Trước khi nữ hoàng Victoria lên ngôi, nhà văn Walter Scott đã xuất bản tác phẩm Ivanhoe, và kể từ khi Nữ

hoàng lên ngôi, văn học Anh quốc nở rộ với các nhà văn, nhà thơ lừng lẫy như Charles Dickens (1812-1870) tác giả cuốn David Copperfield (1849), Pickwick Papers (1836, William Makepeace Thackeray (1811-1863), với các tác phẩm The Paris Sketch Book (1814) The Book of Snobs (1848), ba nhà văn nữ thường được gọi là ba chị em Bronte, Anne Bronte (1820-1849) tác giả cuốn Agnes Grey (1848), Charlotte Bronte (1816-1855) tác giả cuốn Jane Eyre (1847) và Emily Bronte (1818-1848) tác giả cuốn Wuthering Heights (1848), một nhà văn nữ nữa là George Eliot (1811-1880) tác giả cuốn Adam Bede (1859) và The Mill on the Floss (1860).

Thơ ca thời Victoria có Alfred Tennyson (1809-1892) tác giả tập Morth d'Arthur (1842), The Pricess (1847), nữ sĩ Elizabeth Parret (1806-1864) tác giả The Cry of The Children (1844), bà lấy chồng cũng là một nhà thơ, Robert Browning (1812-1889) tác giả tập Bells and Pomegranates (1842), Matthew Arnold (1822-1888) tác giả Merope (1858), và một nhà thơ của thế hệ sau là Edward Fitzgeral (1809-1893), tác giả tập The Rubáiyát of Omar Kháy-yám (1859).

Về văn xuôi có thể kể Thomas Carlyle (1795-1881) tác giả cuốn Sartor Resartus (1833), Heroes and Hero Worship (1841), John Ruskin (1819-1900) tác giả cuốn Unto This Last (1862), Sesame and Lilies (1865) và John Henry Newman (1801-1890), tác giả Lectures on The Present Position of Catholics in England (1815), Apologiapro Vita Sua (1864).

Cuối thời Victoria, nền văn học vẫn phong phú với những sáng tác của nhà văn, nhà thơ trẻ như Algernon Charles Swinburne (1837-1909) tác giả Atalanta (1865), Poems and Ballads (1866), Ruyard Kipling (1865-1936) đã xuất bản The Jungle Book (1894), The Second Jungle Book (1895),

William Butler Yeats (1865-1939) tác giả các vở kịch The Countess Cathleen (1899), The Land of Heart's Desire (1894), Oscar Wilde (1856-1900) tác giả The Picture of Dorian Gray (1891), Thomas Hardy (1840-1928) tác giả Jude the Obscure (1895), George Bernard Shaw (1856-1950) tác giả Widower's Houses (1892)...

Sau khi nữ hoàng Victoria từ trần, những nhà văn, nhà thơ vẫn tiếp tục sáng tác như Kipling, Yeats, Shaw, John Edward Masefield... cùng với những cây bút của thế kỷ XX [1].

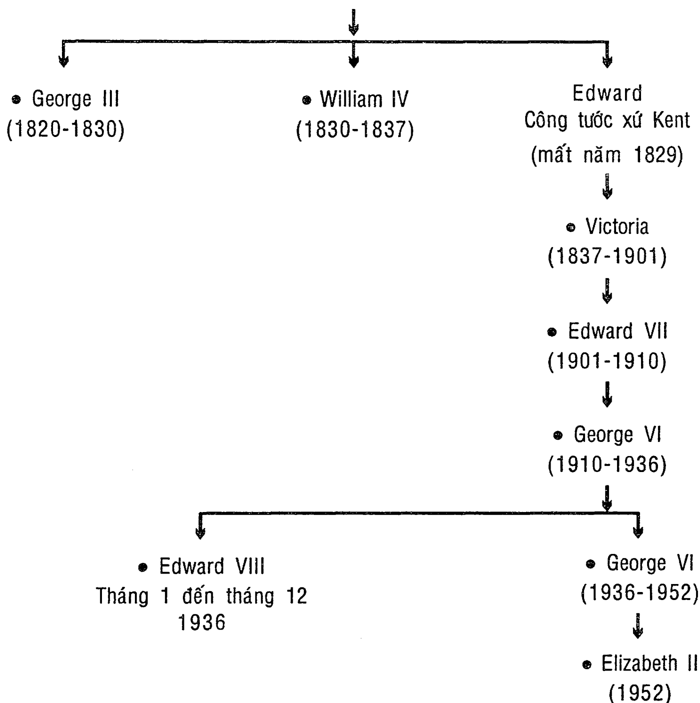
Văn học thời đại Elizabeth I và thời đại Victoria là những thời kỳ văn học phong phú nhất Anh quốc. Đó là nhờ dân chúng được sống an cư lạc nghiệp trong cảnh thái bình thịnh trị, không e ngại một cuộc xâm lăng đột ngột như bất cứ một nước nào trên lục địa, các văn nhân thi sĩ có nhiều điều kiện thuận tiện để phát triển tài năng. Nếu thời đại Elizabeth có một ngôi sao sáng văn học "vượt cả thời gian và không gian" như Shakespeare thì thời đại Victoria lại đa dạng hơn nhờ sự tiếp xúc rộng rãi với văn học lục địa và sự hiểu biết của con người về thế giới cũng rộng rãi hơn và nhân tài phát triển dồi dào hơn. Thời đại Elizabeth I không làm cơ sở được cho nền văn học Anh quốc tiến triển sau đó vì sự hạn chế của thời Thanh giáo thì trái lại, văn học thời Victoria là nền tảng cho sự phát triển rực rỡ của nền văn học Anh qua thế kỷ XX với nhiều cây bút tài hòa lỗi lạc của thời hiện đại.

(1) Sự thật, hầu hết những văn nhân, thi sĩ có tên trong chương này, người nào cũng có một khối lượng sáng tác to lớn. Tuy nhiên vì để đơn giản, người soạn chỉ nêu ở mỗi người vài tác phẩm tiêu biểu mà thôi.

NHỮNG NHÀ VUA VÀ NỮ HOÀNG KẾ NGHIỆP GEORGE I

- George I (1714-1727)
- George II (1727-1760)

  Frederic, thái tử mất sớm (1751)
- George III (1760-1820)



Chương 17

NƯỚC ANH TRƯỚC VÀ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

Nữ hoàng Victoria (sinh năm 1819) từ trần năm 1901, hưởng thọ 82 tuổi, trị vì được 64 năm. Thái tử lên ngôi kế vị, năm đó đã sắp lục tuần, vương hiệu Edward VII. Hồi còn là thái tử, nhà vua đã đi du lịch nhiều, đã từng quen biết nhiều vị quốc trưởng các nước và có nhiều bạn bè ở các thủ đô, đặc biệt là Paris. Nhưng trong các vị quốc trưởng thì William II, hoàng đế nước Đức là không ưa nhà vua, thậm chí còn căm ghét nữa, dù rằng giữa hai người có chút liên hệ bà con.

Khi nữ hoàng Victoria còn trị vì, chủ thuyết đế quốc được Disraeli đề xướng và tiếp tục được nhiều người phổ biến trong số đó có Ruyard Kipling, văn thi sĩ, và một chính khách là Joseph Chamberlain, bộ trưởng bộ Thuộc Địa. Nữ hoàng từ trần, bà không kịp thấy chiến thắng trọn vẹn của quân đội Anh trên quân đội người Bô-ơ ở Nam Phi, và chính sách của người Anh ở đấy: hai nước cộng hòa Orange và Transvaal của người Bô-ơ trở thành hai nước tự trị cùng với bang The Cape của người Anh họp thành Liên bang Nam Phi, góp sức cùng Anh quốc bảo vệ đế quốc. Hai vị tướng người Bô-ơ, Botha và Smuths đã từng cầm chân quân Anh hơn một năm trường trong

một trận chiến không cân sức, lại trở thành những cố vấn quân sự rất được tin cậy của đế quốc trong suốt bốn năm "dầu sôi lửa bỏng" của chiến tranh thế giới I.

Đời sống xã hội Anh có nhiều thay đổi. Quần chúng ham mê đọc báo (Times, Daily, Mail...). Người Anh trước kia chỉ chơi môn bóng chày và bắn cung, bây giờ họ chơi môn quần vợt, gôn, cricket, bóng đá, đua ngựa, môn săn thả chó đuổi, đi xe đạp. Rồi xe hơi xuất hiện và Wells [1] báo động với độc giả rằng một ngày nào đây, nó sẽ "đuổi" hết cái cảnh đi ngựa trên những con đường trường Anh quốc. Năm 1909, Blériot [2] vượt biển Manche (English Channel) trên một cái "xe bay được". Và môn điện ảnh đã phôi thai từ 1897 được cải tiến dần dần thành một nghệ thuật kỳ lạ.

Nhưng tình hình châu Âu có nhiều biến đổi. Trước kia, người Anh chủ trương "để cho các nước cày bừa cho chúng ta, chúng ta lập nhà máy sản xuất công nghiệp để đổi chác với họ". Nhưng giờ đây nhiều quốc gia cũng đã biến thành những "xưởng thợ" khổng lồ: nước Pháp, nước Nga và nhất là nước Đức. Không những sản xuất công nghiệp, hoàng đế Đức còn chủ trương xây dựng một hạm đội hải quân hùng mạnh không kém gì hạm đội Anh quốc.

Trước sự lớn mạnh nhanh chóng của nước Đức, nước Anh và nước Pháp, tuy xưa có một mối thù truyền kiếp về nhiều lý do, nay cảm thấy cần xích lại gần nhau. Sau khi Balfour lên ghế thủ tướng, Lansdowne nắm chức bộ trưởng ngoại giao và sau chuyến viếng thăm hữu nghị của vua Edward II tại Paris, Pháp cam kết từ bỏ mọi yêu sách về Ai Cập rồi Anh đáp lại bằng cách nhìn nhận những quyền lợi của Pháp ở Ma-rốc một vùng đất gần

sát xứ An-jê-ri, thuộc địa Pháp thì sự gắn bó giữa hai cường quốc càng mặn mà hơn.

Chính phủ Đức cảm thấy lo ngại về sự xích lại gần nhau ấy và lấy làm bất bình về sự thỏa hiệp Anh-Pháp về vấn đề Ma-rốc mà Đức cũng có quyền lợi ở đấy. Đức đang chờ cơ hội để phản kháng thì cuộc chiến tranh Nga-Nhật nổ ra. Nước Nga từ 10 năm nay, cũng muốn xích lại gần nước Pháp. Sau khi bại trận trong cuộc chiến tranh Nga-Nhật (1904-1905), Nga không còn được xem là một cường quốc quân sự nữa. Nước Pháp, sau vụ Dreyfus (1) thì nội bộ lục đục, không có khả năng đeo đuổi một cuộc chiến tranh bên ngoài. Trong khi ấy Lansdowne càng liên lạc mật thiết hơn với Delcassé, bộ trưởng ngoại giao Pháp. Hoàng đế Đức bèn làm một cuộc thăm viếng Tanger (2) và ra một bản tuyên bố hàm ý hăm dọa. Thủ tướng Pháp, Rouvier e ngại trước những lời hăm dọa ấy bèn bãi chức Delcassé.

---

(1) Vụ án Dreyfus năm 1897-1899: Alfred Dreyfus, đại úy trong quân đội Pháp, người gốc Do Thái, bị kết án oan là làm gián điệp cho Đức và bị hạ ngục. Chính phủ lờ đi việc kết án nhầm. Vụ Dreyfus làm chia rẽ dư luận Pháp. Những người bênh vực Dreyfus, trong đó có nhà văn nổi tiếng Émile Zola, đòi "phải có công lý" vì họ biết sự thật là do tinh thần bài Do Thái của một số người Pháp mà Dreyfus là nạn nhân. Những chủ trương kết án viện lý do là "vì danh dự quân đội". Những sự xáo trộn kéo dài với những cuộc đấu gươm, tranh luận, ẩu đả trên các đường phố. Vụ Dreyfus tiến hành một cuộc khủng hoảng chính trị. Nhưng đến năm 1899 Dreyfus được tự do và được phục chức năm 1904.

(2) Tanger thành phố cảng lớn của Ma-rốc, nằm ở phía nam eo biển Gibraltar, Arthur James Balfour (1848-1930) thủ tướng thứ 50 của Anh quốc từ 1902 đến 1906.

Còn Anh quốc, tuy đã thành công trong việc ký kết với Pháp và Nga, ba cường quốc họp thành khối Tam Quốc Đồng Minh (1904) nhưng nội bộ nước Anh lại gặp nhiều biến cố rắc rối về vấn đề các trường học, về vấn đề mậu dịch tự do, về vấn đề quốc phòng vì hạm đội Đức đã tăng cường một cách nhanh chóng.

Ở bộ chiến tranh Anh quốc, Haldabe tổ chức lại lục quân, ở bộ hải quân, đô đốc Fisher được sự ủng hộ của nhà chính khách Winston Churchill chỉnh đốn lại các hạm đội và tăng cường sự tuần phòng ở Bắc Hải. Việc tuần phòng ở Địa Trung Hải thì phần lớn, để cho hải quân Pháp đảm nhiệm.

Theo với cái đà tăng cường vũ trang, những chi phí cũng gia tăng đáng kể. Bộ trưởng tài chính Lloyd George đề nghị một sắc thuế mới mà ông gọi là "ngân sách nhân dân". Năm 1909, Viện Quí tộc bác bỏ và Nghị viện bị giải tán. Kỳ bầu cử sau đó chứng tỏ quần chúng thiên về phe Bảo Thủ [(1)]. Phe Tự Do mất rất nhiều ghế. Thủ tướng Asquith ở trước Viện Dân biểu trong tình cảnh của Gladstone năm xưa. Muốn ngân sách được biểu quyết phải nhờ vào những lá phiếu của các đại biểu xứ Ai-len,

---

(1) Thuở đó, nội các Bảo thủ không làm vừa lòng phe liên kết với mình là những người cấp tiến trong nhóm Liên Hiệp (Union). Những trường học bản chất tôn giáo nhưng không trực thuộc tôn giáo được thành lập qua đạo luật Forter năm 1870 đã làm thỏa mãn những người không theo Anh giáo, nhưng không làm vừa lòng những người theo Anh giáo và Công giáo. Nội các Liên Hiệp (Unionist) gồm phần lớn những người theo Anh giáo chủ trương tất cả các trường học công hoặc tư đều được nhận sự tài trợ của chính phủ và như thế bị sự chống đối của những cử tri không theo Anh giáo, vốn là những người ngưỡng mộ Joseph Chamberlain và các đồng chí của ông.

mà muốn được như vậy, phải hứa với họ sự tự trị (Home Rule). Nhưng chắc chắn Viện Quí tộc sẽ phủ quyết đạo luật đó vì những nhà Quí tộc không bao giờ chấp nhận sự chia cắt Vương quốc.

Vậy muốn đạo luật được thông qua, phải làm sao xóa được quyền phủ quyết của Viện Quí tộc. Do đó, luật ngân sách được xếp vào hàng thứ yếu mà chính yếu là triệt tiêu quyền phủ quyết của Viện Quí tộc. Nhưng làm thế nào để thuyết phục được Viện Quí tộc không phủ

Về mậu dịch tự do, Chamberlain chủ trương: Thuế suất ưu đãi sẽ gắn bó chặt chẽ nền thương mại của chính quốc và của các thuộc địa. Ông nói với dân chúng Anh quốc "Các bạn là dân tộc của một đế quốc, hãy để nhập khẩu dễ dàng những sản phẩm của các thuộc địa và chỉ đánh thuế trên hàng hóa của các nước khác thôi".

Vậy là có vấn đề bảo vệ hàng hóa thuộc địa. Nhưng nếu bảo vệ lúa mì Canada, thịt cừu Australia, bông vải Ấn Độ, thế là lại có tranh luận về mậu dịch tự do. Nhưng mậu dịch tự do mà xưa kia Cobden và Bright đã từng tranh đấu để có được vẫn là chủ thuyết sống rất vững vàng ở Anh quốc. Anh quốc đã lớn lên và phồn thịnh trong chế độ mậu dịch tự do. Nhờ nó mà Anh quốc đã sống được một thế kỷ hạnh phúc, có lương thực dồi dào, có thị trường tiêu thụ hàng hóa và Anh quốc vẫn giữ niềm tin ấy. Cho nên Chamberlain cố gắng thuyết phục vô hiệu rằng Cobden đã sai lầm. Ông nói: "Cobden đã nói với dân chúng thuở ấy rằng ông sẽ làm cho nước Anh thành cái xưởng thợ khổng lồ cho thế giới, và phần còn lại của thế giới là cánh đồng lúa mì của Anh quốc. Nhưng phần còn lại của thế giới đâu có chịu chấp nhận số phận mà ông đã an bài cho họ. Đối với mậu dịch tự do, Anh quốc đã có một chế độ thuế quan bảo hộ. Nước Đức và Hoa Kỳ đã và đang xây dựng những nhà máy, cạnh tranh rất hữu hiệu với các nhà máy Anh quốc. Trong nhiều ngành công nghiệp, họ hơn hẳn Anh quốc. Nếu Anh quốc không muốn cùng một lúc mất cả các nước Tự Trị, Anh quốc phải phản ứng!".

Chủ thuyết ấy tuy không thuyết phục được các nhà chủ trương mậu dịch tự do trong nội các nhưng cũng khiến họ bị va chạm. Họ đồng loạt đệ đơn lên tướng Balfour xin từ chức.

quyết? Người ta lại phải dùng biện pháp năm 1832 [1] mà muốn dùng biện pháp ấy phải dựa vào nhà vua.

Luật ngân sách rốt cuộc rồi cũng được Viện Quí tộc chấp thuận. Tiếp theo đó vua Edward VII từ trần. Cái chết của nhà vua tạm thời làm ngưng những cuộc tranh đấu của các đảng phái. Thái tử George lên nối ngôi, vương hiệu George V.

Kỳ bầu cử mới có kết quả đa số là phe Tự Do liên kết với nhóm Ai-len. Để có sự hạn định về quyền hành, vua George V phải ép Viện Quí tộc nhượng bộ. Kể từ 1911 mọi biện pháp về tài chính nếu đã được Viện Dân biểu biểu quyết thì sau một tháng sẽ trở thành luật, dù Viện Quí tộc có phản đối đi chăng nữa. Còn đối với những đạo luật khác, Viện Quí tộc vẫn có quyền đưa ra phủ quyết treo lại, nhưng sau 3 lần được Viện Dân biểu biểu quyết thông qua thì Viện Quí tộc phải nhượng bộ. Những biện pháp ấy không làm cho Viện Quí tộc mất quyền lực, Viện Quí tộc vẫn đóng một vai trò dung hòa và những tranh luận ở đấy nhuốm màu sắc trí thức và hùng biện.

Luật ngân sách được thi hành đem lại những cuộc tranh đấu về chính trị gay gắt nhất từ 1911 đến 1914 mà Anh quốc xưa nay chưa hề có. Những cuộc tranh đấu diễn ra ở các hầm mỏ, ở ngành đường sắt; các nghiệp đoàn công nhân chống lại giới chủ nhân. Những cuộc đình công xảy ra nhiều vô kể. Trong các mục tiêu tranh đấu có việc đòi các nghiệp đoàn phải có đại biểu ở Nghị

(1) Xin xem lại chương XV.

viện. Đảng Tự Do đã sáng suốt chuẩn bị cho sự chuyển tiếp đó bằng nhiều đạo luật mà cái quan trọng nhất là khi cấp cho các dân biểu một số lương thì cũng tước khỏi Viện cái bản sắc quí tộc của nó. Đảng Lao Động năm 1901 chỉ có 2 đại biểu thì đến năm 1906 có đến 50. Liên kết với đảng Tự Do họ đã biểu quyết nhiều đạo luật bênh vực quyền lợi của thợ thuyền. Trong khi đó, giới phụ nữ tiếp tục đòi quyền đầu phiếu và vẫn rất kiên cường trong cuộc tranh đấu này.

Đạo luật tự trị cho Ai-len biểu quyết vào năm 1912 gây nhiều phản ứng mạnh mẽ của nhóm Tin Lành ở vùng Ulster (Bắc Ai-len). Họ tuyên bố rằng họ không muốn bị chia cắt khỏi Anh quốc và nếu cần, họ sẽ tranh đấu bằng võ lực, thủ lĩnh của họ là Edward Carson và các đồng chí của ông lập một chính phủ lâm thời và thành lập quân đội. Một nhóm sĩ quan Anh ở căn cứ Curragh biểu tình bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với nhóm Tin Lành bắc Ai-len và cho thấy một bộ phận quân đội chính qui Anh quốc từ chối hành quân chống lại Ulster. Trái với sự dè dặt thường lệ lãnh tụ nhóm Liên Hiệp (Union) Bonar Law ủng hộ Carson. Thủ tướng Asquith, để tránh cuộc nội chiến, tuyên bố đình lại cho vùng Ulster 6 năm. Carson phát biểu: "Chúng tôi không muốn một cái án tử hình hoãn lại 6 năm". Phía Ai-len cũng hoạt động không kém phần sôi nổi. Một cánh chính trị của người Công giáo Ai-len thành lập đảng Sin Fein để tranh đấu quyết liệt hơn.

"Sin Fein" có nghĩa là "tự lực chúng ta" (We Ourselves). Đó là một phong trào cách mạng Ai-len thành lập từ năm 1805, mục đích là hoàn thành trọn vẹn nền độc lập của Ai-len phe Công giáo ở Ai-len nay có thành lập tổ chức IRA (đội quân Cộng hòa Ai-len) hoạt động về quân

sự và Sin Fein được xem là cánh chính trị của IRA. Mục đích của họ là thu hồi vùng Ulster về với lãnh thổ Ai-len.

Năm 1914 sự nguy biến đã rõ rệt. Đạo luật tự trị chỉ còn chờ sự phê chuẩn của nhà vua là được thi hành. Rất nhiều cuộc vận động ngầm để nhà vua từ chối. Ngày 21-7-1914 nhà vua triệu tập một cuộc hội nghị gồm có đại diện của chính phủ, của phe đối lập, của Ai-len và của Ulster. Ngày 23-7 cuộc hội nghị vẫn không có chút hứa hẹn gì để có thể hòa giải được, đành giải tán. Cũng ngày hôm đó, đế quốc Áo-Hung gửi tối hậu thư cho nước Xec-bi-a (Secbia).

Nước Xec-bi-a là một nước miền Ban-căng (Nam Âu), nằm về phía đông nước Bôtxni-Anh quốc (Bosnia), dân tộc Tự-lạp-phu (Slav). Nước Xec-bi-a là nước thân hữu với nước Nga.

Còn đế quốc Áo-Hung thì gốc là nước Áo. Năm 1859, nước Áo bị quân Pháp đuổi ra khỏi lãnh thổ Ý, năm 1866 bị quân Phổ đuổi ra khỏi lãnh thổ Đức, hoàng đế Áo phải dựa vào thỏa hiệp 1867 hợp nhất với nước Hung (Hungary) lập thành đế quốc Áo-Hung gồm một lãnh thổ rộng lớn từ Trung Âu xuống đến miền Ban-căng và có nhiều dân tộc, trong đó nước Bosnia (thường gọi là Bosnia Herzegovina), thủ đô là Sarajevo.

Ngày 28-6-1914, quận công thái tử nước Áo cùng người vợ bị một sinh viên người Bosnia là Princip ám sát. Cuộc điều tra cho biết chính phủ Xec-bi-a không dính líu gì đến âm mưu này nhưng người đứng đầu âm mưu là một sĩ quan người Xec-bi-a, đại tá Dimitrevitch, thủ lĩnh một hội kín chống Áo.

Để tránh chiến tranh, nước Xec-bi-a nhỏ và yếu đành chịu nhiều nhượng bộ nhưng Áo-Hung nghĩ rằng nước Anh sẽ trung lập, nước Nga và nước Pháp sẽ chẳng dám can thiệp. Vả lại, Áo-Hung đã được sự chấp thuận của nước Đức, bèn tuyên chiến với nước Xec-bi-a (28-7-1814).

Không thể ngồi yên nhìn Áo-Hung tàn sát nước Xec-bi-a, nước Nga tổng động binh (30-7). Nước Anh muốn hòa bình, tìm cách hòa giải nhưng trước sau chỉ gặp sự ngoan cố của Áo-Hung, rồi của Đức, không được kết quả gì. Thấy Nga động binh, Đức bèn gửi tối hậu thư cho Nga và tuyên chiến (1-8), cho Pháp (3-8).

Cuộc chiến bắt đầu. Trước kia Ý ở trong khối Liên minh (the Dreibund) cùng với nước Đức và Áo-Hung, nhưng khi cuộc chiến bắt đầu thì Ý giữ trung lập. Bù lại khối Liên minh có sự tham gia của Thổ Nhĩ Kỳ và của Bun-ga-ri. Phía Đồng minh (the Triple Entente) có sự tham gia của Nhật (1914), của Ý (1915), của Bồ Đào Nha và Ru-ma-ni (1916), của Hoa Kỳ, Hy Lạp và Braxin (1917). Chiến trường chính là ở châu Âu nhưng về mặt biển thì trên khắp Đại Tây Dương.

Về phần nước Anh thì, từ tháng 7-1914 về trước, không bao giờ dư luận nghĩ đến một cuộc chiến tranh với Đức. Hai dân tộc có nguồn gốc và tôn giáo gần gũi nhau, và các triều đại lại có dây liên lạc họ hàng. Từ xưa đến nay, Anh chỉ có những tranh chấp với Pháp, và gần đây, có tranh chấp với Nga ở châu Á, với Pháp ở châu Phi; trong khi bành trướng đế quốc, Anh không hề gặp sự cản trở của Đức trên đường tiến của mình. Sự kết hợp đồng minh với Pháp và với Nga từ năm 1905 chỉ là một phản ứng phòng vệ đối với sự lớn mạnh không ngừng của hạm đội Đức.

Nhưng rồi, mặc dù từ năm 1831, nước Phổ (tiền thân của nước Đức) đã cam kết tôn trọng nền trung lập của nước Bỉ, ngày 4-8-1914, quân đội Đức vẫn kéo vào đất Bỉ. Dư luận Anh sực tỉnh và chính phủ Anh tuyên chiến với Đức cùng ngày.

Cuộc chiến tranh thế giới I kéo dài 4 năm và có thể chia làm hai giai đoạn: giai đoạn đầu (1914-1916) nói chung ưu thế thuộc về phe Liên minh (Đức và Áo-Hung) giai đoạn thứ nhì (1917-1918) ưu thế chuyển sang phe Đồng minh (Pháp-Anh).

Những điểm đặc biệt của cuộc chiến tranh này là hai bên tung ra rất nhiều quân. Ngoài những đội quân chuyên nghiệp, các nước còn phải động viên từng đợt. Riêng mặt trận miền tây có cả triệu rưỡi lính. Cuộc chiến tranh này còn là cuộc chiến tranh pháo binh, nhất là pháo binh nặng mà ưu thế nằm về phe Đức-Áo-Hung bởi vì ở phía Đồng minh, Pháp chỉ có ưu thế về pháo binh nhẹ. Một đặc điểm nữa là chiến tranh tàu ngầm và lẽ ra là phe Liên minh Đức-Áo thắng trận vì tàu ngầm của họ đã đánh đắm rất nhiều tàu vận chuyển của Đồng minh. Năm 1914 trên thế giới có vào khoảng tám nghìn tàu vận tải mà một nửa là của Anh quốc. Từ 1914 đến 1918 Đức đã đánh đắm tổng cộng là 5 nghìn chiếc. Thoạt đầu thì các xưởng đóng tàu có thể kịp thời đóng bù vào số bị đắm nhưng đến năm 1917 thì số tàu bị đắm vượt trội số tàu mới đóng. Vào tháng 8-1917, quân Đồng minh suýt bị khốn đốn vì thiếu tàu vận chuyển.

Tình hình đó có lợi cho phe Liên minh và người Đức cũng biết vậy, họ ra lệnh phóng ngư lôi đánh đắm mọi tàu bè trên biển, cho dù là tàu của các nước trung lập. Vì thế Hoa Kỳ bị lôi cuốn vào vòng chiến và đứng về phía

Đồng minh; mặt khác, sự phong tỏa các cảng ở Bỉ – những căn cứ hải quân của phe Đức – Áo và sự tổ chức bảo vệ những đoàn tàu vận chuyển bằng các tàu phóng ngư lôi cũng làm cho ưu thế nghiêng về phía Đồng minh.

Nhưng đến tháng 2-1917, cách mạng tư sản Nga lần thứ hai thành công. Chế độ Nga hoàng bị lật đổ, chính phủ lâm thời tư sản Nga lên cầm quyền vẫn cứ tiếp tục theo đuổi cuộc chiến tranh, trái với nguyện vọng của quần chúng Nga là chấm dứt chiến tranh, kiến tạo hòa bình. Vì thế nhân dân Nga kiên quyết đấu tranh và tháng 11-1917 (tháng Mười Nga) cách mạng xã hội chủ nghĩa Nga do Lenin lãnh đạo bùng nổ và thành công rực rỡ. Nhà nước Xô Viết ký hòa ước với Đức, rút nước Nga ra khỏi cuộc chiến tranh đế quốc.

Năm 1918 ở mặt trận phía tây, sau những cố gắng cuối cùng, Đức đã bị Anh-Pháp phản công, đánh cho đại bại vào mùa thu năm 1918. Trước đó, các nước liên minh với Đức lần lượt bị tan vỡ: Bun-ga-ri đầu hàng ngày 29-9, Thổ ngày 30-10, Áo-Hung ngày 3-11. Rồi cách mạng dân chủ tư sản bùng nổ ở Đức, lật đổ nền quân chủ, thành lập nền cộng hòa. Hoàng đế Đức William II trốn sang Hà Lan. Đức đầu hàng không điều kiện ngày 11-11-1918. Chiến tranh kết thúc.

❖ HÒA BÌNH SAU CUỘC CHIẾN

Ngày 28-6-1919 hòa ước với Đức được các nước Đồng minh thắng trận ký kết ở Vec-xai (Pháp). Ngoài ra còn có những hiệp ước ký với các nước bại trận trong phe Liên minh. Các nước này phải chịu những điều khoản thật nặng nề. Đức phải trả một số vùng đất cho Pháp, cho Ba Lan; phải giao các thuộc địa cho Anh, Pháp, Bỉ, Nhật;

phải bồi thường thiệt hại chiến tranh; phải giảm con số binh sĩ quân đội xuống rất thấp (chỉ còn được 100.000 binh sĩ); phải hạn chế không quân, hải quân, pháo binh. Ở Trung Đông Âu, biên giới nhiều nước được điều chỉnh lại và một số nước mới xuất hiện như Ba Lan, Tiệp Khắc, Hung-ga-ry, Nam Tư, Estonia, Latvia và Lithuania. Hai sự kiện cũng đáng kể là Hoa Kỳ trở thành chủ nợ chính của các nước Tây Âu, được giàu có thêm nhờ bán vũ khí và sự xuất hiện của một nước xã hội chủ nghĩa: Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết sẽ trở thành thành trì của cách mạng thế giới sau này.

Riêng Anh quốc được thỏa mãn phần lớn: hạm đội hùng mạnh của Đức vì được lệnh phải giao lại cho Anh, đã tự hủy diệt ở Scapa Flow [1]. Anh đã thoát khỏi cơn ác mộng bị kình địch bởi một hải quân hùng mạnh ở châu Âu. Vùng đất hữu ngạn sông Rhine không còn bị một cường quốc nào dòm ngó. Nước Bỉ và bờ biển Bắc hải từ nay sẽ không còn bị một kẻ địch nào hăm dọa nữa [2]. Ngoài ra, các vùng Mesopotamia [3], Palestine và những thuộc địa của Đức ở châu Phi đều lọt vào tay các nước Đồng minh.

Các nhà thương thuyết – chính yếu là Wilson, tổng thống Hoa Kỳ, Lloyd George, thủ tướng Anh và Clémenceau, thủ tướng Pháp – đã đặt vấn đề bảo vệ hòa

(1) Dcapa Flow: một eo biển nhỏ trong vùng quần đảo Oekneys, phía bắc Xcôt-len, có căn cứ hải quân Anh.

(2) Thủ tướng Anh, Lloyd George, đã không chịu để biên giới nước Pháp đến sông Rhine.

(3) Là vùng đất của nước I-rắc ngày nay.

bình thế giới trong tương lai nên đã sáng lập ra Hội Quốc Liên [1], trụ sở đặt tại Geneva (Genève) Thụy Sĩ, một nước trung lập.

Hội Quốc Liên có nhiệm vụ thiết lập một trật tự mới trên thế giới, đặt căn bản trên sự công bằng. Dựa vào thỏa hiệp, các nước hội viên cùng nhau bảo đảm chống mọi xâm lược từ bên ngoài cho mỗi nước, bảo đảm sự toàn vẹn lãnh thổ và chế độ chính trị của mỗi nước. Hội Quốc Liên hoạt động do một Hội đồng Lãnh đạo gồm có chín hội viên thường trực hoặc bầu lên bởi một Đại hội đồng những quốc gia Hội viên của Hội, bởi một tòa án quốc tế, trụ sở đặt tại The Hague (La Haye) Hà Lan, bởi các cơ quan kỹ thuật khác nhau như cơ quan phụ trách vệ sinh công cộng, cơ quan hợp tác văn hóa, ủy ban kinh tế tài chính, tổ chức quốc tế lao động.

Nhưng thỏa hiệp thành lập Hội Quốc Liên không qui định một lực lượng quốc tế thường trực, vì lẽ đó, Hội không có phương tiện để thi hành những nghị quyết và duy trì hòa bình. Hội chỉ biểu thị được một sức mạnh tinh thần, còn hoạt động và tương lai của Hội chỉ tùy thuộc vào thiện chí và thỏa thuận của các cường quốc có trong tay lực lượng quân sự cần thiết. Sự từ chối của Hoa Kỳ không tham gia vào Hội, là một sự thiệt thòi lớn đối với Hội.

❖ HIỂM HỌA ĐỘC TÀI Ở CHÂU ÂU

Cuộc chiến tranh 1914-1918 đã làm đảo lộn thế giới hơn bất cứ cuộc chiến tranh nào từ trước đến giờ. Nhiều nước châu Âu từ chế độ đại nghị chuyển dần sang chế độ độc tài,

---

(1) Tiếng Anh gọi là League of Nations; tiếng Pháp là Sociéte des Nations.

trong số đó có hai nước được xem là nguy hiểm nhất đối với nền hòa bình thế giới: đó là nước Ý và nước Đức.

Trong khi phong trào dân chủ thắng lợi ở nhiều nước thì tại Ý lại gặp nhiều thất bại vì sự lớn mạnh của chủ nghĩa phát xít mà lãnh tụ là Mussolini. Lợi dụng sự khốn cùng của các tầng lớp dân chúng sau chiến tranh, Mussolini thành lập đảng phát xít năm 1919 và giành được chính quyền năm 1922. Chính phủ phát xít Ý thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ và đi vào con đường bành trướng đế quốc. Một mặt, Ý muốn làm chủ miền biển Adriatic bèn đánh chiếm Fiume, thành phố cảng của nước Nam Tư trên bờ biển Adriatic (1924) và sát nhập An-ba-ni vào lãnh thổ Ý. Ở châu Phi, Ý mở rộng biên giới Libya (thuộc địa cũ) và đánh chiếm nước Abyssinia [(1)] mặc kệ sự phản đối của Hội Quốc Liên, trong khi đó, các cơ quan truyền thông và báo chí Ý còn hô hào đòi cả đảo Corse của Pháp, miền Savoie và thành phố Nice trên đất Pháp.

[(1)] Abyssinia trước chiến tranh thế giới 2 là một vương quốc. Ngày nay là Cộng hòa Ethiopia ở Đông phi.

Trong khi đó – năm 1919 – tại Đức, lợi dụng sự bất bình của dân chúng vì tình cảnh khốn khổ sau chiến tranh, Hitler, một chính khách gốc Áo, thành lập đảng quốc xã Nazi, đem tài hùng biện thuyết phục dân chúng đi vào con đường phát xít. Chính thể Cộng hòa của Đức – Cộng hòa Weimar – bị áp đảo, đảng Nazi thắng thế lên nắm chính quyền (1933). Với bộ máy chính quyền phản dân chủ và hung hăng hiếu chiến, Hitler gây mầm loạn lạc cho thế giới sau này.

Những biến cố bên ngoài nhất là ở châu Âu kinh khủng là vậy nhưng Anh quốc với bản sắc cố hữu, vẫn

không quan tâm mấy mà chỉ quan tâm đến những vấn đề quốc nội.

Đường lối đối nội của Anh quốc cũng có nhiều biến đổi. Có hai biến đổi đáng chú ý nhất, một là sự phổ thông đầu phiếu. Đạo luật Representation of the People Act (Đạo luật về sự thay mặt nhân dân) năm 1918 công nhận quyền đầu phiếu của nam nữ công dân trên 30 tuổi. Đạo luật tạo nên 8 triệu cử tri, trong đó 6 triệu là phụ nữ. Năm 1928 một văn kiện bổ sung công nhận sự bình đẳng nam nữ: điều mà trước kia người ta chưa công nhận, thì qua cuộc chiến tranh, người ta thấy được sự tận tụy và khả năng làm việc của giới phụ nữ. Sự kiện quan trọng thứ hai là sự biệt dạng hầu như trọn vẹn đảng Tự Do vốn là thoát thân từ đảng Whig, có lịch sử hoạt động gần ba thế kỷ. Đảng Lao Động lúc phôi thai chỉ là một đảng xã hội và công nhân nhưng sau đó tiếp nhận nhiều phần tử của đảng Tự Do. Đảng Lao Động dựa trên các nghiệp đoàn lao động, trong nhiều trường hợp, đại diện đầy đủ những quan điểm của giai cấp công nhân hơn là đảng Tự Do.

Trong những năm tiếp theo sau cuộc chiến tranh, ở Anh quốc, chính là kinh tế điều khiển đường lối chính trị. Sau chiến tranh, có sự suy thoái rõ rệt về kinh tế. Nguyên nhân thì khá rõ: sự giải ngũ hàng vạn binh sĩ không tìm được chỗ làm, ngân sách bị ảnh hưởng nặng nề bởi những món nợ trong thời chiến. Cái bước ưu tiên mà Anh quốc đã có trên các cường quốc công nghiệp hồi thế kỷ 19 không còn nữa. Công nghiệp của Anh, trang thiết bị không bằng ở Đức hay ở Hoa Kỳ càng gặp khó khăn khi lương thợ lại cao hơn lương thợ ở lục địa mà các nghiệp đoàn không cho phép hạ xuống. Nền ngoại thương kém đi do

thị trường tiêu thụ ở nước ngoài sụt giảm vì họ cũng bị bần cùng, hạm đội thương thuyền chịu cảnh thất nghiệp. Trong khi đó nạn thất nghiệp hoành hành.

Vấn đề thất nghiệp ở Anh quốc thật phức tạp. Số người có công ăn việc làm không giảm đi mà tăng lên sau chiến tranh. Năm 1911 có 12.927.000 người thuộc nam giới, 5.424.000 thuộc nữ giới. Năm 1921, số đàn ông tăng lên đến 13.656.000 người và số phụ nữ 5.701.000 người. Nhưng tổng số người kiếm việc làm lại tăng nhiều hơn và nhất là có một sự chuyển hóa về công nhân: ngành khai mỏ, ngành đường sắt, công nghiệp dệt ít cần công nhân hơn; trái lại ngành mậu dịch, các ngành công nghiệp tiêu khiển (thể thao khách sạn), sự chuyển vận bằng đường bộ dùng nhiều nhân công. Theo với đà thay đổi về loại công nghiệp thì có sự chuyển hoán quái kỳ: vào thuở cách mạng công nghiệp cư dân chuyển từ nam lên bắc, thì giờ đây, những phương tiện vận tải dùng điện lực, những động cơ nổ lại đưa cư dân về miền nam, đặc biệt là về vùng phụ cận Luân Đôn. Sự dùng những loại lực mới ấy giải thích vì sao mà công nhân mỏ bị thất nghiệp nhiều, nhưng điều đó cũng do sự gia tăng sản xuất ở những nước được thiết bị tốt hơn. Năm 1926, một cố gắng để giảm bớt lương công nhân đã tạo nên một vụ tổng đình công lớn. Nhiều tờ báo phải đình bản, chính phủ chỉ phát hành một công báo nhỏ, tờ "British Gazette" và sáp nhập tạm thời đài BBC (British Broadcasting Corporation) hãng thông tin lớn nhất được phát thanh vô tuyến. Nhờ làm chủ được dư luận quần chúng, nhờ dựa vào đại đa số nhân dân trong nước, nhờ được ủng hộ bởi đông đảo người tình nguyện cộng tác với nhà chức trách bảo đảm sự tiếp tế cho các

thành phố lớn, nhỏ, chính phủ đảng Bảo Thủ đã thắng được cuộc đình công ấy.

Khi con số người thất nghiệp đã lên quá một triệu rưỡi thì sự bảo hiểm về thất nghiệp bị quá tải, phải được thay thế bằng sự cứu trợ nhỏ giọt (dole), một phương pháp làm suy mòn ngân sách. Một chính phủ của đảng Lao Động lên nắm quyền vào năm 1929 với thủ tướng Ramsay Macdonald chẳng hơn gì chính phủ Bảo Thủ trước trong việc giải quyết nạn thất nghiệp và cơn khủng hoảng kinh tế. Ở Hoa Kỳ, ở châu Âu, những nhà tư bản không còn tin tưởng ở tương lai Anh quốc nữa. Vàng "chảy" ra khỏi nước. Cuối tháng 7-1931, ba mươi lăm triệu đồng bảng thoát ra khỏi Luân Đôn. Cứ cái đà ấy thì sự phá sản không thể nào tránh khỏi. Thủ tướng Ramsay Macdonald nghĩ rằng một chính phủ toàn dân có thể thích hợp hơn. Trong lúc Nghị viện đang trong kỳ nghỉ, ông đệ đơn lên nhà vua xin từ chức. Ông được ủy nhiệm thành lập một nội các liên hiệp với sự tham gia những người Bảo Thủ mà ông làm thủ tướng cho đến năm 1935, năm mà Stanley Baldwin, lãnh tụ đảng Bảo Thủ lên thay thế ông.

Từ năm 1931 đến 1935 sự phục hồi nhanh chóng của nền công nghiệp Anh quốc khiến những người lạc quan nhất cũng không ngờ đến. Một phần là nhờ ở sự bình tĩnh của nhân dân, phần nữa là nhờ ở tài kinh bang tế thế của vị bộ trưởng tài chính thật cương quyết: Neville Chamberlain. Những phương pháp được dùng thì khá đơn giản:

a. Anh quốc không tiếp tục duy trì giá trị vàng của đồng bảng, nhưng thợ thuyền và công chức Anh không buộc phải vì thế mà tăng lương nhiều. Giá thành của hàng hóa Anh trở nên thấp hơn giá thành

của các nước trong khối kim bản vị, thuận tiện cho việc xuất khẩu.

b. Chính sách mậu dịch tự do không còn được áp dụng nữa. Ở hội nghị Ottawa (Canada) năm 1932 những chính khách Anh quốc đã mời các xứ tự trị (Dominions) ký kết với chính quốc những thỏa hiệp tử tế. Nhưng những xứ tự trị không hào hứng hưởng ứng và sự thất bại ấy khiến cho các bộ trưởng Anh quốc phải tìm giải pháp cho những vấn đề khó khăn trong sự cải tạo nội bộ. Những biểu thuế bảo vệ cho phép các nhà sản xuất công nghiệp mặc sự khó chịu của nước Pháp và nước Đức lấy lại thị trường của Anh quốc. Một cố gắng tối đa do Walter Elliot chủ xướng đã nâng lên ngành nông nghiệp và chăn nuôi.

c. Cuối cùng ngân sách được quân bình nhờ những tiết kiệm được thực hiện một cách khôn ngoan và dũng cảm và nhờ những sắc thuế mới. Một chính sách nữa giúp cho công nghiệp xây cất tiến vào một thời kỳ thịnh vượng. Hai triệu ngôi nhà mới được xây dựng từ 1919 đến 1933, tất cả những biện pháp vừa nêu đều có những hiệu quả đáng khích lệ. Nạn thất nghiệp không hẳn được chấm dứt nhưng nó đang bắt đầu giảm dần.

Một biến cố gây chấn động không ít về phương diện chính trị, dấu hiệu của sự chia rẽ trong đế quốc, đã có từ năm 1925, nay bộc lộ rõ rệt: những xứ tự trị như Canada, Australia, Tây Tây Lan, Nam Phi đã đóng góp rất nhiều tiền của và binh sĩ để giúp chính quốc đạt thắng lợi trọn vẹn. Khi Hội Quốc Liên được thành lập, Hội buộc phải có những đại biểu rõ rệt ở phía Anh quốc. Đạo luật

Westminster năm 1931 tuyên bố rằng từ nay, Nghị viện Anh quốc không được làm luật cho các xứ tự trị, quyền quyết định chiến tranh hay hòa bình, thương thuyết những thỏa ước liên quan đến xứ tự trị nào thì xứ ấy tự lo liệu lấy, những thủ tướng của các xứ tự trị tiếp xúc trực tiếp với nhà vua, và nhà vua là sợi dây liên lạc nhất giữa Anh quốc với các xứ tự trị và các nước trong khối Liên hiệp Anh. Một thỏa ước năm 1921 qui định rằng Ailen là một nước tự trị, một nước Ailen tự do mà lãnh thổ chiếm phần lớn đảo được thành lập trong khi một vùng ở miền bắc – vùng Ulster – vẫn thuộc về Anh quốc theo ý muốn của đại đa số dân chúng trong vùng. Từ 1922 đến 1931, nước Ailen dưới sự lãnh đạo của Cosgrave, vẫn còn liên lạc với Anh quốc nhưng đến năm 1931 thủ tướng De Valera (lên thay Cosgrave) cắt đứt hẳn sự liên hệ với Anh quốc, không thừa nhận Hoàng gia Anh, không gửi đại biểu đến dự những lễ lớn của Anh quốc, nói tóm lại Ailen hành động như một nước hoàn toàn độc lập.

Trong khi ấy ở khắp nước Anh, từ thị thành đến thôn quê, đời sống của nhân dân có thêm nhiều lạc thú. Vào đầu thế kỷ XX, sự phát triển những mạng lưới giao thông đem lại một làn sinh khí mới cho cuộc sống nông thôn. Trên những xa lộ rộng lớn, lưu thông trên khắp nước Anh đủ loại xe hơi lớn, nhỏ, xe máy nổ rầm rộ, dấu hiệu vươn lên cảnh đời sung túc của đa số quần chúng. Trên những bờ biển, bờ sông và ở mọi chỗ xuất hiện nào hồ bơi, nào bể tắm với âm nhạc rộn ràng cùng với trai thanh, gái lịch. Và sự phóng khoáng của phong tục cho phép đám thanh niên nam nữ được gần gũi nhau hơn. Cũng có một số người thưởng thức văn chương của D.H. Lawrence (1885-1930) của Aldous Huxley (1894-1963) nhưng

đó chỉ là thiểu số. Còn đại đa số vẫn trung thành với nền văn chương tôn giáo và đạo đức của thế kỷ trước.

Cho nên vào tháng 12 1936 toàn dân Anh quốc xúc động trước việc nhà vua, Edward VIII, thoái vị vì một người đàn bà. Edward VIII nối ngôi vua cha, George V được toàn dân mến mộ. Nhưng mới trị vì được 10 tháng thì báo chí Mỹ loan tin nhà vua phải lòng một phụ nữ Mỹ, bà Simpson, đã từng ly dị chồng một lần và sắp ly dị chồng lần thứ hai. Luật lệ Hoàng gia rất nghiêm khắc cho nên nhà vua phải thoái vị.

Sau cái tin khá bất ngờ của báo chí Mỹ, từ bốn phương những thư tín bày tỏ sự cảnh cáo, sự lo âu tới tấp gửi về văn phòng thủ tướng Stanley Baldwin. Thủ tướng yêu cầu được yết kiến nhà vua và trình bày với nhà vua những nguy hiểm đang chờ vì một quyết định như thế. Không ai đặt vấn đề tranh cãi với nhà vua về quyền của người kết hôn với một nữ nhân ngoại quốc – nhiều vị tiên vương đã từng làm như thế – nhưng đại đa số thần dân đều không chấp nhận người phụ nữ đã hai lần ly dị chồng sẽ là hoàng hậu của họ. Chính nhà vua cũng cảm thấy khó khăn nên muốn đề nghị một cuộc hôn nhân giữa vua và thường dân (morganatic marriage) nhưng không một đạo luật Anh quốc nào cho phép theo cách xoay xở ấy. Chính phủ Anh cũng như chính phủ các xứ tự trị không bao giờ chấp nhận đề nghị Nghị viện thảo luận và biểu quyết một đạo luật về loại đó. Tất cả đều nhất trí rằng một cuộc hôn nhân như vậy sẽ làm giảm đi rất nhiều uy tín của Hoàng gia. Những lời phê phán càng ngày càng gay gắt. Một cuộc hôn nhân như thế không những làm cho nhà vua không còn là một vị trọng tài được hoàn toàn tôn trọng và là mối dây liên lạc giữa

những quốc gia trong đế quốc, mà trái lại, sẽ là một nguyên nhân chia rẽ vì tai tiếng.

Vào đầu tháng 12-1936, cuộc tranh luận trở nên công khai và trong thời gian vài ngày, dư luận ở Luân Đôn dao động. Những báo chí bình dân lên án chính phủ, Giáo hội, giới quí tộc đang bênh vực một cách giả dối cho một nền đạo đức cổ hủ, lỗi thời. Nhiều đám biểu tình trên đường phố hô lớn: "Chúng tôi ủng hộ nhà vua của chúng tôi!" Nhưng những đám người ấy không đông đảo lắm, trái lại, đám quần chúng lặng lẽ hơn ở các tỉnh, ở xứ Wales, xứ Xcôtlen, các xứ tự trị đều đưa kiến nghị cho các vị đại biểu của họ ở Nghị viện rằng họ ủng hộ quan điểm của thủ tướng nội các. Đa số công dân Anh quốc và các xứ tự trị còn yêu cầu giữa ngôi báu và cuộc hôn nhân đó, nhà vua chỉ được chọn một. Nghị viện công khai tán thành sự cứng rắn của thủ tướng. Nhà vua đành chấp nhận thoái vị. Ông nói với Baldwin: "Ta sẵn sàng ra đi". Nhà vua không hề muốn biến cuộc gay cấn về tình cảm này thành một cuộc khủng hoảng về chính trị. Từ lâu đài Windsor, nhà vua gửi đến thần dân cũ của mình một thông điệp giải thích hành động của mình bằng những lời lẽ thật cảm động và phát biểu lòng trung thành của mình đối với tân vương.

Ngày 11-12-1936, vua Edward VIII thoái vị và vị hoàng đệ lên nối ngôi, vương hiệu George VI. Cái biến cố khá kỳ cục ấy mà Anh quốc từ xưa đến nay chưa hề vướng phải, đã chứng tỏ rằng nền quân chủ nước Anh còn thật là quan trọng, nó khiến cho dư luận quần chúng buộc Hoàng gia phải có những đức tính tiêu biểu và những thiết chế của Nghị viện có đầy đủ khả năng và quyền lực để lèo lái đất nước trong mọi biến cố một cách sáng suốt và bảo đảm.

Và cái truyền thống đáng trọng của Anh quốc đối phó với mọi vấn đề trong cuộc nội trị chứng tỏ nó có đầy đủ uy tín đối với mọi vấn đề đối ngoại. Vẫn trung thành với lý tưởng cân bằng quyền lực ở châu Âu như thuở trước năm 1815, Anh quốc đã ủng hộ nước Pháp đối lại các nước Liên minh (lúc Napoleon I sụp đổ), và năm 1919, nước Anh e ngại làm suy yếu nước Đức, đã từ chối, không chịu để nước Pháp mở mang bờ cõi đến sông Rhine. Nhưng cái lý tưởng quân bình đó không còn hiệu quả nữa khi một số nước châu Âu bị cai trị bởi những nhà độc tài: trước tiên là nước Ý (Benito Mussolini) rồi đến nước Đức (Adolf Hitler) chủ trương bạo tàn. Năm 1935, Ý xâm chiếm nước A-bit-xi-ni (bây giờ là nước E-ti-ô-pi-a), gây một cảm xúc chấn động trong toàn đế quốc, và cũng là lần đầu tiên, kể từ 1919, Anh quốc đề nghị những biện pháp trừng phạt không có hiệu lực gì. Nước Ý bèn theo chân nước Pháp, họp thành trục Bá Linh – La Mã (Berlin-Rome Axe). Ở Anh, Neville Chamberlain lên làm thủ tướng năm 1937 (thay Baldwin) chủ trương một đường lối chính trị đối ngoại hòa hoãn.

Đường lối chính trị ấy dĩ nhiên không thể thành công đối với những kẻ phiêu lưu chính trị, chỉ muốn dựa vào võ lực. Được khuyến khích bởi một thỏa ước về hải quân mà Anh quốc chấp thuận và được sự cho phép của Anh và Pháp về vấn đề tái vũ trang phía tả ngạn sông Rhine, Hitler bắt tay một loạt xâm lược không chiến tranh: Tháng 3-1938, Đức sáp nhập lãnh thổ Áo. Rồi thì đến lượt nước Tiệp Khắc. Thủ tướng Chamberlain và các đồng chí của ông nghĩ rằng nếu thỏa mãn được Đức quốc về một số điểm nào đó thì họ sẽ sẵn sàng góp phần vào việc duy trì

và bảo vệ trật tự châu Âu. Tại cuộc hội nghị ở Munich[1] tháng 9-1938, Anh và Pháp đã bỏ rơi nước Tiệp Khắc, một phần lớn lãnh thổ Tiệp Khắc lọt vào tay Hitler. Khi thủ tướng Chamberlain trở về Luân Đôn, ông tuyên bố với toàn dân: "Tôi mang lại cho các bạn hòa bình trong danh dự". Nhưng nhà chính khác lỗi lạc Winston Churchill đáp lại: "Anh quốc và Pháp quốc phải chọn, hoặc là hòa bình, hoặc là sự nhục nhã. Họ đã chọn sự nhục nhã, họ sẽ có chiến tranh." Ông đã có lý bởi vì Hitler, qua cuộc hội nghị Munich, đã nhận thấy sự yếu kém của các nước Đồng minh, nên cứ lấn lướt mà tiến tới, không còn kiêng nể ai nữa. Cho dù Hitler đã cam kết không động đến phần còn lại của nước Tiệp Khắc, tháng 3-1939, mặc kệ những lời cam kết với Chamberlain, Hitler vẫn cứ xua quân tiến vào chiếm nốt nước Tiệp Khắc.

Hẳn Hitler không bao giờ ngờ sự bội ước của mình lại làm thay đổi tư tưởng của Chamberlain sâu sắc đến như vậy. Nhà chính khách Anh quốc đã từng bao lâu mong muốn có tình hữu nghị với nước Đức, trong phút chốc trở thành địch thủ. Như đã dự đoán nạn nhân thứ hai sẽ là nước Ba Lan, Chamberlain thông báo cho chính phủ Ba Lan biết là chính phủ Hoàng gia Anh sẽ trợ giúp chính phủ Ba Lan trong trường hợp nước này bị tiến

---

(1) Munich: một thành phố lớn ở miền nam nước Đức, thủ phủ xứ Bavaria, nơi có cuộc họp thượng đỉnh Anh, Pháp, Đức, Ý tháng 9-1938. Những nhân vật chính của cuộc hội nghị thượng đỉnh đó là Chamberlain (thủ tướng Anh), Daladier (thủ tướng Pháp) Hitler (nhà độc tài Đức), Mussolini (nhà độc tài Ý). Thỏa ước Munich mà người Anh gọi là Munich Pact hay Munich Agreement, theo Winston Churchill là một sự nhục nhã của các nước Đồng minh và đã phải quá nhượng bộ nước Đức.

công. Rõ ràng là một cuộc chiến tranh mới ở châu Âu không thể nào tránh khỏi. Một lần nữa, Anh quốc lại đối mặt với một cường quốc có dã tâm làm bá chủ châu Âu; một lần nữa, Anh quốc quyết tâm chống lại ý đồ đó. Anh quốc có những bạn chiến đấu nước Pháp và nước Ba Lan trên lục địa, Chamberlain nghĩ rằng có thể lôi kéo Liên Xô vào phe Đồng minh nhưng cuộc thương thuyết bất thành vì Đức đã ký với Liên Xô một hiệp ước bất tương xâm.

Cuộc chiến tranh mở đầu bất lợi cho phe Đồng minh nước Ba Lan bị xâm lăng ngày 3-9-1938 và Chamberlain tuyên bố với Nghị viện rằng Anh quốc sẽ tham chiến. Ông nói: "Tôi hy vọng sống được đến ngày chủ nghĩa Hitler sụp đổ và nền hòa bình được vãn hồi trên toàn cõi châu Âu". Chủ nghĩa Hitler sẽ sụp đổ, hòa bình sẽ được vãn hồi nhưng chỉ sau khi Chamberlain từ trần. Và chính Winston Churchill, nhà chính khách tài ba lỗi lạc của Anh quốc, con người sinh ra để điều khiển con thuyền quốc gia trong cơn giông tố, con người bất khuất một cách ngoạn mục đã trở thành vị thủ tướng trong thời chiến, lãnh đạo Anh quốc đến chiến thắng sau cùng.

*

* *

Chương 18

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

Hơn bất cứ một cuộc chiến tranh lớn lao nào từ xưa đến nay, cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II đối với Anh quốc là một vấn đề sinh tử. Từ khi quân Normans đổ bộ lên đảo để thôn tính đảo quốc tháng 9-1066 và hòa hợp với người bản xứ để tạo một nước Anh nhiều sắc thái, kiên cường, được bảo vệ nhờ biển cả, nhờ quân đội thiện chiến, nhờ các nước đồng minh, Anh quốc chưa hề thấy kẻ địch hoành hành trên lãnh thổ của mình và nếu có phải chiến đấu thì chỉ chiến đấu ở những vùng đất lạ, hoặc ở lục địa châu Âu, hoặc trên miền Bắc Mỹ hay ở trên những đại dương xa xôi. Từ năm 1920, sự tiến bộ của ngành hàng không và không quân khiến Anh quốc mất một phần bảo đảm nhờ biển cả. Và trong thời gian cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II, từ 1939 và nhất là từ 1941 đến 1945, Luân Đôn đã là mục tiêu của những cuộc dội bom tàn phá khủng khiếp. Anh quốc đã bị đe dọa bởi một cuộc đổ bộ của quân thù lên lãnh thổ của mình, con đường biển qua Địa Trung Hải bị phe Trục (Đức và Ý) cắt đứt, trong khi sự liên kết của Nhật Bản vào khối Đức – Ý làm cho những thuộc địa ở Đông Nam Á (Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Miến Điện lâm nguy và còn khiến cho Ấn Độ,

Australia bất ổn. Cuối cùng, nhờ những đức tính truyền thống kiên cường, bình tĩnh và can trường của dân tộc, nhờ ở sự dũng cảm chia xẻ gánh nặng của Hoa Kỳ, của Liên Xô và những lực lượng kháng chiến trên khắp châu Âu. Anh quốc đã chiến đấu thoát ra khỏi cái cảnh địa ngục trần gian ấy trong danh dự, vẫn còn được tự hào về sức mạnh tinh thần và vật chất của mình, về sự vẹn toàn lãnh thổ để lo lắng cho tương lai, và biết rằng nền ngoại giao truyền thống của mình cần cải tổ sâu sắc.

*

* *

Vào lúc khởi đầu cuộc chiến, Anh quốc có hai bạn chiến đấu là nước Ba Lan và nước Pháp, nhưng không thể giúp hai nước ấy một cách đầy đủ. Trải qua một thời gian khá lâu sống trong thanh bình, tiềm lực chiến tranh của Anh quốc đã sút giảm đi nhiều. Vào tháng 4-1940, Anh quốc chỉ đưa ra mặt trận có 10 sư đoàn. Phải chờ đến Winston Churchill lên ghế thủ tướng mới đẩy mạnh sự sản xuất quốc phòng. Nước Ba Lan vũ trang yếu và không được nhiều nước ủng hộ chỉ có thể cầm cự được một tháng. Nước Pháp đặt nhiều tin tưởng ở phòng tuyến Maginot, chỉ chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh tự vệ, nhưng phòng tuyến không bao hết biên giới phía bắc – vì hai nước Bỉ và Hà Lan tuyên bố trung lập với Pháp tin tưởng không nước nào vi phạm nền trung lập đó – nhưng Hitler nào có tôn trọng nền trung lập của hai nước ấy. Tháng 4-1940, các sư đoàn thiết giáp của Đức vượt qua biên giới Bỉ và Hà Lan, tiến vào đất Pháp. Các đơn vị Anh và Pháp bị chặn đường rút về căn cứ bởi các chiến xa Đức quốc xã. Trong mấy ngày tiếp theo đó, máy bay

chiến đấu Đức – lực lượng không quân Luftwaffe làm chủ trên không, tiến công tới tấp bằng bom và súng máy còn các chiến xa phóng pháo tiến công những bộ tham mưu từ phía sau. Cuộc hỗn loạn ở miền bắc nước Pháp thật khủng khiếp. Hàng triệu người dân chạy lánh nạn chật các nẻo đường, và những cuộc điều quân và phản công không thể nào thực hiện nổi.

Lúc ấy, Anh quốc huy động hàng nghìn tàu đủ loại đủ cỡ lớn nhỏ để tổ chức cứu vớt đám quân còn sống sót, nào tàu tuần dương, tàu chở khách, nào du thuyền, ghe biển, nào tàu đánh cá đều đến Dunkerque dưới lằn bom đạn của địch để làm nhiệm vụ. Gần bốn năm nghìn người được chuyển đi nhờ sự che chở của những đoàn quân Pháp anh dũng chiến đấu để bảo vệ thành phố cảng cũng như nhờ không lực Hoàng gia Anh (Royal Air Force) phái nhiều đội máy bay khu trục xuất phát từ các căn cứ trên đất Anh bay đến yểm trợ cho Dunkerque. Như thế, Anh quốc chỉ có thể vớt được số người, còn vũ khí trang thiết bị đều phải bỏ lại. Khi nước Pháp, vì quân lực đã hầu như tan rã, đành ký bản thỏa ước đình chiến thì Anh quốc vẫn tiếp tục chiến đấu đơn độc, mà vũ khí thì cổ lỗ, họa xâm lăng khó lòng tránh khỏi. Anh quốc dũng cảm bắt tay vào việc tự bảo vệ, thành lập rất nhiều đơn vị quân đội mới, kiến tạo nhiều công trình phòng thủ trên chiều dài các bờ biển, và chuẩn bị một bức tường lửa với một mạng lưới mênh mông ống dẫn dầu xăng. Tình hình chưa có gì hứa hẹn tốt đẹp nhưng không một phút nào Anh quốc nản lòng. Từ trước đến giờ, Anh quốc chưa hề bị bại trận và Anh quốc không thể nghĩ rằng mình sẽ bại trận. Từ Na Uy, từ Bỉ, từ Ba Lan, từ Tiệp Khắc, những chính phủ lưu vong tìm đến Anh quốc để có nơi tá túc,

cũng như từ Pháp, tướng De Gaulle và các chiến hữu đồng chí của ông.

Những nhà bác học Anh quốc đã lập nên những điều kỳ diệu, và với những phát minh mới đó, họ trợ lực, bảo vệ cho không quân và hải quân (chống loại mìn từ tính, Radar). Churchill quả là một vị thủ tướng can trường của thời chiến, luôn luôn động viên mọi hoạt động. Ông đã nói những lời bất hủ: "Cuộc chiến ở Pháp đã chấm dứt, tôi nghĩ rằng cuộc chiến ở Anh ở giai đoạn bắt đầu. Văn minh nhân loại tùy thuộc vào cuộc chiến này. Chúng ta hãy rèn luyện tâm trí để làm tròn nhiệm vụ của chúng ta và xử sự như thế nào để Anh quốc và những nước cộng đồng trên thế giới đến nghìn năm sau, những con người lúc đó sẽ thốt lên: "Họ đã sống những giờ phút tốt đẹp nhất của cuộc đời".

Và quả vậy, Anh quốc đã sống những giờ phút anh dũng nhất và cũng nguy hiểm nhất. Kẻ địch tiến công từ trên không – George – chỉ huy trưởng tối cao không quân Đức – đã nghĩ rằng Đức có một không lực vượt trội đối phương thì với những cuộc oanh tạc dày đặc, Đức sẽ có thể đập tan hệ thống phòng thủ và sự dũng cảm người Anh, và do đó, sự đổ bộ lên đất Anh sẽ dễ dàng hơn.

Cuộc không chiến lớn nhất của lịch sử loài người kéo dài từ cuối tháng 8 đến tháng 11 năm 1940. Số phi công của không lực Hoàng gia Anh(RAF) ít hơn số phi công của Luftwaffe (Đức) bốn lần, nhưng sự dũng cảm và tài năng xuất chúng của họ đã gây cho đối phương nhiều tổn thất đến nỗi không lực Đức đành bỏ dở kế hoạch. Tuy nhiên những cuộc oanh tạc của Đức đã tiêu hủy trọn nhiều khu phố ở Luân Đôn, gây hỏa hoạn cho các kho chứa hàng ở bến tàu, san bằng nhiều thành phố như

Coventry, nhưng chúng cũng thúc giục hàng tỷ trái tim của người dân Anh quốc cũng như nhân loại trên khắp thế giới hãy quyết tâm đốt cháy toàn bộ bộ máy phát xít quốc xã thành tro bụi.

Nhưng trước khi được đến ngày vinh quang đó, Anh quốc phải trải qua một giai đoạn dài đầy những chiến bại đau đớn. Anh quốc có thành công trong việc thắp lên ngọn lửa chống quốc xã ở một số nước như Nam Tư, Hy Lạp nhưng rồi các nước ấy cũng lần lượt bại trận và bị quốc xã chiếm đóng. Ở Địa Trung Hải cũng trên các đại dương, tàu ngầm Đức gây rất nhiều tổn thất cho hải quân Anh, nhiều đến nỗi việc đóng các tàu mới không kịp bù vào số tàu bị đánh đắm. Đảo Crete[1] bị Đức chiếm gây ra bao nhiêu là hoang mang và sợ hãi cho nước Ai Cập. Trên vùng hoang mạc châu Phi, giữa Tripolitania và Alexandria[2] những sư đoàn Ý được tăng cường bởi các sư đoàn châu Phi (Africa Corps) của thống chế Rommel (Đức) tiến công và bao vây các đơn vị Anh đồn trú tại Tobruck. Những lực lượng Đồng minh phải nhiều lần rút lui trước sự dũng mãnh của đối phương.

Nhưng, như lịch sử đã nhiều lần chứng tỏ, những kẻ phiêu lưu thường tàn lụi bởi vì không biết dừng lúc đáng dừng. Tháng 6-1941, Hitler đã điên rồi quyết định tiến công vào Liên bang Xô viết.

---

(1) Crete: hòn đảo nằm về phía nam nước Hy Lạp, còn gọi là đảo Candia (Tiếng Pháp: đảo Crète).

(2) Tripolitania (tiếng Pháp: Tripolitaine), một tỉnh lớn ở tây bắc nước Liby, thủ phủ là Tripoli.

Alexandria: thành phố lớn của Ai Cập trên bờ Địa Trung Hải về phía tây Cairo, xưa kia do đại đế Alexander the great thành lập trước CN.

Bộ chỉ huy quân sự Đức quốc xã đã nhầm lẫn lớn khi nghĩ rằng với chiến thuật tốc chiến tốc thắng nhờ ở lực lượng quân sự của mình, chúng có thể đánh bại Liên xô trong một thời gian ngắn. Dù rằng từ tháng 6 đến tháng 10-1941, trước ưu thế quân sự tạm thời hùng hậu của Đức, Hồng quân Liên Xô phải rút lui, nhưng chiến tranh du kích phát triển ở khắp các vùng sau lưng địch.

Quân Đức đã tiến đến gần Mát-xcơ-va nhưng lực lượng Hồng quân đã được củng cố lại và đánh bại hai đợt tiến công qui mô của Đức có hơn 50 sư đoàn tham chiến vào Mát-xcơ-va. Quân đội Đức phải quay sang tấn công phía bắc và phía nam.

Ở phía bắc, quân Đức tấn công vào Lênin-grát còn ở phía nam, quân Đức cố chiếm thành phố Xta-lin-grát - con đường đến mỏ dầu của Liên Xô ở miền Caucasia. Mùa hè năm 1942, Đức tập trung hàng chục sư đoàn tinh nhuệ với rất nhiều máy bay, xe tăng, trọng pháo tiến công Xta-lin-grát. Nhưng Hồng quân quyết tâm bảo vệ thành phố khiến cho quân Đức, sau mấy tháng tiến công, vẫn không thu được thắng lợi. Tháng 11-1942, Hồng quân bắt đầu phản công, chọc thủng phòng tuyến địch và trở lại bao vây chúng. Ngày 2-2-1943, 33 vạn quân Đức bị tiêu diệt tại Xta-lin-grát. Chiến thắng Xta-lin-grát có một ý nghĩa lịch sử to lớn, nó đánh dấu một bước ngoặt trong chiến tranh thế giới lần II. Từ đó về sau, Hồng quân Liên xô cứ tiếp tục phản công về phía tây, thu nhiều thắng lợi. Trong năm 1943, Hồng quân đuổi quân Đức ra khỏi 2/3 đất đai bị chiếm. Năm 1944, Hồng quân giải phóng toàn bộ đất đai tổ quốc, đồng thời phối hợp với các lực lượng võ trang cách mạng của nhân dân Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, Nam

Tư, An-ba-ni lần lượt giải phóng các nước này khỏi ách phát xít.

Ở mặt trận phía tây, đầu năm 1941, tuy Hoa Kỳ chưa chính thức tham chiến, nhưng tổng thống Roosevelt đã viện trợ quân sự cho Anh quốc dưới dạng "vay thuê". Có nghĩa là Anh quốc không cần trả. Nhờ đó mà Anh quốc có thể trang bị lại Quân đoàn 8 sau này trở thành quân đoàn vinh quang nhất của Anh quốc, và có thêm nhiều chiến xa với một vị chỉ huy mới, tướng Montgomery, năm 1942 đã chiến thắng anh dũng trận Elizabeth-Alamein[1], cứu Ai Cập thoát khỏi họa xâm lăng.

Ở Thái Bình Dương, cuối năm 1941, Hoa Kỳ bắt đầu tham chiến sau cuộc tiến công của không quân Nhật vào Pearl Harbor (Trân Châu Cảng) ngày 7-12-1941, căn cứ hải quân Mỹ trên đảo Hawai-I (Ha-uy-di). Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương lúc mở đầu cũng bi đát cho phe Đồng minh: Hoa Kỳ mất Phi-líp-pin, Anh quốc mất Xinh-ga-po, Ma-lai-xi-a, Miến Điện, Hà Lan mất Sumatra, Java còn Australia bị rúng động vì sự xuất hiện của quân Nhật quá gần. Nhưng sự sản xuất khí tài quân sự của phe Đồng minh, nhất là của Hoa Kỳ gia tăng mạnh mẽ đến nỗi những quan sát viên quốc tế đều nhận xét rằng trong vòng hai hoặc ba năm nữa thì không nước nào trong phe trục (Đức, Ý hay Nhật) có thể chống cự nổi quân Đồng minh lúc ấy sẽ là chủ trên không và trên biển. Nhưng mặt trận phía tây vẫn chưa có thể mở được: năm 1942 một trận đổ bộ được quân Canada thực hiện ở Dieppe không thành công đã chứng tỏ sự bảo vệ bờ biển của

(1) Elizabeth-Alamein: thành phố nhỏ ở cách 90km về phía tây Alexandria.

quân Đức vẫn còn vững vàng. Bộ tham mưu quân Đồng minh bèn quyết định chọn miền Bắc Phi thuộc Pháp và các đơn vị quân Đồng minh đổ bộ ở đó (Tuy-ni-zi) tháng 11-1942. Tại đấy có một số đơn vị quân Pháp kháng chiến đến trợ lực. Quân Đồng minh đánh tan đội quân trú phòng Đức – Ý. Quân của thống chế Rommel rút chạy về đó bị kẹt giữa hai lằn đạn phải đầu hàng. Đó là chiến thắng đầu tiên ở mặt trận phía tây của quân Đồng minh.

Năm sau, thời gian đã có nhiều thuận lợi cho quân Đồng minh mở mặt trận phía tây trên đất châu Âu. Từ Tuy-ni-zi, tướng Eisenhower, tổng tư lệnh quân đội Đồng minh ở mặt trận phía tây ra lệnh đánh chiếm đảo Xi-xin (Sicilia) và từ Xi-xin đổ bộ lên đất Ý. Thủ tướng Winston Churchill muốn chọn Địa Trung Hải làm trung tâm điểm phản công nhưng tổng thống Roosevelt và nguyên soái Xta-lin lại quyết định chọn từ các căn cứ trên đảo Anh sẽ xuất phát những cuộc đổ bộ lên bờ biển xứ Normandy (Pháp). Sự phản công của Đức quốc xã thật ác liệt. Hitler ra lệnh nã vào nước Anh, đặc biệt là nhắm vào Luân Đôn những đạn hỏa tiễn (người hồi đó gọi là bom bay) mà người Đức gọi là V1-Vengeanoe 1 – một vũ khí rất lợi hại do các nhà bác học Đức nghiên cứu từ lâu. Không lực Anh RAF ném hàng nghìn tấn bom xuống các nơi đặt giàn hỏa tiễn. Tuy vậy, sự tổn thất về phía Anh do bom bay gây ra rất khủng khiếp: hàng nghìn người chết, hàng triệu ngôi nhà bị phá hủy. Khi phía Anh tìm cách chống trả được V1 thì Đức lại phóng ra loại V2, tối tân, nguy hiểm hơn vì nó bay nhanh hơn âm thanh. Các nhà quân sự đều nghĩ rằng nếu Đức dùng loại vũ khí này sớm hơn thì chắc chắn cuộc đổ bộ lên châu Âu sẽ gặp nhiều trở ngại hơn.

Mặt trận thứ hai trên bờ biển Normandy mở ra ngày 6-6-1944. Quân lực Đồng minh nhanh chóng tiêu diệt các giàn phóng hỏa tiễn cuối cùng. Các sư đoàn Anh tiến lên phía bắc, dọc theo bờ biển nước Bỉ trong khi các sư đoàn Hoa Kỳ tiến về phía đông và sư đoàn thiết giáp của tướng Leclerc (Pháp) tiến về Paris. Ngày 15-8 một cuộc đổ bộ khác vào miền nam nước Pháp thành công và cuộc hành quân tiếp diễn lên phía bắc. Tháng 9 quân lực Đồng minh đã sẵn sàng để chọc thủng phòng tuyến Siegfried (của Đức). E rằng một cuộc đụng độ mặt đối mặt sẽ gây rất nhiều tử vong, tướng Eisenhower hạ lệnh cho nhiều sư đoàn do máy bay vận chuyển chiếm đóng Hà Lan là đầu mút phía bắc của phòng tuyến. Quân Đức vẫn kháng cự kiên cường suốt cả mùa đông năm đó và không lực Anh và Mỹ đã phá nát các nhà máy công nghiệp Đức. Trong khi đó, ở mặt trận phía đông, Hồng quân Liên Xô vẫn tiến về Berlin như vũ bão vây chặt Berlin. Đến bước đường cùng Hitler cùng một số sĩ quan cao cấp thân cận phải tự tử. Một số khác trốn chạy. Đức đầu hàng vô điều kiện ngày 7-5-1945.

Ở Luân Đôn, thủ tướng Winston Churchill xuất hiện trên một bao lơn ở thành phố, được quần chúng nhiệt liệt đón chào. Ông nhắc lại những ngày gian khổ, ban đêm không có ánh sáng, bom rơi đạn nổ nhưng không một ai, nam phụ lão ấu, thốt lên lời đầu hàng. Thủ đô tưng bừng chào mừng chiến thắng và toàn quốc bắt đầu bắt tay vào việc kiến thiết đất nước.

Chỉ còn một mặt trận cuối cùng phải giải quyết: mặt trận châu Á – Thái Bình Dương. Cuối năm 1942, ở vùng nam Thái Bình Dương. Nhật bắt đầu chịu nhiều thất bại nặng nề. Đến 1943, chiến cuộc ở Thái Bình Dương tiến

triển khả quan cho Hoa Kỳ. Tháng 4, quân Mỹ đổ bộ lên các đảo Aleutian (quần đảo Aléoutiennes). Tháng 8, quân Mỹ tiến đến gần các đảo Nhật. Cuối năm 1943 đòn cân nghiêng hẳn về phe Đồng minh. Vòng vây của quân Mỹ thắt chặt dần lại chung quanh quân Nhật. Sợ một cuộc tấn công lớn của Mỹ vào chính quốc, quân Nhật triệt thoái khỏi nhiều đảo đã chiếm. Từ các căn cứ không quân Đồng minh ở Trung Hoa, phi cơ Mỹ bay đi oanh tạc các căn cứ của Nhật trên đất Nhật, Đài Loan, Đông Dương.

Trong năm 1944, Nhật bị đẩy ra khỏi Miến Điện, trong khi đó, ở Thái Bình Dương, Nhật phải chịu nhiều tổn thất nặng nề. Tháng 2-1945 Mỹ chiếm Manila, tháng 7 giải phóng toàn bộ lãnh thổ Phi-lip-pin. Tháng 4 Mỹ đổ bộ lên đảo Okinawa thuộc lãnh thổ Nhật. Quân dân Nhật kiên cường chống cự nhưng đến tháng 6, Mỹ chiếm toàn đảo.

Ngày 8-8-1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật và ngày 9-8 đánh tan đạo quân Quan Đông tại Đông Tam Tỉnh Mãn Châu – gồm một triệu quân tinh nhuệ nhất của Nhật. Ngày 6-8 Mỹ ném một quả bom nguyên tử xuống Hiroshima, thành phố nằm ở phía cực nam đảo Honshu (Hondo) rồi ngày 9-8 một quả xuống Nagasaki, thành phố nằm về phía cực tây đảo Kyushu. Ở thuộc địa Mãn Châu quốc, tiềm lực quân sự chủ yếu – đạo quân Quan Đông – tan vỡ, ở chính quốc tình cảnh điêu linh, Nhật đành phải đầu hàng vô điều kiện ngày 15-8-1945. Chiến tranh thế giới lần II chấm dứt.

Kết Luận

- * -

Trên thế giới, hiếm thấy có trường hợp một dân tộc nào như dân tộc Anh. Là hậu duệ của một số bộ tộc Teutonic, (người Saxons, người Angles, người Jutes) còn sống sót sau những cuộc thảm sát, rồi sau lại pha trộn với dòng máu Đan Mạch (Vikings) và sau cùng với dòng máu Bắc Âu đã mấy đời Pháp hóa (người Normans), dân tộc Anh có một bản sắc thật riêng biệt, đã trong một thời gian dài vài thế kỷ là chủ nhân của khoảng một phần ba hành tinh này.

Trước hết, dân tộc Anh đã được ba điều thuận lợi để lập quốc: thiên thời, địa lợi và nhân hòa. Các chủng tộc được pha trộn vào nhau từ bao thế kỷ tạo nên một khối dân tộc thống nhất trên những hòn đảo tách rời khỏi lục địa, không gần lắm để bị chi phối bởi những xáo trộn hay những cuộc chiến tranh nhưng cũng không quá xa để không hưởng được những làn sóng văn minh từ lục địa. Khí hậu thật ôn hòa, mưa đều nắng tốt, hiếm khi thấy những kỳ hạn hán kinh khủng hay những cơn bão lụt kinh người... Một điểm đặc biệt là từ thời trung cổ, vương quyền nước Anh đã nhuốm màu sắc dân chủ. Các triều đại Saxon đều có Hội đồng Vitan, các triều đại Norman thì có Hội đồng Concilium góp ý và làm cố vấn cho nhà vua. Như thế, ta có thể nói, ngay từ xa xưa, vương quyền ở Anh quốc không hẳn là một vương quyền chuyên chế tuy rằng cũng có thời kỳ có những nhà vua độc đoán nhưng đó chỉ là những thời kỳ ngắn ngủi. Màu sắc dân

chủ càng đậm nét vào cuối thời John Lackland khi nhà vua này chịu nhượng bộ để ký bản Đại Ước Pháp (the Great Charter hay Magna Charta) cho đến sau này.

Điều may mắn nhất của Anh quốc là từ khi có chính quyền ổn định. Anh quốc chưa hề bị chiến tranh xâm lược, đất nước chưa hề bị gót giày ngoại bang giày xéo. Dĩ nhiên cục diện châu Âu không cho phép Anh quốc tọa thủ bàng quang trước một châu Âu sôi động với những nước tự nhận mình có thể lên ngôi bá chủ, nhưng trước sau, người ta thấy Anh quốc đứng bên phía nào là phía ấy chiến thắng. Tuy vậy, Anh quốc chưa hề ra mặt điều khiển nền chính trị châu Âu, bởi vì trung thành với lý tưởng giữ thế quân bình ở lục địa châu Âu, Anh quốc không hề ủng hộ một nước nào nắm độc quyền điều khiển châu Âu, và từ đó độc quyền điều khiển thế giới. Và Anh quốc đã thành công với lý tưởng đó.

Sự thành công ấy có vĩnh viễn không? Câu trả lời dĩ nhiên không thuộc về người viết sử chỉ có nhiệm vụ thuật lại trung thực những gì xảy ra trong quá khứ – và có thể thêm thắt vài suy luận nhận xét – chứ không có nhiệm vụ dự đoán tương lai. Nhưng có thể thấy là sự đối lập giữa các giai cấp, giữa các đảng phái ở Anh quốc không sâu sắc và không nguy hiểm bằng ở nhiều nước khác, nhất là ở các nước đang mở mang vì rằng ở Anh quốc, sự thừa nhận quyết định của đa số phải thắng thiểu số là một thói quen từ ngàn xưa, một tập tục đã ăn sâu vào trí não của quần chúng. Cái tập tục đó đã biến thành kỷ luật và cùng với khoa học kỹ thuật, với sức mạnh của quân lực (lục quân, không quân và nhất là hải quân) đã tạo nên sức mạnh hào hùng của Anh quốc, có thể còn tồn tại trong rất nhiều thế kỷ nữa.

NHỮNG NHÀ VUA ANH QUỐC VÀ CÁC BIẾN CỐ LỊCH SỬ

- * -

55 trước CN:	Cuộc xâm lăng của người La Mã
43-410 sau CN:	Cuộc chiếm đóng của người La Mã
450-600:	Người Angles và Saxonsi chinh phục đảo Anh, ngoại trừ vùng Cornwall, Wales và Xcôtlen
865:	Người Đan Mạch xâm lăng

- ***Triều đại Saxon:***

871-899	Alfred Vĩ Đại. Vua Wessex
959-975	Edgar
978-1016	Ethelret the Unready

- ***Triều đại Đan Mạch***

1016-1035:	Canute
1037-1040:	Harold I
1040-1042:	Hardicanute

- ***Triều đại Saxon***

1042-1066:	Edward the Confessor
1066:	Harold II

- ***Dòng Normandy:***

1066-1087	William I trận Hastings
1087-1100	William II
1100-1135	Henry I
1135-1154	Stephen

- ***Dòng Plantagenet:***

1154-1189	Henry II
1189-1199	Richard I I

1199-1216 John (Lackland): Magna Charta

1216-1272 Henry III:	Hiến chính Oxford – Nghị viện đầu tiên
1272-1307 Edward I:	Chinh phục xứ Wales (1284)
1307-1327 Edward II:	Trận Bannockburn – Xcôtlen tuyên bố độc lập
1327-1377 Edward III:	Cuộc chiến tranh 100 năm với Pháp – Dịch Tễ Đen lan qua châu Âu.
1377-1399 Richard II:	Cuộc nổi dậy của nông dân

• ***Dòng Lancaster:***

1399-1416 Henry IV	
1413-1422 Henry V:	Trận Agincourt (miền bắc Pháp)
1422-1461 Henry VI:	Cuộc nội chiến Hai Bông Hồng (1455-1485)

• ***Dòng York:***

1461-1486 Edward IV:	Nhà in của William Caxton bắt đầu hoạt động
1483 Edward V	
1483-1485 Richard III:	Richard III bị giết trong trận Bosworth.

• ***Dòng Tudor:***

1485-1509 Henry VII:	Christopher Columbus phát kiến châu Mỹ
1509-1547 Henry VII:	Khởi đầu cuộc cải cách Tôn giáo của Luther 1517 Anh giáo được thành lập, độc lập đối với Tòa Thánh La Mã.
1547-1553 Edward VI	
1553-1558 Mary:	Tín đồ Tân giáo bị sát hại

1558-1603 Elizabeth I:	Drake tung hoành trên các biển nam Đại Tây Dương và nam Thái Bình Dương. Sự thất bại nặng nề của hạm đội Armada của Tây Ban Nha. Raleigh đem về châu Âu khoai tây và thu thuốc lá của châu Mỹ

- ***Dòng Stuart:***

1603-1625	James I (tức là James VI xứ Xcôtlen). Cuộc chiến tranh 30 năm Vụ âm mưu bằng thuốc nổ (Gunpowder Plot) thất bại
1625-1649 Charles I:	Cuộc Nội chiến (1642-1649) Charles I bị xử trảm

- ***Cộng hòa Anh** (Commonwealth) **1649***

1653-1658	Oliver Cromwell Hiến chương Hàng hải) Navigation Act
1658-1659	Richard I Cromwell

- ***Dòng Stuart:***

1660-1685 Charles II:	Trận Dịch hạch 1665. Đại hỏa hoạn ở Luân Đôn 1666
1685-1688 James II:	Nhà bác học Newton phổ biến những định luật khoa học tìm được.
1688-1702	William III và nữ hoàng Mary (mất năm 1694).
1702-1714	Nữ hoàng Anne. Sự hợp nhất Anh và Xcôtlen 1707 – Xứ

	Xcôtlen không còn Nghị viện riêng.

- ***Dòng Hanover:***

1714-1727 George I:	Walpole, vị thủ tướng đầu tiên
1727-1760 George II:	Cuộc Cách mạng công nghiệp bắt đầu – Cuộc chiến tranh bảy năm
1760-1820 George III:	Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa châu Mỹ 1775-1781. Hợp nhất giữa Anh và Ailen 1801 Chiến thắng Waterloo Cấm chỉ sự mãi nô và bãi bỏ chế độ nô lệ 1807 Đạo luật về lúa mì (Corn Laws)
1820-1830 George IV:	Con đường sắt đầu tiên Đạo luật giải phóng Công giáo 1826.
1830-1837 William IV:	Đạo luật Cải cách bầu cử 1832
1837-1901 Victoria:	Sự phát minh ra điện báo. Bắt đầu dùng tem thư 1 xu (1840) Nạn đói ở Ailen vì mất mùa khoai tây 1845-1851 Đạo luật bảo vệ lúa mì bị bãi bỏ 1846 Đại hội Tổng Công đoàn lần thứ nhất. Nền giáo dục tiểu học được phổ cập.

- ***Dòng Saxe-Coburg-Gotha:***

1901-1910 Edward VII

- ***Dòng Windsor:***

1910-1936 George V:	Chiến tranh thế giới lần I thủ tướng Lloyd George thay cho thủ tướng Asquith, 1916. Đạo luật về quyền bầu cử của phụ nữ trên 30 tuổi, 1918 Sự thành lập quốc gia tự do Ailen, 1931 Sự thành lập Hội Quốc Liên 1919 Vô tuyến truyền hình hoạt động lần đầu tiên, 1926 Tổng Đình công, 1926 Đạo luật công nhận quyền bình đẳng của phụ nữ, 1928 Sự suy thoái trầm trọng về kinh tế 1929-1933
1936 Edward VIII:	Vua Edward VIII thoái vị
1936-1952 George VI:	Chiến tranh thế giới lần II (1939-1945) Cuộc đổ bộ lên Normandy 1944 Sự thành lập Liên Hợp Quốc 1945 Cộng hòa Ailen được thành lập 1949
1952 Elizabeth II:	Đạo luật hạ tuổi bầu cử xuống 18, 1969 Anh quốc và cộng hòa Ailen gia nhập Cộng đồng (Kinh tế) châu Âu, 1973

* * *

NHỮNG THỦ TƯỚNG ANH QUỐC TỪ 1721 ĐẾN 1990

- * -

Từ 1721	đến	1742 :	Robert Walpole	đảng Whig
1742	-	1743 :	Bá tước Wilmington	- Whig
1743	-	1754 :	Henry Pelham	- Whig
1754	-	1756 :	Công tước Newcastle	- Whig
1756	-	1757 :	Công tước Devonshire	- Whig
1757	-	1762 :	Công tước Newcastle	- Whig
1762	-	1763 :	Bá tước Bute	- Tory
1763	-	1765 :	George Grenville	- Whig
1765	-	1766 :	Hầu tước Rockingham	- Whig
1766	-	1768 :	Bá tước Chatham	- Whig
1768	-	1770 :	Công tước Grafton	- Whig
1770	-	1782 :	North	- Tory
		1782 :	Hầu tước Rockingham	- Whig
1782	-	1783 :	Bá tước Shelburne	- Whig
		1783 :	Công tước Porland	– liên hiệp
1783	-	1801 :	William Pitt	- Tory
1801	-	1804 :	Henry Addington	- Tory
1804	-	1806 :	William Pitt	- Tory
1806	-	1807 :	William Grenville	- Whig
1807	-	1809 :	Công tước Portland	- Tory
1809	-	1812 :	Spencer Perceval	- Tory
1812	-	1827 :	Bá tước Liverpool	– Tory

1827	: George Canning	– Tory
1827 - 1828	: Tử tước Goderich	– Tory
1828 - 1830	: Công tước Wellington	– Tory
1830 - 1834	: Bá tước Grey	- Whig
1834	: Tử tước Mekbourne	– Whig
1834	: Công tước Wellington	– Tory
1834 - 1835	: Robert Peel	– Bảo Thủ
1835 - 1841	: Tử tước Melbourne	– Whig
1841 - 1846	: Robert Peel	– Bảo Thủ
1846 - 1852	: John Russell	– Whig
1852	: Bá tước Derby	– Bảo Thủ
1852 - 1855	: Bá tước Aberdeen	– liên hiệp
1855 - 1858	: Tử tước Palmerston	– Tự Do
1858 - 1859	: Bá tước Derby	– Bảo Thủ
1859 - 1865	: Tử tước Palmerston	– Tự Do
1865 - 1866	: Bá tước Russell	– Tự Do
1866 - 1868	: Bá tước Derby	– Bảo Thủ
1868	: Benjamin Disraeli	– Bảo Thủ
1868 - 1874	: William Edward Gladstone	– Tự Do
1874 - 1880	: Benjamin Disraeli	– Bảo Thủ
1880 - 1885	: William Edward Galdstone	– Tự Do
1885 - 1886	: Hầu tước Salisbury	– Bảo Thủ
1886	: William Edward Gladstone	– Tự Do
1886 - 1892	: Hầu tướ Salisbury	– Bảo Thủ
1892 - 1894	: William Edward Gladstone	– Tự Do
1894 - 1895	: Bá tước Rosebery	– Tự Do

1895 -	1802 : Hầu tước Salisbury	– Bảo Thủ
1902 -	1905 : Arthur James Balfour	– Bảo Thủ
1905 -	1908 : Henry Campbell – Bannerman	– Tự Do
1908 -	1916 : Hertbert Henry Asquith	– Tự Do
1916 -	1922 : David Lloyd George	– liên hiệp
1922 -	1923 : Andrew Bonar Law	– Bảo Thủ
1923 -	1924 : Stanley Baldwin	– Bảo Thủ
	1924 : James Ramsay MacDonald	– Lao Động
1924 -	1929 : Stanley Baldwin	– Bảo Thủ
1929 -	1935 : James Ramsay MacDonald	– liên hiệp
1935 -	1937 : Stanley Baldwin	– liên hiệp
1937 -	1940 : Neville Chamberlain	– liên hiệp
1940 -	1945 : Winston Spencer Churchill	- liên hiệp
1945 -	1951 : Clement Richard Attlee	– Lao Động
1951 -	1955 : Winston Spencer Churchill	– Bảo Thủ
1955 -	1957 : Anthony Eden	– Bảo Thủ
1957 -	1963 : Harold Macmillan	– Bảo Thủ
1963 -	1964 : Alexander Douglas-Home	– Bảo Thủ
1964 -	1970 : Harold Wilson	- Lao Động
1970 -	1974 : Edward Heath	– Bảo Thủ
1974 -	1976 : Harold Wilson	- Lao Động
1976 -	1979 : James Callaghan	- Lao Động
1979 -	1990 : Margaret Thatcher	– Bảo Thủ
	1990 : John Major	– Bảo Thủ

TÀI LIỆU THAM KHẢO



I. TIẾNG VIỆT

- Sử thế giới	NXB Giáo dục
- Thế giới sử	Nguyễn Văn Mui (Thăng Long)
- Bán nguyệt san Kiến thức ngày nay	
- Học báo trau giồi Anh ngữ	NXB Ziên Hồng
- Trung Quốc sử lược	Phan Khoang
- Từ điển Việt Nam	Thanh Nghị (Thời Thế)
- Luyện dịch báo chí Việt-Anh Anh-Việt	Võ Công Tài Nam Sơn)

II. TIẾNG ANH

- Man's Story – World History in its Georgraphic Setting	T.Walter Wallbank (Scott, Foresman and Company)
- England and the English	Didirer
- Esential English for Foreign Students Books 3 and 4	C.E.Eckersley
- L'Anglais Vivant	P.et M.Carpentie-Fialip (Hachette)
- An Introduction to The Study of Literature	M.K. Danziger + W.S. Johnson (D.C. Heath and Company Boston)
- Cassell's French-Enlish	Enlish – French Dictionary
- Webster's New World Dictionary	

- Oxford Advanced Learner's Dictionary Oncyclopedic Edition 1992
- The Northon Anthology of English Literature — W.W Northon and Company INC. New York

III. TIẾNG PHÁP

- Histoire – Cours Comple — Malet – Isaac Hachette
- Histoire d'Angleterre — André Maurois Arthème Fayard
- Histoire de la Grande-Bretagne — Paul Nicole Presses Universitaires de France
- Histoire de France — Malet – Isaac Hachette
- Dictionnaire Encyclopédique — Armand colin
- Petit Dictionnaire Larousse — Illustré 1992
- Tout En Un — Larousse
- Larousse Universel tomes 1 et 2 — Claude Angé - Larousse



Mục Lục

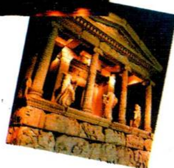
- ✻ -

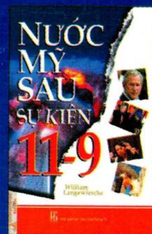
LƯỢC SỬ NƯỚC ANH

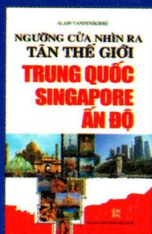
BÙI ĐỨC MÂN



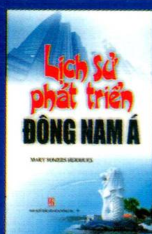


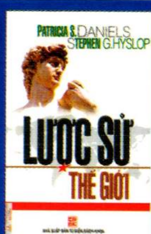


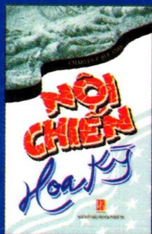


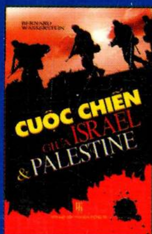


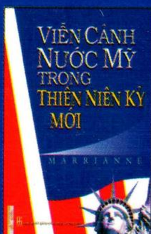




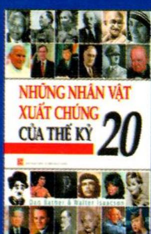














CTY CP VH VĂN LANG
Nhà Sách VĂN LANG

VP.NS: 40-42 Ng.T.M.Khai, Q.1* ĐT: 8242157 - 8233022 * Fax: 8235079
ST.NS: 01 Q.Trung, Q.GVấp * ĐT: 9894523 - 9894524 * Fax: 9894522
NS : 9 Phan Đăng Lưu, Q.BT * ĐT: 2437584 - 8413306 * Fax: 8413306
Email: vanlangmt@yahoo.com * Website: www.vanlangbooks.com


8 935073 000102

Giá: 70.000đ